

TRẦN NGÀ, HẠP HÀ, THU HƯƠNG,
HẠNH QUỲNH, KIM DUNG, BÍCH HỢP

Giúp em học tốt **NGỮ VĂN** **9**

Tập một



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

GIÚP EM HỌC TỐT
NGŨ VĂN 9
TẬP I

TRẦN NGÀ (Chủ biên)
HẠP HÀ, THU HƯƠNG, HẠNH QUỲNH, KIM DUNG, BÍCH HỢP
(Biên soạn)

GIÚP EM HỌC TỐT NGŨ VĂN 9

TẬP I

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

LỜI NÓI ĐẦU

Chương trình cải cách Ngữ văn THCS của Bộ Giáo dục và Đào tạo đã được phổ cập bốn năm. Sự thay đổi trong cả phương pháp dạy và học, với mục đích và yêu cầu học sinh phải có kiến thức tổng hợp về Văn – Tiếng Việt – Tập làm văn nên đã tác động không nhỏ tới việc học tập của các em.

Để giúp các em học tốt Ngữ văn 9, chúng tôi đã tuyển chọn và biên soạn cuốn **“Giúp em học tốt Ngữ văn 9 tập 1”**

Đây là cuốn sách tham khảo được biên soạn bám sát nội dung sách giáo khoa Ngữ văn theo chương trình mới dành cho học sinh THCS với mục đích giúp học sinh các phương pháp và cách tìm hiểu, phân tích các văn bản văn học, bài học tiếng việt: ngữ pháp và tập làm văn; mở rộng kiến thức văn chương; phát triển kỹ năng sử dụng ngôn ngữ.

Về bài học văn bản

- Hướng dẫn phương pháp học và cách tìm hiểu sâu nội dung các bài văn, cũng như những hình tượng văn học
- Gợi ý tìm hiểu bài được viết thành những đoạn văn nhỏ không phải là những ý trả lời gạch đầu dòng giúp học sinh về kiến thức và bài học, về lối hành văn.
- Mở rộng kiến thức về tác giả, tác phẩm; về bài học...

Về bài học Tiếng việt và Tập làm văn:

- Đưa ra những kiến thức mới, giải thích với nhiều ví dụ cụ thể, phương pháp tìm hiểu bài học và những kỹ năng phân tích cũng như sử dụng từ ngữ, ngữ pháp và văn bản.
- Bổ sung thêm bài đọc tham khảo.

Các phần được trình bày rõ ràng, logic, đưa ra những phương pháp phân tích và ứng dụng ngôn ngữ học trong việc áp dụng vào bài học. Cuốn sách còn cung cấp phần “Mở rộng kiến thức” giúp các em học sinh có thêm những tư liệu cần thiết, bổ sung và nâng cao khả năng cảm thụ văn chương của các em.

Chúng tôi đã cố gắng dùng cách diễn đạt, cách sử dụng ngôn ngữ dễ hiểu, phù hợp với lứa tuổi các em, khơi gợi, phát triển tính sáng tạo của người học trong khi thực hiện các bài tập được đưa ra. Đồng thời hi vọng rằng cuốn sách cũng có thể giúp thầy cô giáo, các bậc phụ huynh trong việc giúp các em học sinh triển khai tối ưu học một cách thuận lợi hơn.

Trong quá trình biên soạn, mặc dù đã rất cố gắng, nhưng cuốn sách chắc không tránh khỏi thiếu sót. Chúng tôi rất mong nhận được những ý kiến đóng góp của quý độc giả để cuốn sách được hoàn thiện hơn trong những lần tái bản sau và trở thành người bạn đồng hành trong quá trình học tập của các em học sinh.

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn NXB Đại học Quốc gia Hà Nội đã nhiệt tình giúp đỡ chúng tôi trong quá trình thực hiện cho ra đời cuốn sách này.

Thay mặt nhóm biên soạn

Trần Nga

PHONG CÁCH HỒ CHÍ MINH

Lê Anh Trà

1. Câu hỏi 1 SGK trang 8

a. *Hướng dẫn tìm hiểu*

Đọc đoạn: “Trong cuộc đời... rất hiện đại”, chú ý các chú thích trong sách giáo khoa (truân chuyên, uyên thâm...). Câu hỏi này không chỉ yêu cầu liệt kê các dẫn chứng chứng tỏ vốn văn hoá sâu rộng của Bác mà còn phải giải thích do đâu Bác có được điều đó. Phân tích câu hỏi ra như thế để trả lời toàn diện và đầy đủ hơn.

b. *Gợi ý trả lời*

Trong đoạn đầu tiên của văn bản, Lê Anh Trà đưa ra luận điểm: Vốn tri thức văn hoá nhân loại của Chủ tịch Hồ Chí Minh vô cùng sâu rộng. Điều đó thể hiện ở chỗ: *Người nói và viết thạo nhiều thứ tiếng nước ngoài; Người tìm hiểu văn hoá, nghệ thuật đến một mức khá uyên thâm; Người cũng chịu ảnh hưởng của tất cả các nền văn hóa...*

Bác có được vốn kiến thức sâu rộng ấy là do đã *tiếp xúc với văn hoá nhiều nước, nhiều vùng trên thế giới; đã ghé lại nhiều hải cảng, đã thăm các nước châu Phi, châu Á, châu Mĩ. Người đã từng sống dài ngày ở Pháp, ở Anh; đã làm nhiều nghề...* Chúng ta, những người Việt Nam, không ai là không biết Bác đã dành trọn những năm tháng tuổi trẻ của mình để bôn ba tìm đường cứu nước. Người đi nhiều nơi, không phải là những chuyến du lịch mà trên con đường lênh đênh, vừa lao động kiếm sống với những nghề vất vả như phụ bếp, quét tuyết, viết báo... vừa tìm tòi, học hỏi... Những tri thức văn hóa Bác đã tích lũy trong suốt cuộc đời “truân chuyên”, sóng gió của mình. Vì lẽ đó, vốn hiểu biết của Người không chỉ có bề rộng của một lữ khách đã từng đặt chân lên nhiều mảnh đất trên thế giới mà còn có cả chiều sâu trải nghiệm trong cuộc mưu sinh của nhân loại. Hơn thế, đó là chiều sâu của sự tìm tòi, tiếp thu một cách chủ động và sáng tạo: *tiếp*

thu mọi cái đẹp và cái hay đồng thời với việc phê phán những tiêu cực của chủ nghĩa tư bản; đã “nhào nặn” với cái gốc văn hoá dân tộc không gì lay chuyển được ở Người...

Như vậy, nêu và chứng minh luận điểm: Bác có vốn tri thức văn hoá sâu rộng, vô hình trung Lê Anh Trà còn làm nổi bật phẩm chất ham học hỏi, ham hiểu biết và bản lĩnh văn hoá vững vàng, đồng thời gọi lên chặng đường đời vất vả, đầy hi sinh của Bác. Vì lẽ đó, đoạn văn không chỉ khiến người đọc cảm phục Người mà còn làm thức dậy một niềm xúc động sâu xa.

2. Câu hỏi 2 SGK trang 8

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Cần hiểu đúng thế nào là lối sống rất Việt Nam, rất phương Đông? Sau đó tìm dẫn chứng trong bài để chứng minh cho luận điểm này.

b. Gợi ý trả lời

Lối sống rất bình dị, rất phương Đông, rất Việt Nam của Hồ Chí Minh là luận điểm thứ hai mà người viết đưa ra và chứng minh trên cơ sở ba luận cứ: nơi ở, trang phục, cách ăn uống... Thực ra khi nói lối sống *rất Việt Nam, rất phương Đông* cũng cần hiểu bao hàm trong đó nét giản dị rồi. Người Việt Nam vốn giản dị. Ngoài ra, nói đến nét phương Đông, chúng ta cũng có thể hình dung ra phong thái ung dung, tự tại, trọng tinh thần, trọng truyền thống và những thói quen gắn liền với những sản vật đặc trưng dân tộc của Bác.

Lê Anh Trà dùng từ “cung điện” khi nói về nơi ở của vị Chủ tịch nước càng làm nổi bật lên nét “đơn sơ” của ngôi nhà sàn nhỏ bằng gỗ bên cạnh chiếc ao *với vển vện có vài phòng tiếp khách, hợp Bộ Chính trị, làm việc và ngủ, với những đồ đạc rất mộc mạc đơn sơ*. Sự đối lập giữa địa vị, vai trò của Bác với nơi Bác ở trong thực tế rõ rệt và khi la đến nỗi tác giả phải thốt lên: *“Quả như một câu chuyện thần thoại, như câu chuyện về một vị tiên, một con người siêu phàm nào đó trong cổ tích”*.

Trang phục của Bác cũng rất giản dị: *bộ quần áo bà ba nâu, chiếc áo trấn thủ, đôi dép lốp thô sơ*. Việc ăn uống của Người cũng rất đạm bạc: *cá kho, rau luộc, dưa ghém, cà muối, cháo hoa...* Đặc biệt, tác giả không chỉ làm nổi bật tính chất giản dị trong việc ăn mặc của Bác mà

còn chú ý liên hệ để nhấn mạnh tính quen thuộc, dân tộc, rất Việt Nam trong phong cách của Người: đôi dép Bác đi cũng giống muôn vàn đôi dép của các chiến sĩ Trường Sơn; những món Bác ăn chính là những *món ăn dân tộc, không chút cầu kì*, những món bình dân chúng ta vẫn ăn hàng ngày.

Căn nhà Bác ở là nhà sàn theo kiểu nhà của đồng bào dân tộc thiểu số vẫn sống. Lối sống rất Việt Nam, rất phương Đông của Bác đã được tác giả chứng minh rất khéo léo. Thực ra, những chi tiết Lê Anh Trà đề cập đến - về ngôi nhà, về trang phục... chúng ta đã đọc nhiều trong các tư liệu, xem trong các bức ảnh của Bác. Điểm khác là tác giả đã trình bày những điều ai cũng biết ấy bằng cảm xúc và lí lẽ của riêng mình. Nhờ thế đoạn văn gây cho người đọc sự xúc động, thấm thía riêng.

3. Câu hỏi 3 SGK trang 8

a. *Hướng dẫn tìm hiểu*

Đọc kĩ đoạn: “Và Người sống... thể xác”. Lưu ý những chú thích 10, 11, 12. Đặc biệt cần hiểu ý vị của 2 câu thơ được trích dẫn để bổ sung cho nhận xét: lối sống của Bác là sự kết hợp giữa giản dị và thanh cao.

b. *Gợi ý trả lời*

Bác sống giản dị. Điều đó ai cũng biết. Nhưng giản dị không có nghĩa là dè xẻn, bần tiện. Dựa vào tư tưởng, quan điểm, tầm suy nghĩ của Bác ta có thể khẳng định điều đó. Lê Anh Trà so sánh Bác với những vị hiền triết ngày xưa để làm nổi bật ý này. Cũng như Nguyễn Trãi, Nguyễn Bỉnh Khiêm, những bậc tài cao đức trọng ấy tìm thấy “*thú quê thuần đức*” nơi quê nhà. Niềm vui trong cuộc sống thanh bần thật trong trẻo và thanh thản:

*Thu ăn măng trúc, đông ăn giá
Xuân tắm hồ sen, hạ tắm ao...*

Rõ ràng đây là tình yêu, niềm vui rất chân thành hoà hợp đối với thiên nhiên. Bác cũng vậy, Bác sống gần với thiên nhiên, sống giản dị đơn sơ không phải là một cách *tự thân thánh hoá, tự làm cho khác đời, hơn đời mà đây là lối sống thanh cao, một cách di dưỡng tinh thần*. Phải có quan niệm cái đẹp là cái giản dị, cái tự nhiên, Người mới có thể sẵn sàng từ chối những điều kiện đủ đầy mà ở địa vị đứng đầu

một quốc gia Người có quyền được hưởng, vui vẻ và hài lòng với cuộc sống thanh đạm của mình. Niềm vui ấy vượt lên mọi khó khăn, gian khổ, thậm chí còn được tìm thấy trong chính sự thiếu thốn, khó khăn. Đó là niềm vui rất chân thành, giản dị mà Người đã viết trong thơ:

*Sáng ra bờ suối tối vào hang
Cháo bẹ rau măng vẫn sẵn sàng
Bàn đá chông chênh dịch sử Đảng
Cuộc đời Cách mạng thật là sang.*

(Tức cảnh Páic Bô)

Vì tất cả những lẽ đó, chúng ta có thể định rằng lối sống của Bác là sự kết hợp giữa giản dị và thanh cao.

4. Câu hỏi 4 SGK trang 8

Về câu hỏi này mỗi người nên tự trình bày những cảm nhận riêng của mình về những nét đẹp trong phong cách Hồ Chí Minh. Chú ý nhấn mạnh những nét giản dị, sự kết hợp hài hoà giữa truyền thống văn hoá dân tộc và tinh hoa văn hoá nhân loại, phẩm chất thanh cao... bằng cách theo sát những luận cứ trong văn bản này. Có thể tham khảo bằng cách đọc thêm các tài liệu về Bác (*Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch*, Trần Dân Tiên, NXB Trẻ 2005) hoặc bài *Đức tính giản dị của Bác Hồ* (Phạm Văn Đồng,, *Ngữ văn 7*, tập 2).

Mở rộng kiến thức

Trong văn bản *Phong cách Hồ Chí Minh*, Lê Anh Trà đã lập luận một cách chặt chẽ. Ông nêu lên những luận cứ xác thực có chọn lọc, trình bày sáng rõ, khúc chiết. Đồng thời tác giả đan cài vào những lời bình luận, cảm xúc, liên tưởng cá nhân. Do đó bài văn không hề khô khan, trái lại rất giàu cảm xúc và khơi gợi được sự đồng cảm của người đọc chúng ta.

Tài liệu tham khảo

Những ngày tháng bôn ba khắp “những đất tự do”, “những trời nô lệ” của Người đã trở thành đề tài bất tận cho những sáng tác thi ca.

Chế Lan Viên đã viết rất hay trong bài *Người đi tìm hình của Nước*.

... Có nhớ chẳng hời gió rét thành Ba-lê
Một viên gạch hồng Bác chống lại cả một mùa băng giá
Và sương mù thành Luân-đôn người có nhớ
Giọt mồ hôi Người nhỏ giữa đêm khuya.
Đời bồi bàn lênh đênh theo sóng bể
Người đi hỏi khắp bóng cờ châu Mỹ, châu Phi
Những đất tự do, những trời nô lệ,
Những con đường cách mạng đang tìm đi
Đêm mơ nước ngày thấy hình của nước
Cây cỏ trong chiêm bao xanh sắc biếc quê nhà
Ăn một miếng ngon cũng đắng lòng vì Tổ quốc
Chẳng yên lòng khi ngắm một nhành hoa...

Hay Tố Hữu đã rung rung xúc động khi viết Theo chân Bác:

... Nhà lá đơn sơ, một góc vườn
Gỗ thường mộc mạc, chẳng mùi sơn
Giường mây chiếu cói, đơn chăn gối
Tủ nhỏ, vừa treo mấy áo sờn.

Máy chữ thôi reo, nhớ ngón đàn
Thong dong chiếc gậy gác bên bàn
Còn đôi dép cũ, mòn quai gót
Bác vẫn thường đi giữa thế gian...

CÁC PHƯƠNG CHÂM HỘI THOẠI

Mục đích của bài học giúp em nắm được các câu phương châm hội thoại về lượng và về chất để vận dụng trong giao tiếp.

A- HƯỚNG DẪN TÌM HIỂU BÀI

I. Phương châm về lượng

Khi giao tiếp, cần nói đúng nội dung, đáp ứng đúng yêu cầu của cuộc giao tiếp, không thiếu, không thừa. Đó là phương châm về lượng.

Ví dụ:

- *Em để nó ở lại – Giọng em ráo hoảnh – Anh phải hứa với em không bao giờ để chúng nó ngồi cách xa nhau. Anh nhớ chưa? Anh hứa đi.*

- *Anh xin hứa.* (Khánh Hoài)

Đây được xem là một cuộc hội thoại hoàn chỉnh không thừa, không thiếu, thể hiện rõ nội dung giao tiếp: mong ước của người em là không bao giờ phải chia li.

1. Đọc đoạn hội thoại trong SGK trang 8 và trả lời câu hỏi

- Khi An hỏi “học bơi ở đâu” mà Ba trả lời “ở dưới nước” thì câu trả lời không đáp ứng điều An muốn biết. Vì, trong nghĩa từ bơi đã bao hàm nghĩa ở dưới nước. Điều mà An muốn biết là địa điểm học bơi là ở đâu.

- Có thể trả lời lại như sau:

An: *Cậu học bơi ở đâu vậy?*

Ba: *Ở bể bơi thành phố.*

2. Đọc truyện *Lợn cưới, áo mới* trong SGK, trang 9 và trả lời câu hỏi

Truyện gây cười bởi vì hai anh chàng nọ đưa thêm vào những thông tin không cần thiết, nói nhiều hơn những điều cần nói để phục vụ mục đích, chỉ cốt để khoe: lợn cưới, áo mới.

Có thể hỏi và trả lời lại như sau:

- *Bác có thấy con lợn nào chạy qua đây không?*

- *Từ nãy đến giờ, tôi chẳng thấy con lợn nào chạy qua đây cả!*

Kết luận: Khi giao tiếp cần phải tuân thủ yêu cầu: nội dung của lời nói phải đáp ứng yêu cầu của cuộc giao tiếp, không thiếu, không thừa.

II. Phương châm về chất

Khi giao tiếp, phải nói đúng sự thật, nói đúng cái tâm của mình. Không nên nói những điều mà mình không tin là đúng hay không có bằng chứng xác thực. Đó là *phương châm về chất*.

Ví dụ: *Chúng lập nhà tù nhiều hơn trường học. Chúng thẳng tay chém giết những người yêu nước thương nòi của ta. Chúng tắm các cuộc khởi nghĩa của ta trong những bể máu.*

Chúng ràng buộc dư luận, thi hành chính sách ngu dân.

(Chúng dùng thuốc phiện, rượu cần để làm cho nòi giống ta suy nhược.

(Hồ Chí Minh)

Đoạn trích đã cho thấy những tội ác ghê tởm, chính sách ngu dân của thực dân Pháp đối với nhân dân ta. Phương châm về chất đã tạo nên tính tư tưởng cho đoạn trích này.

Đọc truyện cười *Quả bí khổng lồ* trong SGK, trang 9 - 10

Truyện cười phê phán, chế giễu những kẻ chuyên nói khoác, nói những điều vô lí, không có thực trong cuộc sống.

Trong kho tàng truyện cười dân gian Việt Nam, bên cạnh truyện *Com răn vuông* SGK đã dẫn, những truyện như *Quả bí và cái nồi đồng*, *Đi mây về gió*, *Một tác đến trời*,... đều nhằm chế giễu những kẻ ăn nói khoác lác ở đời.

B- HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

1. Bài tập này yêu cầu các em vận dụng phương châm về lượng để phân tích lỗi trong những câu dẫn ở SGK, trang 10.

a) *Trâu là một loài gia súc nuôi ở nhà.*

Thừa cụm từ *nuôi ở nhà* vì bản thân từ *gia súc* đã bao hàm ý nghĩa là thú nuôi trong nhà.

b) *Én là một loài chim có hai cánh.*

Thừa cụm từ *có hai cánh* vì bản thân *loài chim* nào cũng có hai cánh.

2. Bài tập này nêu hai yêu cầu:

- Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống.
- Cho biết các từ ngữ đó thuộc phương châm hội thoại nào.

Để làm được bài tập này, các em cần đọc kĩ phần giải thích đặt trước từ là sau đó chọn từ ngữ thích hợp với mỗi chỗ trống.

a) *Nói có căn cứ chắc chắn là nói có sách, mách có chứng.*

b) *Nói sai sự thật một cách cố ý, nhằm che giấu điều gì đó là nói dối.*

c) *Nói một cách hù dọa, không có căn cứ là nói mò.*

d) *Nói nhảm nhí, vu vơ là nói nhăng nói cuội.*

e) Nói khoác lác, làm ra vẻ tài giỏi hoặc nói những chuyện (bông đùa, khoác lác cho vui là **nói trạo**.

Các từ ngữ, thành ngữ: nói có sách, mách có chứng; nói dối; nói mò nói nhăng, nói cuội; nói trạo đều là những cách nói liên quan đến phương châm hội thoại về chất.

3. Bài tập này yêu cầu các em đọc truyện cười *Có nuôi được không* và xác định phương châm hội thoại nào đã không được tuân thủ.

Để xem phương châm hội thoại nào không được tuân thủ, các em xem xét: Câu hỏi *Rồi có nuôi được không?* trong tình huống giao tiếp này có nội dung gì không? Vì sao?

Các em có thể nhận thấy câu hỏi *Có nuôi được không* của nhân vật “anh kia” đã không tuân thủ phương châm hội thoại về lượng, vì đó là một câu hỏi thừa, không đúng theo logic phát triển của cuộc hội thoại.

4. Bài tập này yêu cầu các em vận dụng những phương châm hội thoại đã học để giải thích những cách diễn đạt thường dùng.

a) Trong giao tiếp, khi sử dụng các cụm từ *như tôi đã biết, tôi tin rằng, nếu tôi không lầm thì, tôi nghe nói, theo tôi nghĩ, hình như là,...* người nói thể hiện thái độ thận trọng, không khẳng định điều mình nói là hoàn toàn xác thực. Trong nhiều hoàn cảnh, vì một lý do nào đó, người nói muốn hoặc phải đưa ra nhận định, những thông tin mà mình chưa có bằng chứng chắc chắn, khi đó người nói phải dùng những cách diễn đạt trên.

b) Khi giao tiếp, người nói đôi khi phải sử dụng các cụm từ *như tôi đã trình bày, như mọi người đều biết*. Theo phương châm về lượng, khi nói, người nói cần trình bày nội dung không thừa, không thiếu.

Tuy nhiên, trong giao tiếp, để nhấn mạnh hay để chuyển ý, dẫn ý, người nói cần phải nhắc lại nội dung nào đó đã được trình bày. Và để đảm bảo phương châm về lượng, người nói phải dùng cách diễn đạt như trên để báo cho người nghe biết là việc nhắc lại nội dung đã cũ là có chủ ý.

5. Bài tập này có hai yêu cầu:

- Giải thích nghĩa của các thành ngữ: *ăn đơm nói đặt, ăn ốc nói mò, ăn không nói có, ăn chày cãi cối, khua môi múa mép, nói dơi nói chuột, hứa hươu hứa vượn*.

- Cho biết các thành ngữ trên liên quan đến phương châm hội thoại nào?

Để giải thích nghĩa của các thành ngữ trên, các em có thể dựa vào *Từ điển thành ngữ và tục ngữ tiếng Việt*. Trên cơ sở hiểu nghĩa các thành ngữ và dựa vào thực tế giao tiếp hàng ngày, các em xem chúng liên quan đến phương châm hội thoại nào. Cụ thể:

- *Ăn đơm nói đặt*: Nói năng đơm đặt, bịa chuyện, vu khống người khác.
- *Ăn ốc nói mò*: Nói năng không có căn cứ, không chính xác, nói hú họa.
- *Ăn không nói có*: Nói cái không có thành có.
- *Cãi chày cãi cối*: Cãi bừa, ngoan cố, không có lí lẽ, cãi lấy được.
- *Khua môi múa mép*: Nói năng khoác lác.
- *Nói dơi nói chuột*: Nói năng lảng nhãng, không có căn cứ, cơ sở hoặc không có nội dung cụ thể.
- *Hứa hươu hứa vượn*: Hứa hẹn hão huyền, hứa suông.

Từ đó, các em thấy các thành ngữ này đều liên quan đến phương châm hội thoại về chất.

SỬ DỤNG MỘT SỐ BIỆN PHÁP NGHỆ THUẬT TRONG VĂN BẢN THUYẾT MINH

Mục đích của bài học giúp em biết sử dụng một số biện pháp nghệ thuật trong văn bản thuyết minh.

A- HƯỚNG DẪN TÌM HIỂU BÀI

I. Ôn tập văn bản thuyết minh

Văn bản thuyết minh là kiểu văn bản thông dụng trong mọi lĩnh vực đời sống, nhằm cung cấp tri thức về đặc điểm, tính chất, nguyên nhân... của các hiện tượng và sự vật trong tự nhiên, xã hội bằng phương thức trình bày, giới thiệu, giải thích.

Đặc điểm của văn bản thuyết minh:

+ Tri thức trong văn bản thuyết minh đòi hỏi khách quan, xác thực, hữu ích cho con người.

+ Văn bản thuyết minh cần được trình bày chính xác, rõ ràng, chặt chẽ và hấp dẫn.

Các phương pháp thuyết minh thường dùng:

+ Nêu định nghĩa, giải thích,

+ Liệt kê,

+ Nêu ví dụ,

+ Dùng số liệu (con số),

+ So sánh,

+ Phân loại, phân tích.

II. Văn bản thuyết minh có sử dụng một số biện pháp nghệ thuật

Muốn cho văn bản thuyết minh được sinh động, hấp dẫn, người ta vận dụng thêm một số biện pháp nghệ thuật như kể chuyện, tự thuật, đối thoại theo lối ẩn dụ, nhân hoá hoặc các hình thức vẽ, diễn ca,...

Các biện pháp nghệ thuật cần được sử dụng thích hợp, góp phần làm nổi bật đặc điểm của đối tượng thuyết minh và gây hứng thú cho người đọc.

Đọc văn bản *Hạ Long - đá và nước* trong SGK, trang 12 - 13 và trả lời câu hỏi.

Văn bản thuyết minh về sự kì lạ của thắng cảnh Hạ Long. Chỉ với Đá và Nước đã đem lại cho Hạ Long vẻ đẹp vô tận, luôn tạo sự bất ngờ đối với du khách. Thiên nhiên Hạ Long còn thể hiện sự “thông minh đến bất ngờ” của tạo hóa.

Văn bản đã cung cấp tri thức khách quan về đối tượng. Tuy nhiên, đây là vấn đề rất khó đối với những người không am hiểu về thiên nhiên Hạ Long.

Để làm sáng tỏ vấn đề được thuyết minh, tác giả đã sử dụng phương pháp liệt kê:

+ *Nước tạo nên sự di chuyển. Và di chuyển theo mọi cách.*

+ *Tùy theo góc độ và tốc độ di chuyển của ta trên mặt nước quanh chúng...*

+ *Tùy theo cả hướng ánh sáng rọi vào chúng...*

+ *Thiên nhiên tạo nên thế giới bằng những nghịch lí đến lạ lùng...*

Ngoài ra tác giả còn sử dụng biện pháp nhân hóa. Theo tác giả, nước ở Hạ Long tạo cho du khách sự hưởng ngoạn tự do đủ kiểu. Sự hoạt động tự do đó cùng với ánh sáng mặt trời làm thay đổi thường xuyên các góc nhìn, thay đổi hình dáng sự vật làm cho chúng sống động, có hồn như con người.

+ ... *Đá chen chúc khắp vịnh Hạ Long kia, già đi, trẻ đi, trang nghiêm hơn hay bỗng nhiên nhí nhảnh, tinh nghịch hơn, buồn hơn hay vui hơn...*

+ *Đá trẻ trung ta chừng đã quen lắm bỗng bạc xóa lên, và rõ ràng trước mắt ta là một bậc tiên ông không còn có tuổi.*

Cùng với việc sử dụng phép liệt kê, miêu tả và trí tưởng tượng, tác giả còn sử dụng phép lập luận giải thích... để tạo thành những dẫn chứng sinh động, có tính thuyết phục cao. Cuối cùng, tác giả nâng lên thành triết lí: *Trên thế gian này, chẳng có gì là vô tri cả, cho đến cả đá.* Từ đó, người viết khen *tạo hoá thông minh.*

Với cách viết này, bài viết không những tạo sức thuyết phục đối với người đọc, mà còn đánh thức ham muốn được đến chiêm ngưỡng vẻ đẹp của Hạ Long.

B- HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

1. Bài tập này yêu cầu các em đọc văn bản *Ngọc Hoàng xử tội ruồi xanh*, SGK trang 14 - 15 và trả lời câu hỏi.

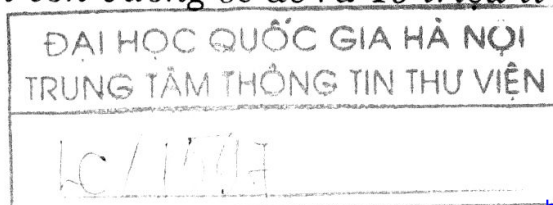
a. Có thể xem *Ngọc Hoàng xử tội ruồi xanh* là văn bản có tính chất thuyết minh.

Tính chất thuyết minh thể hiện ở chỗ tác giả giới thiệu về loài ruồi một cách có hệ thống:

+ Những đặc tính chung về họ, giống, loài, các tập tính sinh sống: *Họ hàng con rất đông, gồm Ruồi trâu, Ruồi vàng, Ruồi giấm... Nơi ở là nhà vệ sinh, chuồng lợn, chuồng trâu, nhà ăn, quán vỉa hè..., bất cứ chỗ nào có thức ăn mà không đầy điệm con đều lấy làm nơi sinh sống.*

Bên ngoài ruồi mang 6 triệu vi khuẩn, ruột chứa đến 28 triệu vi khuẩn. Chúng gieo rắc bệnh tả, kiết lị, thương hàn, viêm gan B.

+ Những đặc điểm về sinh đẻ: *Một đôi ruồi, trong một mùa từ tháng 4 đến tháng 8, nếu đều mẹ tròn con vuông sẽ đẻ ra 19 triệu tỉ con ruồi.*



+ Những đặc điểm cơ thể: *Mắt ruồi như mắt lưới, một mắt chứa hàng triệu mắt nhỏ; chân ruồi có thể tiết ra chất dính làm cho nó đậu được trên mặt kính mà không trượt chân.*

+ Từ đó, thức tỉnh mọi người giữ vệ sinh, phòng bệnh: *Con người phải thường xuyên rửa tay, làm vệ sinh môi trường; nhà vệ sinh, chuồng trại phải xây theo lối mới...*

Những phương pháp thuyết minh đã được sử dụng trong văn bản:

- Phương pháp định nghĩa: *ruồi thuộc họ côn trùng hai cánh, mắt lưới.*
- Phương pháp phân loại: các loại ruồi: *Ruồi trâu, Ruồi vàng, Ruồi giấm...*
- Phương pháp nêu số liệu: số vi khuẩn, số lượng sinh sản của một cặp ruồi.
- Phương pháp liệt kê: nêu các đặc điểm về giống loài, sinh đẻ, cơ thể, cách gây bệnh...

b) Bài thuyết minh này còn có nét đặc biệt là đã kết hợp phương pháp thuyết minh với các biện pháp nghệ thuật. Đó là các biện pháp hư cấu, nhân hóa.

c) Các biện pháp nghệ thuật được sử dụng trong văn bản có tác dụng gây hứng thú cho người đọc, nhất là các bạn đọc nhỏ tuổi.

2. Bài tập này yêu cầu các em đọc đoạn văn trong SGK trang 15 và nêu nhận xét về biện pháp nghệ thuật được sử dụng để thuyết minh.

Biện pháp nghệ thuật được sử dụng trong đoạn văn là biện pháp liệt kê (liệt kê các đặc điểm của chim cú):

+ *Chim cú là loài chim ăn thịt, thường ăn thịt lũ chuột đồng, kẻ phá hoại mùa màng.*

+ *Chim cú là giống vật có lợi, là bạn của nhà nông.*

+ *Sở dĩ chim cú thường lui tới bãi tha ma là vì ở đó có lũ chuột đồng đào hang.*

Biện pháp nghệ thuật này giúp người đọc hiểu rõ hơn về loài vật được coi là “người bạn của nhà nông”.

ĐẤU TRANH CHO MỘT THẾ GIỚI HOÀ BÌNH

G.Mác-két

1. Câu hỏi 1 SGK trang 20

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Đọc bài văn và chú ý nội dung mà tác giả đề cập đến trong toàn bài và ở từng đoạn. Liên hệ kiến thức về khái niệm luận điểm, luận cứ và mối liên hệ giữa chúng. Đây là câu hỏi mang tính hệ thống nên cần phải trình bày theo thứ tự triển khai trong bài văn.

b. Gọi ý trả lời

Luận điểm là ý kiến, quan điểm có tính chất lí luận và đưa ra để bảo vệ bằng luận cứ. Luận cứ là phán đoán để chứng minh cho luận đề. Có thể hiểu luận điểm chính là nội dung chính của toàn bài, còn luận cứ là những ý được triển khai ở các đoạn.

Bài viết nêu lên một vấn đề lớn: nhân loại cùng đấu tranh để tạo lập một thế giới hoà bình.

Nội dung đó được tác giả chứng minh bằng một hệ thống các luận cứ sau:

Nguy cơ chiến tranh hạt nhân – sự hủy diệt vô cùng ghê gớm (trình bày ở đoạn văn từ đầu đến “... đối với vận mệnh thế giới”).

Dịch hạch hạt nhân vô cùng tốn kém (trình bày trong đoạn từ “niềm an ủi... xóa nạn mù chữ cho toàn thế giới”).

Từ đó, tác giả đã đưa ra những lời kêu gọi toàn thế giới:

Chạy đua vũ trang là đi ngược lại “lí trí con người”, đi ngược lại cả “lí trí của tự nhiên”.

Chúng ta đòi hỏi một thế giới không có vũ khí hạt nhân và một cuộc

sống hoà bình, công bằng, đề nghị mở ra một nhà băng lưu trữ trí nhớ có thể tồn tại được sau một tai họa hạt nhân.

Luận cứ này được trình bày trong năm đoạn văn nhỏ từ “Một nhà tiểu thuyết...” đến hết.

Các luận cứ được triển khai theo một trình tự hết sức lô-gíc, chặt chẽ (nêu hiện trạng, nguyên nhân sau đó đưa ra cách khắc phục) cùng chứng minh, làm sáng tỏ luận điểm chính của bài viết.

2. Câu hỏi 2 SGK trang 20

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Đọc kĩ đoạn văn “Chúng ta... đối với vận mệnh thế giới” và tìm ra những chi tiết tác giả sử dụng để nói đến nguy cơ hạt nhân đang đe dọa sự sống của con người: các con số, các hình ảnh so sánh, các thông tin...

b. Gọi ý trả lời

Trong một đoạn văn rất ngắn, Mác-két đã đưa ra lời cảnh báo là nguy cơ hạt nhân đang rình rập cướp đi sự sống trên hành tinh này. Nguy cơ ấy được tác giả chứng minh bằng các con số hết sức thuyết phục: “hơn 50.000 đầu đạn hạt nhân đã bố trí khắp hành tinh, có nghĩa là mỗi người đang ngồi trên một thùng 4 tấn thuốc nổ”. Nguy hiểm hơn là sức hủy diệt vô cùng kinh khủng của vũ khí hạt nhân. Bởi nếu như tất cả số đầu đạn hạt nhân cùng phát nổ thì nó sẽ hủy diệt tất cả, *“không phải là một lần mà là mười hai lần, mọi dấu vết của sự sống trên trái đất, tiêu diệt tất cả các hành tinh đang xoay quanh mặt trời, cộng thêm bốn hành tinh nữa”*. Như vậy, sự tàn phá, hủy diệt của hạt nhân không chỉ giới hạn trong trái đất của chúng ta mà còn bao trùm cả các hành tinh khác của hệ Mặt Trời. Tác giả đã dùng hình ảnh so sánh hết sức đặc sắc từ một điển tích trong thần thoại Hi Lạp: *“Nguy cơ ghê gớm đó đang đè nặng lên chúng ta như thanh gươm Đa-mô-clét”*. Hình ảnh ấy cho chúng ta hình dung cụ thể về nguy cơ luôn rình rập, đe dọa trực tiếp sự sống của hành tinh này. Dẫu biết rằng, có được vũ khí hạt nhân là thành quả vĩ đại của khoa học kĩ thuật, đặc biệt là ngành công nghiệp vũ trụ, nhưng nếu như thành tựu ấy phục vụ cho những mưu toan làm bá chủ thế giới, gây chiến tranh thì đó lại là tội ác tày trời đối với nhân loại. Vì thế, từ khi ra đời (chỉ trong vòng vài chục năm) nó đã nắm trong tay quyền

“quyết định đến vận mệnh thế giới”, nhưng cũng đặt nhân loại trong nguy cơ bị hủy diệt. Chính vì vậy tác giả rất có lí khi lên án nguy cơ ấy là “dịch hạch” hạt nhân, vì cái cảnh tận thế đã tiềm tàng ngay trong các bộ phóng cái chết. Bởi khi một đầu đạn hạt nhân, một quả bom nguyên tử được phóng ra nhằm vào một vùng đất nào đó là đồng nghĩa với việc gây ra cái chết cho hàng triệu con người vô tội, thậm chí còn để lại di chứng cho biết bao thế hệ về sau. Đó thực sự là tội ác dã man cần phải lên án. Thảm họa hai quả bom nguyên tử trút xuống hai thành phố lớn của Nhật Bản là Na-ga-xa-ki và Hi-rô-si-ma là những minh chứng hùng hồn mà đến nay thế giới vẫn còn nhắc đến.

Những con số mà Mác-két đưa ra đã nâng cao nhận thức cho mọi người về nguy cơ chiến tranh và sự hủy diệt khủng khiếp của vũ khí hạt nhân.

3.. Câu hỏi 3 SGK trang 20

a.. Hướng dẫn tìm hiểu

Đọc đoạn văn từ “Năm 1981,...” đến “xóa nạn mù chữ cho toàn thế giới”. Tác giả đã đề cập đến sự tốn kém của cuộc chạy đua vũ trang ở những phương diện nào: tiền của hay công sức? Tác giả chứng minh bằng những chi tiết nào?...

b.. Gợi ý trả lời

Trong một đoạn văn ngắn, tác giả đã đưa ra những con số hết sức xác thực, cụ thể minh chứng cho sự tốn kém kinh khủng của cuộc chạy đua vũ trang hết sức vô lí trong suốt nửa sau của thế kỉ XX. Tác giả không đưa ra con số một cách thông thường mà trong phép so sánh với những nhu cầu thiết yếu của con người. Một kế hoạch để giải quyết những vấn đề cấp bách cho 500 triệu trẻ em nghèo khổ nhất trên thế giới tỏ ra là một giấc mơ không thể thực hiện được vì tốn kém 100 tỉ đô la. Trong khi đó, người ta có thể bỏ ra đúng số tiền đó để đầu tư cho “100 máy bay ném bom chiến lược B.1B của Mĩ và cho dưới 7000 tên lửa vượt đại châu”. Chưa dừng lại ở đó, tác giả tiếp tục đưa ra con số so sánh với các lĩnh vực y tế, thực phẩm, giáo dục. Một số tiền khổng lồ để chi phí cho một con số nhỏ bé trong ngành công nghiệp hạt nhân (10 chiếc tàu sân bay, 27 tên lửa), nhưng lại đủ để thực hiện chương trình phòng bệnh hay cung cấp thực phẩm cho một tỉ người hay khiếm tốn cũng là 575 triệu người. Thật là một nghịch lí

đến phi lí. Bởi sự tốn kém tiền của để tạo ra những vũ khí hạt nhân, chỉ để chứng minh sức mạnh quân sự của các cường quốc hay chỉ vì chiến tranh hủy diệt lại có thể giải quyết được những nhu cầu cấp bách của hàng tỉ con người trên thế giới. Nếu số tiền khổng lồ đó đầu tư cho dân sinh (y tế, giáo dục) thậm chí cứu mạng sống cho người dân nghèo khổ, đói rét ở châu Phi thì sẽ có ý nghĩa lớn biết nhường nào! Nhưng đó chỉ là giả thiết, bởi thực tế cuộc chạy đua vũ trang đó đã diễn ra suốt hơn nửa thế kỉ tiêu tốn số lượng kinh phí khổng lồ. Vì vậy, con số mà tác giả đưa ra như lời nhắc nhở, kêu gọi các quốc gia hãy điều chỉnh lại chi phí cho vũ trang hạt nhân, để những khoản tiền đó được đầu tư vào những công việc có ích hơn, ý nghĩa hơn giúp đỡ các khu vực khó khăn cùng phát triển.

Đoạn văn này cho thấy cách nhìn nhận rất sâu sắc, toàn diện của nhà văn, nhà hoạt động xã hội lỗi lạc Mác-két. Những con số được tác giả đưa ra trong thế so sánh đầy nghịch lí đã có sức thuyết phục rất lớn. Điều đó đã giúp người đọc hình dung cụ thể sự tiêu tốn tiền của cho cuộc chạy đua vũ trang hạt nhân vô lí. Nghệ thuật lập luận của Mác-két tỏ ra rất sắc bén, tác động lớn đến tâm lí, tư tưởng của độc giả.

4. Câu hỏi 4 SGK trang 20

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Đọc kĩ đoạn văn từ “Một nhà tiểu thuyết...” đến “trở lại điểm xuất phát của nó”.

b. Gọi ý trả lời

Nhà văn Mác-két đã nghiêm khắc cảnh báo: “*Chạy đua vũ trang là đi ngược lại lí trí của cả con người và tự nhiên*”. Bởi chạy đua vũ trang không chỉ tiêu tốn một số tiền khổng lồ mà còn tiềm ẩn nguy cơ hủy diệt toàn bộ sự sống của nhân loại. Để có được một thế giới như ngày hôm nay, cả giới tự nhiên và con người đã phải trải qua một thời kì dằng dặc đấu tranh, trường tồn và phát triển. Tất cả những gì là tinh tuý nhất đã tồn tại và sinh sôi qua sự đào thải nghiệt ngã của tạo hoá. Lịch sử tới 380 triệu năm hay 180 triệu năm của sinh vật trong tự nhiên, trên dưới 40 triệu năm của con người cũng trở nên vô nghĩa trước sức huỷ diệt của một thứ vũ khí mới chỉ có trên dưới 50 năm. Bởi vì chỉ cần *bấm một cái là sẽ đưa cả quá trình vĩ đại và tốn kém đó của hàng bao nhiêu triệu năm, trở lại điểm xuất phát của nó* không chỉ có con người mà toàn

bộ sự sống trên trái đất. Vì vậy có thể nói lời cảnh báo của Mác-két hết sức có lí và xác đáng. Đó là nhận xét được rút ra trên cơ sở của những phân tích, lập luận rất lô-gíc, chặt chẽ từ những con số cụ thể, chân thực. Tác giả đã sử dụng lập luận tương phản về thời gian: quá trình hình thành sự sống và nền văn minh nhân loại trải qua hàng triệu triệu năm, còn sự huỷ diệt trái đất lại chỉ diễn ra trong nháy mắt, chỉ cần “bấm nút một cái” thì tất cả sẽ chỉ còn là tro bụi. Bằng những dẫn chứng rất cụ thể, đầy sức thuyết phục, Mác-két đã chỉ ra cho toàn nhân loại thấy rõ hiểm hoạ của vũ khí hạt nhân, chạy đua vũ trang khủng khiếp đến như thế nào! Trong nhiều năm, nhân loại đã phải chứng kiến những thảm hoạ khủng khiếp do vũ khí hạt nhân gây nên cho nhiều quốc gia, nhiều khu vực, càng ngẫm càng thấy những lời cảnh báo của nhà văn là hết sức chí lí và có ý nghĩa nhân sinh quốc tế sâu sắc.

5. Câu hỏi 5 SGK trang 20

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Dựa trên phần trả lời những câu hỏi trên để nắm được hệ thống luận điểm, luận cứ và các lập luận của tác giả. Nội dung chính được trình bày trong văn bản này là gì? Sự liên hệ giữa tiêu đề của bài văn với nội dung được triển khai có phù hợp không?

b. Gợi ý trả lời

Đấu tranh cho một thế giới hoà bình chính là luận điểm của toàn bộ bài viết. Luận điểm đó đã được chứng minh bằng một loạt luận cứ được sắp xếp theo một trình tự chặt chẽ, lô-gíc. Bằng những con số, thông tin cụ thể, xác thực, với nghệ thuật so sánh, tương phản độc đáo, Mác-két đã chỉ ra nguy cơ của chiến tranh hạt nhân đang đe dọa toàn thể loài người và cướp đi sự sống trên trái đất. Cuộc chạy đua vũ trang vô cùng tốn kém đã cướp đi của thế giới nhiều điều kiện để phát triển, để loại trừ nạn đói, nạn thất học và khắc phục nhiều bệnh tật cho hàng trăm triệu con người. Với những phân tích đó tác giả đã đưa ra thông điệp cho mọi người hãy cùng đoàn kết chống lại cuộc chạy đua vũ trang hạt nhân, hãy *tham gia vào bản đồng ca của những người đòi hỏi một thế giới không có vũ khí hạt nhân và một cuộc sống hoà bình, công bằng*. Vì thế đặt tiêu đề cho bài viết này là *Đấu tranh cho một thế giới hoà bình* là hợp lí và có tính thuyết phục cao.

CÁC PHƯƠNG CHÂM HỘI THOẠI

(tiếp theo)

Mục đích của bài học giúp các em biết cách vận dụng các phương châm về quan hệ và phương châm cách thức, phương châm lịch sự trong giao tiếp.

A- HƯỚNG DẪN TÌM HIỂU BÀI

I. Phương châm quan hệ

Trong giao tiếp phải coi trọng *phương châm quan hệ*, nghĩa là cần nói đúng vào đề tài giao tiếp, tránh nói lạc đề.

Ví dụ: Các thành ngữ *Ông nói gà bà nói vịt*, *Trống đánh xuôi kèn thổi ngược*,... đều ám chỉ phương châm quan hệ trong giao tiếp với nghĩa nói chẳng đâu vào đâu.

II. Phương châm cách thức

Khi giao tiếp cần nói ngắn gọn, rành mạch, tránh cách nói mơ hồ. Đó là *phương châm cách thức* trong giao tiếp.

1. Các thành ngữ:

- *Dây cà ra dây muống*: Nói dài dòng, lồi thồi, chuyện nọ xọ chuyện kia, nói hết chuyện này đến chuyện khác mà vẫn không làm rõ được điều muốn nói.

- *Lúng búng như ngậm hột thị*: Áp úng, nói không thành lời, không mạch lạc như bị vướng vật gì trong mồm.

Từ đó có thể rút ra bài học: Trong giao tiếp cần phải ngắn gọn, nói rõ ràng, rành mạch.

2. Cho câu sau:

Tôi đồng ý với những nhận định về truyện ngắn của ông ấy.

Câu trên có thể hiểu theo hai nghĩa. Điều này phụ thuộc vào tổ hợp từ của ông ấy bổ nghĩa cho từ ngữ nào trong câu:

- Tổ hợp từ *của ông ấy* bổ nghĩa cho từ *truyện ngắn*, tạo thành cụm danh từ *truyện ngắn của ông ấy*.

- Tổ hợp từ *của ông ấy* bổ nghĩa cho tổ hợp từ *những nhận định (về truyện ngắn)*, tạo thành cụm danh từ *những nhận định của ông ấy về truyện ngắn*.

Như vậy, trong giao tiếp cần tránh cách nói mơ hồ, dễ gây hiểu lầm ở người nghe. Và khi đó hiệu quả giao tiếp không đạt được.

III. Phương châm lịch sự

Phương châm lịch sự trong giao tiếp là cử chỉ, cách ăn nói khiêm tốn, tế nhị, chân tình và biết tôn trọng người nghe. Ví dụ:

Tôi nắm lấy cái vai gầy của lão, ôn tồn bảo:

- *Chẳng kiếp gì sung sướng thật, nhưng có cái này là sung sướng: bây giờ cụ ngồi xuống phản này chơi, tôi đi luộc mấy củ khoai lang, nấu một ấm nước chè tươi thật đặc; ông con mình ăn khoai, uống nước chè, rồi hút thuốc lào... Thế là sung sướng.*

- *Vâng! Ông giáo dạy phải! Đối với chúng mình thì thế là sung sướng.*

Lão nói xong lại cười đưa đà. Tiếng cười gượng nhưng nghe đã hiền hậu lại. Tôi vui vẻ bảo:

- *Thế là được, chứ gì? Vậy cụ ngồi xuống đây, tôi đi luộc khoai, nấu nước.*

- *Nói đùa thế, chứ ông giáo cho để khi khác.*

(Nam Cao)

Hoạn trích cho thấy thái độ vừa kính trọng, vừa thân tình giữa nhân vật Ông giáo và lão Hạc (mặc dù về địa vị xã hội có sự khác nhau).

Đọc truyện *Người ăn xin* trong SGK, trang 22 và trả lời câu hỏi.

Cả người ăn xin và cậu bé trong truyện đều cảm thấy mình đã nhận được từ người kia một cái gì đó. Đó chính là tình cảm của người này dành cho người kia, đặc biệt là tình cảm của cậu bé dành cho người ăn xin. Cậu đã không tỏ ra khinh miệt, xa lánh mà tỏ ra chân thành, tôn trọng đối với một người đang ở trong hoàn cảnh bần cùng.

Từ câu chuyện này, có thể rút ra bài học: Trong giao tiếp, cần phải tế nhị, tôn trọng người khác, dù họ ở trong địa vị và hoàn cảnh nào.

B- HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

1. Bài tập này nêu hai yêu cầu:

- Những câu tục ngữ, ca dao dẫn trong SGK, trang 23 có ý nghĩa như thế nào?

- Tìm thêm một số câu tục ngữ, ca dao có nội dung tương tự.

Để làm bài tập này, trước tiên các em phải hiểu ý nghĩa những câu tục ngữ, ca dao đó. Các em có thể tham khảo các từ điển thành ngữ tục ngữ tiếng Việt. Trên cơ sở hiểu nghĩa, các em tìm những câu tục ngữ, ca dao có nội dung tương tự (qua sách, báo, qua ông bà, cha mẹ hoặc qua giao tiếp sinh hoạt hàng ngày...).

a) *Lời chào cao hơn mâm cỗ.*

Câu tục ngữ này có nghĩa: Tình cảm, lễ nghi, lời chào mời thân mật còn quý hơn vật chất, miếng ăn. Từ đó khuyên chúng ta nên niềm nở vốn vã khi giao tiếp, chào hỏi.

b) *Lời nói chẳng mất tiền mua
Lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau.*

Câu ca dao này khuyên chúng ta hãy cân nhắc, đắn đo, suy nghĩ khi nói năng, giao tiếp, thể hiện sự tế nhị, lịch sự, nhẹ nhàng.

c) *Kim vàng ai nỡ uốn câu
Người khôn ai nỡ nói nhau nặng lời.*

Câu ca dao khuyên chúng ta nên ăn nói nhẹ nhàng, lịch sự, tránh thô lỗ cục cằn.

Có thể đưa thêm một số câu tục ngữ, ca dao có nội dung tương tự:

- *Nói lời phải giữ lấy lời
Đừng như con bướm đậu rồi lại bay.*
- *Một lời nói quan tiền thúng thóc;
Một lời nói dùi đục cẳng tay*
- *Hoa thơm ai nỡ bỏ rơi,
Người khôn ai nỡ nói nặng lời làm chi.*
- *Người khôn ai nỡ roi đòn
Một lời nhè nhẹ hãy còn đáng cay.*

2. Trong các phép tu từ đã học như so sánh, ẩn dụ, nhân hóa, hoán dụ, điệp ngữ, nói quá, nói giảm nói tránh, thì nói giảm nói tránh là có liên quan trực tiếp tới phương châm lịch sự.

Ví dụ:

Khi nói đến cái *chết*, để giảm sự đau thương, người ta hay dùng: *hi sinh, mất, về nơi suối vàng,...*

*Bác đã đi rồi sao Bác ơi!
Mùa thu đang đẹp, nắng xanh trời*

(Tố Hữu)

Hôm sau lão Hạc sang nhà tôi. Vừa thấy tôi, lão báo ngay:

- *Cậu Vàng đi đời rồi, ông giáo ạ!*
- *Cụ bán rồi?*
- *Bán rồi! Họ vừa bắt xong.*

(Nam Cao)

3. Bài tập này nêu hai yêu cầu:

- Dựa vào ý nghĩa của những câu dẫn ở SGK trang 23, 24, điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống.

- Trên cơ sở đó, hãy cho biết mỗi từ ngữ đó chỉ cách nói liên quan đến phương châm hội thoại nào?

Để điền đúng các từ ngữ thích hợp vào chỗ trống, các em cần đọc kỹ phần giải thích đặt trước từ là. Cụ thể:

a) Nói dịu nhẹ như khen, nhưng thật ra là mỉa mai, chê trách là **nói mát**.

b) Nói trước lời người khác chưa kịp nói là **nói hót**.

c) Nói nhảm châm chọc điều không hay của người khác một cách cố ý là **nói móc**.

d) Nói chen vào chuyện của người trên khi không được hỏi đến là **nói leo**.

e) Nói rành mạch, cặn kẽ, có trước có sau là **nói ra đầu ra đuôi**.

Từ đó, có thể thấy các từ: *nói móc, nói leo, nói mát, nói hót* liên quan đến phương châm lịch sự. Còn *nói ra đầu ra đuôi* liên quan đến phương châm cách thức.

4. Bài tập này yêu cầu các em vận dụng những phương châm hội thoại đã học để giải thích những cách nói thường dùng.

a) Trong giao tiếp, khi chuẩn bị hỏi về một vấn đề không đúng và đề tài mà hai người đang trao đổi, ta thường dùng cách diễn đạt *nhã tiện đây xin hỏi*.

b) Đôi khi vì một lí do nào đó, trong giao tiếp, điều mà người nói dự định chạm đến thể diện của người đối thoại hoặc làm cho người đối thoại không hài lòng, ta thường dùng cách diễn đạt: *cực chẳng đã tôi phải nói; tôi nói điều này có gì không phải anh bỏ qua cho; biết là làm anh không vui, nhưng...; xin lỗi, có thể anh không hài lòng nhưng tôi cũng phải thành thực mà nói là...*

c) Trong giao tiếp, để báo hiệu cho người đối thoại biết là người nói đã không tuân thủ phương châm lịch sự, người nói thường dùng các diễn đạt: *đừng nói leo; đừng ngắt lời như thế; đừng nói cái giọng đối với tôi...*

5. Bài tập này nêu hai yêu cầu:

- Giải thích nghĩa của các thành ngữ dẫn trong SGK, trang 224.
 - Từ đó, cho biết mỗi thành ngữ liên quan đến phương châm hội thoại nào? Cụ thể:
 - *Nói bầm nói bở*: Nói ào ào, thiếu cân nhắc, thiếu suy nghĩ, nói lấy/ cuộc. Thành ngữ này liên quan đến phương châm lịch sự.
 - *Nói như đâm vào tai*: Nói như chọc tức, rất chối tai, rất khó nghe. Thành ngữ này liên quan đến phương châm lịch sự.
 - *Điều nặng tiếng nhẹ*: Nói có cân nhắc, biết lựa lời, liệu lời, tế nhị. Thành ngữ này liên quan đến phương thức lịch sự.
 - *Nửa úp nửa mở*: Lời nói xa xôi, bóng gió, không rõ ràng, không cụ thể. Thành ngữ này liên quan đến phương châm cách thức và phương châm lịch sự.
 - *Mồm loa mép giải*: To tiếng và lảm điều, nói át cả tiếng người khác. Thành ngữ này liên quan đến phương châm lịch sự.
 - *Đánh trống lảng*: Vừa nói chuyện khác để khỏi phải nói đến việc đang nói hoặc khó nói.
- Thành ngữ này liên quan đến phương châm cách thức và phương châm lịch sự.

- Nói như dùi đục chấm mắm cáy: chỉ cách nói thô thiển.

Thành ngữ này liên quan đến phương châm lịch sự.

SỬ DỤNG YẾU TỐ MIÊU TẢ TRONG VĂN BẢN THUYẾT MINH

Mục đích của bài học giúp các em biết cách sử dụng yếu tố miêu tả các văn bản thuyết minh.

A- HƯỚNG DẪN TÌM HIỂU BÀI

I. Tìm hiểu yếu tố miêu tả trong văn bản thuyết minh

Để thuyết minh cho cụ thể, sinh động, hấp dẫn, bài thuyết minh có thể kết hợp sử dụng yếu tố miêu tả. Yếu tố miêu tả có tác dụng làm cho đối tượng thuyết minh được nổi bật, gây ấn tượng. Tuy nhiên, yếu tố này chỉ đóng vai trò phụ trợ, nếu lạm dụng sẽ làm lu mờ nội dung tri thức được thuyết minh trong bài.

II. Đọc hiểu

1. Đọc văn bản *Cây chuối trong đời sống Việt Nam* dẫn trong SGK, trang 24-25

2. Trả lời các câu hỏi

a) Nhan đề văn bản cho ta thấy, bài thuyết minh sẽ đề cập đến hai nội dung chủ yếu sau:

- Nêu đặc điểm của cây chuối Việt Nam;
- Nêu những tác dụng của cây chuối trong đời sống người Việt Nam.

b) Những câu trong bài thuyết minh miêu tả đặc điểm của cây chuối:

- *Đi khắp Việt Nam, nơi đâu ta cũng gặp những cây chuối thân mềm vươn lên như những trụ cột nhẵn bóng, tỏa ra vòm tán lá xanh muốt che rợp từ vườn tược đến núi rừng.*

- *Cây chuối rất ưa nước nên người ta thường trồng bên ao hồ để nhanh tươi tốt còn bên những khe suối hay thung lũng, chuối mọc*

thành rừng bạt ngàn vô tận. Chuối phát triển rất nhanh, chuối mẹ đẻ chuối con, chuối con đẻ chuối cháu, cứ phải gọi là “con đàn cháu lữ”.

- ... Cây chuối là thức ăn thức dụng từ thân đến lá, từ gốc đến hoa, quả.

- Quả chuối chín ăn vào không chỉ no, không chỉ ngon mà còn là một chất dưỡng da làm cho da dẻ mịn màng.

- ... chuối xanh lại là món ăn thông dụng trong các bữa ăn hàng ngày.

- Người ta có thể chế biến ra nhiều món ăn từ quả chuối như: chuối ép, mít chuối, kẹo chuối, bánh chuối...

- ... quả chuối đã trở thành vật thờ cúng từ ngàn đời như một tô tem trên mâm ngũ quả.

c) Những câu văn có yếu tố miêu tả về cây chuối:

- ... gốc chuối tròn như đầu người, lớn dần theo thời gian, có rễ chùm nằm ngay dưới mặt đất.

- Quả chuối là một món ăn ngon... cho ta vị ngọt ngào và hương thơm hấp dẫn... Có một loài chuối được người ta rất ưa chuộng, đấy là chuối trứng cuốc – không phải là quả tròn như trứng cuốc mà khi chín vỏ chuối có những vệt lốm đốm như vỏ trứng cuốc.

- Không thiếu những buồng chuối dài từ ngọn cây uốn trĩu xuống tận gốc cây.

- Chuối xanh có vị chát, để sống cắt lát ăn cặp với thịt heo luộc chấm tôm chua khiến miếng thịt ngon gấp bội phần, nó cũng là món ăn cặp rất tuyệt vời với các món tái hay món gỏi. Chuối xanh nấu với các loại thực phẩm có vị tanh như cá, ốc, lươn, chạch có sức khử tỉnh rất tốt, nó không chỉ làm cho thực phẩm ngon hơn mà chính nó cũng thừa hưởng cái ngon, cái bổ của thực phẩm truyền lại.

Những câu văn miêu tả, giúp cho người đọc hình dung rõ hơn về những đặc điểm của các bộ phận khác của cây chuối: thân, lá, lõi, bắp chuối.

d) Công dụng của một vài bộ phận khác của cây chuối.

- Lá chuối (tươi và khô): dùng để gói một số loại bánh (bánh giò, bánh gai, bánh nếp...) và nem (nem chua).

- Bắp chuối hay còn gọi là hoa chuối: dùng để chế biến các món nộm (nộm hoa chuối).

B- HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

1. Bài tập này yêu cầu các em bổ sung yếu tố miêu tả vào các chi tiết thuyết minh dẫn trong SGK, trang 26.

Các em đọc lại văn bản *Cây chuối trong đời sống Việt Nam* và phân gới ý trên để trả lời câu hỏi.

2. Bài tập này yêu cầu các em chỉ ra yếu tố miêu tả trong đoạn văn dẫn trong SGK, trang 26.

Đây là đoạn văn thuyết minh về cái chén, trong đó sử dụng các yếu tố miêu tả là:

- *Bác vừa cười vừa làm động tác.*

- *Bác nói tiếp, cái chén còn rất tiện lợi...*

3. Bài tập này yêu cầu các em đọc văn bản *Trò chơi ngày xuân* dẫn trong SGK trang 26 - 27 và chỉ ra những câu miêu tả trong đó.

- *Những ngày đầu năm, khắp làng bản Việt Nam rộn ràng tiếng trống hội xuân thúc giục lòng người.*

- *Liên anh, liên chị ở các làng đi lại thăm hỏi, tặng quà rồi hát với nhau đến tận nửa đêm.*

- *Những nhóm quan họ nam và nữ trong trang phục dân tộc đi tìm nhau trong ngày hội, mời nhau xơi trầu và nhận lời hát kết nghĩa giữa các làng. Hát trên đôi và hát cả dưới thuyền. Những con thuyền thúng nhỏ mang theo các làn điệu dân ca điểm thêm cho không khí ngày xuân nét thơ mộng, trữ tình.*

- *Các đoàn lân có khi đông tới hàng trăm người, họ là thành viên của một câu lạc bộ hay một lò võ trong vùng. Lân được trang trí công phu, râu ngũ sắc, lông mày bạc, mắt lộ to, thân mình có các họa tiết đẹp. Múa lân rất sôi động với các động tác khỏe khoắn, bài bản: lân chào ra mắt, lân chúc phúc, leo cột... Bên cạnh có ông Địa vui nhộn chạy quanh.*

- *Những người tham gia chia thành hai phe, đứng thành một hàng đối nhau, cùng nắm sợi dây thừng, dây chèo hay một cây sào tre hoặc người đứng sau ôm lưng người đứng trước, còn hai người đứng đầu hàng của hai phe thì nắm tay nhau cho chắc, lấy dấu vạch vôi ở giữa làm mốc được, thua. Bên nào kéo được đối phương sang qua vạch mốc về phía mình là bên đó thắng.*

- Bàn cờ là sân bãi rộng, mỗi phe có 16 người mặc đồng phục: đỏ hoặc xanh, cầm trên tay hay đeo trước ngực biển kí hiệu quân cờ. Hai tướng (tướng ông, tướng bà) của từng bên đều mặc trang phục thời xưa, lông lẩy có cờ đuôi nheo đeo chéo sau lưng và được che lọng. Khi muốn đi một nước cờ, người đầu gõ một tiếng trống báo cho người chạy cờ tới nghe lệnh. Người này sẽ truyền lại lệnh để quân cờ di chuyển. Có thể người đầu cầm lá cờ nhỏ, định đi quân nào thì trực tiếp phát cờ vào quân đó rồi dẫn đến vị trí mới.

- Vào khoảng thời gian nhất định trong điều kiện không bình thường, người thì phải vo gạo, nhóm bếp, giữ lửa đến khi cơm chín ngon mà không bị cháy, khê... Ở một số vùng còn có hát đối đáp, giao duyên trong hội thi, tạo không khí náo nhiệt, vui vẻ.

- Tùy theo từng nơi, mỗi thuyền đua có khoảng chừng chục tay bơi là nam giới đại diện các phường, xóm, làng. Sau hiệu lệnh, những con thuyền lao vun vút trong tiếng hò reo cổ vũ và chiêng trống rộn rã đôi bờ sông.

Bài đọc tham khảo

Lúc bé dưới nước, áo đen
Lớn không áo lục nhảy lên trên bờ.
Biết bơi, biết hát, biết bò
Có đầu không cổ, mắt không lông mi, lông mày.

Đó là một câu đố nêu được một số nét tiêu biểu của con ếch: Khi mới nở là con nòng nọc ở dưới nước, có màu đen. Khi lớn lên, ếch mới có màu xanh lục. Ếch không có cổ, mắt không có lông mi, lông mày.

Ếch là động vật sống lưỡng thể, vừa ở nước vừa ở trên cạn. Lưng ếch có màu xanh vàng hay màu nâu xám, điểm một số chấm đen. Ếch có tài giấu mình. Trong đám cỏ xanh hay trong hồ nước nếu không chú ý thì không nhận ra ếch ở đâu. Khi có động, chỉ cần hai ba bước là ếch nhảy tùm xuống nước, hoặc nhanh nhẹn nhảy khỏi mặt nước lao vào đám cỏ rậm.

Ếch có một cấu tạo cơ thể đặc biệt. Khi ở dưới nước, nếu loài cá thở bằng mang, thì ếch thở bằng phổi và bằng da, tim ếch có thêm 1 ngăn. Trên cạn, ếch thở bằng phổi, nhưng da ếch có chất nhầy làm cho da ướt, dù ở nơi khô ráo, ếch vẫn thích nghi được.

Chân sau của ếch là một công cụ để bơi. Bàn chân có màng như mái chèo bơi rất đẹp. Chả thế mà có kiểu bơi gọi là “bơi ếch”. Lưỡi ếch mới thật đặc biệt. Đầu lưỡi lại chỉ làm hai, như cái móc cuốn vào trong, mặt lưỡi có chất dính. Côn trùng hề bị ếch “liếm” trúng là dính ngay vào lưỡi, không chạy thoát được. Miệng ếch lại có một hàm răng nhỏ mà dày, khi côn trùng bị ngậm trong miệng ếch thì hết đường thoát.

Ếch là giống vật ăn các côn trùng có hại, mỗi ngày mỗi con ếch có thể bắt ăn hơn một trăm con côn trùng. Ếch là vệ sĩ của đồng ruộng. Có ếch là đảm bảo đồng ruộng yên lành.

(Theo Bài tập Ngữ văn 9, tập 1)

TUYÊN BỐ THẾ GIỚI VỀ SỰ SỐNG CÒN, QUYỀN ĐƯỢC BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN CỦA TRẺ EM

Câu hỏi 1 SGK trang 35

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Đọc sơ qua toàn bộ bản Tuyên bố. Có thể căn cứ vào dấu hiệu hình thức: chia thành các điều đánh theo thứ tự 1, 2, 3... những chữ in đậm ở đầu các phần để tìm ra bố cục của bài. Sau đó tìm ra nội dung của từng phần và mối quan hệ giữa chúng.

b. Gọi ý trả lời

Tuyên bố thế giới về sự sống còn, bảo vệ và phát triển của trẻ em là văn bản trích trong “Tuyên bố của Hội nghị cấp cao thế giới về trẻ em họp tại trụ sở Liên Hợp Quốc tại Niu-Oóc (New York) ngày 30-9-1990.

Văn bản được trích ở đây gồm 17 điểm chia làm 4 phần:

Phần 1: Điều 1 và điều 2: Nêu lên mục đích và tuyên bố chung của hội nghị là lời kêu gọi toàn thể nhân loại: Hãy bảo đảm cho tất cả trẻ em một tương lai tốt đẹp hơn.

Phần 2: từ Điều 3 đến Điều 7. Nêu lên sự thách thức đối với thế giới trong việc thực hiện quyền trẻ em.

Phần 3: gồm Điều 8 và Điều 9: Nêu ra cơ hội để thực hiện cam kết này

Phần 4: 8 điều còn lại: Nêu ra các nhiệm vụ cấp bách cần phải làm để thực hiện cam kết về quyền trẻ em.

Cấu trúc của văn bản rất chặt chẽ và hợp lí. Lời kêu gọi mở đầu hướng về những tổ chức, và tất cả các quốc gia hãy bảo đảm quyền lợi chính đáng cho trẻ em. *Sự thách thức* nói lên thực trạng, tình trạng sống, còn, đau khổ của trẻ em trên thế giới. Hai điều *Cơ hội* chỉ ra hoàn cảnh xã hội và lịch sử thuận lợi để thực hiện cam kết. Phần *nhiệm vụ* là nội dung chính của bản tuyên bố. Tính pháp lí, tính cộng đồng, tính nhân đạo bao trùm văn bản này.

2. Câu hỏi 2 SGK trang 35

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Đọc kĩ văn bản từ điều 3 đến điều 7 (Phần *Sự thách thức*). Đọc từng đoạn để tìm ra nội dung chính, cách triển khai hệ thống lập luận của tác giả.

b. Gọi ý trả lời

Trong đoạn văn này tác giả đã nêu lên sự thách thức, phản ánh tình trạng, điều kiện sống của tuổi thơ trên thế giới. Thực tế đang diễn ra hàng ngày, hàng giờ trên thế giới là vô số trẻ em phải chịu những nỗi đau *do bị trở thành nạn nhân của chiến tranh bạo lực, của nạn phân biệt chủng tộc, chế độ a-pác-thai*. Những cuộc chiến tranh xâm lược, chế độ phân biệt chủng tộc cực đoan và tàn bạo đã gây ra những thảm họa, bất hạnh cho nhiều quốc gia, nhiều khu vực. Hàng triệu người đã bị đẩy vào cảnh không nhà, thậm chí phải rời bỏ quê hương mình, trở thành những người tị nạn sống lang thang trên đất người trong đó tỉ lệ rất lớn là trẻ em. Không những thế, ở các quốc gia đang phát triển và kém phát triển, trẻ em không được đáp ứng ngay cả những nhu cầu tối thiểu để tồn tại: lương thực, chăm sóc sức khỏe. Chính vì vậy, hình ảnh những đứa trẻ bị chết vì đói, vì bệnh dịch, ốm đau trở nên rất quen thuộc và diễn ra hàng ngày ở các khu vực này. Ở nhiều quốc gia, trẻ em còn trở thành nạn nhân của những hành động bóc lột, lạm dụng sức lao động một cách vô nhân đạo. Vì các em còn quá nhỏ lại không thể tự đứng ra bảo vệ cho quyền lợi của mình nên đã bị những ông chủ bóc lột một cách tàn tệ, thậm chí có thể dẫn đến kiệt quệ. Ở Điều 6 tác giả còn nêu lên một con số đáng sợ: *mỗi ngày trên thế giới 40.000 trẻ em chết vì suy dinh dưỡng, bệnh tật, hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải (AIDS)*, hoặc do điều kiện sống quá tồi tệ. Con số đó chắc chắn sẽ làm nhiều người giật mình và thậm chí nghi ngờ. Nhưng đó là một thực tế không thể phủ nhận nếu chúng ta tiếp tục duy trì một môi trường sống với quá nhiều sự đe dọa, hiểm họa. Tất cả những thực trạng về điều kiện sống của trẻ em đã nêu lên một nghịch lí: Đáng lẽ các em đang ở độ tuổi được quan tâm, tạo những điều kiện tốt đẹp nhất để phát triển thì lại phải gánh chịu bao nỗi bất hạnh cả về thể xác và tâm hồn. Hậu quả là tỉ lệ trẻ em tử vong, vì rất nhiều nguyên nhân trở thành một con số khổng lồ. Nếu các em may mắn vượt qua được thì cũng khó để trở thành những con người hoàn thiện về thể chất và nhân cách.

Đoạn văn rất ngắn nhưng đã nêu lên thực trạng của trẻ em trên thế giới và nguyên nhân của những nỗi bất hạnh. Tác giả không mớ đến một quốc gia nào cụ thể nhưng lại khiến bất cứ người đọc dù ở quốc gia, khu vực nào cũng phải suy nghĩ. Những thông tin báo *Tuyên bố* đưa ra gợi lên trong lòng chúng ta sự xót thương cho nỗi bất hạnh của vô số trẻ em không may mắn trên thế giới.

3. Câu hỏi 3 SGK trang 35

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Đọc hai Điều 8, 9 và cho biết tác giả đã đề cập đến những cơ hội gì? Các điều thuận lợi đó được nêu ra dựa trên những cơ sở nào? Có thực tế, khả thi không?

b. Gợi ý trả lời

Ở đoạn văn trên tác giả đã nêu lên thực trạng trẻ em trên thế giới đang phải gánh chịu những nỗi bất hạnh do thiên tai, bệnh dịch và hành động của chính con người gây nên. Những thông tin ấy khiến không ít người cảm thấy bi quan về viễn cảnh tốt đẹp của thế hệ tương lai trên thế giới. Nhưng tác giả đã không dừng lại ở việc chỉ nêu lên nguyên nhân, hiện trạng mà còn nói rõ cơ hội để khắc phục. Hiện thực đó dù khó khăn, lâu dài nhưng không phải là không có cách giải quyết. Bởi hiện nay chúng ta đang nắm trong tay những điều kiện hết sức thuận lợi, *có đủ các phương tiện và kiến thức để bảo vệ sinh mệnh của trẻ em*, giúp các em loại trừ một phần rất lớn những nỗi khổ đau và nhất là tạo cho các em điều kiện để phát triển theo đúng tiềm năng. Trong đó *Công ước quốc tế về quyền trẻ em* đã được nhiều nước cùng kí kết và thực hiện sẽ là cơ sở pháp lí hữu hiệu để các nước trên thế giới cùng quan tâm, tôn trọng đến quyền và phúc lợi của trẻ em.

Bầu không khí chính trị quốc tế đang được cải thiện (cuộc chiến tranh lạnh kéo dài suốt gần nửa thế kỉ đã chấm dứt, các nước đã cam kết không chạy đua vũ trang hạt nhân...) sẽ là một thuận lợi cho những kế hoạch đáp ứng nhu cầu thiết yếu và chính đáng của trẻ em. Bởi *chi phí bỏ ra cho 100 máy bay ném bom chiến lược của Mĩ và cho dưới 7000 tên lửa vượt đại châu* có thể cứu trợ cho 500 triệu trẻ em nghèo khổ trên thế giới... Và những cơ hội ấy đã được tận dụng trong *15 năm qua*, làm cho công việc bảo vệ và phát triển trẻ em trên nhiều khu vực, nhiều quốc gia thu được nhiều thành tựu tốt đẹp.

4. Câu hỏi 4 SGK trang 35

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Đọc kĩ phần *Nhiệm vụ* từ Điều 10 đến Điều 17, trong đó đề cập đến nhiệm vụ gì, liên quan đến những nhu cầu nào của trẻ em. Những nhiệm vụ đó có thể giải quyết được những vấn đề gì mà thực trạng đề ra.

b. Gợi ý trả lời

Phần *Nhiệm vụ* gồm 8 điều cũng là 8 nhiệm vụ cấp bách đòi hỏi các quốc gia cùng phải thực hiện để khắc phục những tình trạng mà tác giả đã nêu ra ở phần *Sự thử thách*. Có thể thấy những nhiệm vụ được tác giả đề cập đến có tính toàn diện, liên quan đến quyền lợi và nhu cầu thiết yếu của trẻ em. Để khắc phục tình trạng có tới 40.000 trẻ em chết do suy dinh dưỡng mỗi ngày, hoặc hiện tượng vô số trẻ em phải chịu cảnh đói khổ triền miên cần tăng cường sức khỏe và chế độ dinh dưỡng. Đối với những trẻ em tàn tật và có hoàn cảnh sống khó khăn cần phải được quan tâm nhiều hơn để chia sẻ, làm giảm nỗi bất hạnh của các em. Hiện nay, tình trạng phân biệt nam nữ, coi thường vai trò của phụ nữ còn khá phổ biến ở nhiều quốc gia nên bản Tuyên bố đã nêu ra nhiệm vụ *bảo đảm quyền bình đẳng giữa nam và nữ vì lợi ích của trẻ em toàn cầu*. Không chỉ quan tâm đến vấn đề sức khỏe mà tác giả còn nêu lên giải pháp và giáo dục, và đảm bảo một môi trường sống tự do để trẻ có thể phát triển một cách toàn diện nhất. Nhưng để giải quyết được những nhiệm vụ đó cần có giải pháp mang tính cốt yếu là phát triển kinh tế và đảm bảo sự tăng trưởng ổn định và bền vững ở tất cả các nước. Điều 17 chỉ ra điều kiện để thực hiện những nhiệm vụ đã nêu ra cần *những nỗ lực liên tục, phối hợp trong hành động* của từng nước cũng như trong hợp tác quốc tế. Bởi đây không phải là vấn đề nội bộ của riêng một quốc gia nào, một khu vực nào. Nó là vấn đề mang tính toàn cầu và vì thế, cũng cần đòi hỏi những giải pháp mang tính quốc tế thì việc thực thi mới có thể đạt hiệu quả cao. Đó là quan điểm rất xác đáng, đúng đắn mà tác giả đã thể hiện trong bản *Tuyên bố* này.

5. Câu hỏi 5 SGK trang 35

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Tổng hợp lại những phần trả lời cho các câu hỏi trên để nắm được nội dung chính của toàn văn bản. Những nội dung, tư tưởng ấy cho chúng ta nhận thức gì về vấn đề trẻ em trên thế giới?

b. Gợi ý trả lời

Bản *Tuyên bố thế giới về sự sống còn, bảo vệ và phát triển của trẻ em* có một cấu trúc hợp lý, chặt chẽ; những con số thuyết phục đã giúp chúng ta nhìn nhận đúng đắn, chân thực về tình trạng trẻ em trên toàn thế giới. Người đọc không khỏi đau xót khi thấy rằng trên thế giới còn hàng triệu trẻ em vẫn đang phải gánh chịu bao nỗi bất hạnh khổ đau về thể xác và tinh thần, phải sống trong điều kiện sống vô cùng tồi tệ. Nhưng chúng ta cũng tin tưởng lạc quan khi tác giả đã nêu ra những cơ hội, những điều kiện thuận lợi để khắc phục tình trạng trên.

Đọc văn bản này chúng ta mới cảm nhận được ý nghĩa sâu xa của vấn đề nuôi dưỡng, giáo dục, chăm sóc trẻ em, đó thực sự là một sự nghiệp vô cùng to lớn đối với mỗi dân tộc, mỗi quốc gia và toàn thế giới. “*Trẻ em là tương lai của Tổ quốc*”; “*Trẻ em hôm nay, thế giới ngày mai*”, những câu khẩu hiệu ấy bỗng trở nên thân thiết với mỗi con người. Vấn đề chăm sóc bảo vệ quyền lợi của trẻ em là nhiệm vụ cấp bách đặt ra cho tất cả các quốc gia trên thế giới và do đó cần có sự nỗ lực của từng quốc gia và hợp tác quốc tế.

CÁC PHƯƠNG CHÂM HỘI THOẠI

(tiếp theo)

Mục đích của bài học giúp các em nắm được:

- Mối quan hệ giữa phương châm hội thoại với tình huống giao tiếp;
- Những trường hợp không tuân thủ phương châm hội thoại.

A- HƯỚNG DẪN TÌM HIỂU BÀI

I. Quan hệ giữa phương châm hội thoại với tình huống giao tiếp

Để tuân thủ các phương châm hội thoại, người nói cần phải nắm được đặc điểm của tình huống giao tiếp. Tình huống giao tiếp bao gồm: *Nói với ai? Nói khi nào? Nói ở đâu? Nói để làm gì?* Ví dụ:

*Năm giặc đốt làng cháy tàn cháy rụi
Hàng xóm bốn bên trở về lầm lụi
Đỡ đần bà dựng lại túp lều tranh
Vẫn vững lòng, bà dặn cháu đinh ninh:
"Bố ở chiến khu, bố còn việc bố,
Mày có viết thư chớ kể này, kể nọ,
Cứ bảo nhà vẫn được bình yên!"
Rồi sớm rồi chiều lại bếp lửa bà nhen
Một ngọn lửa, lòng bà luôn ủ sẵn
Một ngọn lửa chứa niềm tin dai dẳng...*

(Bằng Việt)

Mặc dù xóm làng bị giặc đốt phá cháy tàn cháy rụi, hai bà cháu ở trong túp lều tranh trên đồng tro tàn, nhưng người bà vẫn dặn người cháu:

*Mày có viết thư chớ kể này, kể nọ,
Cứ bảo nhà vẫn được bình yên!*

Lời của người bà là phù hợp với tình huống giao tiếp. Bởi đây là bức thư của người con viết cho bố đang ngoài mặt trận để thông báo tình hình gia đình, và cũng bởi bố đang chiến đấu, không nên để bố lo lắng về việc nhà.

Đọc truyện cười *Chào hỏi* dẫn trong SGK, trang 36 và trả lời câu hỏi

- Nhân vật chàng rể trong chuyện cười *Chào hỏi* đã không tuân thủ đúng phương châm lịch sự. Bởi chàng đã áp dụng một cách máy móc lời dặn của vợ. Chính vì thế mà lời chào của anh ta với một người đang đồn cành trên một cây cao là không phù hợp với tình huống giao tiếp.

- Qua đó, có thể rút ra bài học: Trong giao tiếp, cần vận dụng các phương châm hội thoại phù hợp với đặc điểm của tình huống giao tiếp.

II. Những trường hợp không tuân thủ phương châm hội thoại

Việc không tuân thủ các phương châm hội thoại có thể bắt nguồn từ những nguyên nhân sau:

- Người nói vô ý, vụng về, thiếu văn hoá giao tiếp; ví dụ:

Một bà già tới phòng bán vé máy bay hỏi:

- Xin làm ơn cho biết từ Ma-đơ-rít đến Mê-xi-cô bay hết bao lâu?

Nhân viên bán vé máy bay đang bận việc gì đó liền đáp:

- Một phút nhé!

- *Xin cảm ơn. Bà già đáp và ra đi.*

(Truyện cười Tây Ban Nha)

Nhân viên bán vé do vô ý mà trả lời *Một phút nhé!*, với ý là hãy đợi một phút rồi sẽ trả lời. Nhưng bà lão đã thoả mãn.

- Người nói phải ưu tiên cho một phương châm hội thoại hoặc một yêu cầu khác quan trọng hơn.

Ví dụ:

*Mình nói với ta mình chưa có chồng,
Để ta mang cốm mang hồng sang sêu.
Ta sang mình đã lấy chồng,
Để cốm ta mốc, để hồng long tai.
Ngõ là long một long hai.
Ai ngờ long một trăm hai quả hồng.*

(Ca dao)

- Người nói muốn gây sự chú ý, để người nghe hiểu câu nói theo một hàm ý nào đó.

Ví dụ:

LỢN CƯỜI ÁO MỚI

Có anh tính hay khoe của. Một hôm, may được cái áo mới, liền đem ra mặc, rồi đứng hóng ở cửa, đợi có ai đi qua người ta khen. Đứng mãi từ sáng đến chiều chả thấy ai hỏi cả, anh ta tức lắm.

Đang tức tối, chợt thấy một anh, tính cũng hay khoe, tất tưởi chạy đến hỏi to:

- *Bác có thấy con lợn cười của tôi chạy qua đây không?*

Anh kia liền giơ ngay vạt áo ra, bảo:

- *Từ lúc tôi mặc cái áo mới này, tôi chẳng thấy con lợn nào chạy qua đây cả!*

(Theo Truyện cười Việt Nam)

Rõ ràng, câu hỏi và câu trả lời của anh có lợn cười và anh có áo mới đã vi phạm phương châm về chất, nhằm gây sự chú ý để người nghe hiểu theo một hàm ý khác: khoe của.

1. Trong các ví dụ đã phân tích khi học về các phương châm hội thoại, thì hầu hết các tình huống đều không tuân thủ phương châm hội thoại, riêng chỉ có tình huống trong bài học về phương châm lịch sự *Người ăn xin* là tuân thủ phương châm đó.

2. Đọc đoạn đối thoại dẫn trong SGK, trang 37 và trả lời câu hỏi

An: *Cậu có biết chiếc máy bay đầu tiên được chế tạo vào năm nào không?*

Ba: *Đâu khoảng đầu thế kỉ XX.*

Rõ ràng câu trả lời của Ba không đáp ứng đủ nhu cầu thông tin như An mong muốn và như vậy đã vi phạm phương châm hội thoại về lượng. Vì điều mà An quan tâm là năm cụ thể chế tạo chiếc máy bay đầu tiên, trong khi đó câu trả lời của Ba lại là *đầu thế kỉ XX*, không rõ năm cụ thể. Nhưng câu trả lời của Ba vẫn đảm bảo phương châm về chất, tức là không nói những điều mà mình không chắc là xác thực.

3. Khi bác sĩ nói với một người mắc bệnh nan y về tình trạng sức khỏe của bệnh nhân thì phương châm hội thoại về chất có thể không được tuân thủ. Bác sĩ không thể nói thật về tình trạng sức khỏe của bệnh nhân mà thay vào đó có thể động viên bệnh nhân nên cố gắng vượt qua. Vì nếu bác sĩ nói thật, bệnh nhân nản lòng, ý chí đấu tranh với bệnh tật sẽ không còn.

Trong cuộc sống, đôi khi chúng ta cần phải nói dối, bởi không phải trường hợp nói dối nào cũng đáng chê trách. Trong những trường hợp như thế, nói dối sẽ giúp cho cuộc thoại được diễn ra tốt đẹp hơn.

4. Khi nói *Tiền bạc chỉ là tiền bạc* thì câu nói này đã không tuân thủ phương châm về lượng, bởi nó không cung cấp thêm thông tin gì mới. Nhưng nếu xét về nghĩa hàm ẩn thì câu này vẫn có nội dung và vẫn đảm bảo thông tin về lượng. Câu này được nói ra khi người nói muốn nhắc nhở người nghe không nên chạy theo đồng tiền mà quên đi những thứ khác quan trọng hơn, bởi tiền chỉ là phương tiện để sinh sống chứ không phải là mục đích cuối cùng của con người.

B- HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

1. Bài tập này nêu hai yêu cầu:

- Đọc mẫu chuyện dẫn trong SGK trang 38
- Câu trả lời của ông bố không tuân thủ phương châm hội thoại nào? Phân tích để làm rõ sự vi phạm ấy.

Để làm bài tập này, các em cần đọc kỹ mẫu chuyện và xem một cậu bé năm tuổi có thể nhận biết được *Tuyển tập truyện ngắn Nam Cao*, nhờ đó mà tìm được quả bóng hay không? Trên cơ sở đó, các em sẽ phân tích được câu trả lời của ông bố.

Câu trả lời của người bố trong tình huống này: *Quả bóng nằm dưới cuốn "Tuyển tập truyện ngắn Nam Cao" kia kia* đã không tuân thủ phương châm về cách thức. Bởi với đứa bé năm tuổi thì chưa thể đọc được chữ nên nó sẽ không nhận biết được cuốn *Tuyển tập truyện ngắn Nam Cao*.

2. Bài tập này nêu hai yêu cầu:

- Thái độ và lời nói của Chân, Tay, Tai, Mắt đã vi phạm phương châm nào trong giao tiếp?

- Việc không tuân thủ phương châm ấy có lí do chính đáng không? Vì sao?

Thái độ và lời nói của Chân, Tay, Tai, Mắt đã vi phạm phương châm lịch sự bởi không thích hợp với tình huống giao tiếp. Theo nghi thức giao tiếp, thông thường đến nhà ai, trước hết ta phải chào chủ nhà, sau đó mới đề cập đến chuyện khác. Trong tình huống này, các vị khách không chào hỏi gì cả mà nói ngay với chủ nhà những lời lẽ giận dữ, nặng nề, và những lời lẽ đó là không có căn cứ, không chính đáng.

XUNG HÔ TRONG HỘI THOẠI

Mục đích của bài học giúp các em nắm được:

- Tiếng Việt có một hệ thống xưng hô rất phong phú, tinh tế, giàu sắc thái biểu cảm;

- Cách sử dụng từ ngữ xưng hô một cách thích hợp trong giao tiếp.

A. HƯỚNG DẪN TÌM HIỂU BÀI

Tiếng Việt có một hệ thống từ ngữ xưng hô rất phong phú, tinh tế và giàu sắc thái biểu cảm. Người nói cần tùy thuộc vào tính chất của

tình huống giao tiếp, mối quan hệ với người nghe và vị thế gia đình xã hội, tuổi tác của người đối thoại mà lựa chọn từ ngữ xưng hô cho thích hợp. Ví dụ:

- Về vị thế xã hội: ông bà, quý vị... (kính thưa, thưa)
- Về tuổi tác: ông, bà, cha, mẹ, cô, chú, bác, anh, chị...
- Tính chất của tình huống giao tiếp: trang trọng, thân tình, đối địch...

Biết lựa chọn từ ngữ xưng hô một cách thích hợp, hợp lí là thể hiện một nhân cách văn hóa.

1. Một số từ ngữ dùng để xưng hô trong tiếng Việt.

- Ngôi thứ nhất số ít: tôi, tao, tớ, mình, cháu, em...
- Ngôi thứ nhất số nhiều: chúng tôi, chúng tớ, chúng mình, chúng cháu, bọn con...
- Ngôi thứ hai số ít: bố, mẹ, ông, bà, cô, dì, chú, bác, anh, chị, em, thầy, cô giáo...
- Ngôi thứ hai số nhiều: các ông, các bà, các cậu, các bác, các chú, các anh, các chị, các thầy, các cô (giáo)...
- Ngôi thứ ba số ít: anh ấy, chị ấy, nó, ông ấy, bà ấy...
- Ngôi thứ ba số nhiều: các anh ấy, các bà ấy, các cô ấy, chúng nó...

2. Đọc đoạn trích từ tác phẩm *Dế Mèn phiêu lưu kí* của Tô Hoài và trả lời câu hỏi.

- Các từ ngữ xưng hô trong hai đoạn trích:
 - + Đoạn trích (a) có các từ ngữ xưng hô: *em* - *anh* (của Dế Choắt nói với Dế Mèn), *ta* - *chú mày* (của Dế Mèn nói với Dế Choắt).
 - + Đoạn trích (b) có các từ ngữ xưng hô: *tôi* - *anh* (của Dế Mèn nói với Dế Choắt và của Dế Choắt nói với Dế Mèn).
- Phân tích sự thay đổi về cách xưng hô của Dế Mèn và Dế Choắt trong hai đoạn trích (a) và đoạn trích (b):
 - + Trong đoạn trích (a) sự xưng hô của hai nhân vật là khác nhau, thể hiện sự bất bình đẳng của một kẻ ở vị thế yếu (Dế Choắt), cảm thấy mình thấp hèn, muốn nhờ vả người khác với một người ở vị thế mạnh, kiêu căng và hống hách (Dế Mèn).
 - + Trong đoạn trích (b), sự xưng hô của hai nhân vật khác hẳn đoạn trích (a), đó là sự xưng hô bình đẳng.

Sở dĩ có sự thay đổi về cách xưng hô đó là vì các tình huống giao tiếp thay đổi, vị thế giao tiếp của các nhân vật trong đoạn trích (b) không giống ở đoạn trích (a) nữa. Để Choắt lúc này đã nói chuyện với Dế Mèn như là một người bạn, với những lời trăng trối, dặn dò chú không là đàn em, cần nhờ vả và nương tựa vào Dế Mèn.

B- HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

1. Trong thư mời của một nữ học viên người châu Âu gửi cho một vị giáo sư Việt Nam: *Ngày mai, chúng ta làm lễ thành hôn, mời thầy đến dự*, đã có sự nhầm lẫn trong cách dùng từ xưng hô: *chúng ta* và *chúng tôi*. *Chúng ta* là đại từ xưng hô chỉ "ngôi gộp" (tức chỉ một nhóm ít nhất gồm hai người, trong đó có cả người nói và người nghe), còn *chúng tôi* là đại từ xưng hô chỉ "ngôi trừ" (tức chỉ một nhóm ít nhất hai người, trong đó có người nói nhưng không gồm có người nghe).

Sở dĩ có sự nhầm lẫn này là vì có thể người nữ học viên đã dịch từ xưng hô *we* trong tiếng Anh sang tiếng Việt. Khi dịch như vậy, có thể dịch là *chúng tôi* hoặc *chúng ta* tùy thuộc vào tình huống.

Có thể sửa lại như sau: *Ngày mai, chúng em (chúng tôi) làm lễ thành hôn, mời thầy đến dự*.

2. Trong các văn bản khoa học, nhiều khi tác giả của văn bản chỉ là một người nhưng vẫn xưng là *chúng tôi* chứ không xưng là *tôi* vì như vậy sẽ làm tăng thêm tính khách quan cho văn bản khoa học. Đồng thời cũng thể hiện sự khiêm tốn của tác giả: vấn đề khoa học được nói đến là sản phẩm lao động, sáng tạo của nhiều người chứ không phải của riêng người viết.

3. Trong đoạn trích *Thánh Gióng*, cậu bé gọi mẹ theo cách gọi thông thường (mẹ - con), nhưng nói với sứ giả thì cách xưng hô lại thay đổi (ta - ông). Cách xưng như vậy cho thấy Thánh Gióng là một đứa trẻ khác thường, đồng thời cũng cho thấy sự đảm bảo của Thánh Gióng về lời nói của mình.

4. Bài tập này yêu cầu các em phân tích cách xưng hô và thái độ của người nói trong đoạn trích ở SGK, trang 40.

Vị tướng (trong đoạn trích) là một nhân vật nổi tiếng, nhưng khi gặp lại người thầy đã dạy mình vẫn gọi thầy, xưng em. Khi người thầy giáo già gọi ông là ngài, ông vẫn không thay đổi cách xưng hô đó. Cách xưng hô như vậy thể hiện thái độ kính trọng và lòng biết ơn của vị

tướng đối với người thầy của mình. Thái độ này cũng thể hiện đúng tinh thần "tôn sư trọng đạo" của dân tộc ta.

5. Bài tập này yêu cầu các em đọc đoạn trích dẫn trong SGK trang 41, 42 và trả lời câu hỏi.

Trong đoạn trích, khi nói với nhân dân, Bác đã xưng là *tôi* và gọi nhân dân là *đồng bào*. Cách xưng hô như vậy tạo nên sự gần gũi, thân thiết giữa người đứng đầu Nhà nước với toàn thể nhân dân. Đây chính là điểm khác biệt trong cách xưng hô so với thời kì trước năm 1945 (người đứng đầu nhà nước thường xưng với dân chúng là *trẫm*), và tạo ra bước ngoặt trong quan hệ giữa lãnh tụ và nhân dân trong một đất nước dân chủ.

6. Bài tập này yêu cầu các em đọc đoạn trích dẫn trong SGK trang 41, 42 và trả lời câu hỏi.

Cách xưng hô của mỗi nhân vật trong đoạn trích *Tắt đèn* thể hiện rõ vị thế xã hội, thái độ và tính cách của từng nhân vật.

- Cai lệ xưng *ông* và gọi chị Dậu và anh Dậu là *mày*, *thằng kia*, điều này thể hiện sự hống hách, trịch thượng, luôn ra oai, tỏ ra là một kẻ bề trên.

- Chị Dậu ban đầu thì nhún nhường, nhịn nhục, hạ mình (xưng *nhà cháu* và gọi cai lệ là *ông*), nhưng sau đó thay đổi hoàn toàn cách xưng hô (*tôi* - *ông*, *bà* - *mày*). Sự thay cách xưng hô của chị Dậu thể hiện sự thay đổi và hành vi ứng xử của nhân vật, thể hiện sự phản kháng mãnh liệt của con người khi bị dồn đến bước đường cùng.

CHUYỆN NGƯỜI CON GÁI NAM XƯƠNG

(Trích *Truyện kì mạn lục*)

Nguyễn Dữ

Vài nét về tác giả, tác phẩm

Nguyễn Dữ người xã Đỗ Tùng, huyện Trường Tân, nay là thôn Đỗ Lâm, xã Phạm Kha, Thanh Miện, Hải Dương. Chưa rõ năm sinh, năm mất của ông nhưng căn cứ vào các tài liệu còn lại có thể biết ông sống vào đầu và giữa thế kỉ XVI, thuộc hàng ngũ các tác giả thời Mạc.

Nguyễn Dữ thuộc dòng dõi khoa cử, từng dùi mài kinh sử, ôm ấp lí tưởng hành đạo, đi thi và có thể đã từng ra làm quan một thời gian ngắn. Sau, vì bất mãn với chế độ đương thời, Nguyễn Dữ lui về ẩn dật, viết *Truyện kì mạn lục* để kí thác tâm sự, thể hiện hoài bão của mình.

Truyện kì mạn lục gồm 20 truyện, chia thành 4 tập. Các truyện đều được viết bằng văn xuôi, có xen một ít văn biền ngẫu và thơ ca. Tập truyện chứa nhiều yếu tố thần linh, ma quái nhưng thực chất lại phản ánh sâu sắc hiện thực đương thời. Tuy còn một số hạn chế về tư tưởng, nhưng xét một cách cơ bản, *Truyện kì mạn lục* là một tác phẩm có giá trị. Đó là sức mạnh tố cáo những tệ lậu phong kiến, sự tin tưởng vào phẩm giá con người, tấm lòng thông cảm với nỗi đau khổ và niềm mơ ước của nhân dân. Ngoài ra, Nguyễn Dữ còn đóng góp những thành tựu đáng kể về mặt nghệ thuật cho thể loại tự sự nói riêng, cho văn học hình tượng nói chung trong kho tàng văn học dân tộc viết bằng chữ Hán.

1. Câu hỏi 1 SGK trang 51

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Đọc lướt toàn văn bản để nắm ý chính. Chú ý đọc kĩ tất cả các chú thích để hiểu đầy đủ các chi tiết trong bài. Dựa theo diễn biến câu chuyện, sự thay đổi không gian, thời gian để chia bố cục của truyện.

b. Gợi ý trả lời

Truyện *Người con gái Nam Xương* có thể được chia làm 3 phần chính theo trình tự diễn biến câu chuyện: Phần 1. "Vũ Thị Thiết... cha mẹ đẻ mình" giới thiệu gia cảnh, phẩm chất của Vũ Nương. Phần 2: "(Qua năm sau... đã qua rồi)" kể lại chuyện oan tình của Vũ Nương và cái chết của nàng. Phần cuối: "Cùng làng với nàng... biến đi mất" kể về cuộc sống của Vũ Nương ở dưới thủy cung và việc giải oan cho nàng nhưng cuối cùng nàng cũng không thể trở về nhân gian được nữa.

2. Nhân vật Vũ Nương được miêu tả trong những hoàn cảnh nào? Ở từng hoàn cảnh, Vũ Nương đã bộc lộ những đức tính gì?

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Liệt kê những tình huống truyện, những chi tiết thể hiện tính cách Vũ Nương. Chú ý cách xử sự, phản ứng, thái độ của nàng trong từng trường hợp.

b. Gợi ý trả lời

Những đức tính, phẩm chất của Vũ Nương được thể hiện trong các mối quan hệ của nàng với những người xung quanh: với hàng xóm láng giềng, với mẹ chồng, với chồng, với con. Phẩm chất ấy được khẳng định trong mọi hoàn cảnh: Trước khi lấy chồng, khi ở bên chồng và khi chồng đi vắng, một mình nuôi mẹ, nuôi con.

Vũ Nương là một người con gái vừa có nhan sắc, vừa thùy mị nết na. Chính vì thế Trương Sinh mới "cảm vì dung hạnh" mà xin cưới nàng về làm vợ. Cũng chính vì thế mà sau này khi chồng nàng mắng nhiếc, nghi ngờ, họ hàng làng xóm mới bênh vực và biện bạch cho nàng.

Trong buổi đưa tiễn chồng đi lính, những lời nàng nói chứng tỏ nàng là người chu toàn, giàu tình cảm và không màng danh lợi: *Chàng đi chuyến này, thiếp chẳng dám mong đeo được ấn phong hầu, mặc áo gấm trở về quê cũ, chỉ xin ngày về mang theo được hai chữ bình yên (...)* *Nhìn trăng soi thành cũ, lại sửa soạn áo rét, gửi người xa...*

Vũ Nương cũng là một người con dâu hiếu thảo. Khi mẹ chồng ốm, nàng *hết sức thuốc thang lễ bái thần phật, lấy lời ngọt ngào khôn khéo khuyên lơn*; khi mẹ chồng mất, nàng *hết lời thương xót, phàm việc ma chay tế lễ, lo hậu như đối với cha mẹ đẻ mình*.

Lúc ở bên chồng, Vũ Nương hết lòng "gìn vàng giữ ngọc" không lúc nào để vợ chồng đến mức "thất hòa". Khi chồng đi xa nàng một mình nuôi con, giữ gìn khuôn phép. Khi gặp chuyện chồng nghi ngờ, nàng chỉ biết khóc mà giải bày cơ sự. Qua những lời nàng nói có thể thấy nàng là một người vợ hiền thực, trọn vẹn lễ nghĩa, một lòng không oán trách chồng con, chỉ cho rằng tại mình "duyên phận hẩm hiu". Sau này, khi đã yên ổn sung sướng nơi cung Linh Phi, nàng vẫn một lòng thương nhớ chồng con, mới xin lập đàn giải oan để được sum họp trong chốc lát...

Như vậy, trong các mối quan hệ, trong các hoàn cảnh, chúng ta đều thấy Vũ Nương là một người phụ nữ hiền thực, đoan trang, thủy chung, chu toàn, giàu lòng yêu thương, trọn vẹn đạo nghĩa. Đó là những phẩm chất đáng quý điển hình của người phụ nữ trong xã hội xưa.

3. Câu hỏi 3 SGK trang 51

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Đọc đoạn 2: "Qua năm sau... trót qua rồi". Phân tích tình huống truyện xảy ra, ai là người có lỗi, ai là nguyên nhân chính dẫn đến nỗi oan khuất của Vũ Nương.

b. Gọi ý trả lời

Vũ Nương bị chồng nghi là hư hỏng, không giữ tròn tiết hạnh. Nàng phải ôm mối hận gieo mình xuống dòng Hoàng Giang tự vẫn chỉ vì sự hiểu lầm không đầu. Chuyện nàng chỉ bóng mình trên vách để dỗ con là chuyện rất bình thường, khó ai có thể lường trước chuyện đáng tiếc bắt nguồn từ đó. Đứa con thì ngây thơ, vô tội. Nguyên nhân chính là do người chồng cả ghen, mù quáng, nhỏ nhen và thô bạo. Là người cùng làng, biết nàng là người đoan trang mới cảm mến mà lấy về làm vợ, thời gian thành vợ chồng, dù gần gũi, cũng đủ để Trương Sinh hiểu vợ mình và nàng cũng chưa từng làm điều gì thất thố... Vậy mà chỉ cần lời nói ngây thơ của con trẻ cũng khiến chàng ta nghi kỵ vợ mình, không còn một chút niềm tin. Thậm chí Trương Sinh cũng quá bảo thủ, ích kỷ đến nỗi không nói ra việc chàng đã nghe tin từ đâu để nàng giải thích, không cân nhắc, đếm xỉa gì đến lời giải bày thống thiết của vợ cũng như lời biện bạch của hàng xóm láng giềng. Chính sự ích kỷ, tàn nhẫn, mù quáng của Trương Sinh đã đẩy Vũ Nương đến chỗ nàng phải tự vẫn để chứng tỏ lòng trong sạch của mình.

Chỉ vì một hiểu lầm nhỏ mà dẫn đến cái chết oan khuất. Sự vô lý ấy đã thể hiện một cách thấm thía, xót xa của số phận người phụ nữ trong xã hội xưa. Họ không có quyền bày tỏ, giải thích. Họ bị ràng buộc bởi một hệ thống lễ giáo khuôn mẫu, khắc nghiệt. Trong gia đình, người đàn ông có quyền quyết định còn tiếng nói của người phụ nữ dường như không có giá trị. Sự vô lý, mê muội của Trương Sinh là bởi chế độ nam giới chuyên quyền. Chế độ ấy cho phép anh ta làm thế. Và khi người chồng đã quyết, đã nhẫn tâm đánh đuổi, người vợ không có cách gì kêu oan, chỉ duy một cách là trầm mình tự vẫn.

Bên cạnh việc thể hiện số phận bất hạnh của người phụ nữ, phê phán chế độ nam quyền độc đoán, hản Nguyễn Dữ còn ngầm gửi gắm lời lên án chiến tranh. Nếu không có chiến tranh làm sao có cảnh chia lìa đôi lứa để rồi dẫn đến cái chết oan trái của người con gái đức hạnh Vũ Nương.

c. Mở rộng kiến thức

Bài thơ *Bánh trôi nước* của Hồ Xuân Hương cũng đề cập đến số phận chìm nổi, bị áp đặt, phụ thuộc của người phụ nữ.

*Thân em vừa trắng lại vừa tròn
Bảy nổi ba chìm với nước non
Rắn nát mặc dầu tay kẻ nặn
Mà em vẫn giữ tấm lòng son.*

4. Câu hỏi 4 SGK trang 51

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Đây là câu hỏi về đặc điểm hình thức nghệ thuật tác phẩm. Chú ý đây là truyện truyền kì, được sáng tác từ thế kỉ XVI. Vì vậy, lưu ý đặc trưng về ngôn ngữ, giọng điệu của tác phẩm thời trung đại.

b. Gợi ý trả lời

Đặc điểm nghệ thuật độc đáo nhất của truyện *Người con gái Nam Xương* chính là ở sự dẫn dắt tình tiết rất khéo léo của tác giả. Truyện mang tính kịch rất cao. Những chi tiết được tập trung vào ba phần với những chức năng riêng: dàn cảnh, thắt nút; đỉnh điểm và mở nút. Các chi tiết được sắp đặt từ trước là để giải thích, dẫn dắt tới tình tiết sau. Ví dụ, ngay đầu tác phẩm, nhà văn có nhắc đến tính cả ghen, "phòng ngừa quá đáng" của Trương Sinh. Tuy lúc đó chưa có chuyện gì xảy ra và dường như đây chỉ là một chi tiết nhỏ, không đáng chú ý nhưng

ở đoạn sau chính nhờ điều này mà việc Trương Sinh ghen đến mức mắng nhiếc, đánh đuổi vợ đi trở thành dễ hiểu. Hay việc Trương Sinh đi lính cũng chính là tình tiết dẫn dắt đến hoàn cảnh gây hiểu lầm sau này. Đặc biệt, ở đoạn cuối, mặc dù sử dụng rất nhiều yếu tố hoang đường, nhà văn cũng không hề dễ dãi trong cách giải quyết câu chuyện. Nguyễn Dữ kể rất tỉ mỉ tại sao có cuộc gặp gỡ giữa Phan Lang và Vũ Nương nơi cung điện Linh Phi. Chi tiết Phan Lang nằm mộng rồi giải thoát con rùa mai xanh... cũng tham gia vào câu chuyện, hợp lý hoá các chi tiết về sau. Như vậy, chúng ta thấy tác giả dẫn dắt các tình tiết một cách hợp lý, chặt chẽ. Không có tình tiết nào thừa, tất cả là để phục vụ cho mạch truyện.

Lời đối thoại trong truyện mang đậm tính ước lệ, sử dụng nhiều điển tích, rất đàng đỗi, hài hòa: *Cách biệt ba năm giữ gìn một tiết - Tô son điểm phấn từng đã nguôi lòng, ngô liễu hoa chưa hề bén gót; khóc tuyết bông hoa rụng cuống, kêu xuân cái én lìa đàn...* tạo nên âm thanh, nhịp điệu rất hấp dẫn của câu văn. Lời văn súc tích, chặt chẽ, cô đọng, kết hợp nhuần nhuyễn giữa tự sự với trữ tình, giữa ngôn ngữ nhân vật và ngôn ngữ tác giả. Lời trần thuật của tác giả tuy ở ngôi thứ ba khách quan nhưng đọc lên dường như vẫn thấy nỗi niềm riêng của người viết: *ngày qua tháng lại, thoắt đã nửa năm, mỗi khi thấy bướm lượn đầy vườn, mây che kín núi, thì nỗi buồn góc bể chân trời không thể nào ngăn được.* Tuy chưa vượt qua được những quy phạm cầu kỳ của lối văn chương cổ nhưng Nguyễn Dữ đã chủ động với ngòi bút, biến hoá giọng điệu, dùng nhiều hình ảnh... khiến lời văn thường sinh động, hấp dẫn, tươi đẹp: *Ngấn dài có số, tươi héo bởi trời (...), Nước hết chuông rên, số cùng khí kiệt...*

Những đặc sắc nghệ thuật ấy khiến truyện *Người con gái Nam Xương* có sức hấp dẫn đặc biệt cho đến tận ngày nay.

5. Câu hỏi 5 SGK trang 51

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Đọc kĩ đoạn 3 "Cùng làng với nàng... biến đi mất" liệt kê những chi tiết kì ảo hoang đường và tìm hiểu vai trò của những yếu tố này trong việc tạo nên sức hấp dẫn và thể hiện ý nghĩa của truyện.

b. Gợi ý trả lời

Phần cuối truyện đậm đặc tính chất hoang đường: Phan Lang nằm mộng thấy người con gái áo xanh đến kêu xin tha mạng; Phan Lang

được biếu một con rùa mai xanh, chàng đem thả xuống sông; Phan Lang bị chết đuối được Linh Phi vợ vua biển Nam Hải làm cho sống lại: Phan Lang gặp lại Vũ Nương ở điện Linh Phi; hình ảnh Vũ Nương ngời kiêu hoa lúc ẩn lúc hiện... đều là những chi tiết hoang đường kì ảo. Đưa những chi tiết này vào câu chuyện có thật, Nguyễn Dữ đã thể hiện mong muốn giải oan cho người con gái bạc mệnh, muốn được thấy nàng tươi đẹp, rực rỡ, được đền đáp trong một thế giới khác. Đó là một cách xoa dịu, an ủi nỗi đau. Đồng thời, bằng cách đó, ông cũng tô đậm thêm nỗi oan khuất, số phận bạc mệnh của Vũ Nương. Tuy nàng đã được minh oan nhưng sự việc đã xảy ra rồi, mãi mãi không lấy lại được: âm dương cách biệt, nàng chẳng thể về nhân gian được nữa, đứa con mãi vẫn là đứa trẻ mồ côi, còn nàng vẫn thiệt phận, vẫn không được hưởng trọn cuộc đời thực trên dương thế.

Nhân vật Vũ Nương là điển hình cho bi kịch của người phụ nữ trong gia đình và xã hội cũ. Viết câu chuyện này dưới lăng kính người cầm bút, đan cài những yếu tố hoang đường, kì ảo, Nguyễn Dữ đã thể hiện sự cảm thương sâu sắc đối với Vũ Nương nói riêng, với người phụ nữ nói chung, đồng thời lên tiếng phê phán chế độ xã hội tàn bạo, bất công, lên án chiến tranh đã tước đi hạnh phúc con người. Tính nhân văn của tác phẩm chính là ở đó.

CÁCH DẪN TRỰC TIẾP VÀ CÁCH DẪN GIÁN TIẾP

Mục đích của bài học giúp các em nắm được cách dẫn trực tiếp và cách dẫn gián tiếp lời của một người hoặc một nhân vật.

A- HƯỚNG DẪN TÌM HIỂU BÀI

I. Ý nghĩa của trích dẫn

Khi nói hoặc viết, người ta thường trích dẫn. Trích dẫn là để chúng ta nói có sách, mách có chứng. Trích dẫn làm cho ngôn ngữ giao tiếp được đậm đà, cụ thể, thể hiện tầm hiểu biết sâu rộng. Để chứng minh,

người nói, người viết cần phải trích dẫn. Ví dụ:

Một con bồ câu kêu văng lên. Cái con này bao giờ cũng vừa bay vừa kêu cứ như bị ai đuổi đánh.

Chị Điệp nhanh nhẩu:

"Bồ các là bác chim ri. Chim ri là dì sáo sậu. Sáo sậu là cậu sáo đen. Sáo đen là em tu hú. Tu hú là chú bồ các..." (Duy Khán)

Chú ý: Khi nói, viết cần phải biết trích dẫn sao cho hợp lí, đúng lúc, đúng chỗ và có nghệ thuật. Nếu lạm dụng trích dẫn sẽ làm cho người nghe, người đọc khó chịu.

II. Phân loại

Có hai cách dẫn lời nói hay ý nghĩa (lời nói bên trong) của một người, một nhân vật: cách dẫn trực tiếp và cách dẫn gián tiếp.

Dẫn trực tiếp là nhắc lại nguyên văn lời nói hay ý nghĩ của người hay nhân vật; lời dẫn trực tiếp được đặt trong dấu ngoặc kép. Ví dụ:

Tuy Hòa, tỉnh lỵ của tỉnh Phú Yên, thành phố không lớn và rất dễ mến. Cái Tháp Chàm tên là Nhạn Tháp đứng trên núi báo hiệu ngay cho thành phố. Nhà thơ Trần Mai Ninh ngày trước đã có câu gọi: "Ôi cái gió Tuy Hòa". Gió cũng đến từ biển. Thi sĩ Tản Đà 40 năm trước đi qua đây viết câu thơ lục bát "Đa tình con mắt Phú Yên". (Xuân Diệu)

Đọc các đoạn trích từ truyện ngắn *Lặng lẽ Sa Pa* và trả lời câu hỏi.

1. Trong đoạn trích (a), phần in đậm là lời nói của nhân vật, được ngăn cách với bộ phận đứng trước bởi dấu hai chấm và được đặt vào dấu ngoặc kép "...".

2. Trong đoạn trích (b), phần in đậm là ý nghĩ của nhân vật, được ngăn cách với bộ phận đứng trước bởi dấu hai chấm và được đặt vào dấu ngoặc kép.

3. Trong cả hai đoạn trích, có thể thay đổi vị trí giữa bộ phận in đậm và bộ phận đứng trước bằng cách ngăn hai bộ phận câu với nhau bằng dấu gạch ngang và dấu ngoặc kép.

+ ... *Đấy, bác cũng chẳng "thèm" người là gì?* - Cháu nói.

+ *Khách tới bất ngờ, chắc cu cậu chưa kịp quét tước dọn dẹp, chưa kịp gấp chăn chẳng hạn* - Họa sĩ nghĩ thầm.

Dẫn gián tiếp, tức là thuật lại lời nói hay ý nghĩ của người hay nhân vật, có điều chỉnh cho thích hợp; lời dẫn gián tiếp không đặt trong dấu ngoặc kép.

Ví dụ:

Thời nào cũng vậy, nhân dân chỉ mong muốn được sống ấm no, yên vui hạnh phúc. Không đau khổ trong loạn lạc, không bị ai đe dọa cướp bóc. Không đói cơm rách áo, ốm đau được chăm sóc thuốc thang. Con cái được học hành.

Độc lập, tự do là quý. Nếu dân bị đói rét, thất nghiệp, thất học, bị bóc lột... thì độc lập tự do cũng chẳng có ý nghĩa gì! Dân coi cuộc sống làm đầu, dân coi cái ăn bằng trời. Vì thế, phải phát triển sản xuất, làm cho dân giàu nước mạnh. Sản xuất là trước hết, trên hết.

Người viết đã sử dụng cách dẫn gián tiếp để không phải lặp lại hai câu:

- Không có gì quý hơn độc lập tự do. (Hồ Chí Minh)
- Dân dĩ thực vi thiên. Cổ ngữ

Đọc đoạn trích dẫn trong SGK, trang 53 và trả lời câu hỏi:

1. Trong đoạn trích (a), phần in đậm là lời nói vì trước đó có từ *khuyên*, và không được ngăn cách với bộ phận đứng trước nó bằng bất cứ dấu gì.

2. Trong đoạn trích (b), phần in đậm là ý nghĩ vì trước đó có từ *hiểu*, giữa bộ phận in đậm và bộ phận đứng trước có từ *rằng*. Có thể thay thế từ *là* vào vị trí của từ *rằng*.

B- HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

1. Bài tập này nêu hai yêu cầu:

- Xác định lời dẫn trong những trích đoạn trích từ truyện ngắn *Lão Hạc* của Nam Cao.

- Cho biết đó là lời nói hay ý nghĩa được dẫn, là lời dẫn trực tiếp hay lời dẫn gián tiếp:

Cách dẫn trong hai đoạn trích đều là cách dẫn trực tiếp:

- Trong đoạn trích (a), lời dẫn là: *A! Lão già tệ lắm! Tôi ăn ở với lão như thế mà lão xử với tôi như thế này à?* Đây là cách dẫn lời nói của chú Vàng.

- Trong đoạn trích (b), lời dẫn là: *Cái vườn là của con ta. Hồi còn mồ ma mẹ nó, mẹ nó cố thắt lưng buộc bụng, dè sẻn mãi, mới để ra*

được năm mươi đồng bạc tâu. Hồi ấy, mọi thức còn rẻ cả. Đây là cách dẫn ý nghĩ của lão Hạc.

2. Bài tập này yêu cầu các em viết một đoạn văn nghị luận và có trích dẫn ý kiến theo hai cách: dẫn trực tiếp và dẫn gián tiếp.

Để viết đoạn văn nghị luận có nội dung liên quan đến một trong ba ý dẫn trong SGK, theo hai cách dẫn trực tiếp và cách dẫn gián tiếp, các em cần phải lựa chọn cách viết thích hợp. Đối với đoạn văn sử dụng cách dẫn trực tiếp, có thể dẫn nguyên cả câu trích, còn đối với đoạn văn sử dụng cách dẫn gián tiếp, cần phải biến đổi cho phù hợp với bài viết.

3. Bài tập này yêu cầu các em thuật lại lời nhân vật Vũ Nương trong đoạn trích dẫn ở SGK trang 55 theo cách dẫn gián tiếp.

Vũ Nương dặn Linh Phi nói hộ với chàng Trương rằng nếu còn chút tình xưa nghĩa cũ thì hãy lập một đàn giải oan ở bến sông và đốt cây đèn thần chiếu xuống nước, khi đó nàng sẽ trở về.

SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TỪ VỰNG

Mục đích của bài học giúp các em hiểu được một trong những cách quan trọng để phát triển từ vựng tiếng Việt là phát triển nghĩa của từ ngữ trên cơ sở nghĩa gốc của chúng.

A- HƯỚNG DẪN TÌM HIỂU BÀI

I. Sự biến đổi của từ ngữ

Tiếng Việt đã có từ lâu đời. Cùng với sự phát triển của đất nước, tiếng Việt ngày một phát triển, thêm giàu, đẹp. Nhiều từ ngữ cổ mất đi và được thay thế bằng những từ ngữ mới thuộc nhiều lĩnh vực như khoa học, kĩ thuật, văn hoá xã hội. Trên con đường phát triển và hội nhập, tiếng Việt ngày càng trở nên giàu có và hiện đại.

- Có nhiều từ cổ nay không còn nữa.

*Bui có một lòng trung lẫn hiếu
Mài chăng khuyết, nhuộm chăng đen.*

(Nguyễn Trãi)

*Bui một tác lòng ưu ái cũ,
Đêm ngày cuộn cuộn nước triều đông.*

(Nguyễn Trãi)

(*Bui*: chỉ)

- Bên cạnh đó, có nhiều từ ngữ mới xuất hiện để đáp ứng nhu cầu phát triển của xã hội.

Ví dụ: điện tử, ti vi, vãn nạn...

II. Sự phát triển nghĩa của từ ngữ

Một trong những cách phát triển từ vựng tiếng Việt là phát triển nghĩa của từ ngữ trên cơ sở nghĩa gốc của chúng. Ví dụ:

*Thuyền máy lá đông tây lạng ngắt
Một vầng trăng trong vắt lòng sông.*

(Bạch Cư Dị)

*Một lá về đâu xa thăm thẳm,
Nghìn làng trông xuống bé con con*

(Nguyễn Khuyến)

Có hai phương thức chủ yếu phát triển nghĩa của từ ngữ: phương thức ẩn dụ và phương thức hoán dụ.

- Phương thức ẩn dụ, thí dụ:

*Những hoa quý toả mùi hương vương giả,
Mây đa tình như thi sĩ đời xưa...*

(Xuân Diệu)

*Đi suốt cả ngày thu
Vẫn chưa về tới ngõ
Dùng dằng hoa Quan họ
Nở tím bên sông Hương*

(Hữu Thỉnh)

- Phương thức hoán dụ

*Một tay gậy dựng cơ đồ,
Bấy lâu bề Sở, sông Ngô tung hoành.*

(Nguyễn Du)

*Bàn tay ta làm nên tất cả
Có sức người sỏi đá cũng thành cơm.*

(Hoàng Trung Thông)

1. Bài thơ *Vào nhà ngục Quảng Đông cảm tác* của Phan Bội Châu có câu *Bủa tay ôm chặt bồ kinh tế*. Từ *kinh tế* trong câu này là hình thức nói tắt của kinh bang tế thế, nghĩa là trị nước cứu đời.

Ngày nay, chúng ta không hiểu từ *kinh tế* theo nghĩa như Phan Bội Châu đã dùng mà dùng với nghĩa: toàn bộ sự hoạt động của con người trong lao động sản xuất, trao đổi, phân phối và sử dụng của cải, vật chất làm ra.

Qua đó, ta thấy nghĩa của từ không phải là bất biến. Nó có thể biến đổi theo thời gian, nghĩa cũ mất đi, nghĩa mới được hình thành.

2. Đọc các câu trích từ *Truyện Kiều* của Nguyễn Du và trả lời câu hỏi.

- Trong đoạn trích (a), từ *xuân* (*Chị em sắm sửa bộ hành chơi xuân*) được dùng theo nghĩa gốc: mùa chuyển tiếp từ đông sang hạ, thời tiết ấm dần lên, thường được coi là mùa mở đầu của một năm.

Từ *xuân* (*Ngày xuân em hãy còn dài*) được dùng theo nghĩa chuyển: chỉ tuổi trẻ. Từ này được dùng theo phương thức ẩn dụ.

- Trong đoạn trích (b), từ *tay* (*Giở kim thoa với khăn hồng trao tay*) được dùng với nghĩa gốc: chỉ bộ phận phía trên cơ thể, từ vai đến các ngón, dùng để cầm, nắm.

Từ *tay* (*Cũng phường bán thịt cũng tay buôn người*), chỉ những người chuyên hoạt động về một môn, một nghề nào đó. Từ này được dùng theo phương thức hoán dụ.

B. HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

1. Bài tập này yêu cầu các em xác định nghĩa của từ *chân* dẫn ở SGK, trang 56 - 57.

- Trong câu (a), từ *chân* được dùng với nghĩa gốc: bộ phận dưới cùng của cơ thể người hay động vật, dùng để đi, đứng.

- Trong câu (b), từ *chân* được dùng với nghĩa chuyển theo phương thức hoán dụ.

- Trong câu (c), (d) từ *chân* được dùng với nghĩa chuyển theo phương thức ẩn dụ.

2. Từ *trà* trong các cách dùng: *trà a-ti-sô, trà hà thủ ô, trà sâm, trà linh chi, trà tâm sen, trà khô qua* được dùng với nghĩa chuyển theo phương thức ẩn dụ, và được hiểu theo nghĩa: được làm từ các loài thực vật, đã sao, đã qua chế biến, để pha uống nước.

3. Từ *đồng hồ* trong các cách dùng: *đồng hồ điện, đồng hồ nước, đồng hồ xăng...* được dùng với nghĩa chuyển theo phương thức ẩn dụ và được hiểu theo nghĩa: dụng cụ đo số lượng, khối lượng một cách chính xác.

4. Bài tập này yêu cầu các em tìm ví dụ để chứng minh các từ *hội chứng, ngân hàng, sốt, vua* là những từ nhiều nghĩa.

- *Hội chứng*:

+ Nghĩa gốc: Tập hợp nhiều triệu chứng xuất hiện của bệnh. *Hội chứng màng não.*

+ Nghĩa chuyển: Tập hợp nhiều hiện tượng, sự kiện biểu hiện một tình trạng, một vấn đề xã hội cùng xuất hiện ở nhiều nơi. *Hội chứng chiến tranh I-rắc.*

- *Ngân hàng*:

+ Nghĩa gốc: Tổ chức kinh tế hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh và quản lí các nghiệp vụ tiền tệ, tín dụng. *Ngân hàng Ngoại thương.*

+ Nghĩa chuyển: 1. Kho lưu trữ những thành phần, bộ phận của cơ thể để sử dụng khi cần. *Ngân hàng máu;* 2. Tập hợp các dữ liệu liên quan tới một lĩnh vực, được tổ chức để tiện tra cứu, sử dụng. *Ngân hàng dữ liệu, ngân hàng câu hỏi.*

- *Sốt*:

+ Nghĩa gốc: Tăng nhiệt độ cơ thể lên quá mức bình thường do bị bệnh. *Hâm hấp sốt. Dứt cơn sốt.*

Nghĩa chuyển: (thường dùng đi đôi với *nóng*) (Cơm, canh), còn đang nóng, vừa mới bắc ở bếp xuống. *Cơm canh nóng sốt.*

- *Vua*:

+ Nghĩa gốc: Người đứng đầu nhà nước quân chủ. *Vua Lý Thái Tổ.*

+ Nghĩa chuyển: 1. Nhà tư bản độc quyền trong một ngành nào đó. *Vua dầu hỏa, vua ô tô;* 2. Người đứng đầu trong một lĩnh vực nhất định, không ai hơn. *Vua phá lưới, vua nhạc Pốp.*

5. Từ *mặt trời* trong câu thơ *Thấy một mặt trời trong lăng rất đỏ* được sử dụng theo phép tu từ ẩn dụ. Nhà thơ Viễn Phương đã dựa trên sự tương đồng để ví Bác Hồ như một mặt trời. Hình ảnh được nảy sinh bắt nguồn từ cảm xúc của nhà thơ. Do đó, đây không phải là hiện tượng một nghĩa gốc của từ phát triển thành nhiều nghĩa.

LUYỆN TẬP TÓM TẮT VĂN BẢN TỰ SỰ

Mục đích của bài luyện giúp em nắm được các tình huống và cách thức tóm tắt một văn bản tự sự.

A- HƯỚNG DẪN TÌM HIỂU BÀI

I. Sự cần thiết của việc tóm tắt văn bản tự sự

Tóm tắt văn bản tự sự là cách làm giúp người đọc và người nghe nắm được nội dung chính của văn bản đó.

Văn bản tóm tắt phải:

- Ngắn gọn;
- Nêu đầy đủ các nhân vật và sự việc chính;
- Phù hợp với văn bản được tóm tắt.

II. Thực hành tóm tắt một văn bản tự sự

1. Các sự việc chính trong bản tóm tắt *Chuyện người con gái Nam Xương* được nêu khá đầy đủ nhưng còn thiếu một chi tiết rất quan trọng. Đó là, sau khi Vũ Nương trầm mình xuống sông, một đêm Trương Sinh cùng với con ngồi bên đèn, đưa con bồng chỉ bóng chàng trên vách và nói đó chính là cha. Và vì vậy, Trương Sinh mới biết là vợ bị oan chứ không phải là chi tiết khi Phan Lang về kể lại việc gặp Vũ Nương dưới động Linh Phi thì chàng mới biết được điều đó.

2. Tóm tắt lại *Chuyện người con gái Nam Xương*

Vũ Thị Thiết quê ở Nam Xương, xinh đẹp, nết na, lấy Trương Sinh người cùng làng. Chưa được bao lâu thì chồng bị bắt đi lính. Ở nhà

nàng sinh được một đứa con trai đặt tên là Đản. Trong lúc chồng đi vắng, Vũ Nương hết lòng chăm con, chăm mẹ chồng. Mẹ chồng mất, nàng lại lo liệu tang ma chu đáo.

Giặc tan, Trương Sinh trở về nhà. Nghe lời con trẻ nói, chưa rõ ngọn ngành, Trương Sinh nổi lòng ghen, mắng nhiếc, đánh đuổi vợ đi. Vũ Nương bị oan, bèn gieo mình xuống sông Hoàng Giang tự vẫn. Sau khi vợ chết, vô tình có lần Trương Sinh tìm ra sự thật, biết là vợ bị oan nhưng sự đã rồi.

Phan Lang, người cùng làng với Vũ Nương bị chết đuối được Linh Phi, vợ vua Nam Hải cứu do chịu ơn từ trước. Trước những lời thuyết phục của Phan Lang, Vũ Nương đã nhờ chàng gửi chiếc khăn vàng cùng lời nhắn Trương Sinh. Trương Sinh y lời, bèn lập đền giải oan trên bến Hoàng Giang. Vũ Nương trở về, ngồi trên một chiếc kiệu hoa đứng ở giữa dòng lúc ẩn, lúc hiện.

B- HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

1. Bài tập này yêu cầu các em viết bài văn tóm tắt một văn bản tự sự đã đọc trong chương trình *Ngữ văn 8* và một văn bản sẽ học ở bài 5 *Ngữ văn 9*.

Tóm tắt truyện *Lão Hạc*

Lão Hạc là một người nông dân nghèo, có tấm lòng nhân hậu nhưng cảnh ngộ rất đáng thương: vợ chết sớm, anh con trai bỏ đi, tài sản của lão chỉ còn một túp lều, ba sào vườn và một con chó vàng. Vì nghèo, không có tiền cưới vợ cho con trai nên con trai lão phần chí bỏ đi dõm điền cao su năm, sáu năm nay chưa về. Lão chăm chỉ đi làm thuê, trồng hoa màu để nuôi bản thân và tiết kiệm tiền cho con trai. Nhưng sau trận ốm hai tháng mười tám ngày, lão đã tiêu hết số tiền dành dụm được, lại thêm mất mùa, mọi hoa lợi trong vườn bị phá sạch. Lão già yếu và không còn ai thuê lão nữa. Lão trở nên thiếu thốn và túng quẫn. Lão phải bán con chó Vàng - kỉ vật duy nhất của anh con trai để lại trong sự ân hận, xót xa. Và không muốn tiêu đến số tiền dành dụm được của con trai, lão đã phải ăn bả chó để tự tử.

* Tóm tắt đoạn trích *Hoàng Lê nhất thống chí* (Hồi XIV)

Được tin Ngô Văn Sở phải rút quân về vùng núi Tam Điệp, Nguyễn Huệ rất tức giận, định thân chinh cầm quân đi ngay. Sau khi nghe lời

can gián, Nguyễn Huệ đã cho đắp đàn ở núi Bân lên ngôi Hoàng đế lấy niên hiệu Quang Trung vào ngày 25 tháng Chạp năm Mậu Tuất (1788). Sau đó vua Quang Trung đã thân chinh dẫn đại quân tiến ra Bắc. Trên đường đi, Quang Trung dừng lại ở Nghệ An tuyển thêm quân và khích lệ tinh thần quân sĩ. Trước Tết Nguyên Đán một ngày, vua Quang Trung mở tiệc cho quân ăn Tết trước và hẹn đúng ngày mùng 7 năm mới sẽ vào giải phóng thành Thăng Long. Khi đại quân của Nguyễn Huệ tiến vào sát cửa thành mà quan quân nhà Thanh và bè lũ bán nước trong phủ Lê Chiêu Thống vẫn không hề hay biết nên chẳng kịp trở tay. Quân Tây Sơn đại thắng còn quân Thanh lần lượt tan rã, kẻ chết tại trận, kẻ bỏ chạy nhưng cũng bị nghĩa quân truy đuổi; Sầm Nghi Đống thắt cổ tự tử, Tôn Sĩ Nghị và bè lũ Lê Chiêu Thống cuống quýt tìm đường chạy trốn.

2. Bài tập này yêu cầu các em tóm tắt miệng trước lớp về một câu chuyện xảy ra trong cuộc sống mà em đã được nghe hoặc đã chứng kiến.

CHUYỆN CŨ TRONG PHỦ CHÚA TRỊNH

(Trích *Vũ trung tùy bút*)

Phạm Đình Hồ

Vài nét về tác giả, tác phẩm

Phạm Đình Hồ (1768 - 1839) là nhà văn, nhà thơ, nhà nghiên cứu văn hoá, lịch sử, xã hội Việt Nam. Ông sinh trong một gia đình khoa bảng nhưng bản thân chỉ đỗ tú tài. Ông từng dạy học ở nhiều nơi, về già được nhà Nguyễn cất nhắc vào chức Tế tửu Quốc Tử Giám.

Các công trình nghiên cứu của Phạm Đình Hồ có những giá trị nhất định, đặc biệt là giá trị về mặt tư liệu đối với khoa học lịch sử, địa lí, ngôn ngữ, triết học... Các tác phẩm kí sự của ông góp phần làm phong phú kho tàng văn xuôi chữ Hán về mặt thể loại.

Các tác phẩm chính: An Nam chí (ghi chép về nước An Nam), Ai Lao sử trình (hành trình đi sứ Ai Lao); Vũ trung tùy bút (tùy bút trong mưa); Tang thương ngẫu lục (ghi chép ngẫu hứng về những đổi thay dâu bể), Đông Dã học ngôn thi tập (tập thơ học nói của Đông Dã)... Tất cả đều viết bằng chữ Hán.

Vũ Trung tùy bút là tập sách ghi chép có giá trị văn học đặc sắc. Tác phẩm đã lưu lại những hình ảnh chân thực của một đoạn đường lịch sử (cuối đời Lê và đời Tây Sơn) với nhiều biến động xã hội phức tạp, bao quát trong đó những đặc điểm phổ biến của xã hội phong kiến Việt Nam ở giai đoạn khủng hoảng và tan vỡ. Đây còn là một tài liệu có giá trị về mặt sử học và xã hội học.

1. Câu hỏi 1 SGK trang 63

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Đọc toàn văn bản, các chú thích trong sách giáo khoa để nắm được trọn vẹn nội dung bài văn. Chú ý giọng điệu, ngôn ngữ của tác giả.

b. Gợi ý trả lời

Thói ăn chơi xa xỉ của chúa Trịnh và các quan lại hầu cận được miêu tả rất sống động, rất ấn tượng chỉ qua một vài chi tiết: *Thịnh Vương thích chơi đèn đuốc, thường ngự ở các li cung; xây dựng đình đài cứ liên miên; mỗi tháng ba bốn lần ra cung Thuy Liên; binh lính dàn hầu vòng quanh hồ... Mỗi lần Chúa dạo chơi lại tổ chức hội chợ xung quanh hồ, nhạc công tấu nhạc vang lừng...; Trong phủ, tùy chõ, điểm tuyết bày vẽ ra hình núi non bộ trông như bến bể đầu non. Mỗi khi đêm thanh cảnh vắng, tiếng chim kêu vượn hót ran khắp bốn bề...*

Tác giả sử dụng lối văn ghi chép sự việc: tỏ ra chăm chú quan sát, liệt kê, miêu tả một cách khách quan, nhưng giọng điệu lại hàm ý mỉa mai. Mới đọc, thậm chí có cảm giác người viết đang ngợi ca cảnh thái bình thịnh trị, sung túc "trong nước vô sự"... Nhưng đọc kĩ, chính việc miêu tả những việc ngang tai trái mắt: *bao nhiêu những loài trần cầm dị thú, cỏ mộc quái thạch, châu hoa cây cảnh ở chốn nhân gian, Chúa đều sức thu lấy, không thiếu một thứ gì; Đêm đến, các cậu trèo qua tường thành lên ra...* bằng giọng văn ghi chép bằng quan lại có một giá trị mỉa mai, phê phán đặc biệt. Bởi vì nó khiến người ta có cảm giác rằng thời đó, những chuyện vô lí như thế diễn ra thường xuyên đến độ người ta không còn ngạc nhiên nữa. Cái mà tác giả gọi là "vô sự" thật ra lại là sự mục nát đến không thể cứu vãn, suy sụp đến điêu tàn của đất nước dưới sự lộng quyền của vua chúa thời đó. Nét mỉa mai cay đắng nằm ở đó.

Kết thúc đoạn văn miêu tả, tác giả viết: *...kẻ thức giả biết đó là triệu bất tường.* "Kẻ thức giả" là một cách gọi khiêm chỉ, gọi chung những người có học vấn nhưng đó cũng có thể hiểu là cách tác giả tự xưng để nói lên suy nghĩ của mình một cách khách quan và kín đáo. Đồng thời, khi nhận xét với tư cách một ngôi chung, số đông như thế, kết luận sẽ có sức nặng hơn.

Chúng kiến sự xa xỉ vô độ của chúa Trịnh, sự lộng hành của bọn quan lại hầu cận, người viết biết rằng sẽ đến lúc nhân dân vạch trần và lật đổ chế độ đó. Ông cảm thấu được sự căm giận oán hờn của nhân dân nên mới nghe tiếng chim kêu vượn hót trong phủ Chúa như tiếng "gió táp mưa sa, vỡ tổ tan đàn". Ông hiểu được quy luật tất yếu của cuộc sống, của lịch sử, tiên liệu trước thời điểm sụp đổ của thế lực chính trị giai đoạn này bởi "con giun xéo lắm cũng quằn", nhân dân bị bóc lột, áp bức quá đáng sẽ nổi lên đấu tranh, chống lại. "Triệu bất tường" ở đây chính là muốn cảnh báo điều đó. Trong thực tế lịch sử,

cuộc nổi loạn của kiêu binh, cuộc kháng chiến đánh tan quân Thanh của Nguyễn Huệ... đã chứng minh cho sự tiên liệu này.

2. Câu hỏi 2 SGK trang 63

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Liệt kê những chi tiết kể về sự nhùng nhể của bọn quan lại hầu cận trong đoạn: "Bọn hoạn quan... tai vạ". Chú ý phân tích tác dụng mấy câu cuối bài.

b. Gọi ý trả lời

Phạm Đình Hồ miêu tả những sự nhùng nhể của bọn quan lại hầu cận trong phủ chúa sinh động đến nỗi khiến chúng hiện lên nguyên hình là một bọn cướp ngày: Họ dò xem nhà nào có chậu hoa cây cảnh, chim tốt khiếu hay, thì biên ngay hai chữ "phụng thủ" vào. *Đêm đến, các cậu trèo qua tường thành lên ra, sai tay chân đem lính đến lấy phăng đi, rồi buộc cho tội đem giấu vật cung phụng để dâm dọ lấy tiền....* Chúng vừa trắng trợn vừa xảo quyệt. Với bản chất ngang ngược, chúng sẵn sàng "phá nhà hủy tường" của dân chỉ để khiêng hòn đá hay cây cối chúng cướp được. Bằng sự ti tiện, xảo quyệt, tiểu nhân, chúng sẵn sàng không từ một thủ đoạn nào để vơ vét của dân: vu oan, khiến nhiều người phải "bỏ của ra kêu van chí chết"...

Chi tiết cuối bài văn: mẹ tác giả phải sai người nhà chặt cây lê "cao vài mươi trượng, lúc nở hoa, trắng xóa, thơm lòng" hay cây lựu trắng, lựu đỏ "lúc ra quả trông rất đẹp"... có ý nghĩa tố cáo rất lớn. Tác giả đã kể lại một chuyện có thật của gia đình mình ở phường Hà Khẩu. Đó là một bằng chứng xác thực mà chính ông là người trong cuộc. Điều đó khắc sâu thêm niềm tin cho người đọc. Đồng thời chi tiết này cũng làm tăng thêm ý nghĩa phê phán cho bài văn: gia đình bà cung nhân thuộc tầng lớp quan lại quý tộc thời Lê - Trịnh, vậy mà bà cũng buộc phải chặt mấy cái cây đẹp để phòng hậu hoạ. Điều đó chứng tỏ bọn chúa Trịnh, quan hoạn hầu cận chẳng kiêng nể gì ai, làm mọi điều bất nghĩa miễn là phục vụ quyền lợi, sở thích của chúng. Bộ mặt tham lam, mục ruỗng của bọn vua chúa thời ấy đã bị vạch trần.

3. Câu hỏi 3 SGK trang 63

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Tìm hiểu và so sánh các đặc điểm về ngôn ngữ, giọng điệu, ngôi kể, cách dẫn dắt, sắp xếp các chi tiết, độ chân thực và mạch kể của tác phẩm này với những truyện đã học để thấy sự khác nhau giữa chúng.

b. Gợi ý trả lời

Tuỳ bút là một thể loại tự sự trong đó người viết tập trung vào một đề tài nào đó, ghi chép những sự việc nào đó một cách khá phóng túng tùy theo cảm hứng ngòi bút của mình. Nhờ sự tự do ấy, tác giả có thể đan cài vào lời kể, lời tả những nhận xét, suy nghĩ, kết luận của cá nhân mình. Ngôn ngữ, giọng điệu, ngôi kể cũng theo đó mà rất linh hoạt. Tuỳ bút thường mang đậm màu sắc chủ quan.

Trong những thể truyện ta đã học, tính chủ quan không đậm đặc như tuỳ bút. Những sự kiện thường được sắp xếp theo mạch nhất định nhằm tạo tình huống truyện từ đó làm nổi bật điều nhà văn muốn nói. Thường thì trong những tác phẩm truyện có chứa đựng nhiều yếu tố hư cấu. Những nhân vật được nhà văn sáng tạo trên cơ sở tài liệu thực tế kết hợp với dụng ý, cảm quan tác giả mà có một cuộc sống riêng trong tác phẩm. Ngoài nhân vật văn như chị Dậu, lão Hạc thuần túy là nhân vật trong tác phẩm, trực tiếp tham gia tình huống truyện (truyện *Lão Hạc*, tiểu thuyết *Tắt đèn*), kể cả nhân vật ông giáo (truyện *Lão Hạc*) cũng không thể đồng nhất với Nam Cao. Thậm chí ở thể hồi kí như *Những ngày thơ ấu*, chúng ta cũng không thể quan niệm rằng chú bé Hồng hoàn toàn là nhà văn Nguyên Hồng với một sự trùng khớp tuyệt đối.

Trong *Vũ trung tuỳ bút*, người kể chuyện xuất hiện với tư cách chính là tác giả. Tác giả nhân danh mình mà viết, xưng "ta". Những sự việc ông kể tuy ghi chép theo kiểu tuỳ hứng nhưng đều là những chuyện có thật được tái hiện một cách cụ thể, sinh động và giàu ý nghĩa.

HOÀNG LÊ NHẤT THỐNG CHÍ

(Hồi thứ mười bốn)

Ngô gia văn phái

Vài nét về tác giả và tác phẩm

Hoàng Lê nhất thống chí (hay An Nam nhất thống chí) là một cuốn sách viết bằng chữ Hán trong bộ Ngô gia văn phái (Tập hợp các tác phẩm sáng tác và nghiên cứu của các tác giả họ Ngô Thì ở làng Tả Thanh Oai, huyện Thanh Oai, Hà Tây).

Hoàng Lê Nhất thống chí đã dựng lên được một bức tranh rộng lớn, phức tạp và chân thực về xã hội nước ta những năm cuối thế kỉ XVIII, đầu thế kỉ XIX. Đây là một kì sự về lịch sử. Thành công của tác phẩm là ở chỗ đã kết hợp khá hài hoà chân lí lịch sử với chân lí nghệ thuật. Và mặc dù các sự kiện có vai trò quan trọng đầu tiên, nhưng các nhân vật cũng được xây dựng với một diện mạo khá rõ nét. Có khi, chỉ cần một câu nói, một vài nét phác họa, tác giả cũng để lại cho người đọc những ấn tượng không thể quên về một nhân vật. Tuy nhiên, ở một số đoạn, tác giả còn rơi vào kể lể sự kiện khô khan mà chưa đi vào chiều sâu tâm lí nhân vật.

Dù sao, trong văn xuôi chữ Hán của nước ta, trước và sau Hoàng Lê nhất thống chí, không có một tác phẩm nào có quy mô đồ sộ và đạt được nhiều thành tựu như vậy.

1. Câu hỏi 1 SGK trang 72

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Đọc toàn bộ đoạn trích hồi thứ mười bốn trong sách giáo khoa. Đây là một văn bản có nhiều chi tiết, liên quan đến lịch sử nên cần chú ý đọc kĩ các chú thích trong sách để hiểu nội dung. Trong đoạn trích có nhiều lời đối thoại giữa các nhân vật, cần chú ý để nắm được tính cách, tâm trạng của từng nhân vật.

b. Gợi ý trả lời

Hồi thứ mười bốn kể về việc quân Thanh bị đại bại trong trận Ngọc Hồi, vua Lê Chiêu Thống bỏ thành Thăng Long trốn chạy. Đoạn đầu của hồi này nói về việc Tôn Sĩ Nghị kéo quân vào Thăng Long, thấy dễ dàng, cho là vô sự, không đề phòng gì cả. Điều đó làm cho vua Lê Chiêu Thống vốn đã biết rất rõ tài cầm quân của Nguyễn Huệ, rất lo lắng.

Đoạn trích này là đoạn tiếp theo của hồi thứ 14. Có thể chia đoạn văn thành 3 phần:

Phần 1: Từ "Nhắc lại, Ngô Văn Sở... vào ngày 25 tháng Chạp năm Mậu Thân (1788)": chuẩn bị kế hoạch tiến quân vào thành Thăng Long của Bắc Bình Vương (Nguyễn Huệ), và việc lên ngôi hoàng đế của Nguyễn Huệ.

Phần 2: Từ "Vua Quang Trung tự mình... tiến binh đến Thăng Long, rồi kéo vào thành": cuộc tiến công thần tốc, bất ngờ của vua Quang Trung vào thành Thăng Long, quân Thanh đại bại.

Phần 3: Đoạn còn lại: Tin quân Tây Sơn kéo vào thành Thăng Long đã làm cho Lê Chiêu Thống hoảng sợ, tìm mọi cách trốn chạy ra ngoài.

2. Câu hỏi 2 SGK trang 72

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Hình ảnh người anh hùng áo vải Nguyễn Huệ được tác giả khắc hoạ chủ yếu qua đoạn văn: "Nhắc lại, Ngô Văn Sở sau khi... "đến giữa trưa hôm ấy, vua Quang Trung tiến binh đến Thăng Long, rồi kéo vào thành". Cần đọc kỹ văn bản và các chú thích trong sách giáo khoa để hiểu nội dung và các từ khó. Hình ảnh nhân vật được tác giả khắc hoạ qua những chi tiết nào: về ngoại hình, cử chỉ, lời nói...

b. Gợi ý trả lời

Đọc những câu thơ:

*Đánh Ngọc Hồi, quân Thanh bị thua trận
Bỏ Thăng Long, Chiêu Thống trốn ra ngoài*

Ta như được sống lại những giờ phút lịch sử hào hùng của dân tộc vào cuối năm Mậu Thân (1788), đầu năm Kỷ Dậu (1789) khi Lê Chiêu Thống đã rước 29 vạn quân Thanh do Tôn Sĩ Nghị cầm đầu, kéo sang xâm lược nước ta. Trong không khí lịch sử ấy, hình ảnh người anh hùng áo vải đất Tây Sơn xuất hiện như một vị cứu tinh của dân tộc (Nguyễn Huệ).

Đoạn trích mở đầu bằng sự kiện Ngô Văn Sở - một tướng của đội quân Tây Sơn - lui quân về án ngữ tại Biện Sơn và Tam Điệp. Một tình thế khá nguy cấp. Trong bối cảnh đó Nguyễn Huệ xuất hiện với vai trò của một vị thủ lĩnh đại tài, có tầm nhìn chiến lược và quyết đoán. Khi nghe tin Nguyễn Văn Tuyết cấp báo Ngô Văn Sở đã lui về Tam Điệp thì Nguyễn Huệ "giận lắm, liền họp các tướng sĩ, định thân chinh cầm quân đi ngay". Là một vị thống lĩnh đại quân Tây Sơn đang trên đà tiến quân đánh bại giặc Thanh cướp nước và bè lũ bán nước Lê Chiêu Thống, nhưng lại phải tạm thời lui quân. hỏi sao Nguyễn Huệ không sốt ruột, lo lắng cho được. Nhưng với sự sáng suốt, điềm tĩnh, luôn lắng nghe ý kiến của cấp dưới, Nguyễn Huệ đã cân nhắc lời khuyên của tướng sĩ: "Trước hết hãy chính vị hiệu, ban lệnh ân xá khắp trong ngoài, để yên kẻ phản trắc và giữ lấy lòng người, rồi sau sẽ cất quân ra đánh dẹp cội Bắc cũng chưa là muộn". Lời khuyên đó được vị chủ soái chấp nhận. Bởi Nguyễn Huệ lúc đó mới chỉ là một thủ lĩnh của phong trào nông dân, đại diện cho một giai cấp.

Như vậy, nếu không "Chính vị hiệu", thì chưa thể thu hút được sự ủng hộ của quần chúng và gây tiếng vang cho phong trào, danh chưa chính thì ngôn không thể thuận. Một quyết định được đưa ra vô cùng nhanh chóng, chỉ một ngày sau khi Nguyễn Văn Tuyết cấp báo, 25 tháng Chạp Nguyễn Huệ đã "đắp đàn ở núi Bân tế cáo trời đất cùng các thần sông, thần núi... lên ngôi hoàng đế", lấy niên hiệu Quang Trung. Đó là một quyết định hết sức sáng suốt mở đầu cho chuỗi thành công vang dội của nghĩa quân Tây Sơn.

Dường như thần tốc, dứt khoát là phẩm chất hàng đầu ở vị thủ lĩnh tối cao này, ngay hôm sau lễ đăng quang, vua Quang Trung đã ra lệnh xuất binh và tự mình thống lĩnh đại quân theo hai đường thủy bộ tiến ra Bắc. Mới nghe thì tưởng như lệnh xuất quân ấy có vẻ nóng vội. Nhưng thật ra, lệnh xuất binh ấy đã dựa trên những cơ sở thực tế của nó, từ sự xem xét, đánh giá hết sức kỹ lưỡng. Mặc dù ở vị trí lãnh đạo tối cao nhưng Quang Trung không chủ quan quyết định một cách liều lĩnh bởi cuộc tiến công này có ý nghĩa vô cùng quan trọng đối với sự nghiệp giải phóng đất nước, báo hiệu những nguy cơ, khó khăn rất lớn khi phải chọc thẳng vào sào huyệt của giặc và đối chọi với 29 vạn quân "chuyên nghiệp" của Tôn Sĩ Nghị. Quang Trung đã cẩn thận chia sẻ lo toan của mình cho cố vấn quân sự La Sơn phu tử Nguyễn Thiếp. Trước lời quả quyết của vị cố vấn: "Chúa công đi ra chuyến này, không quá mười ngày, quân Thanh sẽ bị dẹp tan" vua Quang Trung thấy được sự đồng lòng, đồng tâm và càng tin tưởng vào quyết định của mình.

Phương châm của Nguyễn Huệ là "quân không cốt đông mà cốt tinh nhuệ" nhưng để chống chọi số lượng 29 vạn quân Thanh, chưa kể lực lượng của Lê Chiêu Thống, cũng cần phải có một đội quân hùng hậu. Một kế hoạch tuyển binh được đưa ra một cách rất kịp thời "cứ ba suất đình lấy một người". Do được sự ủng hộ, hợp tác chặt chẽ từ phía nhân dân nên chẳng mấy lúc quân đã lên tới một vạn người. Dù tác giả không miêu tả nhưng chỉ qua chi tiết nhỏ cũng cho thấy sự phối hợp nghĩa quân Tây Sơn và quần chúng nhân dân rất chặt chẽ, đi đến đâu cũng được dân chúng ủng hộ, cứu mang.

Tài thao lược của Nguyễn Huệ không chỉ thể hiện việc điều binh khiển tướng mà còn ở việc chăm lo đến công tác động viên chính trị hết sức kịp thời bằng nhiều biện pháp rất linh hoạt và hiệu quả. Để khích lệ tinh thần quyết tâm chiến đấu của quân sĩ, vua Quang Trung đã vạch trần tội ác dã man của giặc Thanh "mấy phen cướp bóc nước ta, giết hại nhân dân, vợ vét của cải", chúng còn có âm mưu hết sức

thâm độc: "lấy nước Nam ta đặt làm quận huyện" của chúng. Như vậy, đại quân Tây Sơn khởi nghĩa là thuận theo lẽ trời, đại diện cho nhân nghĩa, cho toàn thể dân tộc vùng lên giải phóng đất nước. Đó chính là sự noi gương tiếp nối truyền thống tốt đẹp hào hùng của dân tộc. Những lời lẽ ấy thể hiện tầm nhìn sâu rộng và tấm lòng yêu nước thương dân của người anh hùng áo vải Nguyễn Huệ.

Nhưng Quang Trung còn thu phục lòng người bằng chính sự chính trực, nghiêm minh, thưởng phạt rõ ràng. Trong những lời trách mắng rất dứt khoát, nghiêm khắc của vua Quang Trung với hai tướng Sở và Lân: "Tội của các người đều đáng chết một vạn lần" vẫn chứa đựng sự khoan dung, tấm lòng cao cả của một thủ lĩnh. Đó cũng là một "bí quyết" trong cách dùng người của Nguyễn Huệ khiến quân sĩ vừa nể sợ lại vừa yêu mến kính phục, một lòng một dạ cùng vị thủ lĩnh vào sinh ra tử, chịu bao khổ cực gian nan. Thấu hiểu lòng trung thành của quân sĩ, Nguyễn Huệ thường xuyên chăm lo đời sống và động viên tinh thần của họ hết sức kịp thời. Dù trong những ngày tháng chiến đấu gian nan, cấp bách nhưng vua Quang Trung vẫn mở tiệc khao quân, cho tất cả quân sĩ ăn Tết trước để chuẩn bị cho cuộc tiến công quyết chiến quyết lược cuối cùng. Quyết định tấn công giặc đúng vào tối 30 Tết là một quyết định thiên tài của nhà quân sự kiệt xuất Nguyễn Huệ. Bởi đó là lúc quân tướng của Lê Sĩ Nghị vẫn đang say sưa chè chén, chìm đắm trong "niềm tin chiến thắng" (nhất là khi Nguyễn Huệ gửi thư giả hàng). Chớp thời cơ là một yếu tố vô cùng quan trọng trong nghệ thuật quân sự. Và trên cơ sở sự chuẩn bị kỹ lưỡng, sự phân tích sáng suốt về thế của ta và địch, Nguyễn Huệ khẳng định niềm tin tất thắng: "Đến ngày mồng 7 năm mới thì vào thành Thăng Long mở tiệc ăn mừng". Một tiên đoán thiên tài và cũng là một quyết tâm sắt đá. Quyết tâm đó đã biến thành hành động thực tế bằng cuộc tiến công thần tốc vào kinh thành Thăng Long của năm đạo quân tinh nhuệ.

Đoạn văn miêu tả về thế tiến công như vũ bão, như nước triều dâng của đại quân Tây Sơn như một bản ca hùng tráng. Lời văn dồn dập, trào dâng cùng thế tiến công quân thù. Các chiến thắng liên tiếp vang dội ngày càng mạnh mẽ, rộng lớn: từ Hạ Hồi đến Ngọc Hồi, Đống Đa và cuối cùng là vua Quang Trung đã tiến binh đến Thăng Long. Một sức mạnh như vũ bão, một sức tấn công bất ngờ không thể chống cự được và sự đại bại của quân Thanh là hoàn toàn tất yếu.

Với niềm tự hào mãnh liệt, cảm hứng hùng tráng, tác giả *Hoàng Lê nhất thống chí* đã dựng lại hình ảnh người anh hùng áo vải Nguyễn

Huệ oai phong, lắm liệt. Chỉ qua đoạn trích cũng đủ cho chúng ta thấy tài năng quân sự vào loại bậc nhất của dân tộc, của vị thủ lĩnh kiệt xuất. Quang Trung - Nguyễn Huệ đã đi vào lịch sử dân tộc như một biểu tượng chói lọi về tài năng, đức độ và lòng yêu nước của con người Việt Nam.

3. Câu hỏi 3 SGK trang 72

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Đọc kĩ đoạn văn từ "Nửa đêm ngày mồng 3 tháng giêng..." đến hết và cho biết nội dung chính viết về nhân vật nào, sự việc nào. Sự việc đó được miêu tả bằng những chi tiết, hình ảnh gì? Nó được miêu tả một cách độc lập hay trong tương quan với hình ảnh nào khác.

b. Gợi ý trả lời

Người đọc càng say sưa, hào hứng theo dõi cuộc tiến công thần tốc của đại quân Tây Sơn tiến vào kinh thành Thăng Long, thì càng ghê tởm, căm tức khi bắt gặp hình của quân tướng nhà Thanh và bè lũ bán nước Lê Chiêu Thống. Bằng biện pháp nghệ thuật tương phản đối lập, các tác giả *Hoàng Lê nhất thống chí* đã miêu tả và nêu bật sự thảm hại của quân Thanh xâm lược và số phận nhục nhã, bi đát của bọn vua quan bán nước hại dân.

Tôn Sĩ Nghị chỉ huy 29 vạn quân tinh nhuệ sang xâm lược nước ta, sau khi chiếm được thành Thăng Long không mất một mũi tên, như vào chỗ không người, càng kiêu căng, với bản chất huênh hoang, tự đắc hãnh càng được thể khoác lác: "Việc gì mà phải vội vã như vậy?... Giặc gây mà ta đang béo, hãy để chúng tự đến nộp thịt". Vì quá tự tin vào khả năng phòng thủ của mình, nên hãn đã cho bọn tướng tá, binh lính ăn uống no say, chơi bời tiệc tùng thỏa thích, không hề để ý đến cơ sự bên ngoài là đại quân Tây Sơn đã tiến sát vào thành. Đến lúc đó mà chúng vẫn huênh hoang tuyên bố là đầu xuân sẽ kéo quân thẳng đến sào huyệt của Tây Sơn để "bắt sống, không một tên nào lọt lưới!". Nhưng thảm hại thay, chúng chưa kịp hành sự, còn đang đắm chìm trong men say thì quân Tây Sơn đã ập đến. Trước sức tiến công như vũ bão, xuất thần "tướng từ trên trời xuống, quân chui dưới đất lên" của quân Nguyễn Huệ, hệ thống phòng thủ kiên cố, niềm tự hào kiêu hãnh của chúng bị đập tan như tổ kiến hồng ở thân dê sụp toang trước một cơn sóng dữ. Thất bại dồn dập. Đồn Hạ Hồi phải đầu hàng, Ngọc Hồi bị đập nát. Những tên lính tinh nhuệ ngày thường vẫn nghênh

ngang đi lại, cướp bóc đánh đập dân lành nay bỗng trở nên thảm hại, kẻ rụng rời sợ hãi, kẻ bỏ chạy tán loạn, giày xéo lên nhau mà chết. Thì ra đội quân mà bấy lâu nay nhà Thanh nuôi dưỡng, tin tưởng, tự hào đến lúc này chỉ biết cố sức chạy thoát thân đến mức sẵn sàng đâm đạp giày xéo lên nhau. Quân đã thế, tướng cũng chẳng hơn gì. Sầm Nghi Đống tự thắt cổ chết còn Tôn Sĩ Nghị huênh hoang, khoác lác là thế cũng sợ mất mặt và tìm cách trốn thoát, bỏ mặc lại quân lính đang tan tác như "rắn mất đầu". Thảm hại nhất là cảnh hàng vạn tên giặc tán loạn, tranh nhau chạy thoát thân mà cuối cùng đều bị rơi xuống nước, thây chất đầy đến nổi nước sông Nhị Hà vì thế mà tắc nghẽn.

Bọn Việt gian bán nước cầu vinh Lê Chiêu Thống, Lê Quýnh, Trịnh Hiến cũng chịu chung một số phận. Dựa vào thế của Tôn Sĩ Nghị, chúng cũng thả sức tiệc tùng ăn chơi, chè chén: "tuyệt nhiên không nghe tin cấp báo gì cả". Nhưng đến khi quân Tây Sơn tiến vào đập tan đội quân của Tôn Sĩ Nghị thì số phận của chúng cũng bị định đoạt. Chẳng còn con đường nào khác, vua tôi, quân thần cuốn gói tháo chạy để bảo toàn tính mạng. Thật thảm hại, bi đát và nhục nhã cho những kẻ mắc tội tày trời "rước voi về giày mả tổ". Hình ảnh Lê Chiêu Thống và bọn cận thần "than thở, oán giận, chảy nước mắt" nhìn nhau là màn kết thúc độc đáo của một tấn bi hài kịch về thân phận của những kẻ bán nước cầu vinh, hại dân hại nước. Đúng như lời người Bắc Hà khi ấy than rằng: "Nước Nam ta tự khi có đế, có vương tới nay, chưa thấy bao giờ có ông vua luồn cúi dè hèn như thế".

4. Câu hỏi 4 SGK trang 72

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Đọc lại đoạn văn từ "Nửa đêm ngày mồng 3..." đến hết để tìm những chi tiết cụ thể miêu tả sự thất bại thảm hại của giặc Thanh và bè lũ Lê Chiêu Thống. Chú ý hình ảnh của chúng được miêu tả trong thế tương phản với hình ảnh lẫm liệt, hào hùng của quân Tây Sơn. Nhưng cách tả về hai thế lực đó có sự khác nhau căn bản.

b. Gợi ý trả lời

Với thái độ phê phán, khinh bỉ, tác giả *Hoàng Lê nhất thống chí* đã vẽ nên bức tranh thảm hại của lũ giặc bán nước và cướp nước sau trận đại phá Thăng Long của vua Quang Trung.

Quân Thanh từ binh sĩ đến tướng lĩnh đều bị tan tác trước sức tấn công như vũ bão của quân Tây Sơn. Vì chủ quan, khinh thường không

đánh giá được sức mạnh của đối phương, lại bị đánh vào lúc không thể ngờ tới nên chúng tan rã rất nhanh. Mỗi kẻ một vẻ nhưng chúng đều tỏ rõ sự sợ hãi đến kinh hồn bạt vía, chẳng còn sức chống cự mà chỉ lo tìm đường thoát thân. Ngòi bút miêu tả của nhà văn tỏ ra rất sắc sảo khi vừa điểm mặt chỉ tên từng tên tướng lĩnh như Tôn Sĩ Nghị, Sâm Nghi Đống, vừa khái quát cảnh chết chóc với số lượng đông đảo của quân lính. Với những chi tiết "ai nấy đều rụng rời", "chết đến hàng vạn người", "quân lính rơi xuống nước, đến nổi sông Nhị Hà vì thế mà tắc nghẽn" đã cho ta thấy một bức tranh về sự thất bại thảm hại của toàn bộ đội quân hung hăng, tàn bạo, ngông cuồng nhà Thanh.

Trong khi đó, bọn bán nước cầu vinh chỉ được tác giả miêu tả qua một vài nhân vật tiêu biểu: Lê Chiêu Thống, Lê Quýnh, Trịnh Hiến, thái hậu và cũng chỉ qua một vài chi tiết. Sự sắc sảo trong ngòi bút của nhà văn cũng thể hiện ở chỗ đó. Không phải là cảnh tán loạn, đâm đạp lên nhau chết hàng vạn người như quân tướng nhà Thanh mà chỉ là cảnh chạy trốn lén lút của vua quan triều Lê. Thái độ cuống quýt của ông vua bù nhìn, các viên quan khác nhìn nhau than thở, oán giận chảy nước mắt đã toát lên bản chất đốn hèn, nhục nhã của bọn bán nước. Khi bọn giặc Tôn Sĩ Nghị tán loạn chạy lo thoát thân thì bọn bán nước cũng lục tục kéo nhau chạy theo. Xưa và nay, ở bất cứ quốc gia nào, dân tộc nào thì kẻ bán nước cầu vinh cũng vô cùng xấu xa, do bẩn, bị đời người khinh bỉ và ghê tởm. Câu nói của Lê Chiêu Thống với Tôn Sĩ Nghị cho thấy "đến chết nết vẫn không chữa": "Nếu như sự thể không xong lại xin sang hầu tướng quân". Nghĩa là lại "rước voi về giày mả tổ", bản chất đốn hèn, nô lệ của chúng trước sau vẫn không thể thay đổi.

SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TỪ VỰNG

(tiếp theo)

Mục đích của bài học giúp các em hiểu được việc tạo từ ngữ mới và mượn từ ngữ của tiếng nước ngoài cũng là những cách quan trọng để phát triển từ vựng tiếng Việt.

A- HƯỚNG DẪN TÌM HIỂU BÀI

I. Tạo từ ngữ mới

Tạo từ ngữ mới là một cách phát triển từ vựng tiếng Việt nhằm làm cho vốn từ ngữ tăng lên.

Ví dụ: *điện thoại di động, kinh tế thị trường...*

1. Những từ mới được tạo ra trên cơ sở các từ: *điện thoại, kinh tế, di động, sở hữu, trí thức, đặc khu, trí tuệ:*

- *Điện thoại di động:* Điện thoại vô tuyến nhỏ, mang theo người, được sử dụng trong vùng phủ sóng của cơ sở thuê bao.

- *Đặc khu kinh tế:* Khu vực dành riêng để thu hút vốn và công nghệ nước ngoài với những chính sách ưu đãi.

- *Sở hữu trí tuệ:* Quyền sở hữu đối với các sản phẩm do hoạt động trí tuệ mang lại, được pháp luật bảo hộ như quyền tác giả, quyền phát minh, sáng chế...

- *Kinh tế tri thức:* Nền kinh tế dựa chủ yếu vào việc sản xuất, lưu thông, phân phối các sản phẩm và có hàm lượng tri thức cao.

2. Những từ được cấu tạo theo mô hình $x + tặc$: *không tặc, hải tặc, tin tặc, lâm tặc,...*

II. Mượn từ ngữ của tiếng nước ngoài

Mượn từ ngữ của tiếng nước ngoài cũng là cách để phát triển từ vựng tiếng Việt.

Bộ phận từ mượn quan trọng nhất trong tiếng Việt là từ mượn tiếng Hán.

Ví dụ:

- Mượn từ tiếng Hán: hi sinh, độc lập, du kích,...

- Mượn từ các ngôn ngữ khác: ti vi, xà phòng, mít tinh, ô tô...

Lưu ý:

- Khi nói và viết, cần sử dụng sáng tạo những từ ngữ mượn từ tiếng nước ngoài, đặc biệt là từ Hán Việt.

- Chỉ sử dụng từ Hán Việt khi không có từ thuần Việt cùng nghĩa hoặc để tạo nên phong cách trang trọng, biểu cảm. Lạm dụng từ mượn sẽ làm cho bài viết, lời nói mất đi vẻ trong sáng.

1. Các từ Hán Việt trong hai đoạn trích dẫn ở SGK, trang 73:

- Đoạn trích (a): *thanh minh, tiết, tảo mộ, hội, đập thanh, yến anh, bộ hành, xuân, tài tử, giai nhân, dập dìu, nê.*

- Đoạn trích (b): *bạc mệnh, duyên phận, rầy bỏ, bay buộc, nhuốc nhọ, linh, ngài, chứng giám, thiếp, đoan trang, tiết, trinh bạch, ngọc, thân.*

2. Tiếng Việt dùng những từ sau để chỉ khái niệm:

a) Bệnh mất khả năng miễn dịch, gây tử vong: *AIDS*

b) Nghiên cứu một cách có hệ thống những điều kiện để tiêu thụ hàng hóa (chẳng hạn nghiên cứu nhu cầu, thị hiếu của khách hàng...): *ma-két-tinh*.

Những từ *AIDS*, *ma-két-tinh* có nguồn gốc từ các ngôn ngữ Ấn - Âu

B- HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

1. Bài tập này yêu cầu các em tìm hai mô hình có khả năng tạo ra những từ mới như $x + tặc$.

- $x + hóa$: công nghiệp hóa, hiện đại hóa, điện khí hóa, xã hội hóa, tin học hóa...

- $x + điện tử$: sách điện tử, thư điện tử, thư viện điện tử...

2. Bài tập này nêu hai yêu cầu:

- Tìm năm từ ngữ mới được dùng phổ biến gần đây?

- Giải thích nghĩa của những từ ngữ đó. Cụ thể:

- *Cơm bụi*: Cơm giá rẻ, thường bán trong các quán nhỏ, tạm bợ.

- *Im-tơ-nét*: Mạng thông tin được truyền tải và được kết nối giữa các máy vi tính.

- *Phao*: Tài liệu được in nhỏ, học sinh dùng để sao chép bài trong khi kiểm tra.

3. Bài tập này yêu cầu các em xác định trong số các từ dẫn ở SGK, trang 74 từ nào mượn của tiếng Hán, từ nào mượn của các ngôn ngữ châu Âu.

- Những từ mượn của tiếng Hán: *mãng xà, biên phòng, tham ô, tô thuế, phê bình, phê phán, ca sĩ, nô lệ.*

- Những từ mượn của các ngôn ngữ châu Âu: *xà phòng, ô tô, ra-đi-ô, ô-xi, cà phê, ca nô.*

4. Bài tập này nêu 2 yêu cầu:

- Nêu vắn tắt những cách phát triển từ vựng.
- Thảo luận vấn đề: từ vựng của một ngôn ngữ có thể không thay đổi được không?
- Các cách phát triển từ vựng là:
 - + Phát triển về nghĩa của từ ngữ.
 - + Phát triển về số lượng của từ. Trong đó có hai cách để phát triển số lượng của từ: tạo thêm từ ngữ mới và mượn từ ngữ nước ngoài.
- Thảo luận vấn đề: Từ vựng của một ngôn ngữ luôn thay đổi. Bởi vì, thế giới tự nhiên và xã hội luôn luôn vận động và biến đổi. Nhu cầu và nhận thức của con người vì thế cũng biến đổi theo. Nếu từ vựng của một ngôn ngữ không thay đổi thì ngôn ngữ đó không có khả năng đáp ứng nhu cầu phát triển của xã hội loài người.

TRUYỆN KIỀU

Nguyễn Du

Vài nét về tác giả và tác phẩm

Nguyễn Du (1765 - 1820) tên chữ là Tố Như, hiệu là Thanh Hiên quê làng Tiên Điền, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh. Ông sinh trưởng trong một gia đình đại quý tộc, có thế lực bậc nhất lúc đương thời.

Nguyễn Du mồ côi bố lúc 10 tuổi, 12 tuổi mồ côi mẹ. Bốn anh em cùng mẹ với ông chưa ai đến tuổi trưởng thành, gia đình bên ngoại không phải là nơi quyền quý, nên anh em Nguyễn Du phải ở với người anh cả khác mẹ là Nguyễn Khản, đang giữ chức Tả thị lang Bộ Hình kiêm Hiệp trấn xứ Sơn Tây. Nguyễn Du sống vào giai đoạn lịch sử cuối XVIII - đầu XIX đầy biến động: Chế độ phong kiến khủng hoảng trầm trọng, các cuộc khởi nghĩa nông dân nổi lên khắp nơi và đỉnh cao là cuộc khởi nghĩa Tây Sơn, đánh đổ tập đoàn phong kiến Lê, Trịnh, quét sạch 20 vạn quân Thanh xâm lược.

Trong bối cảnh lịch sử ấy, Nguyễn Du đã từng sống phiêu bạt nhiều năm trên đất Bắc. Thời gian "mười năm gió bụi" và những năm sống ở quê nội Hà Tĩnh, nhà thơ đã có dịp hiểu cuộc sống của nhân dân, đã có một vốn sống phong phú, góp phần tạo nên những áng thơ bất hủ.

Nguyễn Du sáng tác cả chữ Hán và chữ Nôm. Thơ chữ Hán gồm 249 bài: Thanh Hiên tiên hậu tập (78 bài), Nam Trung tạp ngâm (40 bài), Bắc hành tạp lục (131 bài).

Thơ chữ Hán của Nguyễn Du mang tâm sự buồn. "Buồn thương như một tiếng đàn réo rắt, nào ruột vang lên trong hầu khắp các thi phẩm của ông".

Sáng tác bằng chữ Nôm của Nguyễn Du ngoài Truyện Kiều còn nổi tiếng với Văn chiêu hồn (Văn tế thập loại chúng sinh); Văn tế sống hai cô gái Trường Lưu và tập thơ Thác lời trai phường nón.

Trong các sáng tác bằng thơ chữ Nôm của Nguyễn Du, Truyện Kiều được coi là "Tập đại thành của văn học cổ điển Việt Nam".

Truyện Kiều vừa mang giá trị hiện thực lớn và giá trị nhân đạo cao cả, vừa thể hiện tài năng nghệ thuật bậc thầy của Nguyễn Du về ngôn từ.

1. Câu hỏi 1 SGK trang 80

a. *Hướng dẫn tìm hiểu*

Đọc kĩ phần viết về tác giả Nguyễn Du và tác phẩm *Truyện Kiều* trong sách giáo khoa. Chú ý đến bối cảnh thời đại xã hội Việt Nam cuối XVIII - đầu XIX.

b. *Gợi ý trả lời*

Nguyễn Du sinh trưởng trong một gia đình đại quý tộc, nhiều đời làm quan và có truyền thống văn học. Cha ông từng đỗ tiến sĩ, giữ chức Tế tướng. Anh cùng cha khác mẹ là Nguyễn Khải từng làm quan to dưới triều Lê - Trịnh.

Cuộc đời Nguyễn Du gắn bó sâu sắc với những biến cố lịch sử gia đoạn cuối XVIII - đầu XIX. Giai đoạn lịch sử này có nhiều biến động dữ dội: chế độ phong kiến Việt Nam khủng hoảng trầm trọng, phong trào nông dân khởi nghĩa nổi lên khắp nơi, đỉnh cao là khởi nghĩa Tây Sơn đánh đổ các tập đoàn phong kiến Lê, Trịnh, Nguyễn, và 20 vạn quân Thanh xâm lược.

Nguyễn Du vốn trung thành với nhà Lê, từng chống lại quân Tây Sơn, nhưng thất bại. Ông định tiến vào Nam theo Nguyễn Ánh. Song việc bại lộ, ông bị bắt giam, rồi được thả.

Sau đó, Nguyễn Du đã từng sống phiêu bạt nhiều năm trên đất Bắc (1786 - 1796), "mười năm gió bụi", có lúc ốm đau bệnh tật không có thuốc chữa trị.

Năm 1802, Nguyễn Ánh lên ngôi vua, triệu Nguyễn Du ra làm quan. Hơn 10 năm làm quan cho nhà Nguyễn, Nguyễn Du từng giữ nhiều chức sắc: Năm 1805 giữ chức Đông Các điện học sĩ, năm 1809, được bổ nhiệm làm Cai bạ Quảng Bình; đến năm 1813, được thăng Cần Chánh điện học sĩ và được cử làm Chánh sứ đi Trung Quốc.

Năm 1820, lần thứ hai, ông lại được cử làm Chánh sứ sang Trung Quốc, nhưng chưa kịp đi thì bị bệnh, qua đời.

Nguyễn Du là người có kiến thức sâu rộng, am hiểu văn hoá dân tộc và văn chương Trung Quốc. Cuộc sống phiêu bạt đi nhiều, tiếp xúc nhiều đã tạo cho Nguyễn Du một vốn sống phong phú, sự hiểu biết sâu sắc về nỗi khổ của nhân dân.

Sự nghiệp sáng tác văn học của Nguyễn Du có một khối lượng đồ sộ, đa dạng về thể loại: *Thanh Hiên thi tập* (sáng tác trong khoảng 10 năm gió bụi); *Nam Trung tạp ngâm* (thơ có tính chất bút kí, nhật kí); *Bắc hành tạp lục*... (tập thơ viết về đề tài Trung Quốc trong chuyến đi sứ 1813 - 1814) cho thấy các mối quan tâm của Nguyễn Du về thân phận con người, về những buồn vui nhân thế.

Song phải đến truyện thơ Nôm xuất sắc *Truyện Kiều*, tài năng của Nguyễn Du mới bộc lộ đầy đủ.

Truyện Kiều được phóng tác, chuyển thể từ tiểu thuyết chương hồi *Kim Vân Kiều truyện* của Thanh Tâm Tài Nhân (Trung Quốc), song *Truyện Kiều* đã chuyển tải được điệu hồn dân tộc qua thể lục bát sâu lắng.

Truyện Kiều có ảnh hưởng sâu rộng ở Việt Nam, "trở thành một thứ "kinh truyện", cuốn sách để học hỏi lẽ đời, đồng thời cũng được coi là sách bói, thành đối tượng để tập Kiều, đố Kiều, lấy Kiều, vịnh Kiều, ngâm Kiều, kể chuyện Kiều..." (Nguyễn Lộc, theo cuốn *Văn học Việt Nam nửa cuối XVIII đến hết XIX*).

Ghi nhận những cống hiến lớn lao về nghệ thuật thơ ca, và tài năng bậc thầy của Nguyễn Du, UNESCO đã công nhận Nguyễn Du là một danh nhân văn hoá thế giới.

2. Câu hỏi 2 SGK trang 80

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Đọc kĩ *Truyện Kiều* theo ba phần trong sách giáo khoa. Từ đó tổng hợp kiến thức chung về *Truyện Kiều* để viết tóm tắt theo ba phần đó.

b. Gợi ý trả lời

Thúy Kiều là một thiếu nữ tài sắc vẹn toàn, con gái đầu lòng của một gia đình trung lưu gồm hai gái, một trai:

*Một trai con thứ rất lòng
Vương Quan là chữ nối dòng nho gia
Đầu lòng hai ả tố nga
Thúy Kiều là chị, em là Thuý Vân.*

Trong buổi chơi xuân nhân tiết Thanh Minh, Thuý Kiều gặp Kim Trọng hào hoa phong nhã. Hai người chớm nở một mối tình tuyệt đẹp. Sau đó, hai người đã thề non hẹn biển với nhau.

Mối tình Kim - Kiều đang mặn mà thì Kim Trọng về quê chịu tang chú. Gia đình Kiều gặp tai biến, Kiều phải bán mình chuộc cha, nhờ em gái là Thúy Vân trả nghĩa cho Kim Trọng. Thúy Kiều rơi vào tay bọn buôn người là Mã Giám Sinh, Tú Bà. Kiều biết mình đã rơi vào lầu xanh nên dùng dao tự vẫn nhưng không chết. Tú Bà đã thuê Sở Khanh lừa Kiều đi trốn, Tú Bà bắt được, Kiều bị đánh đập hành hạ, ép nàng phải sống cuộc sống ô nhục chốn lầu xanh. Sau đó, nàng gặp Thúc Sinh một khách làng chơi hào phóng, nàng được chuộc ra khỏi chốn lầu xanh. Nhưng Kiều bị vợ Thúc Sinh đánh ghen, hành hạ. Kiều phải trốn nương nhờ nơi cửa Phật. Sư Giác Duyên vô tình gửi nàng cho Bạc Bà. Bạc Bà cũng là kẻ buôn người nên Kiều lại rơi vào lầu xanh lần thứ hai.

Ở đây, Kiều gặp Từ Hải, người anh hùng "đội trời đạp đất". Từ Hải lấy Kiều làm vợ, giúp nàng báo ân báo oán.

Do mắc lừa quan Tổng đốc Hồ Tôn Hiến, Từ Hải phải chết đứng. Thúy Kiều bị ép phải đánh đàn, hầu rượu Hồ Tôn Hiến rồi bị ép gả cho viên thổ quan.

Kiều thấy đau đớn, tủi nhục đã trầm mình ở sông Tiền Đường. Nàng được Giác Duyên cứu và nương nhờ cửa Phật lần thứ hai.

Về phần Kim Trọng, sau nửa năm về Liêu Dương chịu tang chú, Kim Trọng trở lại tìm Kiều. Lúc này chàng mới biết sự thật về gia đình Kiều. Chàng kết duyên cùng Thúy Vân, nhưng vẫn đau buồn, nhớ người cũ, không quên được mối tình đầu say đắm. Chàng quyết tâm đi tìm Thúy Kiều. Cuối cùng chàng gặp lại Kiều và đoàn tụ cùng gia đình. Nhưng Kiều chỉ đồng ý "duyên bạn bấy" với chàng Kim.

CHỊ EM THUÝ KIỀU

(Trích *Truyện Kiều*)

1. Câu hỏi 1 SGK trang 83

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Đọc kĩ đoạn trích *Chị em Thuý Kiều*. Chú ý đến số câu thơ trong toàn bài và cách tác giả miêu tả vẻ đẹp của hai nàng Kiều.

b. Gợi ý trả lời

Bài thơ gồm 24 câu lục bát miêu tả tài sắc và đức hạnh của chị em Thuý Kiều. Bốn câu thơ đầu, tác giả giới thiệu chung về Thuý Kiều, Thuý Vân: "Thuý Kiều là chị, em là Thuý Vân", mỗi nàng có một nét đẹp riêng nhưng đều hoàn mỹ "mười phân vẹn mười".

Bốn câu lục bát tiếp theo tả vẻ đẹp của Thuý Vân: một vẻ đẹp phúc hậu sánh ngang với hoa, với ngọc quý.

Tác giả dành hẳn 12 câu thơ (12 / 24) nói về tài, sắc của Thuý Kiều, trong đó chỉ có 4 câu thơ để nói về Thuý Vân. Kiều không chỉ đẹp mà còn đa tài "Sắc đành đòi một tài đành họa hai".

Bốn câu cuối của bài nói về đức hạnh của chị em Kiều, họ sống trong một gia đình gia giáo:

*Êm đềm trướng rủ màn che
Tường đông ong bướm đi về mặc ai.*

Nguyễn Du tả vẻ đẹp của Thuý Vân trước, sau đó mới tả vẻ đẹp của Kiều. Đó là một dụng ý nghệ thuật của tác giả. Không phải ngẫu nhiên mà đại thi hào Nguyễn Du lại giới thiệu về Thuý Vân trước. Tả Thuý Vân chỉ là một bước đệm để làm nổi bật vẻ đẹp của Thuý Kiều. Thuý Vân đã đẹp là thế, vẻ đẹp sánh ngang với hoa với ngọc: "Hoa cười ngọc thốt đoan trang", mây "thua nước tóc", tuyết "nuông màu da". Vân đã đẹp, Kiều lại đẹp hơn, tài hơn:

*Kiều càng sắc sảo mặn mà
So bề tài sắc lại là phần hơn.*

Đó chính là một dụng ý nghệ thuật "vẽ mây nảy trăng" của thiên tài Nguyễn Du, vẽ cô em để "nảy" cô chị là thế.

2. Câu hỏi 2 SGK trang 83

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Đọc kĩ những câu thơ miêu tả vẻ đẹp của Thuý Vân. Chú ý các từ, các cụm từ mang tính ước lệ nói về vẻ đẹp của nàng và từ vẻ đẹp ấy, hãy cảm nhận về nhan sắc, tính cách của Thuý Vân.

b. Gợi ý trả lời

Bốn câu thơ nói về vẻ đẹp của Thuý Vân như một nét vẽ tài hoa. Thuý Vân hiện ra từ cử chỉ, dáng đi, giọng nói, nét cười đều trang trọng, quý phái:

*Vân xem trang trọng khác vời
Khuôn trăng đầy đặn nét ngài nở nang.
Hoa cười ngọc thốt đoan trang
Mây thua nước tóc tuyết nhường màu da.*

Thúy Vân có vẻ đẹp "khuôn trăng đầy đặn", "nét ngài nở nang" là vẻ đẹp tròn đầy phúc hậu. Nụ cười thắm như hoa, tiếng nói trong như ngọc. Tác giả đã sử dụng những hình ảnh ẩn dụ mang tính ước lệ, tượng trưng để tả vẻ đẹp "đoan trang", "trang trọng" của Vân: "khuôn trăng", "nét ngài", "hoa cười", "ngọc thốt", và những hình ảnh nhân hoá "mây thua", "tuyết nhường".

Các từ "trang trọng", "đoan trang" là những từ đặc tả rất tinh tế nói về cái "thần" của vẻ đẹp và tính cách nàng Vân: vẻ đẹp quý phái, trang trọng, phúc hậu.

3. Câu hỏi 3 SGK trang 83

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Đọc kĩ 12 câu thơ miêu tả tài, sắc của Thuý Kiều. Chú ý đến những hình tượng nghệ thuật mang tính ước lệ. Hãy làm công việc so sánh xem Nguyễn Du miêu tả Kiều có nét gì giống và khác Thuý Vân.

b. Gợi ý trả lời

Nguyễn Du đã dành 12 câu thơ lục bát miêu tả về tài, sắc của Thuý Kiều. Vẻ đẹp của Kiều khác với "*khuôn trăng đầy đặn*" của Thuý Vân, là vẻ đẹp "*sắc sảo mặn mà*", "*nghiêng nước nghiêng thành*". Tác giả sử dụng các hình ảnh ẩn dụ "*làn thu thủy*", "*nét xuân sơn*" mang tính ước lệ tượng trưng, một bút pháp thường thấy trong thơ cổ để nói về sắc của Kiều:

*Làn thu thủy, nét xuân sơn
Hoa ghen thua thắm, liễu hờn kém xanh.*

"Hoa" và "liễu", "làn thu thủy", "nét xuân sơn" là những vẻ đẹp thiên nhiên mang tính chất chuẩn mực đã được Nguyễn Du sử dụng tài tình khi nói về vẻ đẹp "nghiêng nước nghiêng thành" của Kiều. Cụm từ "nghiêng nước nghiêng thành" đặc tả sắc đẹp tuyệt vời của người phụ nữ có thể làm mê đắm lòng người.

Vẻ đẹp ấy khiến cho thiên nhiên cũng phải nẩy sinh lòng đố kị, ghen ghét "Hoa ghen thua thắm, liễu hờn kém xanh". Nếu Thuý Vân

mang vẻ đẹp nổi bật là "trang trọng", "đoan trang" thì Kiều lại mang một vẻ đẹp khác "sắc sảo mặn mà", "nghiêng nước nghiêng thành". Vẻ đẹp của Thuý Vân dường như mang theo sự yên bình thì vẻ đẹp Thuý Kiều lại dường như không yên ổn mà có thể dậy sóng. Vì Kiều sắc sảo quá, đẹp quá khiến cho thiên nhiên, trời đất cũng sinh lòng ghen.

Câu thơ "*Làn thu thủy, nét xuân sơn*" cho ta thấy Nguyễn Du đã "nhìn ngắm" nàng Kiều kĩ lưỡng hơn, và lột tả được tâm hồn nàng qua nét đẹp của đôi mắt.

Những câu thơ tả vẻ đẹp của Kiều dường như có thần, đã khắc hoạ được bức chân dung "quốc sắc" của người con gái tuyệt thế giai nhân.

4. Câu hỏi 4 SGK trang 83

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Bên cạnh vẻ đẹp về hình thức của Thuý Kiều, Nguyễn Du còn chú ý khắc hoạ vẻ đẹp khác của nàng. Chú ý đến những câu thơ nói về vẻ đẹp ấy. Từ đó, có thể nhận xét gì về nhân vật Thuý Kiều?

b. Gợi ý trả lời

Bên cạnh vẻ đẹp hình thức, Nguyễn Du đặc biệt nhấn mạnh vẻ đẹp có phần nổi trội hơn của Thuý Kiều, đó là vẻ đẹp trí tuệ.

Kiều không chỉ đẹp "nghiêng nước nghiêng thành" mà còn có tài trong các môn nghệ thuật: thơ, vẽ tranh, ca hát, tất cả đều rất điêu luyện;

*Thông minh vốn sẵn tính trời,
Pha nghề thi hoạ đủ mùi ca ngâm.
Cung thương lầu bậc ngũ âm,
Nghề riêng ăn đứt Hồ cầm một trương.*

Kiều có tư chất thông minh thiên bẩm "*vốn sẵn tính trời*" giỏi đàn đến mức "ăn đứt" bất cứ một nghệ sĩ tài hoa nào. Nàng còn giỏi về âm luật đến mức thuộc lòng, thành thạo các cung bậc, các nốt nhạc trong giai điệu của nhạc cổ. Kiều còn có thể sáng tác ra "thiên bạc mệnh" làm cho lòng người sầu não, ám ảnh khôn nguôi.

Nếu có thể định lượng về sắc đẹp Kiều là bậc nhất "sắc đành đòi một" thì tài trí của Kiều cũng không kém "tài đành họa hai". Và ở lĩnh vực nghệ thuật nào Kiều cũng giỏi giang bởi bản tính thông minh bẩm sinh sẵn có và bởi vẻ "sắc sảo" của nàng mang lại. Kiều quả thật là một quốc sắc thiên hương tuyệt mỹ, một người con gái chuẩn mực về tài, sắc, một vẻ đẹp toàn bích.

5. Câu hỏi 5 SGK trang 83

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Chú ý đến sắc thái biểu cảm khác nhau của các từ "thua", "nhường" khi nói về Thuý Vân; và các từ "ghen", "hờn" khi nói về Kiều.

b. Gợi ý trả lời

Đoạn trích *Chị em Thuý Kiều* nói về vẻ đẹp của "hai ả tố nga" là Thuý Vân và Thuý Kiều. Mỗi người mang một vẻ đẹp riêng và dưới ngòi bút tả tình cảm của Nguyễn Du, mỗi vẻ đẹp ấy gợi cho ta hình dung về một số phận khác nhau. Thuý Vân có vẻ đẹp trong lành, yên bình "khuôn trăng đầy đặn". Vẻ đẹp của cô làm thiên nhiên phải "thua", phải "nhường". Dường như Thuý Vân được thiên nhiên, tạo hoá ưu đãi đã "nhường" cho phần sắc mà không sinh lòng hờn ghen. Từ "thua" và "nhường" ở đây mang một sắc thái biểu cảm đặc biệt, như một lời dự báo về số phận yên nhàn của người con gái này. Nếu trong cuộc sống, con người luôn được nhường nhịn thì sẽ chẳng gặp một tai họa nào, không bị ai hãm hại. Cuộc sống sẽ yên bình, bằng phẳng, không gặp "sóng gió bất ngờ". Thuý Vân cũng là người được ưu đãi, được che chở như vậy.

Thuý Kiều lại đẹp quá, tài quá. Sắc đẹp và tài năng của nàng khiến cho thiên nhiên sinh lòng đố kỵ: hoa "ghen", liễu "hờn". Từ "hờn" và "ghen" mang sắc thái dự báo cho một điều dữ dội. Thiên nhiên không những không ưu đãi nàng mà đem lòng đố kỵ. Ca dao dân gian vẫn lưu truyền rằng:

*Một vừa hai phải ai ơi
Tài tình chi lắm cho trời đất ghen.*

Người tài sắc vẹn toàn dễ bị người đời ghen ghét. Đó cũng là một dụng ý nghệ thuật của đại thi hào Nguyễn Du dự báo về số phận "hồng nhan bạc mệnh" của Thuý Kiều. Người phụ nữ trong xã hội phong kiến bị những luật lệ hà khắc "tam cương", "ngũ thường" trói buộc, không được tự quyết định cuộc đời của mình. Những người tài sắc vẹn toàn như Thuý Kiều cũng không nằm ngoài quy luật nghiệt ngã ấy.

6. Câu hỏi 6 SGK trang 83

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Đọc lại những câu thơ miêu tả vẻ đẹp của Thuý Vân và Thuý Kiều. Tác giả tả vẻ đẹp Thuý Vân trước, Thuý Kiều sau là có dụng ý gì? Đối chiếu những câu thơ tả Thuý Vân và Thuý Kiều để thấy được sự khác

nhau giữa hai chị em. Dưới đây là gợi ý trả, lời học sinh có thể tự đưa ra đánh giá khác theo suy nghĩ của mình.

b. Gợi ý trả lời

Bức chân dung về hai chị em Thuý Kiều được miêu tả rất đặc sắc. Song người đọc dễ nhận thấy bức chân dung Thuý Kiều nổi bật hơn, sắc nét hơn. Nguyễn Du đều dùng những từ ngữ có tính chất ước lệ, nhân hoá, lấy thiên nhiên để nói về vẻ đẹp của Thuý Vân, Thuý Kiều. Tác giả chỉ nói đến vẻ đẹp "trang trọng" của Vân mà không nói đến tài của nàng như thế nào. Nhà thơ tập trung miêu tả cô em trước để tôn thêm vẻ đẹp của cô chị. Đó là một dụng ý nghệ thuật của Nguyễn Du, một cách miêu tả rất tài tình. Lấy vẻ đẹp của Thuý Vân "*mây thua nước tóc, tuyết nhường màu da*" để khẳng định phần hơn hẳn của Thuý Kiều:

*Kiều càng sắc sảo mặn mà
So bề tài sắc lại là phần hơn*

Bên cạnh việc khắc hoạ vẻ đẹp "*ngiêng nước nghiêng thành*" mê đắm lòng người, tác giả còn chú ý đến tài năng thi, hoạ ca ngâm "ăn đứt" thiên hạ của Kiều. Chính vì Kiều đẹp "*sắc sảo mặn mà*" lại thêm phần "thông minh" "săn tính trời" nên đã bị tạo hoá hờn ghen, sinh lòng đố kị.

Bằng biện pháp nghệ thuật đòn bẩy "vẽ mây nảy trăng", thi sĩ Nguyễn Du đã làm nổi bật bức chân dung về Thuý Kiều, một giai nhân tuyệt thế, một người con gái tài sắc vẹn toàn.

CẢNH NGÀY XUÂN

(Trích *Truyện Kiều* - Nguyễn Du)

1. Câu hỏi 1 SGK trang 86

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Đọc kĩ bốn câu thơ đầu của đoạn thơ và phân chú thích trong SGK để hiểu điển tích, điển cố mà Nguyễn Du sử dụng. Cảnh mùa xuân được tác giả gợi ra qua những chi tiết nào? Đường nét, hình ảnh, màu

sắc, khí trời hay cảnh vật...? Chú ý cách sử dụng từ và biện pháp nghệ thuật để miêu tả về cảnh ngày xuân.

b. Gợi ý trả lời

Trang thơ của Nguyễn Du như đang mở rộng trước mắt ta. Một sự sắp xếp tài tình của tác giả: ngay sau bức tranh về hai nàng tố nga quốc sắc thiên hương là khung cảnh mùa xuân tươi đẹp và cuộc du xuân của tài tử giai nhân.

Bốn câu thơ mở ra một không gian nghệ thuật hữu sắc, hữu hương hữu hình và nên thơ. Cả không gian ấy như tràn ngập khí xuân, sắc xuân. Ngòi bút của tác giả chỉ phác thảo một vài đường nét thanh mảnh nhưng cũng đủ để gợi lên sắc xuân tươi mới trong lòng người đọc. "Ngày xuân con én..." vừa nêu báo là ngày xuân vừa dùng hình ảnh con én đưa thoi, Nguyễn Du đã tô đậm khung cảnh không gian "mùa xuân" - mùa ngọt ngào, yêu thương; mùa của sự sống; mùa của lễ hội, mùa của ăn chơi. Nhưng với tâm hồn nhạy cảm, tâm hồn luôn khắc khoải cùng nhịp đập của cuộc sống, Nguyễn Du đã nhìn thấy đằng sau cánh én "thoi đưa" vội vã vút qua, vút lại, chao liệng ấy là thời gian đang trôi nhanh, mùa xuân như cũng đang hối hả. Câu thành ngữ: "Thời gian thấm thoắt thoi đưa", như "vó câu qua cửa sổ", như "nước chảy qua cầu" đã đi vào hồn thơ Tố Như một cách tự nhiên.

Sau cánh én "đưa thoi", ống kính của nghệ sĩ mở rộng ra cả không gian để nắm bắt, để thu lượm cái ánh "thiên quang" của mùa xuân vào thời khắc "chín chục đã ngoài sáu mươi". Cách tính thời gian và miêu tả vẻ đẹp mùa xuân của các thi sĩ xưa nay thật độc đáo và ý vị: Nào là "xuân hương lão" (Úc Trai), nào cánh mưa bụi, tiếng chim kêu trong Đường thi hay những cánh bướm riu rít bay trong thơ Trần Nhân Tông. Nguyễn Du khéo léo lựa chọn thời điểm không phải là lúc đầu xuân với làn mưa bụi và cái se lạnh còn sót lại của mùa đông, hay một nàng xuân đang độ chín nồng mà là mùa xuân đã bước sang tháng ba. Thời khắc ấy gợi một cảm giác chơi vơi trong lòng người bởi thời gian trôi đi quá nhanh, quá vội vã. Hai chữ "thiên quang" được sử dụng đặc địa gợi lên màu hồng của ánh xuân, cái ấm áp của khí xuân và cái mệnh mông bao la của đất trời. Và trong tiết xuân tháng ba nhiều ấm áp ấy, cảnh vật như khoác lên mình một bộ áo mới trẻ trung, tươi non hơn:

*Cỏ non xanh rợn chân trời,
Cành lê trắng điểm một vài bông hoa.*

Không gian nghệ thuật đến đây được mở ra mênh mông, vượt ra khỏi tầm mắt của thi nhân. Những thảm cỏ xanh như trải dài, trải rộng tới tận chân trời. Trong khí xuân ấm áp, sắc xanh ấy ánh lên sức xuân mơn mớn, ngọt ngào. Điểm xuyết trên nền của tấm thảm xanh khổng lồ ấy là sắc "trắng" tinh khôi, thanh khiết của hoa lê nở lác đác, chỉ mới hé lộ, khoe sắc, khoe hương. Nguyễn Du một lần nữa cho người đọc cảm nhận về sự khéo léo của một họa sĩ tài hoa trong sự phối hợp màu sắc, đường nét rất điêu luyện. Bức tranh của ông không ôm đồm về chi tiết, không sặc sỡ về màu sắc, không một âm thanh mà chỉ bằng những đường nét chấm phá nhưng cũng đủ gợi lên cái ấm áp, tươi mới của mùa xuân. Trong câu thơ của Nguyễn Du ta luôn bắt gặp không khí cổ điển, trang nhã của Đường thi. Những vần thơ Đường đã được Tố Như vận dụng một cách sáng tạo: *Phương thảo liên thiên bích - Lê chi sở điểm hoa* (Cỏ thơm liên với trời xanh, Trên cành lê có mấy bông hoa). Sáng tạo trước hết là hai chữ "trắng điểm" - một nhân tự, cách chấm phá điểm xuyết của thi pháp cổ gợi lên vẻ đẹp thanh xuân trinh trắng của thiên nhiên cỏ hoa.

Có thể nói, bốn câu thơ với bốn cảnh sắc tiêu biểu cho bút pháp tả cảnh tài tình của thi hào Nguyễn Du. Không gian có lúc được mở ra mênh mông với sắc hồng của ánh xuân, với thảm cỏ xanh tận chân trời, có lúc như thu lại trong những đường nét như những cánh én đưa thoi hay một cành lê trắng lác đác nở hoa. Sự phối hợp hài hoà giữa màu sắc của cảnh vật mùa xuân, giữa cánh én đưa thoi rất cụ thể, rất thực và cái mênh mông, trừu tượng của ánh thiếu quang đã tạo ra bức tranh xuân riêng của thi hào Nguyễn Du.

2. Câu hỏi 2 SGK trang 86

a- Hướng dẫn tìm hiểu

Đọc kĩ đoạn thơ

Thanh minh trong tiết tháng ba

...

Thoi vàng vó sắc, tro tiền giấy bay.

và các chú thích trong sách giáo khoa để hiểu hết nghĩa của từ. Đoạn thơ miêu tả về không khí của một lễ hội, được tác giả thể hiện qua những chi tiết, từ ngữ, hình ảnh nào?... Có thể vận dụng những hiểu biết về ngày lễ truyền thống của dân tộc cho bài viết thêm phong phú.

b. Gợi ý trả lời

Trong tiết xuân ấm áp, khí xuân tươi sáng, thanh khiết, con người cũng muốn thể hiện lòng hiếu nghĩa với tổ tiên ông bà:

Thanh minh trong tiết tháng ba

Đã thành một thông lệ, vào đầu tháng ba âm lịch hàng năm, mùa xuân khí trời mát mẻ, trong trẻo, con cháu lại tổ chức đi tảo mộ, thắp viếng sửa sang phần mộ của ông bà, người thân. Thờ cúng tổ tiên chính là một tín ngưỡng cổ truyền, một nét đẹp trong văn hoá Việt Nam. Dù ăn đâu làm đâu, nhưng cứ vào dịp đó, con cháu ở khắp nơi lại trở về quê hương bản quán, cùng nhau thắp nén nhang sưởi ấm linh hồn những người đã khuất và tỏ lòng hiếu nghĩa của mình. Trong văn hoá Việt Nam, có hiện tượng phổ biến là lễ bao giờ cũng kết hợp với hội

Lễ là tảo mộ, hội là đạp thanh

Mọi người đi tảo mộ cũng là tham gia vào cuộc du xuân chốn đồng quê. Bằng bút pháp miêu tả chân thực Nguyễn Du đã ghi lại không khí của lễ hội truyền thống của dân tộc hết sức sinh động, tươi vui. Điệp ngữ: "lễ là... hội là", gợi nên nhịp thời gian tuần hoàn, những cảnh lễ hội dân gian cứ liên tiếp diễn ra đã bao đời nay, trở thành một phong tục cổ truyền trong đời sống tinh thần của người dân đất Việt "Tháng giêng là tháng ăn chơi. Tháng hai cờ bạc, tháng ba hội hè".

Cảnh thấy hội đông vui, tưng bừng, náo nhiệt được tác giả gợi tả qua một loạt động từ, tính từ, danh từ ghép: "nô nức, yến anh, chị em dập dìu, tài tử, giai nhân, như nước, như nêm...". Trên các nẻo đường "gần xa" nơi thôn quê thanh tĩnh, những dòng người tưng bừng thấy hội. Có biết bao "yến anh" đi du xuân trong niềm vui "nô nức", hồ hởi, giục giã. Còn kia nữa bao "tài tử", "giai nhân" cũng "dập dìu" vai sánh vai, chân nối chân nhịp bước, tươi trẻ và rạo rực. Có cảm tưởng trước mắt ta như đang diễn ra một lễ hội với không khí vô cùng đông vui, nhộn nhịp. Không gian bừng sáng, rực rỡ bởi sắc của trời xuân, của "áo quần" đẹp đẽ, tươi mới. Những con đường ngựa xe tấp nập, cuộn cuộn "như nước", dòng người nghìn nghịt đan vào nhau như nêm. Các từ ngữ "nô nức, dập dìu", các ẩn dụ so sánh (như nước, như nêm) đã gợi tả lễ hội mùa xuân tưng bừng náo nhiệt đông vui đang diễn ra khắp mọi miền quê đất nước. Cảnh vật trong sáng, thanh khiết, con người trẻ trung, xinh đẹp, sang trọng và phong lưu:

Dập dìu tài tử giai nhân

Ngựa xe như nước, áo quần như nêm.

Trong những tài tử, giai nhân dập dìu ấy có ba chị em Thuý Kiều. Hoà trong không khí tung bừng, nhộn nhịp của lễ hội, họ cùng "sắm sửa bộ hành chơi xuân". Câu thơ mới đọc qua tưởng như chỉ là một lời thông báo về sự góp vui của chị em Kiều trong dòng người trẩy hội. Nhưng sâu xa hơn, đằng sau câu thơ ẩn chứa bao nỗi niềm chờ mong trông đợi, ngày lễ tảo mộ, ngày hội đạp thanh để du xuân, để hoà mình trong không khí của ngày xuân, của lễ hội. Trong câu thơ của Nguyễn Du, người đọc luôn cảm nhận được cái náo nức của cảnh vật và sự rạo rực, đầy sức sống của con người. Ai đã từng hoà mình trong không khí của tiết Thanh minh, của lễ hội chùa Hương, hội Lim... mới cảm nhận hết được cái đẹp, cái vui, cái tung bừng, tươi trẻ mà Nguyễn Du miêu tả.

Thơ là nghệ thuật của ngôn từ. Với Nguyễn Du - bậc thầy về ngôn ngữ thi ca - lại càng đúng. Các danh từ: "yến anh, chị em, tài tử, giai nhân, ngựa xe" hay tính từ, động từ "nô nức, dập dìu, sắm sửa" hoàn toàn là các từ ghép được thi hào sử dụng chọn lọc tinh tế, làm sống lại cái không khí đông vui, rộn ràng của mùa xuân, một nét đẹp trong nền văn hoá cổ truyền (lễ hội) của dân tộc ta và nếp sống phong lưu của chị em Kiều trong không khí ấy, họ vừa du xuân vừa tham gia vào những lễ nghi không thể thiếu trong ngày tảo mộ.

*Ngõn ngang gò đồng kéo lên,
Thoi vàng vó rắc, tro tiền giấy bay.*

Đời sống tâm linh, phong tục dân gian cổ truyền trong lễ tảo mộ (đốt giấy tiền và vàng vó gửi cho người đã khuất) được Nguyễn Du nói đến với nhiều cảm thông, chia sẻ. Cõi âm và cõi dương, người đang sống và kẻ đã khuất, quá khứ và hiện tại như cùng hiện trên những gò đồng "ngõn ngang" trong lễ tảo mộ. Chỉ một câu thơ nhưng Nguyễn Du đã nói được cái tâm thánh thiện, niềm tin chất phác mà đầy ấp nghĩa tình của người dân đất Việt. Họ vẫn tin rằng khi một người rời khỏi cõi dương gian họ sẽ đến một thế giới khác, vẫn tiếp tục cuộc sống của mình và liên hệ với người còn sống. Và những nén nhang thơm, tờ tiền giấy sẽ sưởi ấm linh hồn họ. Trong nén nhang ấy tất cả mọi người, trong đó có ba chị em Kiều không chỉ nguyện cầu cho những linh hồn đã khuất được siêu thoát, được bình an mà họ còn gửi gắm niềm tin vào một cuộc sống tốt đẹp, yên bình chốn dương gian.

Có thể sau hai trăm năm, ý nghĩ của mỗi chúng ta có ít nhiều đổi thay trước cảnh "*Thoi vàng vó rắc tro tiền giấy bay*" nhưng giá trị nhân bản của thơ Nguyễn Du vẫn làm ta xúc động. Câu thơ của

Nguyễn Du trở nên bất hủ không chỉ vì vẻ đẹp của ngôn từ đặc địa mà còn có chiều sâu của tâm linh con người. Qua cuộc du xuân của chị em Thuý Kiều, tác giả đã gợi lại một cách sinh động không khí lễ hội truyền của dân tộc trong tiết xuân tươi mới, ấm áp, thanh bình.

3. Câu hỏi 3 SGK trang 86

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Đọc kĩ sáu câu thơ cuối của đoạn trích. Đoạn thơ này trực tiếp miêu tả về những nhân vật nào? Cảnh vật và con người được tác giả gợi tả bằng những chi tiết gì? Chú ý các từ láy được tác giả sử dụng trong đoạn trích. Đứng trước cảnh tượng này, chúng ta thường có cảm xúc suy nghĩ gì?

b. Gợi ý trả lời

Như một quy luật, hội vui cũng có lúc tàn. Lễ tảo mộ, hội du xuân khép lại khi chiều buông xuống: "Tà tà bóng ngả về tây". Câu thơ không chỉ tả cảnh mặt trời đã lặn mà nó là tiếng chuông báo hiệu ngày đã tàn, cuộc vui đã kết thúc. Nhịp thơ chậm rãi và như chùng hẫng xuống với 10 thanh bằng trong hai câu thơ lục bát (14 từ). Cảnh vui kết thúc, chị em Kiều ra về trong trời chiều nhạt bóng hỏi sao không khỏi thơ thẩn buồn. Cử chỉ, nhịp chân chậm hơn, chỉ bước dần như níu kéo một điều gì đó. Một cái nhìn man mác băng khuâng "lần xem" cảnh vật. Nhưng tất cả đều nhỏ bé, đơn sơ. Không còn những con đường tấp nập dòng người đi tảo mộ, rực rỡ sắc màu, ngựa xe tấp nập nữa. Chỉ còn lại một "ngọn tiểu Khê", một "nhịp cầu nho nhỏ" bắc ngang cuối ghềnh. Cả một không gian êm đềm vắng lặng và trĩu nặng tâm tư của con người nên phong cảnh cũng thanh thanh, dòng nước "nao nao" buồn. Tâm tình của chị em Kiều như cũng dìm lại trong bóng tà dương, như đang chờ đợi một cái gì sẽ đến, sẽ tìm thấy. Các từ láy tượng hình "thanh thanh", "nao nao", "nho nhỏ" được Nguyễn Du sử dụng hết sức tài tình, gợi lên sự nhạt nhòa của cảnh vật và sự rung động của tâm hồn giai nhân khi ngày đã tàn, hội vui đã dứt. Nỗi niềm man mác, băng khuâng thấm sâu vào cảnh vật và lan tỏa trong tâm hồn giai nhân đa sầu, đa cảm.

Cảnh vật và thời gian được miêu tả bằng bút pháp ước lệ tượng trưng nhưng rất sống động, gần gũi, thân quen đối với mỗi người dân Việt Nam. Không có gì xa lạ, một dòng tiểu Khê, nhịp cầu nho nhỏ cuối ghềnh hay dòng nước uốn lượn chính là cảnh nơi thôn quê đất nước

mình. Trong vãn thơ bác học, tài hoa của Nguyễn Du, hồn dân tộc vẫn thấm đẫm, lan tỏa làm nên những câu thơ tuyệt bút.

4. Câu hỏi 4 SGK trang 87

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Thiên nhiên trong đoạn trích được miêu tả vào thời khắc nào? Gồm những chi tiết và hình ảnh gì. Để gợi lên một bức tranh thiên nhiên như thế nhà thơ đã phải sử dụng bút pháp và thủ pháp nghệ thuật gì? Hãy tìm những từ láy, hình ảnh ẩn dụ, so sánh để làm rõ cách sử dụng ngôn từ sắc sảo của tác giả.

b. Gợi ý trả lời

Đoạn thơ cảnh ngày xuân là bức tranh thiên nhiên, lễ hội mùa xuân tươi đẹp, trong sáng được gợi lên qua từ ngữ và bút pháp miêu tả giàu chất tạo hình của Nguyễn Du. Khung cảnh mùa xuân được mở ra với cánh én đưa thoi, khí xuân tươi sáng và màu sắc hài hoà tươi trẻ của thảm cỏ xanh, cành lê lác đác nở hoa trắng. Chỉ với bốn chi tiết rất nhỏ, điểm xuyết trong không gian bao la của mùa xuân, Nguyễn Du đã đưa người đọc đến một bức tranh xuân ngây ngất, say lòng người. Bút pháp vừa tả cụ thể, vừa gợi, thể hiện cách sử dụng ngôn ngữ rất sáng tạo của Nguyễn Du. Một cảnh lê chỉ điểm những bông hoa trắng, một dòng nước uốn quanh, ngọn liễu khẽ lay dật cầu vồng nhỏ là những tâm điểm của cảnh vật thu hút con mắt nhìn của người đọc.

Ngôn từ dưới ngòi bút của Nguyễn Du cũng trở nên sinh động và đầy sức gợi. Các từ láy xuất hiện với mật độ cao cộng với hình ảnh ẩn dụ so sánh độc đáo đã tạo ra âm hưởng rất riêng của thơ Nguyễn Du. Bởi không cần nhiều ngôn từ, chỉ qua những từ ngữ khi tượng thanh, khi tượng hình cũng đủ vẽ nên bức tranh tâm trạng của con người. Cái "tấp nập", "dập dìu" của dòng người hay chính là sức sống rạo rực đang trỗi dậy trong lòng tài tử giai nhân đến thời xuân sắc? Về "nao nao" của dòng nước hay chính là dòng tâm tư băng khuâng, man mác trong lòng giai nhân đa sầu, đa cảm. Đoạn trích là một minh chứng cho nét bút tả cảnh, tả tình hết sức tài hoa của đại thi hào Nguyễn Du.

THUẬT NGỮ

Mục đích của bài học giúp các em nắm được khái niệm và những đặc điểm cơ bản của thuật ngữ; từ đó nâng cao năng lực sử dụng thuật ngữ, đặc biệt trong các văn bản khoa học, công nghệ.

A- HƯỚNG DẪN TÌM HIỂU BÀI

I. Thuật ngữ là gì?

Thuật ngữ là những từ ngữ biểu thị khái niệm khoa học, công nghệ, thường được dùng trong các văn bản khoa học, công nghệ.

Ví dụ:

Nguyên tố là chất cơ sở có diện tích hạt nhân nguyên tử không thay đổi trong các phản ứng hoá học, tạo nên đơn chất hoặc hợp chất.

Hình học là ngành toán học nghiên cứu hình dáng, kích thước và vị trí tương đối của các sự vật, có hình học phẳng và hình học không gian.

1. Trong hai cách giải thích dẫn ở SGK trang 87, cách giải thích thứ hai là không thể hiểu được nếu thiếu các công thức về hoá học. Cách giải thích này thể hiện được những đặc trưng bên trong của sự vật, không thể nhận biết qua kinh nghiệm hay cảm tính mà phải qua nghiên cứu, phân tích. Để hiểu được cách giải thích này, đòi hỏi phải là người có kiến thức chuyên môn trong lĩnh vực hoá học.

2. Những định nghĩa về *thạch nhũ*, *ba - dơ*, *ẩn dụ* và *phân số thập phân* đều đã được học ở các lớp trước. Thuật ngữ *thạch nhũ* xuất hiện trong bộ môn Địa lí, thuật ngữ *ẩn dụ* xuất hiện trong bộ môn Văn học, thuật ngữ *ba-dơ* xuất hiện trong bộ môn hoá học, còn thuật ngữ *phân số thập phân* xuất hiện trong bộ môn Toán học.

Các thuật ngữ này chủ yếu được dùng trong các văn bản khoa học, công nghệ.

II. Đặc điểm của thuật ngữ

Về nguyên tắc, mỗi thuật ngữ chỉ biểu thị một khái niệm và ngược lại, một khái niệm chỉ được biểu thị bằng một thuật ngữ.

Thuật ngữ không có tính hình tượng.

Thuật ngữ không có tính biểu cảm.

1. Các thuật ngữ dẫn trong mục I.2 (*thạch nhũ, ba-dơ, ẩn dụ, phân số thập phân*) không còn có nghĩa nào khác.

2. Xét ví dụ dẫn ở SGK trang 88:

- Từ *muối* trong câu (a) là thuật ngữ khoa học.

- Từ *muối* trong câu (b) không còn chỉ khái niệm nữa mà mang sắc thái biểu cảm. Các từ *chua ngọt, cay mặn* liên kết với nhau, phối hợp với các từ *đã từng, xin đừng quên nhau* cùng với giọng điệu tha thiết cả thể hiện lời nguyện thề son sắt, thủy chung trong tình yêu, tình vợ chồng.

B- HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

1. Bài tập này nêu hai yêu cầu:

+ Tìm thuật ngữ thích hợp với mỗi ô trống.

+ Các thuật ngữ vừa tìm được thuộc lĩnh vực khoa học nào.

- *Lực* là tác dụng đẩy, kéo của vật này lên vật khác. (Vật lí)

- *Xâm thực* là làm hủy hoại dần dần lớp đất đá phủ trên mặt đất do các tác nhân: gió, băng hà, nước chảy... (Địa lí)

- *Hiện tượng hoá học* là hiện tượng trong đó có sinh ra chất mới. (Hóa học)

- *Trường từ vựng* là tập hợp những từ có ít nhất một nét chung về nghĩa. (Ngữ văn)

- *Di chỉ* là nơi có dấu vết cư trú và sinh sống của người xưa. (Lịch sử)

- *Thụ phấn* là hiện tượng hạt phấn tiếp xúc với đầu nhụy. (Sinh học)

- *Lưu lượng* là lượng nước chảy qua mặt cắt ngang lòng sông ở một điểm nào đó, trong một giây đồng hồ. Đơn vị đo: m^3/s . (Địa lí)

- *Trọng lực* là lực hút của Trái Đất. (Vật lí)

- *Khí áp* là sức ép của khí quyển lên bề mặt trái đất. (Địa lí)

- *Đơn chất* là những chất do một nguyên tố hoá học cấu tạo nên. (Hóa học)

- *Thị tộc phụ hệ* là thị tộc theo dòng họ cha, trong đó nam có quyền hơn nữa. (Lịch sử)

- *Đường trung trực* là đường thẳng vuông góc với một đoạn thẳng tại điểm giữa của đoạn ấy. (Toán học)

2. Bài tập này yêu cầu các em xác định từ *điểm tựa* trong đoạn trích của Tố Hữu có được dùng như một thuật ngữ vật lí không? Ở đây, nó có ý nghĩa gì?

Từ *điểm tựa* trong *Nếu lịch sử chọn ta làm điểm tựa* không được dùng như một thuật ngữ vật lí với nghĩa: điểm cố định của một đòn bẩy, thông qua đó tác động được truyền tới lực cản. Ở đây, *điểm tựa* được dùng với nghĩa là chỗ dựa chính.

3. Bài tập này nêu hai yêu cầu:

- Trong hai trường hợp dẫn ở SGK, trang 90, xác định trường hợp nào *hỗn hợp* được dùng như một thuật ngữ, trường hợp nào *hỗn hợp* được dùng như một từ thông thường.

Từ *hỗn hợp* trong câu (a) được dùng như một thuật ngữ; từ *hỗn hợp* trong câu (b) được dùng như một từ thông thường.

Đặt câu: *Ngày nay, người ta sản xuất nhiều thức ăn hỗn hợp để nuôi gia súc.*

- Đặt câu với từ *hỗn hợp* được dùng với nghĩa thông thường.

4. Bài tập này nêu hai yêu cầu:

- Định nghĩa thuật ngữ *cá* căn cứ vào các xác định của sinh học.

- Có gì khác nhau giữa nghĩa của thuật ngữ *cá* với nghĩa của từ *cá* theo các hiểu thông thường của người Việt.

Thuật ngữ *cá* được hiểu theo nghĩa sinh học: *động vật có xương sống ở nước, thở bằng mang, bơi bằng vây*. Theo cách gọi thông thường của người Việt, cá không nhất thiết phải có mang. Ví dụ: cá voi, cá heo.

5. Hiện tượng đồng âm giữa thuật ngữ *thị trường* trong Kinh tế học và *thị trường* trong Quang học không vi phạm nguyên tắc một thuật ngữ biểu thị một khái niệm vì hai thuật ngữ này được dùng trong hai ngành khoa học riêng biệt.

MIÊU TẢ TRONG VĂN BẢN TỰ SỰ

Mục đích của bài học giúp các em hiểu được vai trò của yếu tố miêu tả trong văn bản tự sự.

A- HƯỚNG DẪN TÌM HIỂU BÀI

I. Tìm hiểu yếu tố miêu tả trong văn bản tự sự

Trong văn tự sự, việc miêu tả cụ thể, chi tiết cảnh vật, nhân vật và sự việc có tác dụng làm cho câu chuyện trở nên hấp dẫn, gợi cảm và sinh động. Ví dụ:

- Tả cảnh

... Những nét hờn hờ trên mặt người lái xe chợt duỗi ra rồi băng đi một lúc, bác không nói gì nữa. Còn nhà họa sĩ và cô gái cũng nín bật, vì cảnh trước mặt bỗng hiện lên đẹp một cách kì lạ. Nắng bây giờ bắt đầu len tới đốt cháy rừng cây. Những cây thông chỉ cao quá đầu, rung tit trong nắng, những ngón tay bằng bạc dưới cái nhìn bao che của những cây tử kinh thỉnh thoảng nhô cái đầu màu hoa cà lên trên màu xanh của rừng. Mây bị nắng xua, cuộn tròn lại từng cục, lăn trên cái vòm lá ướt sương, rơi xuống đường cái, luôn cả vào gầm xe. (Nguyễn Thành Long).

- Tả người

Phi bèn đặt yến ở gác Triều Dương để thết đãi Phan Lang. Dự tiệc hôm ấy có vô số những mỹ nhân, quần áo thướt tha, mái tóc búi xõ. Trong số đó, có một người chỉ hơi điểm qua một chút son phấn trông rất giống Vũ Nương. Phan có ý nhìn trộm, nhưng không dám nhận. (Nguyễn Dữ)

II. Đọc hiểu

1. Đọc đoạn trích dẫn trong SGK trang 91.

2. Trả lời câu hỏi:

a.) Đoạn trích kể về việc vua Quang Trung đánh đồn Ngọc Hồi.

Trong trận đánh đó, nhân vật vua Quang Trung cho ghép ván lại, cứ mười người khiêng một bức, rồi tiến sát đến đồn Ngọc Hồi. Vua Quang Trung cưỡi voi đi đốc thúc.

b) Các chi tiết miêu tả trong đoạn trích:

+ Kén hạng lính khỏe mạnh, lưng giắt dao ngắn, đều đeo binh khí theo sau, dàn thành chữ "nhất", vua Quang Trung cười voi đi đốc thúc. (Chi tiết miêu tả này thể hiện những người lính của vua Quang Trung).

+ Nhân có gió bắc, quân Thanh bèn dùng ống phun khói lửa ra, khói tỏa mù trời, cách gang tấc không thấy gì... trong chốc lát trời bỗng trở gió nam. (Chi tiết miêu tả này thể hiện hành động của bè lũ quân Thanh).

c) Sự việc diễn ra theo đúng trình tự như trong SGK đã nêu. Song nếu chỉ kể lại sự việc diễn ra như thế thì câu chuyện không thể sinh động và người đọc không thể hình dung ra sự việc, con người, hành động... một cách cụ thể.

Trong đoạn trích *Hoàng Lê nhất thống chí* có sự kết hợp giữa yếu tố miêu tả và yếu tố tự sự khiến cho sự việc được tái hiện một cách sinh động, cụ thể và gợi cảm.

B- HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

1. Bài tập này nêu hai yêu cầu:

- Tìm những yếu tố tả người và tả cảnh trong hai đoạn trích *Truyện Kiều*.
- Phân tích giá trị của những yếu tố miêu tả ấy trong việc thể hiện nội dung.

Những yếu tố tả người và tả cảnh trong hai đoạn trích *Chị em Thuý Kiều* và *Cảnh ngày xuân*:

Những yếu tố tả người:

- *Vân xem trang trọng khác vời
Khuôn trăng đầy đặn nét ngài nở nang.
Hoa cười ngọc thốt đoan trang,
Mây thua nước tóc tuyết nhường màu da
- Làn thu thủy nét xuân sơn
Hoa ghen thua thắm liễu hờn kém xanh.
...Thông minh vốn sẵn tính trời
Pha nghề thi họa đủ mùi ca ngâm
Cung thương lầu bạc ngũ âm,
Nghề riêng ăn đứt Hồ cầm một trương.*

Những yếu tố tả cảnh:

- *Cỏ non xanh tận chân trời,
Cành lê trắng điểm một vài bông hoa.
- Gần xa nô nức yến anh,
Chị em sắm sửa bộ hành chơi xuân.*

*Dập dìu tài tử giai nhân,
Ngựa xe như nước áo quần như nêm.
- Ngõn ngang gò đống kéo lên
Thoi vàng vó rắc tro tiền giấy bay.
- Nao nao dòng nước uốn quanh.
Nhịp cầu nho nhỏ cuối ghềnh bắc ngang.*

Để thấy được giá trị của những yếu tố miêu tả trong việc thể hiện nội dung mỗi đoạn trích, các em xem lại phần Đọc - hiểu hai đoạn trích *Chị em Thuý Kiều và Cảnh ngày xuân*.

2. Bài tập này yêu cầu các em dựa vào đoạn trích *Cảnh ngày xuân*, viết một đoạn văn kể về việc chị em Thuý Kiều đi chơi trong buổi chiều ngày Thanh minh.

Dựa vào đoạn trích *Cảnh ngày xuân*, viết đoạn văn kể về việc chị em Thuý Kiều đi chơi trong buổi chiều ngày Thanh minh.

Chú ý:

- Trong khi kể, cần vận dụng các yếu tố miêu tả để tả cảnh ngày xuân.
- Xem lại phần Đọc - hiểu đoạn trích *Cảnh ngày xuân*.

Bài tập này các em tự làm.

3. Bài tập này yêu cầu các em bằng lời văn của mình miêu tả lại vẻ đẹp của chị em Thuý Kiều.

KIỀU Ở LẦU NGƯNG BÍCH

(Trích *Truyện Kiều* - Nguyễn Du)

1. Câu hỏi 1 SGK trang 95

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Đọc kĩ 6 câu thơ đầu. Chú ý cách tác giả miêu tả không gian trong từng câu thơ. Qua không gian được miêu tả có thể nhận biết gì về tâm trạng nàng Kiều.

b. Gợi ý trả lời

Kiều ở lầu Ngưng Bích là đoạn trích nói về sự việc Kiều bị Mã Giám Sinh lừa, rơi vào tay Tú Bà. Kiều tự vẫn nhưng được cứu sống. Tú Bà đưa Kiều ra lầu Ngưng Bích với lời hứa đợi Kiều bình phục sẽ gả cho một người chồng tử tế, nhưng thực chất Tú Bà lừa gạt Kiều, sắp tâm thực hiện âm mưu mới.

Đoạn trích miêu tả tâm trạng buồn đau, nhớ nhà, nhớ quê, nhớ người yêu của Kiều.

Bốn câu thơ đầu là bức tranh thiên nhiên thấm đậm tâm trạng cô đơn của Kiều. Không gian ở lầu Ngưng Bích được miêu tả mở rộng ra theo chiều rộng, chiều xa, và chiều cao, tất cả đều được nhìn qua con mắt của nhân vật.

Thiên nhiên ở đây mênh mông, hoang vắng không có một bóng dáng con người, không có một tiếng động, chỉ có "non xa" và "tâm trăng gần". Kiều ngồi trên lầu cao nhìn về phía trước mặt chỉ thấy dãy núi xa và mảnh trăng như cùng ở trong một bức tranh, một vòm trời. Bốn bề là không gian mênh mông hiu quạnh như vô tận, thừa thớt, chỉ có những đụn cát vàng kéo dài, những bụi hồng sắc đỏ.

Bốn bề bát ngát xa trông

Cát vàng cồn nọ bụi hồng dặm kia.

Bát ngát bốn bề nhưng chỉ có những dãy núi xa cô độc, vàng trắng trên cao cũng xa tận trên đỉnh núi, vài cồn cát, bụi cây thừa thớt... đã vẽ nên một không gian mênh mông hoang vắng, hiu quạnh không có

màu sắc sự sống, không khí ảm đạm vô cùng. Trong không gian đó, thời gian ngày lại đêm chậm chậm trôi, trời sáng ngấm mây, đêm khuya tâm sự cùng ánh đèn, cùng nỗi buồn “bẽ bàng” cô đơn.

Trong cái không gian và thời gian mênh mông ấy, Thuý Kiều bé nhỏ, cô đơn, buồn tủi, bẽ bàng, một mình đối diện với chính nỗi tủi nhục của người con gái lưu lạc: *“Nửa tình nửa cảnh như chia tấm lòng”*.

Bức tranh thiên nhiên lầu Ngưng Bích trải rộng, êm đềm, có non xa, trăng gần nhưng buồn và tĩnh lặng. Cảnh vật cũng như đồng cảm với nỗi buồn, nỗi cô đơn của người con gái nơi đất khách quê người. *“Nửa tình nửa cảnh như chia tấm lòng”*. Do đó, bức tranh thiên nhiên dường như nhuộm màu sắc tâm trạng của Thuý Kiều.

2. Câu hỏi 2 SGK trang 95

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Đọc kĩ 8 câu thơ tiếp theo. Chú ý đến những nỗi nhớ của Kiều. Nỗi nhớ nào được thể hiện trước? Chúng được thể hiện như thế nào. Chú ý đến cách dùng từ ngữ trong khổ thơ.

b. Gợi ý trả lời

6 câu thơ mở đầu là khung cảnh và tâm trạng buồn, cô đơn của Kiều trong lầu Ngưng Bích khóa giữ tuổi xuân, và 8 câu thơ tiếp cụ thể hoá tâm trạng ấy qua những nỗi nhớ triền miên của nàng. Trong cảm xúc ấy, nỗi nhớ đầu tiên Kiều dành cho Kim Trọng, người yêu đã cùng nàng thề nguyện, hẹn ước.

Nhớ đến Kim Trọng *“Tưởng người dưới nguyệt chén đồng”* là nhớ lời thề hôm nào *“Thề hoa chưa ráo chén vàng”*, dưới ánh trăng vàng vạc *“đỉnh ninh hai miệng một lời song song”*. Thuý Kiều hình dung được bóng dáng chàng Kim trong nỗi sầu tư ngóng chờ. Nàng tự thấy mình có lỗi, đã lỗi hẹn duyên ước với chàng Kim để chàng phải mòn mỏi trông chờ *“rày trông mai chờ”*. Càng thương nhớ người yêu, càng tiếc mối tình đầu không trọn, Kiều càng thấm thía nỗi buồn *“bên trời góc biển bơ vơ”*, càng hiểu tấm lòng son sắt thủy chung của mình dành cho Kim Trọng *“gột rửa bao giờ cho phai”*.

Những từ ngữ mang nhiều hình ảnh *“dưới nguyệt chén đồng”, “tin sương”, “rày trông mai chờ”, “bên trời góc bể”*... chỉ không gian và thời gian xa cách, diễn tả tình cảm thương nhớ người yêu, thương tiếc mối tình đầu sâu sắc, cảm động của Kiều.

Tâm trạng nặng trĩu đau buồn, Kiều nhớ người yêu và nhớ cha mẹ. Nỗi đau của người con không được gần cha mẹ, không báo hiếu khi cha mẹ về già ám ảnh nàng day dứt:

*Xót người tựa cửa hôm mai
Quạt nồng ấp lạnh những ai đó giờ?
Sân Lai cách mấy nắng mưa,
Có khi gốc tử đã vừa người ôm.*

Tuy Kiều đã "*liều đem tác cớ quyết đền ba xuân*" bán mình cứu cha và em, giờ đây phải sống cảnh lưu lạc, mối tình đầu mặn mà tan vỡ, nhưng Kiều vẫn thấy mình chưa làm tròn đạo làm con "*sớm thăm tối viếng*". Nàng tưởng nhớ bóng dáng song thân đã già yếu, ngày ngày tựa cửa chờ tin con mà xót xa tận đáy lòng. Kiều tự hỏi lòng lấy ai thay mình phụng dưỡng, báo hiếu cha mẹ lúc về già "*quạt nồng ấp lạnh những ai đó giờ?*".

Các điển cố thường được dùng trong văn học cổ Trung Quốc: "*sân Lai*", "*gốc tử*" cùng thành ngữ "*quạt nồng ấp lạnh*" và hình ảnh cha mẹ già "*tựa cửa hôm mai*" trông về đứa con xa lưu lạc, đã cực tả nỗi đau buồn, nhớ thương cha mẹ da diết của người con hiếu nghĩa lưu lạc nơi đất khách quê người.

Những câu thơ miêu tả nỗi nhớ của Thuý Kiều như xoáy vào lòng người đọc một nỗi buồn khôn tả. Trong tình cảnh nơi đất khách quê người, cô đơn, tủi hổ, Kiều không một lời than thân, không một lời oán thán. Nỗi buồn của nàng là nỗi nhớ triền miên nhớ người yêu, nhớ cha mẹ.

Thuý Kiều nhớ Kim Trọng - người yêu trước rồi mới nhớ cha mẹ càng cho ta thấy tấm lòng nặng tình nghĩa và thấu tình đạt lý của nàng. Kiều là người con gái giàu đức hi sinh, nàng hi sinh bản thân, hi sinh mối tình đầu, trao duyên mình cho em gái để cứu cha và em. Nàng đã đặt chữ "hiếu" lên trên chữ "tình". Nơi đất khách lưu lạc, bị ép vào cuộc sống lâu xanh ô nhục, nàng đã tự vẫn... Nỗi tủi dâng lên đến đỉnh điểm, cuộc sống hiện tại buồn đau, tương lai mờ mịt. Tâm trạng và tâm sự lớn nhất lúc này của nàng là cảm thấy có lỗi với người yêu: không giữ được hẹn thề, lại để xa thân vào chốn lâu xanh nhơ nhuốc. Kiều nhớ Kim Trọng trước cũng là vì nỗi đau hiện tại ám ảnh nàng nhiều hơn. Phân tích tâm trạng, chúng ta có thể nhận thấy những nỗi nhớ của nàng theo một chuỗi logic hợp lý của diễn biến tâm lý con người. Đó cũng là cái tài của thi hào Nguyễn Du khi viết về nỗi buồn của Thuý Kiều, vừa thể hiện một sự đồng cảm cao độ của người viết vừa thể hiện một trái tim nhân đạo cao cả.

3. Câu hỏi 3 SGK trang 96

Tám câu thơ cuối là bức tranh tâm trạng của Thuý Kiều. Tác giả đã mượn cảnh để ngụ tình, mượn cảnh để nói tâm trạng của Thuý Kiều.

Mỗi cặp lục bát mở ra một khung cảnh khác nhau, với những lí do buồn khác nhau, cảnh và tình tác động lẫn nhau khiến cảnh mỗi lúc một buồn hơn, nỗi buồn cũng tăng lên mãnh liệt hơn, dữ dội hơn.

Cảnh chiều hôm trong thời khắc của ngày tàn luôn gợi cho con người một nỗi buồn. Không gian mênh mông của cửa bể lúc chiều tà và một cánh buồn “thấp thoáng” nơi xa gợi trong lòng người con gái lưu lạc nỗi nhớ nhà, nhớ người thân:

*Buôn trông cửa bể chiều hôm
Thuyền ai thấp thoáng cánh buồm xa xa*

Lúc này, Kiều đang ngồi trên lầu cao nhìn ra xa thấy cánh buồn thấp thoáng và cửa bể mênh mông. Không gian mênh mông, vắng lặng dội vào lòng Kiều một nỗi buồn tủi, nỗi cô đơn nơi đất khách quê người.

Cảnh “hoa trôi”, “ngọn nước mới sa” gợi nỗi buồn về thân phận trôi nổi, vô định. Hai câu hỏi tu từ “thuyền ai”, “về đâu” không có lời đáp cũng giống với tương lai mờ mịt không biết trôi dạt về phương nào.

Nỗi buồn mỗi lúc một dâng lên cao hơn. Lúc đầu Kiều buồn do cảnh vật “*cánh buồm xa xa*”, “*cửa bể chiều hôm*” dội vào lòng còn “*thấp thoáng*” thì giờ đây nỗi buồn tăng lên thành “*man mác*” mang nỗi buồn về thân phận nhỏ nhoi, tội nghiệp. Hai câu thơ tiếp theo nhuộm màu tâm trạng. Nỗi buồn của Kiều đã bao trùm lên toàn bộ cảnh vật:

*Buôn trông nội cỏ rầu rầu
Chân mây mặt đất một màu xanh xanh*

Không gian trở nên buồn bã, hiu hắt hơn, nội cỏ héo úa. Cảnh vật đã nhạt nhoà trước mắt nhân vật, từ “chân mây” đến “mặt đất” đều gợi nỗi chán chường, tuyệt vọng.

Nỗi buồn đã dâng lên thành lớp lớp, tràn ngập tâm hồn và lan toả sang cảnh vật. Kiều không chỉ buồn vì cảm thấy bé nhỏ, cô đơn giữa không gian mênh mông, hoang vắng mà còn lo sợ, kinh hãi trước sóng gió cuộc đời:

*Buôn trông gió cuốn mặt duềnh
Ầm ầm tiếng sóng kêu quanh ghế ngồi.*

Tiếng sóng “âm âm”, kêu quanh ghế ngồi như bủa vây, như báo trước một tai hoạ sắp xảy ra sắp giáng xuống cuộc đời Kiều.

Bức tranh thiên nhiên trước lầu Ngưng Bích được tái hiện qua con mắt của nhân vật trữ tình.

Cảnh được nhìn từ xa đến gần, từ diện đến điểm, từ cánh buồm phía xa đến ngọn nước, cánh hoa trôi, đến nội cỏ và gần hơn nữa là tiếng sóng vây bủa quanh ghế ngồi của Kiều. Đó là không gian có màu sắc từ nhạt đến đậm, có âm thanh từ tĩnh đến động và tâm trạng từ gợi buồn “thấp thoáng”, “man mác” đến sợ hãi, kinh hoàng.

Thiên nhiên ở đây được miêu tả chân thực, là cảnh thực: cửa bể, cánh buồm, nội cỏ, chân mây, tiếng sóng... song do cảnh nhuộm màu sắc tâm trạng nên đã bị ảo hóa. Cảnh vừa thực, vừa ảo, thật đúng là:

*Cảnh nào cảnh chẳng đeo sầu
Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ.*

Đoạn thơ sử dụng đậm đặc điệp ngữ và từ láy. Điệp ngữ “buồn trông” đứng ở đầu bốn câu lục tạo thành một âm điệu trầm buồn, một điệp khúc tâm trạng của Thuý Kiều. Càng buồn bã, càng trông ngóng, chờ đợi, hi vọng vào một điều mơ hồ làm thay đổi hiện tại, nhưng càng trông ngóng, chờ đợi càng vô vọng như cánh hoa không biết trôi dạt về đâu.

Những từ láy được sử dụng đặc địa “thấp thoáng”, “man mác”, “xa xa”, “rầu rầu”, “xanh xanh”, “âm âm” theo cấp độ tăng tiến mở ra bức tranh của một tâm trạng buồn miên man không dứt.

Điệp ngữ kết hợp với các từ láy tạo thành một nhịp điệu, một điểm nhấn, diễn tả nỗi buồn ngày một tăng lên, dâng lên thành lớp lớp đã tô đậm tâm trạng nhân vật.

Bằng nghệ thuật miêu tả tâm lí nhân vật tài tình, Nguyễn Du đã khắc hoạ sống động tâm trạng nhân vật Thuý Kiều nơi xa quê. Có thể nói, đây là những câu thơ hay nhất diễn tả tâm trạng của nhân vật trong *Truyện Kiều*.

MÃ GIÁM SINH MUA KIỀU

(Trích *Truyện Kiều* - Nguyễn Du)

1. Câu hỏi 1 SGK trang 99

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Đọc kĩ bài thơ, chú ý đến những câu thơ miêu tả về ngoại hình, hành động (cách ăn mặc, lời nói, cử chỉ, thái độ) của nhân vật Mã Giám Sinh để thấy được bản chất của Mã Giám Sinh là người như thế nào?

b. Gọi ý trả lời

Đoạn trích *Mã Giám Sinh mua Kiều* là đoạn mở đầu cho thời gian mười lăm năm lưu lạc của Thuý Kiều. Trước tai hoạ ập xuống gia đình, Kiều phải bán mình cứu cha và em, nàng đã bị rơi vào tay bọn buôn thịt bán người”.

Đoạn trích gồm 34 câu thơ miêu tả sống động bức chân dung nhân vật họ Mã và tâm trạng đau đớn ê chề của Thuý Kiều. Những câu thơ nói về ngoại hình, cử chỉ và ngôn ngữ đối thoại đã khắc hoạ rõ nét tính cách nhân vật Mã Giám Sinh.

Hai câu thơ mở đầu giới thiệu về Mã Giám Sinh là “viễn khách” “đến hỏi vợ”. Cách giới thiệu về nhân vật có vẻ trang trọng:

Gần miên có một mụ nào

Đưa người viễn khách tìm vào vấn danh.

Hai câu thơ tiếp theo nói rõ lí lịch của “người viễn khách”. Nhân vật tự xưng danh là học trò trường Quốc Tử Giám (họ Mã), quê ở “huyện Lâm Thanh”. Song cách xưng tên tuổi, quê quán thì rất cộc lốc.

Hỏi tên, rằng: “Mã Giám Sinh”

Hỏi quê, rằng: “Huyện Lâm Thanh cũng gần”.

Hai câu thơ “hỏi - đáp” này có một sự bất thường. Rõ ràng nhân vật đến với tư cách đi hỏi vợ, lẽ ra lời nói phải tế nhị và lịch thiệp với họ nhà gái. Nhưng ở đây lời nói lại thiếu lễ độ, không có thưa, có gửi.

Ta còn thấy trong lời nói của nhân vật có một sự mâu thuẫn. Nếu lúc đầu, nhân vật tự xưng là “viễn khách” (khách ở xa) thì khi hỏi về quê quán lại nói “huyện Lâm Thanh cũng gần”.

Đọc đến đây, người ta không thể không nghi ngờ về sự chân thực của chàng họ Mã. Phải chăng, còn có điều gì muốn che giấu nên trong lời nói của y có sự quanh co, mập mờ?

Bốn câu thơ tiếp theo miêu tả cụ thể ngoại hình, cử chỉ, ngôn ngữ của nhân vật. Và con người Mã Giám Sinh dần dần được bộc lộ qua tuổi “ngoại tứ tuần” (ngoài 40), qua diện mạo “mày râu nhẵn nhụi” và qua trang phục “áo quần bảnh bao”.

Người xưa thường nói: “Trông mặt mà bắt hình dong”. Dáng vẻ bề ngoài của nhân vật rất chải chuốt. Những từ láy: “nhẵn nhụi”, “bảnh bao” có nhiều sức gợi hơn tả, tô đậm sự chải chuốt cầu kì về hình thức của nhân vật. Ta đều biết, kẻ sĩ thời xưa thường nho nhã trong cả trang phục và lời ăn tiếng nói. Nếu nói Mã Giám Sinh là một kẻ sĩ thì có vẻ không phù hợp cho lắm. Đặc biệt Mã Giám Sinh đã ở độ tuổi ngoài bốn mươi mà vẫn “nhẵn nhụi”, “bảnh bao” đậm vẻ trai lơ thì thật lố bịch. Tám câu thơ đầu giới thiệu về quê quán, tên tuổi nhân vật đều có vẻ bất thường, mập mờ. Ngôn ngữ cộc lốc, ngoại hình quá ư chải chuốt càng làm tăng sự hoài nghi về tư cách của kẻ tự xưng là học sinh trường Quốc tử giám.

*Trước thầy sau tớ lao xao,
Nhà băng đưa mối rước vào lầu trang.
Ghế trên ngời tốt số sàng...*

Ở đây có một sự lộn xộn, nhốn nháo, không có sự phân biệt trên dưới, cũng chẳng có nền nếp phép tắc gì của đám “thầy - tớ” lao xao, gây nhiều phản cảm về anh chàng họ Mã. Những từ “tốt”, ngời vào “ghế trên” cho thấy hành động thiếu văn hóa, vô giáo dục, lỗ mãng của nhân vật.

Hoàn toàn không ý thức được rằng bản chất vô học của mình đã bộc lộ rõ, Mã Giám Sinh vẫn buông những từ mỉa miêu, ra vẻ ta đây hào hoa phong nhã, biết ăn nói lễ nghi, trang trọng:

*Rằng: “Mua ngọc đến Lam Kiều,
Sính nghi xin dạy bao nhiêu cho tường”.*

Mã Giám Sinh tỏ ra hào phóng khi nói đến “sính nghi”, thực chất hấn chỉ là kẻ bần tiện và bủn xỉn “cò kè” lúc “bớt một”, lúc “thêm hai”.

Khi hấn “ưa” rồi mới bắt đầu “tuỳ cơ dặt dìu” trả giá. Tuy hấn cao giọng là “mua ngọc” nhưng lại “cò kè” mặc cả đến “giờ lâu” mới “ngã giá”.

*Cò kè bớt một thêm hai,
Giờ lâu ngã giá vàng ngoài bốn trăm.*

Bản chất con buôn ngày càng lộ rõ. Với một từ “ngã giá” chỉ cho ta thấy “quyết tâm” kết thúc vụ mua bán của Mã Giám Sinh với một mức giá cuối cùng mà hắn có thể trả. Mã Giám Sinh hiện nguyên hình là một tay buôn người lọc lõi, ép giá chặt trước hoàn cảnh khó khăn, sa cơ của gia đình Kiều. Mã Giám Sinh thật đúng là một kẻ bất lương, gian xảo.

Trong *Truyện Kiều*, ngòi bút miêu tả nhân vật của Nguyễn Du thật độc đáo. Khi nói về nhân vật chính diện: Thuý Vân, Thuý Kiều, Kim Trọng, Nguyễn Du đã sử dụng những từ ngữ, hình ảnh mang tính ước lệ, tượng trưng để làm nổi bật vẻ đẹp và tính cách của nhân vật. Nhưng khi tác giả vạch trần bản chất xấu xa của những kẻ phản diện thì tác giả lại sử dụng tài tình ngôn ngữ dân gian, khẩu ngữ. Những từ “nhẫn nại”, “bảnh bao”, “tót”, “sỗ sàng”, “cò kè” đã nêu bật được bản chất con buôn của tên họ Mã, thể hiện nghệ thuật dùng ngôn từ tinh vi của đại thi hào Nguyễn Du.

2. Câu hỏi 2 SGK trang 99

Đoạn trích gồm 22 câu thơ thì có 5 câu miêu tả tâm trạng của Thuý Kiều. Nếu những câu thơ nói về Mã Giám Sinh sống động bao nhiêu thì người đọc lại thấy rõ tâm trạng buồn tủi, xót xa, đau đớn, ê chề của Kiều càng thấm thía và sâu sắc bấy nhiêu.

Kiều vốn là một tiểu thư đài các “phong lưu rất mực hồng quần”, sống êm đềm trong gia đình gia giáo. Kiều đã phải hi sinh mối tình đầu đắm say khi tai hoạ bất ngờ ập xuống gia đình để bán mình cứu cha và em.

Kiều vốn là người con gái có tâm hồn nhạy cảm, hơn ai hết, nàng hiểu sâu sắc về cảnh ngộ của mình. Trước sự xuất hiện của Mã Giám Sinh và chuẩn bị cho một cuộc mua bán, Kiều cảm thấy đau xót và tủi hổ:

*Nỗi mình thêm tức nỗi nhà,
Thêm hoa một bước lệ hoa mấy hàng!
Ngại ngừng dợn gió e sương,
Ngừng hoa bóng thẹn trông gương mặt dày.*

...
Nét buồn như cúc, điệu gầy như mai.

Tâm trạng của Kiều lúc này đang ngổn ngang trăm mối giữa tình nhà và tình riêng. Kiều là một người con gái hiếu thuận, dù nàng đã quyết định “Liều đem tác cớ quyết đền ba xuân” nhưng không được

phụng dưỡng cha mẹ già Kiều vẫn thấy mình chưa làm tròn đạo con. Với chàng Kim, Kiều luôn tự nhận lỗi đã không giữ vẹn chữ tình.

Câu thơ “Thêm hoa một bước lệ hoa mấy hàng” nói lên vẻ đẹp của Kiều, vừa bộc lộ nỗi đau đớn, xót xa. Những từ “thêm hoa”, “lệ hoa” là hình ảnh ước lệ, gợi nhiều hơn tả. Mỗi bước chân của Kiều đều thấm đẫm hàng nước mắt tuôn rơi, khóc cho thân phận mình.

Kiều đau đớn, ê chề cho cảnh ngộ, trở thành món hàng cho tên họ Mã “ngã giá”, và trước những hành động buông tuồng của mẹ mối:

Mối càng vén tóc, bắt tay...

Đắn đo cân sắc cân tài,

Ép cung cầm nguyệt, thử bài quạt thơ...

Nàng không chỉ đau buồn, tủi hổ vì những hành động sỗ sàng của bọn buôn người mà còn tự thấy hổ thẹn với bản thân: “Ngừng hoa bóng thẹn trông gương mặt dày”.

Người con gái đẹp “nghiêng nước nghiêng thành” giờ đây ở trong một cảnh ngộ thật trở trêu. Nỗi buồn, nỗi đau xót của Kiều được miêu tả bằng một loạt hình ảnh ước lệ: “thêm hoa”, “lệ hoa”, “buồn như cúc”, “gầy như mai”...

Năm câu thơ đã khắc hoạ rõ nét tâm trạng đau buồn của Thuý Kiều. Nguyễn Du đã chọn những hình ảnh đẹp để miêu tả nỗi buồn nhân vật. Trong nỗi buồn tủi, xót xa về thân phận, hình ảnh Thuý Kiều vẫn rất đẹp, một vẻ đẹp khuê các.

3. Câu hỏi 3 SGK trang 99

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Qua đoạn trích *Mã Giám Sinh mua Kiều*, thái độ của tác giả như thế nào? Tác giả đứng về phía ai, lên án cái gì? Tấm lòng nhà thơ được thể hiện như thế nào qua đoạn trích?

b. Gợi ý trả lời

Đoạn trích *Mã Giám Sinh mua Kiều* có giá trị tố cáo đanh thép. Bằng ngòi bút miêu tả đặc sắc, tác giả đã vạch trần bộ mặt xấu xa của tên con buôn họ Mã, đồng thời khắc hoạ rõ nét tâm trạng đau đớn của Thuý Kiều.

Nguyễn Du đã dựng nên chân dung buôn người tiêu biểu trong xã hội cũ là Mã Giám Sinh với bộ mặt đạo đức giả và bất lương. Ớ đã lợi

dụng hoàn cảnh gia đình Kiều gặp tai biến để mua Kiều trong sự cân đo, đong đếm, ép về giá cả. Trong xã hội cũ còn có những mụ mối tiếp tay cho bọn buôn người gây thêm tội ác. Qua đó, Nguyễn Du đã lên án mặt trái của đồng tiền. Đồng tiền đã đẩy con người vào cảnh tan cửa nát nhà, người thân xa lìa nhau:

Tiền lương đã sẵn, việc gì chẳng xong

Cũng vì đồng tiền mà gia đình Kiều bị vu oan:

Một ngày lạ thói sai nha

Làm cho khóc hại chẳng qua vì tiền

Nguyễn Du đã lên án các thế lực đen tối. Thế lực đồng tiền và bọn người bất lương đã chà đạp lên nhân phẩm của người phụ nữ tài sắc, hiếu nghĩa thể hiện tấm lòng nhân đạo của tác giả. Nguyễn Du đã đồng cảm sâu sắc với cảnh ngộ của nàng Kiều mà viết ra những câu thơ đầy nước mắt: “Thêm hoa một bước lệ hoa mấy hàng”. Nếu không có một trái tim yêu thương rộng lớn, nhà thơ khó có thể viết ra những vần thơ làm rung động lòng người đến thế.

Trong đoạn trích *Mã Giám Sinh mua Kiều* nói riêng và *Truyện Kiều* nói chung, Nguyễn Du luôn đứng về phía người phụ nữ, người lương thiện để cảm thông, chia sẻ với cảnh ngộ của họ. Đặc biệt qua cuộc đời của Thuý Kiều, Nguyễn Du phải thốt lên:

Đau đớn thay phận đàn bà

Lời rằng bạc mệnh cũng là lời chung

Xã hội phong kiến tồn tại bao điều bất công: bọn quan lại bất nhân vì đồng tiền, bọn buôn người bất lương cũng vì đồng tiền, cả xã hội chạy theo tiền. Qua *Truyện Kiều* Nguyễn Du đã tố cáo xã hội bất công, tố cáo những thế lực tàn bạo chà đạp lên nhân phẩm con người. Qua đó ta thấy được trái tim nhân đạo, cao cả của tác giả.

TRAU DỒI VỐN TỪ

Mục đích của bài học giúp các em nắm được những định hướng chính để trau dồi vốn từ: hiểu rõ nghĩa của từ và cách dùng từ, tăng cường vốn từ mới.

A- HƯỚNG DẪN TÌM HIỂU BÀI

I. Rèn luyện để nắm vững nghĩa của từ và cách dùng từ

Từ là đơn vị để tạo nên câu. Muốn diễn tả chính xác và sinh động những suy nghĩ, tình cảm của mình cần phải biết rõ những từ mình dùng và có vốn từ phong phú. Để làm được điều này, chúng ta cần phải trau dồi vốn từ. Rèn luyện để nắm được đầy đủ và chính xác nghĩa của từ và cách dùng từ là việc rất quan trọng để trau dồi vốn từ. Có nhiều cách trau dồi vốn từ:

- *Hiểu nghĩa của từ và biết cách dùng từ*

Hiểu nghĩa của từ là rất quan trọng. Nếu không hiểu đúng nghĩa của từ thì sẽ không hiểu đúng, thậm chí hiểu sai hoặc không nắm đúng ý nghĩa nội dung của văn bản. Ví dụ:

Bố đi đâu, mẹ hăm đi đâu nào?

(Tố Hữu)

Cần phân biệt *hăm* / *him*. *Hăm* chỉ dọa con gái trong phương ngữ Thanh Hóa.

Muốn hiểu nghĩa của từ, cần phải học thầy, học bạn, học mọi người xung quanh.

*Đi cho biết đó biết đây
Ở nhà với mẹ biết ngày nào khôn*

(Ca dao)

Khi đọc sách, đọc thơ văn cổ, nên đọc kĩ chú thích hoặc tra từ điển tiếng Việt.

Ví dụ:

Buổi ấy, bao nhiêu những loài trăn cằn, dị thú, cổ mộc, quái thạch và châu hoa cây cảnh ở chốn dân gian, Chúa đều sức thu lấy, không thiếu một thứ gì. Có khi lấy cả cây đa to, cành lá rườm rà, từ bên bắc chở qua sông đem về. Nó giống như một cây cổ thụ mọc trên đầu non hóc đá, rễ dài đến vài trượng, phải một cơ binh mới khiêng nổi, lại bốn người đi kèm, đều cầm gươm, đánh thanh la đốc thúc quân lính khiêng đi cho đều tay. Trong phủ, tùy chỗ, điểm tuyết bày vẽ ra hình núi non bộ trông như bên bể đầu non. Mỗi khi đêm thanh cảnh vắng, tiếng chim kêu vượn hót ran khắp bốn bề, hoặc nửa đêm ồn ào như trận mưa sa gió táp, vỡ tổ tan đàn, kẻ thức giả biết đó là triệu bất thường. (Phạm Đình Hổ)

- Ghi chép

Thói quen ghi chép là một phong cách văn hoá rất đẹp. Quá trình học tập dễ nhớ mà cũng dễ quên. Ghi chép sẽ giúp ta luôn trau dồi kiến thức và ngày càng làm kiến thức thêm phong phú.

- Tìm hiểu nghĩa của các từ địa phương, từ Hán Việt.

Ví dụ:

Tôi nhớ
Giường kê cánh cửa
Bếp lửa khoai vùi
Đồng chí **nữ** vui vui,
Đồng chí **nữ** dạy tui dăm tời chữ,
Đồng chí **mô** nhớ nữa,
Kể chuyện Bình Trị Thiên,
Cho bầu tui nghe ví
Bếp lửa rung rung đôi vai đồng chí
- Thưa trong **nớ** hiện **chừ** vô cùng gian khổ
Đồng bào ta phải kháng chiến **ra ri**.

(Hong Nguyên)

1. Ý kiến của cố Thủ tướng Phạm Văn Đồng trong đoạn trích *Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt*, gồm hai ý cơ bản sau:

- Tiếng Việt là một ngôn ngữ giàu, đẹp, có khả năng lớn để diễn đạt tư tưởng và tình cảm.

- Muốn phát huy tốt khả năng tiếng Việt, chúng ta phải không ngừng trau dồi vốn từ và phải biết vận dụng vốn từ ngữ một cách nhuần nhuyễn.

2. Xác định lỗi diễn đạt trong các câu dân ở SGK, trang 10

a) *Việt Nam chúng ta có rất nhiều thắng cảnh đẹp.*

Trong câu này có sự lặp *Việt Nam* và *chúng ta*.

Có thể sửa lại như sau: *Việt Nam có rất nhiều thắng cảnh đẹp.*

b) *Các nhà khoa học dự đoán những chiếc bình này đã có cách đây khoảng 2000 năm.*

Dự đoán được dùng với nghĩa: đoán trước tình hình, sự việc nào đó có thể xảy ra. Trong khi đó, câu này nói về một vật đã có.

Có thể sửa lại như sau: *Các nhà khoa học cho rằng những chiếc bình này đã có cách đây khoảng 2.000 năm.*

c) *Trong những năm gần đây, nhà trường đã đẩy mạnh quy mô đào tạo để đáp ứng nhu cầu học tập của xã hội.*

Trong câu này thừa từ *học tập*

Có thể sửa lại như sau: *Trong những năm gần đây, nhà trường đã đẩy mạnh quy mô đào tạo để đáp ứng nhu cầu của xã hội.*

II. Rèn luyện để làm tăng vốn từ

Rèn luyện để biết thêm những từ chưa biết, làm tăng vốn từ là việc thường xuyên phải làm để trau dồi vốn từ.

Trong đoạn trích *Mỗi chữ phải là một hạt ngọc*, nhà văn Tô Hoài đã phân tích quá trình trau dồi vốn từ của đại thi hào Nguyễn Du bằng cách học lời ăn tiếng nói của nhân dân.

B- HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

1. Bài tập này yêu cầu các em chọn cách giải thích đúng trong các cách đã dẫn ở SGK trang 101.

- *Hậu quả* là kết quả xấu.
- *Đoạt* là chiếm được phần thắng.
- *Tinh tú* là sao trên trời (nói khái quát).

2. Bài tập này yêu cầu các em xác định nghĩa của yếu tố Hán Việt dẫn ở SGK, trang 101.

a) *Tuyệt*:

- Dứt, không còn gì: *tuyệt chủng* (mất hẳn giống nòi), *tuyệt giao* (cắt đứt liên hệ, giao thiệp), *tuyệt tự* (không có con cái nối dõi), *tuyệt thực* (nhịn đói, không chịu ăn).

- Cực kì, nhất: *tuyệt đỉnh* (điểm cao nhất, mức cao nhất), *tuyệt mật* (giữ bí mật tuyệt đối), *tuyệt tác* (tác phẩm văn học, nghệ thuật hay, đẹp đến mức coi như không còn có thể có cái hơn), *tuyệt trần* (nhất trên đời, không có gì sánh bằng).

b) *Đồng*:

- Cùng nhau, giống nhau: *đồng âm* (có vỏ ngữ âm giống nhau), *đồng bào* (những người cùng một giống nòi, một dân tộc, một tổ quốc với

mình), *đồng bộ* (có sự ăn khớp giữa tất cả các bộ phận tạo nên sự hoạt động nhịp nhàng của chỉnh thể), *đồng khởi* (cùng nhau đứng dậy dùng bạo lực để phá ách kìm kẹp, giành chính quyền), *đồng môn* (cùng học một thầy), *đồng niên* (cùng một tuổi), *đồng sự* (cùng làm việc với nhau trong một cơ quan), *đồng chí* (người cùng chí hướng chính trị, trong quan hệ với nhau), *đồng dạng* (có cùng một dạng như nhau).

- Trẻ em: *đồng ấu* (trẻ em sáu, bảy tuổi), *đồng dao* (lời hát truyền miệng của trẻ em, thường kèm theo một trò chơi nhất định), *đồng thoại* (truyện cho trẻ em trong đó loài vật và các vật vô tri được nhân cách hoá để tạo nên một thế giới thần kì, thích hợp với trí tưởng tượng của trẻ em).

- (Chất) đồng: *trống đồng* (trống bằng đồng).

3. Bài tập này yêu cầu các em sửa lỗi dùng từ trong những câu dẫn ở SGK trang 102.

a) *Về khuya đường phố rất im lặng*

Im lặng thường dùng để nói về con người. Trong câu này có thể thay thế bằng từ *yên tĩnh, tĩnh lặng*.

Có thể sửa lại như sau: *Về khuya, đường phố rất yên tĩnh.*

b) *Trong thời kì đổi mới, Việt Nam đã thành lập quan hệ ngoại giao với hầu hết các nước trên thế giới.*

Thành lập có nghĩa là lập nên, xây dựng nên một tổ chức như nhà nước, đảng, công ti... Trong câu này có thể thay bằng từ *thiết lập*.

Có thể sửa lại như sau: *Trong thời kì đổi mới, Việt Nam đã thiết lập quan hệ ngoại giao với hầu hết các nước trên thế giới.*

c) *Những hoạt động từ thiện của ông khiến chúng tôi rất xúc cảm.*

Xúc cảm thường dùng như một danh từ, với nghĩa là sự rung động trong lòng do tiếp xúc với việc gì. Trong câu này có thể thay thế bằng từ *cảm động*.

Có thể sửa lại như sau: *Những hoạt động từ thiện của ông khiến chúng tôi rất cảm động.*

4. Bài tập này yêu cầu các em bình luận ý kiến của nhà thơ Chế Lan Viên.

Chế Lan Viên đã xây dựng bài viết dưới hình thức một cuộc trò

chuyện giữa nhà thơ với cô kỹ sư nông học về những kinh nghiệm trong sản xuất nông nghiệp nhưng lại hoàn toàn không dùng một thuật ngữ mang tính chất chuyên môn, mà toàn là những từ rất đời thường, những từ giàu hình ảnh, cảm xúc: *chồng, duyên, úa, đau, khôn, dại, nứt nanh, xanh đầu, nếp, phát cờ*. Để từ đó, chúng ta thấy tiếng Việt là một ngôn ngữ giàu và đẹp. Điều đó được thể hiện trước hết qua ngôn ngữ của những người nông dân. Muốn gìn giữ sự trong sáng và giàu đẹp của tiếng Việt phải luôn trau dồi để làm phong phú vốn tri thức của mình.

5. Bài tập này yêu cầu các em nêu các cách thực hiện để làm tăng vốn từ. (Xem phần *Hướng dẫn tìm hiểu bài*).

6. Bài tập này yêu cầu chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống.

a) Đồng nghĩa với "nhược điểm" là **điểm yếu**.

b) "Cứu cánh" nghĩa là **mục đích cuối cùng**.

c) Trình ý kiến, nguyện vọng lên cấp trên là **đề đạt**.

d) Nhanh nhẩu mà thiếu chín chắn là **láu táu**.

e) Hoảng đến mức có những biểu hiện mất trí là **hoảng loạn**.

7. Bài tập này nêu hai yêu cầu:

- Phân biệt nghĩa của những từ ngữ dẫn trong SGK trang 103.

- Đặt câu với mỗi từ đó.

a) **Nhuận bút / thù lao**

- **Nhuận bút**: Tiền trả cho tác giả các công trình văn hóa, nghệ thuật, khoa học được xuất bản hoặc được sử dụng.

Lan đã dành hết số tiền nhuận bút 200.000 đồng để ủng hộ các bạn học sinh nghèo vượt khó.

- **Thù lao**: Trả công để bù đắp vào lao động đã bỏ ra, căn cứ vào khối lượng công việc hoặc theo thời gian lao động.

Công ti chúng ta cần có chế độ thù lao thích đáng.

b) **Tay trắng / trắng tay**

- **Tay trắng**: Ở tình trạng không có chút vốn liếng, của cải gì.

Tay trắng vẫn hoàn tay trắng.

- **Trắng tay**: Bị mất hết tất cả tiền bạc, của cải, hoàn toàn không còn gì.

Ông ấy đã từng trắng tay, bây giờ mới xây dựng lại được cơ nghiệp.

c) Kiểm điểm / kiểm kê

- *Kiểm điểm*: Xem xét đánh giá lại từng cái hoặc từng việc để có được một nhận định chung.

Kiểm điểm việc thực hiện kế hoạch.

- *Kiểm kê*: Kiểm lại từng cái, từng món để xác định số lượng hiện có và tình trạng chất lượng.

Kiểm kê tài sản.

d) Lược khảo / lược thuật.

- *Lược khảo*: Nghiên cứu một cách khái quát về những cái chính, không đi vào chi tiết.

Lược khảo văn học Việt Nam.

- *Lược thuật*: Trình bày tóm tắt (thường bằng văn viết).

Bản lược thuật cuốn sách mới.

8. Bài tập này yêu cầu các em tìm năm từ ghép và năm từ láy có các yếu tố cấu tạo giống nhau nhưng trật tự các yếu tố thì khác nhau.

Các từ ghép: *điểm yếu - yếu điểm, ca ngợi - ngợi ca, đấu tranh - tranh đấu...*

Các từ láy: *vương vấn - vấn vương, khát khao - khao khát, quanh quẩn - quẩn quanh...*

9. Bài tập này yêu cầu các em tìm từ ghép có yếu tố Hán Việt.

- *Bất*: bất tài, bất biến

- *Bí*: bí hiểm, bí mật

- *Đa*: đa đoan, đa cảm

- *Đề*: đề nghị, đề bạt

- *Gia*: gia vị, gia công

- *Giáo*: thầy giáo, giáo dục

- *Hồi*: hồi hương, hồi sinh.

- *Khai*: khai hoang, khai bút

- *Quảng*: quảng trường, quảng đại

- *Suy*: suy nhược, suy yếu
- *Thuần* (ròng, không pha tạp): thuần chủng, thuần khiết
- *Thủ*: thủ lĩnh, thủ tướng
- *Thuần* (thật, chân chất, chân thật): thuần hậu, thuần phong
- *Thuần* (dễ bảo, chịu khiến): thuần phục, thuần tính
- *Thủy*: thủy triều, thủy điện
- *Tư*: tư nhân, tư thực
- *Trữ*: tích trữ, dự trữ
- *Trường*: trường giang, trường kì
- *Trọng*: trọng trách, trọng điểm
- *Vô*: vô ích, vô tâm
- *Xuất*: xuất khẩu, xuất hành
- *Yếu*: yếu điểm, cốt yếu, yếu nhân.

THUÝ KIỀU BÁO ÂN BÁO OÁN

(Trích *Truyện Kiều* - Nguyễn Du)

Đây là đoạn trích rất đặc sắc tả lại cảnh Thuý Kiều báo ân báo oán. Từ Hải đã chuộc Kiều khỏi chốn thanh lâu, Kiều trở thành một mệnh phụ phu nhân. Dựa vào uy thế của chồng, Kiều đã báo đáp công ơn của những ân nhân đã cứu mạng mình trong suốt quãng đời lưu lạc và báo oán những kẻ độc ác đã vùi dập, đẩy nàng vào chốn tủ nhục, khổ đau. Đoạn trích nói đến hai tình tiết: Kiều báo ân Thúc Sinh và báo oán Hoạn Thư. Tâm lí và tính cách ứng xử của Kiều, tính sáng tạo của Nguyễn Du là những điều mà ta có thể cảm nhận qua đoạn trích này.

1. Câu hỏi 1 SGK trang 108

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Đọc 12 câu thơ đầu: "Cho gươm... Mưu sâu cũng trả nghĩa sâu cho vừa" và các chú thích trong sách giáo khoa để hiểu nghĩa của từ, nhất là các từ Hán Việt. Cách nói của Thuý Kiều với Thúc Sinh có gì đặc biệt? Từ ngữ xưng hô, giọng điệu, cách trả ơn là những chi tiết cần đặc biệt chú ý trong đoạn trích này.

b. Gợi ý trả lời

Sau lần trốn cùng Sở Khanh không thành, Kiều bị Tú Bà bắt vào lầu xanh một lần nữa. Trong những ngày tháng sống với nỗi tủ cực của "*kẻ thanh lâu hai lượt, thanh y hai lần*" Kiều đã "may mắn" gặp Thúc Sinh "cũng nòi thư hương" - con rể của quan Thượng thư, một người phong tình "quen thói bốc giời". Lúc đầu cũng chỉ là "trăng gió" nhưng về sau tình nghĩa ngày càng nặng sâu, Thuý Kiều và Thúc Sinh trở thành "đá vàng". Thúc Sinh đã chuộc Kiều ra khỏi lầu xanh và lấy làm vợ lẽ: "*Gót tiên phút đã thoát vòng trần ai*". Kiều đã được sống những ngày tháng êm đềm của tình nghĩa vợ chồng. Mặc dù sau này có chuyện đánh ghen, bị làm nhục nhưng Thúc Sinh trong khả năng có thể của mình đã xin Hoạn Thư cho Kiều ra Quan Âm các "giữ chùa,

chép kinh", thoát khỏi kiếp tôi đòi. Tuy Thúc Sinh là một nam nhi mà *"thấp cơ thua trí đàn bà"*, nhu nhược và sợ vợ, nhưng tình cảm với Thuý Kiều trong tấn bi kịch "tay ba" này vẫn nặng lòng. Người đọc có thể chê trách, phán xét Thúc Sinh nhưng với Kiều, chàng vẫn là một ân nhân cứu nàng ra khỏi kiếp trầm luân của cuộc đời kĩ nữ và giúp Kiều hoàn lương. Chính vì vậy, sau khi trở thành một phu nhân danh giá, Kiều đã tìm cách báo đáp các ân nhân, trong đó có cả Thúc Sinh.

Cảnh báo ân diễn ra rất oai nghiêm với gương giáo, thị vệ làm chực Thúc Sinh cũng phải *"mặt như chàm đỏ mình dường dẽ run"*. Đó là hành động rất phù hợp với tính cách nhu nhược của Thúc Sinh. Song, vẫn không một lời trách móc, oán giận chàng. Hơn thế nữa, Thuý Kiều đã làm người đọc bất ngờ trong việc trả ơn. Ở địa vị cao sang của mình. Kiều đã dùng một chữ "mời" rất trọng vọng dành cho ân nhân của mình.

Trong lời nói, Kiều luôn nhắc tới "nghĩa", "lòng" và những đạo lí tốt đẹp thủy chung. Trước sau với Kiều, Thúc Sinh vẫn là "cố nhân", nàng trân trọng tấm lòng yêu thương và sự giúp đỡ của Thúc Sinh đã dành cho mình trong cơn hoạn nạn, "đâu dám phụ lòng". Bởi dù sao Thúc Sinh cũng đã từng cứu nàng ra khỏi chốn lầu xanh, thoát sự hành hạ của Tú Bà độc ác và cho nàng những ngày tháng êm đềm của cuộc sống gia đình. Cách gọi của Kiều với Thúc Sinh hết sức thân mật, gần gũi, tri ân: "người cũ, cố nhân". Với một người trọng nhân nghĩa như Kiều thì tấm chân tình của Thúc Sinh cũng có thể coi là "nghĩa trọng nghìn non".

Mặc dù vì gắn bó với Thúc Sinh mà Thuý Kiều lại thêm một lần đau khổ với thân phận làm lẽ của kẻ tôi đòi, phải chịu bao đắng cay, tủi nhục dưới sự hành hạ của Hoạn Thư nhưng Kiều hiểu hơn ai hết hoàn cảnh "khó xử" của Thúc Sinh. Với người vợ danh giá, chua ngoa, ghen tuông như Hoạn Thư, một người chồng vốn nhu nhược như Thúc Sinh cũng chẳng "sung sướng" gì khi "cố tình" gắn bó với Kiều. Chính vì vậy Kiều hiểu rằng dù có trả ơn bằng cách nào cũng không thể xứng với *"ân sâu nghĩa nặng"* của chàng. Thuý Kiều cũng chỉ biết dùng một lễ vật khá "hậu": *"gấm trăm cuốn, bạc nghìn cân"* để báo đáp, khẳng định cái nghĩa đối với cố nhân trong những năm tháng ở Lâm Tri ấy. Trong đoạn này có sử dụng nhiều từ Hán Việt: "nghĩa nặng nghìn non", "cố nhân", "chữ tòng" làm cho lời nói của Kiều thêm trang trọng. Ngôn ngữ ấy cùng với một giọng điệu ôn tồn là phù hợp

với chàng Thúc và thể hiện tấm lòng trân trọng của Thuý Kiều đối với ơn nghĩa của người chồng cũ.

Dù tri ân tấm lòng của Thúc Sinh, nhưng nhắc đến "vợ chàng", Kiều vẫn tỏ thái độ gay gắt.

Bao nhiêu năm trôi qua, vết thương lòng của Kiều như vẫn chưa thể lành, bởi "*miếng ngon nhớ lâu, đòn đau nhớ đời*". Dù đã qua rồi ngày tháng tủ nhục của kiếp tôi đòi nhưng làm sao Kiều có thể quên được những đau đớn về thể xác, nhục nhã về tâm hồn do cơn ghen thịnh nộ của Hoạn Thư. Điều đó chứng tỏ ở Kiều yêu ghét rất rạch ròi và nàng luôn nhận thức được ai là kẻ đã đẩy nàng vào nỗi đau đớn ê chề trong những tháng ngày vừa qua. Nếu như với Thúc Sinh, lời lẽ nhẹ nhàng, bày tỏ tri ân tri nghĩa thì khi nhắc đến Hoạn Thư, tâm trạng Kiều đã thay đổi hẳn, ngôn từ trở nên sắc sảo. Với Kiều, Hoạn Thư là "quỷ quái tinh ma", tất gặp báo oán "*kẻ cắp bà già gặp nhau*", không thể tha thứ, bỏ qua được.

Chỉ trong một đoạn văn ngắn, một khung cảnh, nói với một con người mà Thuý Kiều sử dụng hai loại ngôn ngữ, giọng điệu khác nhau: trang trọng, ôn tồn khi nói về Thúc Sinh và chì chiết khi nhắc đến Hoạn Thư. Điều đó cho thấy sự tinh tế, sắc sảo của ngòi bút Nguyễn Du khi miêu tả tâm lí nhân vật.

2. Câu hỏi 2 SGK trang 108

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Đọc kĩ sáu câu thơ tiếp theo

*Thoắt trông nàng đã chào thưa
... Càng cay nghiệt lắm càng oan trái nhiều.*

Đây là lời lẽ của Thuý Kiều đối thoại với Hoạn Thư. Hãy chú ý đến từ ngữ trong lời nói của Kiều, giọng điệu, các thủ pháp nghệ thuật... để có thể hiểu được thái độ của Kiều. Liên hệ kiến thức về tình cảnh khổ đau của nàng Kiều do Hoạn Thư gây ra để lí giải cho thái độ đó.

b. Gợi ý trả lời

Đây mới là màn chính của phiên tòa "xử án". Trong khung cảnh oai nghiêm của buổi báo ân báo oán, Kiều xuất hiện với vai trò là một vị quan tòa toàn quyền định đoạt. Giờ đây vị thế đã thay đổi: Kiều từ một kẻ tôi đòi đã trở thành mệnh phụ phu nhân quyền quý, còn Hoạn Thư - một tiểu thư con quan, một "chị cả" gớm ghê đã thành kẻ "tội

phạm". Từ sau lần đánh ghen đêm ấy, đến nay đã bao năm tháng? Gặp lại Hoạn Thư lần này, trong tư thế của người "bề trên" ra tay báo oán, Kiều đã "chào thưa" bằng những lời rất mỉa mai:

*Thoắt trông nàng đã chào thưa:
Tiểu thư cũng có bây giờ đến đây!*

Kiều vẫn giữ nguyên thái độ cung phụng, sợ sệt (thoắt trông thấy đã phải chào thưa) của một kẻ dưới đối với bề trên và cách gọi rất trang trọng: tiểu thư. Nhưng đặt trong hoàn cảnh thực tế khi vị thế đã thay đổi thì lời lẽ, hành động ấy lại trở thành sự mỉa mai, khinh bỉ rất sâu cay. Từ giọng điệu rất "mát mẻ" ấy, Kiều đổi sang thái độ "ngợi khen" Hoạn Thư là người đàn bà hiếm có xưa nay.

*Đàn bà dễ có mấy tay
Đời xưa mấy mặt, đời này mấy gan!*

Nhưng thực chất đó là lời đay nghiến rất sắc sảo của Kiều. Các từ "mấy tay", "mấy mặt", "mấy gan" như mũi dao sắc lạnh hướng về phía Hoạn Thư. Bởi ở đời con người ta chỉ có một khuôn mặt, hai cánh tay và một lá gan, đừng tưởng có đến "ba đầu sáu tay" mà làm mưa làm gió, hành hạ người khác mà "*Càng cay nghiệt lắm càng oan trái nhiều*". Kiều nhắc cho Hoạn Thư về một chân lí ở đời, trong một mối quan hệ nhân quả tất yếu: "kẻ gieo gió thì gặt bão". Như vậy, một kẻ "bề ngoài thơn thớt nói cười, bên trong nham hiểm giết người không dao", quỷ quyệt, gớm ghê như Hoạn Thư làm sao có thể tránh được những oan trái, báo ứng ở đời. Lời cảnh cáo ấy cũng thể hiện cách suy nghĩ rất đơn giản và niềm tin "nhân nào quả ấy" của Kiều vào chân lí ở đời: "ở hiền gặp lành"; "gieo gió, gặt bão".

Chỉ qua một vài câu đối thoại, vài lời lẽ "phủ đầu" của Kiều với Hoạn Thư, người đọc thấy sự sắc sảo trong lời lẽ phán xét của Kiều, từ ngữ, giọng điệu thay đổi rất linh hoạt. Đó cũng là nét tinh tế trong bút pháp khắc họa tính cách nhân vật của Nguyễn Du.

3. Câu hỏi 3 SGK trang 108

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Sau những lời lẽ cảnh cáo của Thuý Kiều, người đọc được chứng kiến một màn kịch rất "ranh ma" của Hoạn Thư. Với thân phận là một "thủ phạm" đã bị lôi ra trước pháp trường với những đao phủ đã "gươm tuốt nắp ra" sẵn sàng chờ lệnh, đối diện người phán xử chính là "kẻ tôi đòi" trước đây đã bị hành hạ, Hoạn Thư "hồn lạc phách

xiêu". Đâu còn vẻ sắc sảo, danh giá, cay nghiệt của bà "vợ cả", tiểu thư thường ngày. Người đàn bà nay tự biết tội trạng của mình, cảnh ngộ của mình lúc này khó tránh khỏi lười gươm trừng phạt. Nhưng với bản chất khôn ngoan, sắc sảo, quỷ quyệt, "tiểu thư" họ Hoạn đã kịp trấn tĩnh lại, tìm cách biện hộ và gỡ tội cho mình. Hoạn Thư tính toán "liệu điều kêu ca" bằng lí lẽ có vẻ rất chặt chẽ và hợp lí.

Lí lẽ của Hoạn Thư nhằm xóa đi sự giữa Kiều và mình, đưa Kiều từ vị thế "đối địch" trở thành người cùng cảnh ngộ. Hoạn Thư không hề chối tội nhưng lại thanh minh cho hành động "ghen tuông" của mình là cái sự "thường tình", là bản chất của "phận đàn bà" bằng viện dẫn lí lẽ về tâm lí chung của người phụ nữ: "chồng chung ai để ai chiều cho ai". Cách biện bạch nghe có vẻ "hợp lí" ấy khiến cho Hoạn Thư từ một tội nhân trở thành nạn nhân của chế độ đa thê trong xã hội phong kiến.

Hoạn Thư tiếp tục màn "bào chữa" của mình bằng việc gọi lại chút "tình xưa nghĩa cũ" giữa Kiều và cô ta:

*Nghĩ cho khi gác viết kinh
Với khi khỏi cửa dứt tình chẳng theo.*

Cách gọi chuyện của Hoạn Thư khiến cho Kiều phải nhớ lại ngày cô ta để Kiều đến "giữ chùa, chép kinh", không phải làm tì thiếp nữa và khi Kiều bỏ trốn khỏi nhà họ Hoạn mang theo chút của cải nhưng Hoạn Thư đã bỏ qua. Hoạn Thư tỏ ra là một người đàn bà khôn ngoan, giả hoạt bởi đã tìm được lí lẽ để tác động vào lòng biết ơn nhân nghĩa của Kiều. Nhưng chưa dừng ở đó, Hoạn Thư vẫn tiếp tục "tung ra" một "tuyệt chiêu", đó là sự "ngoan ngoãn nhận tội". Cô ta tự kết án chính mình là "*trót lòng gây việc chông gai*" nhưng lại nhằm khơi gợi sự rộng lượng bao dung của "người xử án". Như vậy cùng một lúc Hoạn Thư sử dụng rất nhiều "mánh khéo" tác động đến lòng thương người, sự nhân hậu, bao dung vốn có trong tâm hồn Kiều. Bởi cô ta hiểu hơn ai hết những "tội ác đã gây ra và sự đau đớn, tủ nhục của Kiều và cũng biết chắc một điều, rằng trước phiên tòa của công lí thì không cách nào có thể trốn thoát được.

Có thể nói, qua lời lẽ, cử chỉ, giọng điệu của Hoạn Thư trong màn "báo ân báo oán" này một lần nữa người đọc được gặp một Hoạn Thư quỷ quái, giả hoạt, tinh ma. Từ thân phận là một tội nhân Hoạn Thư đã tự bào chữa cho mình thành nạn nhân bằng những lí lẽ rất hợp lí, hợp tình.

4.Câu hỏi 4 SGK trang 108

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Đọc kĩ đoạn còn lại của đoạn trích và liên hệ phần gợi ý trả lời của câu hỏi 3 để thấy được lời lẽ biện hộ của Hoạn Thư. Cũng cần phải vận dụng kiến thức về nhân vật Thuý Kiều trong cả tác phẩm để lí giải một cách thấu đáo cách giải quyết của Kiều ở đoạn trích này.

b. Gợi ý trả lời

Trước lời gỡ tội vừa có tình, vừa có lí của Hoạn Thư, Kiều đã bị thuyết phục. Những lời cầu xin đúng mực, thái độ chân thành dẫn những lí lẽ thường tình ở đời của Hoạn Thư, chính Kiều cũng phải khen: "khôn ngoan đến mực nói năng phải lời". Có vẻ trước thái độ thành khẩn ấy Kiều đã dần nguôi ngoai sự oán hận về những đau đớn mà Hoạn Thư đã gây ra cho nàng. Trước giờ "tuyên án" Kiều cũng phải đắn đo, lựa chọn giữa hai cách giải quyết:

Tha ra, thì cũng may đời,

• Làm ra, thì cũng ra người nhỏ nhen.

Và Kiều đã quyết định rất nhanh. Không thể là một "người nhỏ nhen", lấy oán trả oán nên Kiều đã tha tội cho Hoạn Thư. Một kết thúc quá bất ngờ, ngoài sức tưởng tượng của nhiều người, trong đó có Hoạn Thư - một tội phạm đang chờ lời phán xét cuối cùng. Chắc chắn có nhiều người sẽ không đồng tình với quyết định này của Thuý Kiều. Họ cho rằng Kiều dễ tin người quá, dễ bị thuyết phục quá. Bao nhiêu đau đớn, tủi cực ê chề mà Hoạn Thư đã gây ra cho Kiều chỉ với vài lời biện hộ và thái độ ăn năn giả tạo của cô ta lại có thể xóa sạch được ư? Nhưng nếu đặt trong lô-gíc của truyện và đặc biệt là với tấm lòng nhân đạo cao cả của Nguyễn Du thì có thể nói đây là kết cục hợp lí. Nguyễn Du không thể để một nàng Kiều trung hậu, trong sáng, giàu lòng bao dung lại đưa ra một quyết định lạnh lùng là trừng phạt, hành hạ kẻ có tội. Chắc chắn với một trí tuệ thông minh, sắc sảo như Kiều không thể bị thuyết phục dễ dàng đến thế, và những lời lẽ của Hoạn Thư không thể "che mắt" được vị "quan tòa" này. Song lòng nhân hậu vị tha của nàng đã chiến thắng. Đã từng phải nếm trải qua sự đau đớn, Kiều hiểu hơn ai hết về thân phận người phụ nữ. Vì thế thực sự Nguyễn Du đã phải dẫn lòng mình để Thuý Kiều tha tội cho Hoạn Thư. Bởi chính tác giả đã có những lúc phải quặn lòng, nhói con tim khi chứng kiến cảnh Thuý Kiều - đứa con tinh thần yêu quý nhất của ông - phải trải qua hết sự hành hạ này đến sự đánh đập khác, có

lúc bế tắc phải tìm đến cái chết. Tưởng như lúc này khi thân phận Kiều được đổi thay, với vị thế của mệnh phụ phu nhân, ngôi bút của ông sẽ được hả hê, tha hồ tung hoành với cuộc báo ân báo oán. Người đọc tưởng chừng sẽ được chứng kiến một cảnh báo oán với những trận đòn sấm sét và lời kết án đanh thép. Nhưng với tinh thần nhân đạo sâu sắc, Nguyễn Du đã để cho Kiều xử sự đi ngược lại với lô-gíc bình thường: tha tội cho chính kẻ gây nên bao đau đớn, nhục nhã cho nàng.

LỤC VÂN TIÊN CỨU KIỀU NGUYỆT NGÀ

(Trích truyện *Lục Vân Tiên*)

Vài nét về tác giả và tác phẩm

Nguyễn Đình Chiểu (1822 - 1888) sinh tại làng Tân Khánh, huyện Bình Dương, phủ Tân Bình, tỉnh Gia Định (nay thuộc Thành phố Hồ Chí Minh) trong một gia đình phong kiến lớp dưới.

Năm 1843, Nguyễn Đình Chiểu thi đỗ tú tài. Năm 1846, ông ra Huế đợi kì thi hương (1849) thì được tin mẹ mất. Ông bỏ thi về chịu tang mẹ, trên đường đi, ông ốm nặng mù cả hai mắt. Lúc đó giặc Pháp đã bắt đầu nổ súng vào nước ta.

Sau khi bị mù, Nguyễn Đình Chiểu ở lại quê nhà mở trường dạy học và làm thuốc. Tình hình đất nước ngày càng rối ren. Ông phải chạy về Cần Giuộc rồi Ba Tri (tỉnh Bến Tre ngày nay) lánh nạn. Trong những năm chạy giặc, Nguyễn Đình Chiểu vẫn mở trường dạy học và tham gia hoạt động phong trào chống Pháp trong vùng bằng cách dùng thơ văn của mình để tuyên truyền, cổ vũ, khuyến khích nhân dân. Với những sáng tác của mình, Nguyễn Đình Chiểu đã có một uy tín lớn khiến thực dân Pháp nhiều lần tìm cách mua chuộc nhưng không được.

Nguyễn Đình Chiểu là người mở đầu cho giai đoạn văn học nửa cuối thế kỉ XIX, là nhà thơ tiêu biểu nhất cho dòng văn học yêu nước chống Pháp. Tên tuổi của ông tượng trưng cho lòng yêu nước Việt Nam nửa cuối thế kỉ XIX, đặc biệt là tượng trưng cho lòng yêu nước của nhân dân miền Nam, và thơ văn của ông là "những trang bất hủ ca ngợi cuộc chiến đấu oanh liệt của nhân dân ta chống bọn xâm lược phương Tây ngay buổi đầu chúng đặt chân lên đất nước chúng ta" (Phạm Văn Đồng, Nguyễn Đình Chiểu, ngôi sao sáng

trong văn nghệ của dân tộc. Bài viết nhân dịp kỉ niệm 95 năm ngày mất Nguyễn Đình Chiểu, 1983).

Các tác phẩm chính: Lục Vân Tiên; Dương Từ, Hà Mậu; Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc; Văn tế Trương Định; Mười bài thơ điệu Phan Tòng; Ngư tiều y thuật vấn đáp...

Lục Vân Tiên là tác phẩm tiêu biểu cho giai đoạn sáng tác của Nguyễn Đình Chiểu trước ngày Pháp đánh vào Nam Bộ. Tác phẩm có nhiều yếu tố tự truyện, là truyện thơ mang nội dung giáo huấn luân lí, đạo đức rất đậm nét. Truyện có hai tuyến nhân vật xấu - tốt rất rõ rệt và được sáng tác để kê hơn là để xem. Những ưu điểm, khuyết điểm của Lục Vân Tiên phần lớn phụ thuộc vào phương thức sáng tác ấy. Tuy ngôn ngữ không được trau chuốt, tính cách nhân vật chưa thật đậm nét, mối liên kết nội tại chưa hoàn toàn chặt chẽ nhưng Lục Vân Tiên vẫn được người dân Nam Bộ đặc biệt say mê. Sức hấp dẫn của Lục Vân Tiên là ở chỗ tác giả đã xây dựng được những nhân vật sống động mang những nét cá tính đặc trưng của con người Nam Bộ, đã mang được trong mình hơi thở hồn hậu, ước mơ, tiếng nói và tình cảm của những độc giả chất phác nơi đây.

1. Câu hỏi 1 SGK trang 115

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Dựa vào phần tóm tắt truyện để xác định kết cấu của tác phẩm. Có thể so sánh với các truyện đã học khác để thấy được đặc điểm về kết cấu của truyện *Lục Vân Tiên*.

b. Gợi ý trả lời

Truyện *Lục Vân Tiên* được kết cấu với hai tuyến nhân vật xấu - tốt rất rõ ràng. Đây là kiểu kết cấu quen thuộc, truyền thống trong các truyện kể từ xưa. Đáng chú ý là trong truyện *Lục Vân Tiên*, sự đối lập không phải nói chung giữa hai tuyến nhân vật, mà đối lập trong từng cặp nhân vật một: Có Nguyệt Nga thủy chung son sắt thì cũng có Võ Thê Loan bội bạc, ham danh; có Hồn Minh, Tử Trục hết lòng vì bạn, nghĩa khí, dũng cảm thì cũng có Trịnh Hâm, Bùi Kiệm phản trắc, ti tiện, đốn hèn; có gia đình Nguyệt Nga đôn hậu, tình nghĩa thì cũng có gia đình Võ Thê Loan cơ hội, quỷ quyết...

Kết cấu này đặc biệt phù hợp với mục đích tuyên truyền đạo đức. Sự đối lập gay gắt của hệ thống các nhân vật chính là đường ranh giới xác định những tiêu chí đạo đức thông thường. Nhân vật ở đây rất nhất quán, một chiều chứ không đa diện, nhiều chiều, phức tạp vì thế

đễ dàng trở thành một biểu tượng minh họa cho một đặc điểm tính cách, đạo đức nào đó của con người.

Tuy kết cấu này còn đơn giản, thô sơ nhưng so với nhiều truyện Nôm trước kia, nhất là truyện Nôm bình dân (*Thoại Khanh Châu Tuấn; Phạm Tải Ngọc Hoa...*) thì truyện *Lục Vân Tiên* vẫn có những nét độc đáo nhất định.

2. Câu hỏi 2 SGK trang 115

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Phân tích tính cách, phẩm chất nhân vật Lục Vân Tiên thông qua những chi tiết miêu tả hành động, lời nói của chàng. Đặc biệt chú ý những quan niệm được phát biểu thành lời của nhân vật. Yêu cầu xem kĩ các chú thích trong sách giáo khoa.

b. Gợi ý trả lời

Trong đoạn trích *Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga*, bằng cách đặt nhân vật vào tình huống gặp cảnh cướp bóc giữa đường, nhà thơ đã khắc họa nhân vật một cách khá rõ nét. Qua những chi tiết miêu tả hành động, lời nói, cách xử sự, Vân Tiên hiện lên đẹp như một người anh hùng áo vải: dũng cảm, nghĩa khí đồng thời lại tao nhã, hồn hậu và chất phác.

Nguyễn Đình Chiểu dành 14 câu thơ để khắc họa cảnh Vân Tiên đánh nhau với đảng cướp Phong Lai đầy kịch tính, hấp dẫn. "Trận thế" được hình dung rất rõ: Vân Tiên một mình với cây gậy bẻ vôi bên đường; bọn cướp đông đúc, trang bị gươm giáo "bốn phía phủ vây bịt bùng". Chính sự không cân sức ấy càng làm chiến thắng của Vân Tiên thêm lừng lẫy và tư thế của chàng thêm đẹp. Phải rất dũng cảm mới có thể có hành động xông vào giữa bọn cướp đông hơn, vũ khí đầy mình trong khi mình không có đến một tấc sắt như Vân Tiên. Nhân vật được khắc họa bằng cách so sánh, đối chiếu. Một bên là Vân Tiên rất nhanh nhẹn, nhẹ nhàng "ghé lại bên đường"; lời nói đầy nghĩa khí: "Bớ đảng hung đồ, chớ quen làm thói hồ đồ hại dân"; một bên là bọn Phong Lai "mặt đỏ phừng phừng" với ngôn ngữ đúng chất "lưu manh": "Thằng nào dám tới lấy lưng vào đây..."; một bên là Vân Tiên hùng dũng như hổ tướng:

*Vân Tiên tả đột hữu xông,
Khắc nào Triệu Tử phá vòng Đường Dương.*

•Và bên kia là lũ cướp huênh hoang nhưng lại đón hèn:

*Lâu la bốn phía vỡ tan
Đều quăng gươm giáo tìm đường chạy ngay.*

Không chỉ dũng cảm, nghĩa khí, Vân Tiên còn tỏ ra hết sức nho nhã, hào hoa. Đánh cướp xong, chàng ân cần thăm hỏi những người chàng vừa cứu giúp:

*Tiểu thư con gái nhà ai
Đi đâu nên nổi mang tai bất kì?
Chẳng hay tên họ là chi?
Khuê môn phận gái việc gì đến đây?*

Cần chú ý rằng ở đây Lục Vân Tiên còn mang nặng tư tưởng Nho gia: nam - nữ thụ thụ bất thân. Vì thế khi Nguyệt Nga định ra khỏi kiệu để tạ ơn chàng, chàng đã ngăn lại:

*Khoan khoan ngồi đó chờ ra,
Nàng là phận gái, ta là phận trai.*

Khi Nguyệt Nga ngỏ ý mời Vân Tiên về nhà để đền đáp ơn cứu mạng thì Vân Tiên phản ứng một cách rất hồn hậu, chất phác:

Vân Tiên nghe nói liền cười

Tiếng cười ấy cho thấy chàng xa lạ với ý nghĩ vụ lợi, làm ơn được trả ơn. Tiếng cười ấy xóa nhòa nét khuôn mẫu Nho gia có phần cứng nhắc ở trên, một nụ cười trong sáng, đáng yêu. Và cũng một cách thẳng thắn, bình dị như thế, chàng nói lên quan niệm của mình:

*Làm ơn há dễ trông người trả ơn.
Nay đà tỏ đặng nguồn cơn
Nào ai tính thiệt so hơn làm gì.
Nhớ câu kiến nghĩa bất vi,
Làm người thế ấy cũng phi anh hùng.*

"Kiến nghĩa bất vi" là thấy việc nghĩa mà không làm. Như vậy, rõ ràng Vân Tiên coi việc đánh cướp vừa rồi là nghĩa vụ của mình và chàng đã thực hiện nghĩa vụ ấy như một lẽ tự nhiên, không chút so đo, tính toán. Đó cũng chính là quan niệm của người anh hùng Từ Hải khi xưa:

*Anh hùng tiếng đã gọi rằng,
Giữa đường đâu thấy bất bằng mà tha.*

Như vậy, qua hành động đánh cướp và cách xử sự nho nhã với Kiều Nguyệt Nga, chúng ta thấy Lục Vân Tiên là một chàng trai tài ba, dũng cảm nghĩa khí, nho nhã, đồng thời có một tâm hồn trong sáng, khỏe khoắn, một quan niệm sống đẹp đẽ, vị tha.

3. Câu hỏi 3 SGK trang 115

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Vẻ đẹp tâm hồn của Kiều Nguyệt Nga trong đoạn này thể hiện qua cử chỉ, lời nói nhưng quan trọng nhất là lời nói. Phân tích ngôn ngữ, cách nói để thấy quan điểm, suy nghĩ, nét đẹp tâm hồn của Nguyệt Nga.

b. Gợi ý trả lời

Trong đoạn trích *Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga*, nhà thơ khắc họa nhân vật Nguyệt Nga với những nét đẹp tâm hồn rất cân xứng với nhân vật Lục Vân Tiên. Nếu Vân Tiên hiện lên khỏe khoắn, tài ba, dũng cảm, hào hiệp thì Nguyệt Nga là hình mẫu một người con gái dịu hiền, nết na, ân tình.

Là người chịu ơn, Nguyệt Nga rất chu đáo, định xuống kiệu để tạ ơn Vân Tiên. Những lời giải bày của nàng không chỉ cho biết thông tin về gia cảnh mà qua đó còn thể hiện sự thẳng thắn, dịu dàng của nàng:

*Thưa rằng: "Tôi Kiều Nguyệt Nga,
...Quê nhà ở quận Tây Xuyên..."*

Nàng là một người có hiếu:

*Làm con dâu dám cãi cha
Vĩ dầu ngàn dặm đàng xa cũng đành.*

Cũng đồng thời tỏ ra là một người con gái khuê các, hiểu rõ công - dung - ngôn - hạnh.

*Lâm nguy chẳng gặp giải nguy,
Tiết trăm năm cũng bỏ đi một hồi.
(...) Chút tôi liễu yếu đào thơ,
Giữa đường lâm phải bụi dơ đã phần.*

Cách xưng hô (quân tử, tiện thiếp...), cách nói tế nhị, trau chuốt (liều yếu đào thơ; tiết trăm năm...) cho thấy Nguyệt Nga là một cô gái có học thức. Thêm vào đó, nàng rất trọn vẹn ân tình:

*Gấm câu báo đức thù công,
Lấy chi cho phỉ tấm lòng cùng người.*

Là người chịu ơn, Nguyệt Nga tha thiết được trả ơn. Cách nói của nàng cũng rất tế nhị, sâu sắc, chân thành.

Chỉ qua vài lời nói đối đáp của Nguyệt Nga với Lục Vân Tiên, nhà thơ đã phác họa bức chân dung khá đầy đủ, sống động về một người con

gái khuê các, yếu điệu, hiểu biết, cao quý mà không kiêu ngạo, trái lại rất mực ân tình, hiền dịu, thẳng thắn và vẹn tròn đạo nghĩa. Những nét đẹp ấy vừa phù hợp với những tiêu chí đạo đức Nho gia vừa tiêu biểu cho nét tính cách của người Nam Bộ: chân thành, giản dị.

4. Câu hỏi 4 SGK trang 115

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Đọc lại đoạn trích, xét dung lượng câu thơ dùng để miêu tả hành động, cử chỉ, ngoại hình hay nội tâm nhân vật để thấy tác giả chú trọng vào yếu tố nào? Liên hệ với các loại truyện đã học để so sánh.

b. Gợi ý trả lời

Nhân vật trong đoạn trích này được miêu tả chủ yếu qua ngoại hình, cử chỉ, lời nói. Cả đoạn trích phần lớn là lời đối thoại của nhân vật. Phần còn lại miêu tả trận đấu không cân sức giữa Vân Tiên với băng cướp Phong Lai và một vài nét miêu tả hành động, cử chỉ của Nguyệt Nga... Như vậy, rõ ràng nội tâm nhân vật không hề được khắc họa. Người đọc biết được tính cách nhân vật là do lời nói, hành động của nhân vật ấy. Ví dụ, chúng ta rất khó hình dung Nguyệt Nga có diện mạo cụ thể ra sao nhưng qua những lời chí tình của nàng, độc giả không chỉ nghĩ nàng dịu hiền mà còn thấy nàng vô cùng xinh đẹp nữa.

Với đặc điểm thể hiện nhân vật thông qua miêu tả hành động, cử chỉ là chủ yếu này, *Lục Vân Tiên* rất gần với loại truyện truyền thống nói chung và truyện cổ tích nói riêng. Ở đó, người đọc theo dõi diễn tiến câu chuyện, sự việc, xem các nhân vật làm gì, kết quả ra sao... mà không hề thấy diễn biến nội tâm nhân vật. Ta gặp Thạch Sanh dũng mãnh chém trăn tinh mà không thấy chàng dũng sĩ có những suy nghĩ cụ thể thế nào; gặp một cô Tấm trả thù, trừng trị mẹ con Cám mà không hiểu cô hờn ghen, dằn vặt ra sao... Đây chính là điểm gần gũi giữa *Lục Vân Tiên* với những truyện dân gian do phương thức kể quyết định. Gần với phương thức diễn xướng đặc trưng của nó ta mới thấy điều này là tất yếu. Nguyễn Đình Chiểu không thể để Nguyệt Nga bộc lộ cảm xúc đến hàng mấy chục câu thơ như cô Kiều (*Kiều ở lầu Ngưng Bích*) bởi những người nghe kể (thường là ở chợ), buổi nghe buổi không, vì thế khó mà theo dõi. Họ quan tâm nhiều nhất đến hành động của nhân vật và diễn biến câu chuyện. Phải

chẳng vì lẽ này mà có người gọi Lục Vân Tiên là chàng Thạch Sanh của đời sau?

5. Câu hỏi 5 SGK trang 115

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Đặc biệt chú ý chú thích của những từ địa phương. Có thể so sánh ngôn ngữ thơ ở đây với ngôn ngữ *Truyện Kiều* đã học.

b. Gợi ý trả lời

Qua đoạn trích này chúng ta thấy Nguyễn Đình Chiểu rất khác Nguyễn Du về mặt sử dụng ngôn ngữ. Nếu như nhà thơ Tiên Điền cầu kì, điêu luyện, bác học bao nhiêu thì nhà thơ xứ Gia Định chất phác, hồn hậu bấy nhiêu trong nghệ thuật ngôn từ. Từ ngữ ở đây không mấy trau chuốt, hầu như không có những vế câu đăng đối chỉnh chu. Ngôn ngữ đôi thoại ở đây rất thực, rất sống, rất tự nhiên:

*Thằng nào dám tới lấy lòng ở đây
Trước gây việc dữ tại mày
Truyền quân bốn phía phủ vây bịt bùng...*

Kể cả những nhân vật rất nho nhã như Lục Vân Tiên, ngôn ngữ cũng tự nhiên như vậy:

*... Khoan khoan ngồi đó chờ ra,
Nàng là phận gái, ta là phận trai.*

Từ chàng Kim Trọng hào hoa phong nhã với những câu nói đầy điển tích:

*Khen tài nhả ngọc phun châu
Nàng Ban, ả Tạ cũng đâu thế này.*

đến Lục Vân Tiên là một khoảng cách rất xa.

Đặc biệt, Nguyễn Đình Chiểu dùng rất nhiều phương ngữ: tiểu thơ; chi; đàng, mày, thiệt... Những từ đặc trưng của ngôn ngữ Nam Bộ ấy đã khiến truyện *Lục Vân Tiên* mang một sắc thái rất riêng. Dường như hơi thở cuộc sống quê hương của chính nhà thơ đã ùa vào thêm truyện.

MIÊU TẢ NỘI TÂM TRONG VĂN BẢN TỰ SỰ

Mục đích của bài học giúp các em hiểu được vai trò của yếu tố miêu tả trong nội tâm trong văn bản tự sự.

A- HƯỚNG DẪN TÌM HIỂU BÀI

I. Tìm hiểu yếu tố miêu tả nội tâm trong văn bản tự sự

Miêu tả nội tâm trong văn bản tự sự là tái hiện những ý nghĩ, cảm xúc và diễn biến tâm trạng của nhân vật. Đó là biện pháp quan trọng để xây dựng nhân vật, làm cho nhân vật sinh động.

Có hai cách miêu tả nội tâm nhân vật:

- Miêu tả nội tâm trực tiếp bằng cách diễn tả những ý nghĩ, cảm xúc, tình cảm của nhân vật.
- Miêu tả nội tâm gián tiếp bằng cách miêu tả cảnh vật, nét mặt, cử chỉ, trang phục... của nhân vật.

II. Đọc hiểu

1. Đọc đoạn trích *Kiều ở lầu Ngưng Bích* và trả lời câu hỏi.

a) Những câu thơ tả cảnh:

*Trước lầu Ngưng Bích khóa xuân,
Vẻ non xa tấm trăng gần ở chung.
Bốn bề bát ngát xa trông,
Cát vàng cồn nọ bụi hồng dặm kia.*

Cảnh vật nơi đây là một bức tranh có không gian "trước lầu Ngưng Bích", thời gian "mây sớm đèn khuya" và con người là Thúy Kiều. Bức tranh ấy mênh mông vắng lặng, thiếu bóng người, thiếu cả tiếng chim, như càng tô đậm cuộc sống cô đơn, bẽ bàng của Thúy Kiều.

*Buồn trông cửa bể chiều hôm,
Thuyền ai thấp thoáng cánh buồm xa xa?
Buồn trông ngọn nước mới sa,
Hoa trôi man mác biết là về đâu?
Buồn trông nội cỏ rầu rầu,
Chân mây mặt đất một màu xanh xanh...*

Nguyễn Du đã mượn cảnh để tả tâm trạng Thúy Kiều. Có những nét tả thực cảnh vật với cửa bể, cánh buồm, nội cỏ, chân mây, màu xanh, tiếng sóng... nhưng đều chứa đựng nhiều ý nghĩa ẩn dụ, gợi mở nhiều liên tưởng, phản ánh tâm trạng của Thúy Kiều, lúc này cảm thấy số phận cô đơn mỏng manh trong hiện tại và hãi hùng trước tương lai bão táp đe dọa.

*Buồn trông gió cuốn mặt duềnh,
Âm âm tiếng sóng kêu quanh ghế ngồi.*

Nàng tưởng như mình đang ngồi giữa biển khơi, bốn bề âm âm tiếng sóng. Sóng gào thét dữ dội, tràn đầy, dội cả vào tâm hồn, vây bủa lấy nàng như dự báo bao cơn tai biến dữ dội sắp ập xuống đầu.

- Những câu thơ miêu tả trực tiếp tâm trạng của Thúy Kiều:

*Tưởng người dưới nguyệt chén đồng,
Tin sương luống những rày trông mai chờ.
Bên trời góc bể bơ vơ,
Tấm son gột rửa bao giờ cho phai.
Xót người tựa cửa hôm mai,
Quạt nồng ấp lạnh những ai đó giờ.
Sân Lai cách mấy nắng mưa,
Có khi gốc tử đã vừa người ôm.*

b) Những câu thơ tả cảnh là nền để thể hiện nội tâm nhân vật bởi “người buồn cảnh có vui đâu bao giờ”. Khi nhân vật vui vẻ thì tâm tư, tình cảm của nhân vật nhìn cảnh vật vui vẻ và ngược lại.

c) Miêu tả nội tâm có tác dụng làm cho nhân vật trong văn bản tự sự sinh động, “có hình có dáng” rõ nét.

2. Trong đoạn văn trích trong tác phẩm *Lão Hạc*, Nam Cao đã miêu tả một cách đầy đủ tâm trạng của lão Hạc thông qua việc miêu tả nét mặt, cử chỉ của lão: mặt co rúm lại, những vết nhăn xô lại với nhau, đầu ngẹo về một bên, cái miệng móm mém mếu như con nít. Điều này thể hiện tâm trạng đau đớn, dằn vặt, khổ tâm của lão.

Đây là cách miêu tả nội tâm một cách gián tiếp.

B. HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

1. Bài tập này yêu cầu các em thuật lại đoạn trích *Mã Giám Sinh mua Kiều* bằng văn xuôi.

Chú ý: Các câu thơ miêu tả nội tâm Thúy Kiều.

*Nỗi mình thêm tức nỗi nhà,
Thêm hoa một bước lệ hoa mấy hàng.
Ngại ngừng dợngió e sương,
Ngừng hoa bóng thẹn trông gương mặt đầy.*

Xem lại phần trả lời câu hỏi bài học về đoạn trích *Mã Giám Sinh mua Kiều*.

2. Bài tập này yêu cầu các em đóng vai nàng Kiều viết đoạn văn kể lại việc báo ân báo oán, trong đó bộc lộ trực tiếp tâm trạng của Kiều gặp Hoạn Thư.

Bài tập này các em tự làm.

3. Bài tập này yêu cầu các em ghi lại tâm trạng sau khi để xảy ra một chuyện có lỗi với bạn.

Bài tập này các em tự làm.

LỤC VÂN TIÊN GẶP NẠN (Trích truyện *Lục Vân Tiên*)

Nguyễn Đình Chiểu

1. Câu hỏi 1 SGK trang 121

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Đọc toàn bộ đoạn trích để xác định nội dung chính. Chú ý phần *Ghi nhớ* trong SGK.

b. Gợi ý trả lời

Trong đoạn trích *Lục Vân Tiên gặp nạn*, thông qua sự đối lập giữa thiện và ác, giữa nhân cách cao cả và những toan tính thấp hèn, Nguyễn Đình Chiểu đã thể hiện thái độ quý trọng và niềm tin yêu đối với nhân dân lao động. Đó chính là chủ đề của đoạn trích này.

2. Câu hỏi 2 SGK trang 121

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Đọc 6 câu thơ đầu để phân tích hành động hãm hại Vân Tiên của Trịnh Hâm. Chú ý những chi tiết tả hành động, cử chỉ. Phân tích nhịp điệu, mạch biến đổi của sự việc.

b. Gợi ý trả lời

Chỉ trong 6 câu thơ, Nguyễn Đình Chiểu đã rất khéo léo vạch trần bộ mặt gian ác của Trịnh Hâm:

Đêm khuya lặng lẽ như tờ,
Nghinh ngang sao mọc mịt mờ sương bay.
Trịnh Hâm khi ấy ra tay,
Vân Tiên bị gã xô ngay xuống vơi.
Trịnh Hâm giả tiếng kêu trời,
Cho người thức dậy lấy lời phui pha.

Như chúng ta đã biết, đoạn trích này nằm ở phần thứ hai của truyện. Khi đó, Lục Vân Tiên đã mù cả hai mắt, công danh dang dở, đang bơ vơ nơi đất khách quê người. Trịnh Hâm đã từng là bạn của Vân Tiên nhưng có bụng ghen ghét, đố kị, lo sợ tài năng của chàng thư sinh họ Lục ngăn trở đường công danh mình. Nhưng lúc này, Vân Tiên đã trở nên tàn phế, yếu ớt, những tưởng Trịnh Hâm không còn lo ngại điều đó nữa mà thương người bạn cũ. Vậy mà hắn tàn ác đến mức vẫn hãm hại người bạn không còn khả năng chống đỡ này. Sự tàn ác của hắn đã lên tới đỉnh điểm.

Hơn thế nữa, Trịnh Hâm sắp đặt rất chu toàn cho kế hoạch bĩ ỏi của mình: đẩy Vân Tiên xuống biển rồi lại kêu to lên cho mọi người dậy, kể lể nhằm che đậy sự việc, đánh lạc hướng mọi người... Ở hắn, người đọc không thấy một mảy may cần rút lương tâm. Con người hắn vô cùng nham hiểm và độc ác.

Với 6 câu thơ, tác giả như dựng lên một vở kịch: có thời gian (đêm khuya), có không gian (trên thuyền, bầu trời tối mịt mờ), có nhân vật (Trịnh Hâm, Vân Tiên); có sự việc và thậm chí sự việc còn được đẩy đến độ kịch tính. Người đọc không thể không căng thẳng theo dõi, lo lắng cho Vân Tiên và ghê sợ âm mưu thâm độc của Trịnh Hâm. Các tình tiết được đẩy nhanh, khá gọn và vì thế tạo nên hiệu quả bất ngờ: nhấn sâu thêm tâm địa đen tối của Trịnh Hâm, hắn đã tính toán rất kỹ lưỡng, chỉ cần ra tay hành động, rất nhanh và không một chút do dự. Ngôn ngữ tự sự dễ hiểu, bình dị cũng tạo nên sự tập trung chú ý của người đọc vào sự việc.

3. Câu hỏi 3 SGK trang 121

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Đọc đoạn thơ còn lại và các chú thích trong SGK. Phân tích diện mạo cái thiện dựa trên cơ sở những gợi ý của SGK.

- Cảnh ông Ngư và gia đình cứu vớt Vân Tiên.
- Lời nói của ông Ngư với chàng.
- Cuộc sống lao động của ông Ngư.

Dựa vào dung lượng, giọng điệu câu thơ để nhận xét về thái độ, tình cảm của tác giả đối với nhân dân lao động.

b. Gợi ý trả lời

Ngoài mấy câu thơ đầu kể chuyện Trịnh Hâm hãm hại Vân Tiên, cả đoạn thơ dài còn lại Nguyễn Đình Chiểu dành để khắc họa hình

ảnh cái thiện qua nhân vật ông Ngư cùng những hành động, lời nói và quan niệm sống của ông.

Cảnh ông Ngư và gia đình cứu Vân Tiên thật cảm động:

*Vừa hay trời đã sáng ngày,
Ông chài xem thấy vớt ngay lên bờ.
Hồi con vầy lửa một giờ,
Ông hơ bụng dạ, mụ hơ mặt mày.*

Rõ ràng hành động cứu người là điều ông Ngư làm một cách tự nhiên, không do dự (vớt ngay); sự hồi hả, tìm mọi cách chữa chạy cũng rất chân thành. Cả gia đình ông đều dốc lòng vào việc cứu người.

Khi Vân Tiên tỉnh lại, kể rõ nguồn cơn, ông Ngư ngay lập tức mời Vân Tiên ở lại cùng gia đình sớm hôm rau cháo:

*Ngư rằng: Người ở cùng ta,
Hôm mai hằm hút với già cho vui.*

Đúng như lời Vân Tiên đáp lại, lúc đó chàng một thân một mình, bơ vơ yếu đuối, bệnh tật, đã mù cả hai mắt, có thể sẽ chỉ là gánh nặng cho ai cứu mang chàng. Nhưng ông Ngư đã không nề hà, ngần ngại, chân thành giữ chàng ở lại dù gia cảnh của ông cũng chẳng khá giả gì. Tấm lòng nhân hậu ấy thật khiến chúng ta cảm động.

Đặc biệt, đọc những dòng thơ cuối đoạn chúng ta bắt gặp quan niệm sống vô cùng cao đẹp của ông Ngư:

*Ngư rằng: Lòng lão chẳng mơ,
Dốc lòng như nghĩa, há chờ trả ơn?
Nước trong rửa ruột sạch trơn,
Một câu danh lợi chi sờn lòng đây...*

Ở đoạn trích trước chúng ta cũng đã thấy tấm lòng “trọng nghĩa khinh tài” của Vân Tiên:

*Làm ơn há dễ trông người trả ơn
Nhớ câu kiến nghĩa bất vi,
Làm người thế ấy cũng phi anh hùng.*

Dù là cách nói khác nhau, nhưng nhân vật đã gặp nhau ở quan điểm coi thường danh lợi, vị tha, nhân hậu. Họ đều là những đại diện tiêu biểu cho cái thiện trong cuộc đời này.

Với quan niệm không lụy danh như vậy, ông Ngư đã có một cuộc sống phóng khoáng, tự tại, an nhàn.

*Rày doi mai vịnh vui vầy,
Ngày kia hứng gió đêm nầy chơi trăng.
Một mình thong thả làm ăn,
Khoẻ quơ chài kéo, mệt quăng câu dầm.
Nghêu ngao nay chích mai dầm,
Một bầu trời đất vui thăm ai hay.
Kinh luân đã sẵn trong tay,
Thung dung dưới thế vui say trong đời.
Thuyền nan một chiếc ở đời,
Tắm mưa chải gió trong vời Hàn Giang.*

Ông Ngự nói về cuộc sống của mình với một niềm vui say tha thiết. Niềm vui đó không vướng chút bụi đời dung tục mà hoàn toàn gắn với thiên nhiên, một cuộc sống nghèo nhưng tự do, thanh thản, không bị ràng buộc. Cái tư thế một mình được nhắc tới khá nhiều: “một mình”; “một bầu trời”; “thuyền nan một chiếc”... Qua đó chúng ta nhận thấy một niềm tự hào, tự tôn được ẩn giấu. Đây không hẳn là sự kiêu hãnh như Từ Hải trong *Truyện Kiều*:

*... Gươm đàn nửa gánh non sông một chèo.
... Một tay gậy dựng cơ đồ.
Bấy lâu bể Sở sông Ngô tung hoành.*

Nhưng cũng là niềm tự hào của một người vốn “kinh luân đã sẵn trong tay”, một người hiểu biết, giỏi giang nhưng vượt qua được vòng tục lụy mà chọn con đường ở ẩn, lánh xa cõi bụi trần. Niềm vui ở đây gắn với tâm thế của Nguyễn Trãi khi ca ngợi thú nhàn nơi thôn dã:

*Côn Sơn suối chảy rì rầm,
Ta nghe như tiếng đàn cầm bên tai.*

hay như Nguyễn, Bình Khiêm ý nhị tự giễu mình:

*Ta dại ta tìm nơi vắng vẻ
Người khôn người đến chốn lao xao...*

Cùng niềm vui say ấy, ông Ngự đã miêu tả cuộc sống thanh bần của mình thật phóng khoáng, hồn hậu. Qua đó, nhân cách cao đẹp của ông cũng được bộc lộ. Như vậy, ở Nguyễn Đình Chiểu, cái thiện luôn đi cùng cái đẹp, cái thanh cao.

Nhà thơ đã dành một đoạn thơ dài để khắc họa nhân vật ông Ngự. Đặc biệt, riêng ở những câu thơ miêu tả cuộc sống của ông, ngòi bút tác giả như thăng hoa. Giọng điệu thơ phóng khoáng. Những từ láy được sử dụng khá đậm đặc: thong thả, nghêu ngao, thung dung... Những hình ảnh liên tiếp, kéo từ dòng nọ xuống dòng kia với những

về câu ngắn, đăng đối, nhịp điệu dồn dập: “khoẻ quơ chài kéo, mệt quăng câu dầm”; “nay chích, mai dầm”; “tắm mưa, chải gió”... Tất cả tạo nên một không khí hào hứng, tươi tắn trong cả đoạn thơ. Điều ấy thể hiện tình cảm của tác giả rất rõ rệt. Phải trân trọng, yêu thương, tin tưởng như thế nào vào người dân lao động nghèo, Nguyễn Đình Chiểu mới có thể viết về họ một cách sâu sắc, say mê đến vậy. Có lẽ chính tình cảm ấy đã làm ngòi bút của ông thăng hoa.

TỔNG KẾT VỀ TỪ VỰNG

Mục đích của bài tổng kết giúp các em củng cố kiến thức về từ vựng đã học từ lớp 6 đến lớp 9:

- Từ đơn và từ phức;
- Thành ngữ;
- Nghĩa của từ;
- Từ nhiều nghĩa và hiện tượng chuyển nghĩa của từ;
- Từ đồng âm;
- Từ đồng nghĩa;
- Từ trái nghĩa;
- Cấp độ khái quát của nghĩa;
- Trường từ vựng.

I. Từ đơn và từ phức

1. Khái niệm từ đơn, từ phức

- *Từ đơn* là từ chỉ gồm một tiếng. Ví dụ: học, ngủ, chơi, chạy...
- *Từ phức*: là từ gồm hai hay nhiều tiếng. Ví dụ: nhà cửa, học tập, sách vở...

Các loại từ phức:

+ *Từ ghép* là từ được tạo ra bằng cách ghép các tiếng có quan hệ với nhau về nghĩa. Ví dụ: ông bà, cha mẹ, anh chị, bàn ghế...

+ *Từ láy*: là từ được tạo ra bằng quan hệ láy âm giữa các tiếng. Ví dụ: *róc rách, khúc khích, đo đỏ, xanh xanh,...*

2. Xác định từ ghép, từ láy.

- Từ ghép: *ngặt nghèo, giam giữ, bó buộc, tươi tốt, bọ bèo, cỏ cây, đưa đón, nhường nhịn, rơi rụng, mong muốn.*

- Từ láy: *nho nhỏ, gật gù, lạnh lùng, xa xôi, lấp lánh.*

3. Xác định từ láy có sự “giảm nghĩa” và láy từ có sự “tăng nghĩa” so với nghĩa của yếu tố gốc.

- Từ láy có sự “giảm nghĩa”: *trắng trắng, nho nhỏ, lành lạnh, xôm xốp.*

- Từ láy có sự “tăng nghĩa”: *sạch sành sanh, sát sàn sạt, nhấp nhô.*

II. Thành ngữ

1. Khái niệm thành ngữ

Thành ngữ là loại cụm từ có cấu tạo ổn định, biểu thị một ý nghĩa hoàn chỉnh.

Ví dụ:

Giấu đầu hở đuôi.

Khôn nhà dại chợ.

Thua keo này bày keo khác...

- Về cấu tạo: Các yếu tố trong thành ngữ có quan hệ chặt chẽ, cố định, tạo thành một khối vững chắc, khó có thể xen một yếu tố khác từ ngoài vào.

- Về mặt ý nghĩa: Nghĩa của thành ngữ có thể bắt nguồn trực tiếp từ nghĩa đen của các từ tạo nên nó nhưng thường thông qua một số phép chuyển nghĩa như ẩn dụ, so sánh, nói quá...

2. Xác định thành ngữ, tục ngữ và giải thích nghĩa của chúng.

a) Tục ngữ

- *Gần mực thì đen, gần đèn thì sáng*: Hoàn cảnh, môi trường xã hội có ảnh hưởng đến sự phát triển tính cách, đạo đức của con người.

b) Thành ngữ

- *Đánh trống bỏ dùi*: Làm việc không đến nơi đến chốn, bỏ dở, thiếu trách nhiệm.

- *Chó treo mèo đậy*: Muốn giữ gìn thức ăn, với chó thì phải treo lên, với mèo thì phải đậy lại.

- *Được voi đòi tiên*: Tham lam, được cái này lại muốn cái khác hơn.

- *Nước mắt cá sấu*: Lấy sự thông cảm, thương xót giả dối nhằm lừa người khác.

3. Tìm thành ngữ, giải thích ý nghĩa và đặt câu với mỗi thành ngữ tìm được.

a) Hai thành ngữ có yếu tố chỉ động vật:

- *Kén cá chọn canh*: Kén chọn quá kĩ lưỡng, cầu kì

*Còn duyên kén cá chọn canh
Hết duyên phá giá theo anh ăn mày.*

(Ca dao)

- *Lo bò trắng răng*: Lo lắng không đâu, vu vơ, không phải trách nhiệm của mình.

Anh không việc gì phải lo bò trắng răng.

b) Hai thành ngữ có yếu tố chỉ thực vật:

- *Cây nhà lá vườn*: Vật có sẵn trong nhà, không phải bỏ tiền ra mua.

Gọi là chút cây nhà lá vườn, mời bác ăn thử.

- *Lá thắm chỉ hồng*: chỉ nhân duyên vợ chồng

*Dù khi lá thắm chỉ hồng,
Nên chăng thì cũng tại lòng mẹ cha.*

(Nguyễn Du)

4. Hai dẫn chứng về việc sử dụng thành ngữ trong văn chương

*Thân em vừa trắng lại vừa tròn
Bảy nổi ba chìm với nước non.*

(Hồ Xuân Hương)

*Con gái nhà dòng, lấy chồng kẻ chợ
Tiếng có miếng không, gặp chăng hay chớ.*

(Tú Xương)

III. Nghĩa của từ

1. Khái niệm nghĩa của từ

Nghĩa của từ là nội dung (sự vật, tính chất, hoạt động, quan hệ...) mà từ biểu thị.

Trong mỗi chú thích gồm hai bộ phận: phần từ được chú thích và phần chú thích nghĩa của từ. Phần chú thích nghĩa của từ là phần nêu lên nghĩa của từ.

2. Chọn cách hiểu đúng.

Để chọn đúng, em cần hiểu:

- *Mẹ* có nghĩa là “người phụ nữ có con, nói trong quan hệ với con”.

- *Mẹ trong Thất bại là mẹ thành công* có nghĩa là “cái gốc, cái chính từ đó sinh ra những cái khác”.

- *Bà* có nghĩa là “người phụ nữ thuộc thế hệ sinh ra cha hoặc mẹ”.

Từ đó, em có thể chọn cách hiểu đúng là cách hiểu (a): Nghĩa của từ *mẹ* là “người phụ nữ, có con, nói trong quan hệ với con”.

• 3. Xác định và giải thích cách giải thích đúng.

Nguyên tắc quan trọng phải tuân thủ khi giải thích nghĩa của từ là: bản chất từ loại của vế được giải thích và vế dùng để giải thích phải đồng nhất.

Độ lượng là tính từ, vì vậy vế dùng để giải thích phải là tính từ. Do đó, cách giải thích (b) *Độ lượng* là: *rộng lượng, dễ thông cảm với người cớ sai lầm và dễ tha thứ* là đúng.

IV. Từ nhiều nghĩa và hiện tượng chuyển nghĩa của từ

1. Khái niệm từ nhiều nghĩa và hiện tượng chuyển nghĩa của từ

Từ nhiều nghĩa là từ có hai hay nhiều nghĩa.

Hiện tượng chuyển nghĩa là hiện tượng thay đổi nghĩa của từ, tạo những từ nhiều nghĩa.

Ví dụ:

Mắt:

(1) Cơ quan để nhìn của người hay động vật: *nhìn tận mắt, nháy mắt*.

(2) Chỗ lồi lõm giống hình con mắt, mang chồi, ở một số thân cây: *mắt tre, mắt cây*.

(3) Bộ phận giống hình con mắt ở ngoài vỏ một số quả: *mắt dứa, mắt na*.

(4) Lỗ hở đều đặn ở các đồ đan: *mắt võng, mắt lưới*.

Ở ví dụ trên, *mắt* (1) là nghĩa gốc. Nghĩa chuyển được lần lượt đánh số từ (2) cho tới nghĩa cuối cùng có trong một từ nhiều nghĩa. Vậy từ *mắt* có ba nghĩa chuyển.

2. Từ *hoa* trong *thêm hoa, lệ hoa* ở hai câu thơ của Nguyễn Du:

*Nỗi mình thêm tức nỗi nhà,
Thêm hoa một bước lệ hoa mấy hàng.*

Được dùng theo nghĩa chuyển. Tuy nhiên đây không phải là hiện tượng chuyển nghĩa làm xuất hiện từ nhiều nghĩa mà chỉ cách chuyển nghĩa tạm thời và không làm thay đổi nghĩa của từ. Đây chỉ là cách chuyển nghĩa mang sắc thái chủ quan của tác giả.

V. Từ đồng âm

1. Khái niệm từ đồng âm

Từ đồng âm là những từ giống nhau về âm thanh nhưng nghĩa khác xa nhau, không liên quan gì đến nhau. Ví dụ:

Con ngựa đá₁ con ngựa đá₂

- *đá₁*: động từ, chỉ hành động.

- *đá₂*: danh từ, chỉ chất liệu.

Phân biệt hiện tượng từ nhiều nghĩa với hiện tượng từ đồng âm:

- Từ nhiều nghĩa là từ có thể có một hay nhiều nghĩa.

- Từ đồng âm là những từ giống nhau về âm thanh nhưng nghĩa khác xa nhau, không liên quan gì đến nhau.

2. Xác định từ nhiều nghĩa và từ đồng âm

a) Từ *lá* là từ nhiều nghĩa

Lá (trong *Lá không còn màu xanh*): bộ phận của cây, thường mọc ở cành hay thân và thường có hình dẹt, màu lục, có vai trò chủ yếu trong việc tạo ra chất hữu cơ nuôi cây.

Do đó, từ *lá* (trong *lá phổi*) có thể coi là kết quả chuyển nghĩa của từ *lá* trên.

b) Từ *đường* là từ đồng âm

- *Đường* (trong *đường ra trận*) có nghĩa là: lối đi nhất định.

- *Đường* (trong *ngọt như đường*) có nghĩa là: chất kết tinh vị ngọt, thường chế từ mía hoặc củ cải đường.

Vì vậy, hai từ này không có mối liên hệ về nghĩa với nhau.

VI. Từ đồng nghĩa

1. Khái niệm từ đồng nghĩa:

Từ đồng nghĩa là những từ có nghĩa giống nhau hoặc gần giống nhau. Ví dụ:

- Nghĩa giống nhau: *mùa hè, mùa hạ...*

- Nghĩa gần giống nhau: *chết, mất, toi, hi sinh, tử trận, tử trần.*

Một từ nhiều nghĩa có thể thuộc vào nhiều nhóm từ đồng nghĩa khác nhau.

2. Chọn cách hiểu đúng

Trong các cách hiểu, cách hiểu (d): *Các từ đồng nghĩa với nhau có thể không thay thế nhau được trong nhiều trường hợp sử dụng* là đúng.

3. Từ *xuân* có thể thay thế cho từ *tuổi* vì:

- *Xuân*: Mùa chuyển tiếp từ đông sang hạ, thời điểm ấm dần lên, thường coi là mùa mở đầu của năm. Chính vì ý nghĩa như vậy, nên trong văn chương, người ta thường dùng từ *xuân* để tính năm, thời gian đã trôi qua hay tuổi con người. Có thể coi đây là trường hợp chuyển nghĩa theo phương thức hoán dụ. *Khi người ta đã ngoài 70 xuân thì tuổi tác càng cao, sức khoẻ càng thấp* thể hiện tinh thần lạc quan của tác giả.

VII. Từ trái nghĩa

1. Khái niệm từ trái nghĩa

Từ trái nghĩa là những từ có nghĩa trái ngược nhau.

Ví dụ: *Sau này, khi em đã lớn, em vẫn sẽ nhớ đến cô, và em sẽ tìm gặp cô giữa một đám học trò nhỏ.* (Những tấm lòng cao cả)

Một từ nhiều nghĩa có thể thuộc nhiều cặp từ trái nghĩa khác nhau (xét trên một cơ sở chung nào đó). Ví dụ:

Nhỏ >< to (kích thước)

Nhỏ >< lớn (tuổi tác)

2. Xác định các cặp từ có quan hệ trái nghĩa.

Các cặp từ có quan hệ trái nghĩa: *Xấu - đẹp, xa - gần, rộng - hẹp.*

3. Sắp xếp các cặp từ trái nghĩa

- Nhóm 1 (cùng nhóm với *sống - chết*): *chấn - lể, chiến tranh - hoà bình.*

- Nhóm 2 (cùng nhóm với *già - trẻ*): *yêu - ghét, cao - thấp, nông - sâu, giàu - nghèo.*

VIII. Cấp độ khái quát của nghĩa từ ngữ

1. Khái niệm cấp độ khái quát nghĩa của từ

Nghĩa của một từ ngữ có thể rộng hơn (khái quát hơn) hoặc hẹp hơn (ít khái quát hơn) nghĩa của từ ngữ khác.

- Một từ ngữ được coi là có nghĩa rộng hơn khi phạm vi nghĩa của từ ngữ đó bao hàm phạm vi nghĩa của một từ ngữ khác.

- Một từ ngữ được coi là có nghĩa hẹp hơn khi phạm vi nghĩa của từ ngữ đó được bao hàm trong phạm vi nghĩa của một từ ngữ khác.

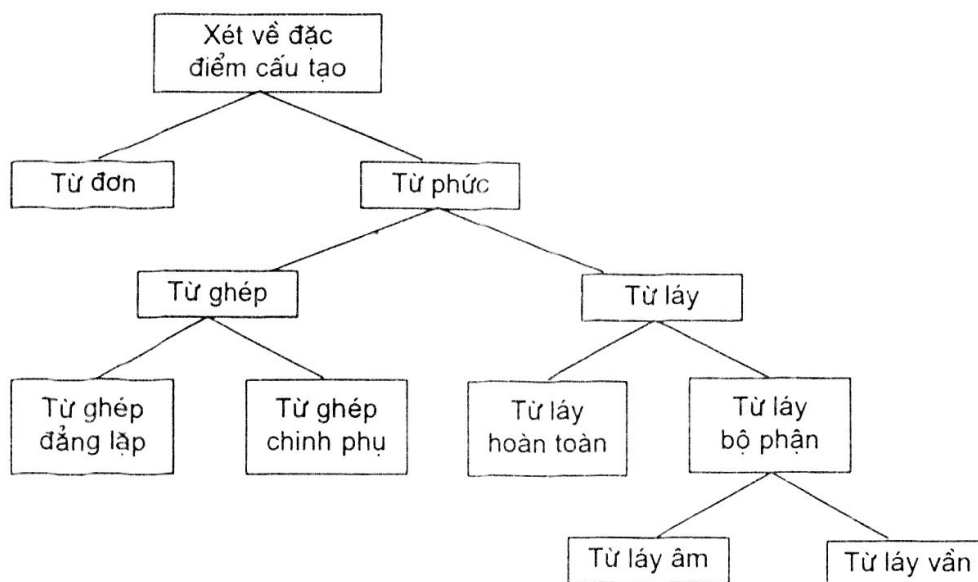
- Một từ ngữ có nghĩa rộng đối với những từ ngữ này, đồng thời có thể có nghĩa hẹp đối với một từ ngữ khác. Ví dụ:

Từ *hoa* có nghĩa rộng hơn nghĩa của từ *hoa hồng, hoa cúc,...*

Từ *hoa hồng, hoa cúc* có nghĩa hẹp hơn nghĩa của từ *hoa*.

Từ *hoa* lại có nghĩa hẹp hơn nghĩa của từ *thực vật*.

2. Lập sơ đồ về cấp độ khái quát của nghĩa từ ngữ.



Các em có thể dùng từ điển để giải thích nghĩa của các từ trong sơ đồ trên.

IX. Trường từ vựng

1. Khái niệm trường từ vựng

Trường từ vựng là tập hợp của những từ có ít nhất một nét chung về nghĩa.

Ví dụ: trường từ vựng *mắt* có những trường từ vựng nhỏ sau:

- Bộ phận của mắt: *lòng đen, lòng trắng, con ngươi, lông mày, lông mi...*
- Đặc điểm của mắt: *đờ đẫn, sắc, lơ lơ, tinh anh, toét, mù, lòa...*

2. Phân tích trường từ vựng trong đoạn trích:

Trong đoạn trích, tác giả đã dùng các từ cùng trường từ vựng: *nhà tù, những người yêu nước, cuộc khởi nghĩa, bể máu*. Các từ này được dùng liên tiếp trong các câu nhằm miêu tả sự tàn ác, dã man của bọn thực dân Pháp đối với đồng bào yêu nước ta. Việc sử dụng các từ này góp phần làm tăng giá trị biểu cảm, khiến cho đoạn trích có sức tố cáo mạnh mẽ.

ĐỒNG CHÍ

Chính Hữu

Vài nét về tác giả và tác phẩm

Chính Hữu sinh năm 1926, quê ở huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh. Ông xuất thân trong một gia đình tiểu tư sản, học Thành chung ở Vinh và học Tú tài ở Hà Nội. Năm 1945, Chính Hữu tham gia hoạt động cách mạng và tháng 12 năm 1946 tham gia quân đội tại Trung đoàn Thủ đô. Ông đã từng đảm nhận các chức vụ: Bộ trưởng Ban văn nghệ Quân đội; Trưởng phòng văn nghệ Quân đội, Phó cục trưởng Cục Tuyên huấn... Ông từng là Phó Tổng thư kí Hội Nhà văn Việt Nam khóa 3, ủy viên BCH Hội Nhà văn Việt Nam khóa 4.

Tác phẩm đã xuất bản: Đầu súng trăng treo (tập thơ), Thơ Chính Hữu và nhiều bài thơ in lẻ tẻ.

Nhà thơ đã bộc bạch: “Tôi thích những câu thơ hàm súc, cô đọng, nói rất ít nhưng gợi rất nhiều những tưởng tượng lan xa. Thơ phải ngắn ở câu chữ nhưng phải dài ở sự ngân vang... Tất nhiên phải là những câu chữ làm bằng tinh chất được cô đúc ở mức độ tối đa (...)” (Nhà văn Việt Nam hiện đại, NXB Hội nhà văn Việt Nam, H. 1997, trang 134).

Bài thơ Đồng chí là bài thơ hay nhất của Chính Hữu viết về người nông dân mặc áo lính trong những năm đầu cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược (1946 - 1954). Bài thơ được viết vào đầu năm 1948 khi tác giả đang cùng đồng đội tham gia chiến đấu trong chiến dịch Việt Bắc (thu đông 1947). Nó đã đi qua một hành trình nửa thế kỉ, làm sang trọng một hồn thơ chiến sĩ.

1. Câu hỏi 1 SGK trang 130

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Đọc toàn bộ bài thơ và tìm ra bố cục của tác phẩm để nắm được vị trí của câu thơ thứ bảy. Sự đặc biệt của câu thơ thể hiện ở những yếu tố nào, câu chữ, hình ảnh hay biện pháp nghệ thuật? Nó có vị trí như thế nào trong việc triển khai mạch cảm xúc của bài thơ.

b. Gợi ý trả lời

Bài thơ được cấu trúc thành ba phần:

Đoạn 1: “Quê hương anh nước mặn... Đồng Chí”: dòng tâm sự về

nguồn gốc xuất thân của những người lính cùng từ vùng nông thôn nghèo khổ nên họ đã dễ thân thiết, trở thành tri kỉ.

Đoạn 2: “Ruộng nương anh gửi... Thương nhau tay nắm lấy bàn tay”: nói về hoàn cảnh riêng, tình cảm quê hương tha thiết sâu nặng của những anh bộ đội “chân đất”.

Đoạn 3: “Đêm nay rừng... đầu súng trăng treo”, hình ảnh một đêm phục kích chờ giặc tới dưới ánh trăng đầy thi vị.

Như vậy có thể thấy câu thơ thứ bảy là câu kết thúc của đoạn thơ thứ nhất. Đó là một câu thơ đặc sắc và là chủ đề của bài thơ. Nó không đẹp, không đặc biệt ở hình ảnh tân kì, hay lối nói cầu kì, ước lệ mà lại chính ở sự đơn giản, mộc mạc đến giản dị. Mạch thơ đang dần trải bằng những câu thơ 7/8 chữ đột nhiên đến đây lại thất lại trong vền vẹn hai từ “Đồng chí”. Không phải là một lời tâm sự, một câu miêu tả, mà đơn giản chỉ là tiếng gọi, lời xưng hô của những người cùng chung chí hướng, lí tưởng, cùng chiến đấu trong một đơn vị bộ đội. Đơn sơ, mộc mạc là thế sao câu thơ cất lên lại có sức rung cảm mãnh liệt? Sự thay đổi, khác biệt số lượng ngôn từ cũng chính là sự dồn nén của tình cảm, của tấm lòng tác giả. Có lẽ trong tâm hồn nhà thơ - chiến sĩ đang trào dâng niềm xúc động mãnh liệt khi nhớ đến một tình bạn đẹp, tự hào về tình đồng chí thiêng liêng cao cả. Mặc dù trước đó họ chỉ là những “con người xa lạ”, từ các vùng quê khác nhau. Nhưng duyên kì ngộ “chẳng hẹn” mà lại gặp nhau tại nơi đây, cùng tham gia chiến đấu trong một đơn vị nhưng cao đẹp nhất là sự chia sẻ đắng cay, ngọt bùi của cuộc đời người lính. Chính vì vậy mà rất tình cờ nhưng cũng hết sức dung dị, tự nhiên họ trở thành đôi tri kỉ và gọi nhau bằng hai chữ thiêng liêng “đồng chí”. Và sau đó là những tháng ngày sát cánh bên nhau “vai kề vai”, cùng chiến đấu cho độc lập của Tổ quốc. Cho dù phải trải qua bao gian nan, thử thách, hiểm nguy họ vẫn gắn bó, nương tựa vào nhau bởi đơn giản họ là những người “đồng chí”. ✕

Như vậy đoạn đầu của bài thơ khép lại với câu thơ đặc biệt “Đồng chí” nhưng đã làm sáng thêm ý tình sâu sắc nhất của đoạn thơ, giải thích được vì sao những người lính ấy gắn bó khăng khít thân thiết như máu thịt. Hai tiếng “Đồng chí” tạo nên một âm hưởng ấm áp, có sức lay động tâm hồn như một tiếng gọi thiết tha của tình đồng đội. Sau câu thơ hàm súc ấy, mạch thơ lại lan tỏa, tha thiết với dòng tâm sự của những người bạn, người đồng đội đồng cam, cộng khổ chiến đấu cho độc lập tự do của Tổ quốc.

2. Câu hỏi 2 SGK trang 130

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Đọc kĩ sáu câu thơ đầu của bài thơ. Những câu thơ này viết về những nhân vật nào? Mối quan hệ giữa họ và cơ sở (điểm chung) gì đã tạo nên mối quan hệ đó? Cũng cần phải chú ý đến biện pháp nghệ thuật, cách dùng từ ngữ, hình ảnh của tác giả ở đoạn thơ này.

b. Gọi ý trả lời

Chính Hữu đã mở đầu bài thơ của mình bằng những hình ảnh hết sức giản dị nhưng lại có sức khái quát:

*Quê hương anh nước mặn đồng chua
Làng tôi nghèo đất cày lên sỏi đá.*

Hai câu thơ cấu trúc song hành, đối xứng làm hiện lên hai “gương mặt” người chiến sĩ mới gặp gỡ như đang cùng nhau tâm sự. Những dòng tâm sự ấy xuất phát từ tâm hồn chân chất, bộc trực của những anh nông dân mặc áo lính. Họ kể với nhau về quê hương, bản quán của mình rất tự nhiên, không chút ngại ngùng bởi họ đều xuất thân từ nông thôn. Họ đến từ những miền quê khác nhau: người từ miền biển (nước mặn đồng chua) người từ vùng đồi núi (đất cày lên sỏi đá) nhưng điểm chung giữa họ là đều lớn lên từ nghèo khó, lam lũ, vất vả. Kì lạ và xúc động khi chính cái nghèo, cái khổ đã là sợi dây kết nối hai tâm hồn xa lạ ấy bỗng trở nên gần gũi với nhau:

*Anh với tôi, đôi người xa lạ
Từ phương trời chẳng hẹn quen nhau.*

Thật là một sự tình cờ rất thú vị. Dù ở những phương trời khác nhau, không hề sắp đặt, hẹn trước lại gặp nhau nơi đây cùng trở thành những người lính chiến đấu vì quê hương, đất nước. Và có lẽ cũng chính lời tâm sự chân thành, dung dị về miền quê nghèo khổ đã kéo họ lại gần nhau hơn, đồng cảm, hiểu nhau hơn. Đây chính là cơ sở đầu tiên để tạo nên sự gần gũi, sẻ chia và mở đầu cho một tình bạn đẹp.

Khi hai người chiến sĩ họ tiếp tục nuôi dưỡng, phát triển nó trở thành một tình bạn gắn bó keo sơn:

*Súng bên súng, đầu sát bên đầu
Đêm rét chung chăn thành đôi tri kỉ.*

Hai câu thơ giản dị nhưng đã gọi lên bao kỉ niệm đẹp của đôi bạn trong những ngày kháng chiến. “Súng bên súng” là cách nói hàm súc, hình tượng nói về những con người cùng chung lí tưởng, ý chí chiến

đấu; “Anh với tôi” hai con người từ hai vùng quê khác nhau nhưng cùng ra trận để bảo vệ đất nước quê hương, vì độc lập tự do và sự sống còn của dân tộc; “Đầu sát bên đầu” là hình ảnh diễn tả ý hợp tâm đầu của đôi bạn tâm giao. Trong hoàn cảnh hết sức đặc biệt, trong khói lửa của chiến tranh, gian khổ và thiếu thốn “bát cơm sẻ nửa, chăn sui đắp cùng” những con người xa lạ lại trở thành “đôi tri kỉ”, một cách tự nhiên, dung dị. Chất thơ, chất lãng mạn ấm áp của tình người, tình đồng chí vút lên từ chính hiện thực đầy gian khổ của những ngày chiến đấu nơi núi rừng Việt Bắc. Và sự “đồng cam cộng khổ”, mới là cơ sở sâu xa nhất cho một tình bạn gắn bó keo sơn. Vận thơ của Chính Hữu giản dị, dân dã từ ngôn ngữ đến hình ảnh nhưng lại hàm súc và có sức lay động tâm hồn. Bởi đó là ngôn từ được chất lọc từ tâm hồn của nhà thơ - chiến sĩ đã từng trải nghiệm qua gian khổ, thiếu thốn của cuộc kháng chiến và cũng từng được sống trong sự ấm áp, chở che của tình đồng đội. Tăm chần mông nhưng ấm áp tình tri kỉ, tình đồng chí ấy mãi mãi là kỉ niệm đẹp của người lính.

c. Mở rộng kiến thức

Cuộc chiến đấu của những người chiến sĩ trong khó khăn gian khổ nơi núi rừng Việt Bắc đã trở thành nguồn cảm hứng bất tận cho sáng tác thi ca.

Nhà thơ Thâm Tâm trong *Chiều mưa đường số 5* đã có những vần thơ đầy xúc động:

*Ôi núi thăm rừng sâu
Trung đội cũ về đâu
Biết chẳng chiều mưa mau
Nơi đây chẵn giá ngắt
Nhớ cái rét ban đầu
Thấm mỗi tình Việt Bắc...*

3. Câu hỏi 3 SGK trang 130

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Đọc đoạn thơ “Ruộng nương anh gửi bạn thân cày... Thương nhau tay nắm lấy bàn tay”.

Trong đoạn thơ trên những hình ảnh, chi tiết nào thể hiện tình cảm giữa những người đồng chí? Bút pháp nghệ thuật nào đã được tác giả sử dụng để nói về hình ảnh đó?

b. Gọi ý trả lời

Theo mạch thơ, khi cái chần mông đáp lại thì dòng tâm sự của họ mở ra: những người ấy mở lòng tâm sự, giải bày với nhau, để anh hiểu tôi, tôi hiểu anh đến tận nỗi lòng sâu kín nhất. Dòng tâm sự của hai người đồng chí như trào dâng với những câu chuyện bình dị về quê hương bản quán, về cuộc sống chiến đấu gian khổ mà thấm đậm tình đồng chí, đồng đội. Hai tâm hồn cùng chung một nỗi nhớ da diết về ruộng nương, bạn thân, giếng nước gốc đa. Hình ảnh nào cũng thấm đượm tình quê với đây:

*/Ruộng nương anh gửi bạn thân cày
Gian nhà không mặc kệ gió lung lay*

Câu thơ thể hiện sự thấu hiểu, sẻ chia đến cảm động. Dường như nhân vật “tôi” đã hiểu được cả tấm lòng, tâm sự của người bạn. Dù gấn bó sâu nặng, thiết tha với mảnh vườn, căn nhà nghèo khó của mình, nhưng anh đã sẵn sàng tự nguyện để ra đi một lòng vì chí lớn. Biết bao bận bề lo toan nhưng anh đã kịp gửi gắm lại người hậu phương để yên tâm lên đường chiến đấu. Hai câu thơ này như tiếp tục mạch tâm sự về nơi xuất thân từ những miền quê nghèo khổ, lam lũ mở ra từ những câu thơ đầu. Nhưng đây không còn là lời tự giới thiệu của “anh” nữa mà đã là sự cảm nhận của chính nhân vật “tôi”. Họ thấu hiểu cả đến những tâm sự thầm kín nhất nơi sâu thẳm tâm hồn của nhau. Thậm chí “tôi” như đọc được tấm chân tình tha thiết, sâu nặng của quê hương đáp lại người lính này:

Giếng nước gốc đa nhớ người ra lính.

Nhà thơ dùng những hình ảnh tiêu biểu và phổ biến của mọi làng quê Việt Nam như biểu tượng của quê hương những người lính gốc nông dân. Cảnh vật ở đây được nhà thơ tạo cho một linh hồn để hướng theo bước chân người lính. Gian nhà, giếng nước, gốc đa được nhân hoá đang đêm ngày dõi theo bóng hình người trai cày ra trận. Hay “người ra lính” vẫn ngày đêm ôm ấp hình bóng quê hương. Tình yêu quê hương đã góp phần tạo nên tình đồng chí, làm nên sức mạnh tinh thần lớn lao giúp họ vượt qua mọi thử thách, gian lao, ác liệt của thời máu lửa. Dù tác giả không miêu tả, không kể nhưng qua sự thấu hiểu đến tận những tâm sự sâu kín nơi đáy lòng của nhau đã đủ cho ta thấy tình cảm gấn bó sâu đậm giữa hai người đồng chí. Họ chia sẻ với nhau nỗi nhớ nhà và cả những gian lao, khổ cực của cuộc đời người lính:

*Anh với tôi biết từng cơn ớn lạnh
.... Chân không giày...*

Những câu thơ ngôn ngôn những chi tiết rất thực và những ngày đầu cuộc kháng chiến. Đó là những ngày cả dân tộc ta đối mặt với muôn vàn khó khăn: thiếu vũ khí, thiếu quân trang, lương thực, thuốc men. Người lính ra trận “Áo vải chân không đi lòng giặc đánh” áo quần rách tả tơi, ốm đau bệnh tật. Những cơn sốt rét rừng khủng khiếp hành hạ người lính với cơn “sốt run người vừng trán ướt mồ hôi”. Họ chia nhau sự nghèo khổ thiếu thốn làm ta cảm động rừng rừng nước mắt. Chữ “biết” trong đoạn thơ này cho thấy họ đã cùng chung nếm trải, cùng chung chịu gian nan thử thách. Các chữ “anh với tôi”, “áo anh... quần tôi” xuất hiện trong đoạn thơ như một sự kết dính, gắn bó keo sơn tình đồng chí thắm thiết cao đẹp. Câu thơ 4 tiếng với cấu trúc tương phản: “Miệng cười buốt giá” thể hiện sâu sắc tình thần lạc quan của hai người chiến sĩ. Chất thơ, chất thép của tâm hồn bỗng thăng hoa từ chính hiện thực đầy khó khăn, thiếu thốn. Đoạn thơ đang dần trải với dòng tâm sự về kỉ niệm chiến đấu bỗng trào dâng cảm xúc: “Thương nhau tay nắm lấy bàn tay”. Câu thơ giản dị mà có sức rung động mãnh liệt bởi chính cử chỉ yêu thương, thân thiết. Anh nắm lấy tay tôi, tôi nắm lấy tay anh, để động viên nhau, truyền cho nhau tình thương và sức mạnh, để vượt qua mọi thử thách, tiếp tục đi tới và làm nên chiến thắng...

Đến đây, người đọc mới cảm nhận được sức mạnh thực sự giúp những người lính nông dân vượt qua tất cả gian lao, khốc liệt thậm chí cả cái chết để chiến đấu và chiến thắng chính là tình đồng đội thắm thiết, keo sơn.

4. Câu hỏi 4 SGK trang 130

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Ba câu thơ kết thúc bài miêu tả về khung cảnh nào: thời gian, không gian, cảnh vật, con người? Tác giả đã sử dụng biện pháp gì để xây dựng nên hình ảnh đó? Với những chi tiết cụ thể sinh động ấy thường gợi cho người đọc những liên tưởng gì?

b. Gợi ý trả lời

Câu thơ mở ra một không gian hoang vu, lạnh lẽo của núi rừng Việt Bắc với thời tiết vô cùng khắc nghiệt: “sương muối” - Một chi tiết, một hiện thực được tái hiện một cách chân thật nhất. Đó là những ngày tháng quân và dân ta phải chiến đấu, vật lộn với tất cả những gian khổ, hiểm nguy, khắc nghiệt của núi rừng Việt Bắc. Cái rét đến

thấu da, cộng thêm sự hoang vu, cái buốt đến tận xương tủy vì sương muối làm cho cảnh vật lạnh lẽo đến ghê người. Nhưng tất cả sự nghiệt ngã ấy của hoàn cảnh cũng không thể ngăn cản được ý chí của người chiến sĩ. Sức mạnh của tình đồng đội đã sưởi ấm tâm hồn họ, xua đi cái buốt giá của thời tiết để họ tự tin “đứng cạnh bên nhau chờ giặc tới”. Một sự kiên gan, sự đối chọi với thử thách. Ngòi bút hiện thực của tác giả trở nên sắc sảo khi lựa chọn những chi tiết hết sức tiêu biểu, rất giản dị nhưng đủ để dựng lên cả hiện thực khắc nghiệt của thời chiến. Nhưng trên nền hiện thực ấy, chất lãng mạn, chất thơ bỗng thăng hoa, bay bổng tạo nên một câu thơ tuyệt bút: “đầu súng trăng treo” - một sự sáng tạo đầy bất ngờ, thú vị. Không gian với cái lạnh buốt, hoang vu của sương muối, rừng đêm trở nên huyền ảo với ánh sáng rực rỡ của ánh trăng. Nhưng không phải là ánh trăng mênh mang, cao vời vợi, mờ mờ ảo ảo mà là ánh trăng rất thực “treo trên đầu mũi súng. Súng và trăng, cứng rắn và dịu hiền, chiến sĩ và thi sĩ sao lại quyện với nhau đẹp đến thế. Một câu thơ bốn tiếng thôi nhưng đủ làm sáng lên ý nghĩa cao đẹp của cuộc chiến đấu bảo vệ tổ quốc của anh bộ đội cụ Hồ. Người lính của thời kháng chiến chống Pháp không chỉ đẹp ở ý chí kiên cường, sự dũng cảm gan dạ bất chấp mọi khốc liệt của chiến tranh mà còn ở chất thơ, chất lãng mạn và lạc quan trong tâm hồn. Dù phải chiến đấu trong điều kiện thiếu thốn, nguy nan, cái chết luôn rình rập “gươm kề tận cổ, súng kề tai” nhưng họ vẫn lạc quan, yêu đời, vẫn hướng về ánh sáng huyền diệu của vầng trăng hoà bình.

c. Mở rộng kiến thức

Bút pháp hiện thực và lãng mạn luôn hoà quyện là nét điển hình trong thi ca thời chống Pháp. Quang Dũng cũng từng có những câu thơ vừa có chất hiện thực khắc nghiệt vừa lung linh màu sắc lãng mạn trong tâm hồn những chàng trai thủ đô mặc áo lính:

*Tây Tiến đoàn binh không mọc tóc
Quân đi màu lá giữ oai hừng
Mắt trừng gửi mộng qua biên giới
Đêm mơ Hà Nội dáng kiều thơm.*

5. Câu hỏi 5 SGK trang 130

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Đọc lướt lại bài thơ và căn cứ vào phần trả lời những câu hỏi trên để nắm được nội dung chính của bài thơ. Tên bài *Đồng chí* có mối liên

hệ như thế nào với mạch thơ được triển khai trong bài và khái quát được những tư tưởng, tình cảm gì của tác giả.

b. Gọi ý trả lời

Đồng chí là một bài thơ rất độc đáo viết về tình cảm thiêng liêng, cao cả của những người lính nông dân trong kháng chiến chống Pháp. Rất có lí và sâu sắc khi nhà thơ đặt tên cho tác phẩm của mình là *Đồng chí* (*đồng*: cùng; *chí*: chí hướng). Hai từ chỉ giản đơn là cách xưng hô của những người cùng chí hướng, cùng lí tưởng trong một đoàn thể nhưng trong bài thơ này đã cất lên một cách thiêng liêng và cảm động. Bởi nó đã thu tóm được nội dung chính của toàn bài thơ và tư tưởng mà tác giả muốn gửi gắm. Những con người từ những vùng quê khác nhau, chẳng hẹn trước nhưng tình cờ gặp nhau, cùng chiến đấu trong một đơn vị, rất tự nhiên, dung dị họ trở thành những người đồng chí. Và cũng chính tình cảm ấy tạo ra sức mạnh tinh thần vô cùng to lớn giúp họ vượt qua mọi thử thách, gian nguy của cuộc chiến đấu, thậm chí cả bệnh tật và cái chết. Họ sẵn sàng đồng cam cộng khổ, chia ngọt sẻ bùi, luôn luôn “đứng sát bên nhau” để cùng chiến đấu và chiến thắng, đơn giản chỉ vì họ là “đồng chí”.

6. Câu hỏi 6 SGK trang 130

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Hình ảnh anh bộ đội Cụ Hồ có vị trí như thế nào trong bài thơ? Hãy đọc lại tác phẩm và lưu ý những chi tiết về hình ảnh anh bộ đội. Điểm nổi bật nhất trong bài thơ này là gì?

b. Gọi ý trả lời

Bài thơ là một bức chân dung rất đẹp của anh bộ đội Cụ Hồ - người nông dân mặc áo lính, những anh hùng áo vải trong thời đại Hồ Chí Minh. Bao trùm lên toàn bộ bài thơ là hình ảnh những người lính xuất thân từ vùng quê nghèo khổ, lam lũ, mang theo vẻ đẹp mộc mạc, giản dị, chân thành của người nông dân. Nhưng trên hết trong hoàn cảnh chiến đấu, thiếu thốn, gian khổ và ác liệt họ tỏa sáng vẻ đẹp của ý chí kiên cường vượt trên tất cả thử thách khắc nghiệt để chiến đấu và chiến thắng. Và trong những ngày tháng cùng vào sinh ra tử ấy, những người lính tự tạo nên nguồn sức mạnh tinh thần vô cùng lớn lao, chỗ nương tựa về tâm hồn để họ kiên cường chiến đấu. Có sức mạnh ấy mọi gian nguy của cuộc chiến không thể làm họ gục ngã, không thể làm mờ đi

chất lãng mạn lạc quan, yêu đời trong tâm hồn họ.

Bài thơ là một tượng đài tráng lệ, mộc mạc và bình dị, cao cả và thiêng liêng của người lính thời kì chống Pháp.

BÀI THƠ VỀ TIỂU ĐỘI XE KHÔNG KÍNH

Phạm Tiến Duật

Vài nét về tác giả và tác phẩm

Phạm Tiến Duật sinh năm 1941, tại huyện Thanh Ba, Phú Thọ. Cha ông là nhà giáo, dạy chữ Hán và chữ Pháp, mẹ không biết chữ. Phạm Tiến Duật đi học xa nhà từ nhỏ. Sau khi tốt nghiệp Đại học Sư phạm Văn, ông gia nhập quân đội. Trong 14 năm quân ngũ, có tới 8 năm ông sống và viết trong chiến tranh trên đường mòn Hồ Chí Minh, trở thành một cây bút tiêu biểu của lớp các nhà thơ trẻ thời chống Mỹ cứu nước. Thơ ông trẻ trung, sôi nổi, tươi tắn, giàu nhạc tính, nhiều bài đã được phổ nhạc. Hình ảnh những cô thanh niên xung phong, những anh lính trẻ mang cả tuổi thanh xuân của mình ra trận rất quen thuộc trong thơ Phạm Tiến Duật. Ông gia nhập Hội nhà văn Việt Nam năm 1970, hiện nay ông là Phó trưởng ban Đối ngoại Hội Nhà văn.

Các tác phẩm chính: Vầng trăng quầng lửa (1970); Thơ một chặng đường (1971); Ở hai đầu núi (1964), Nhóm lửa (1996).

Phạm Tiến Duật đã được nhận Giải Nhất cuộc thi thơ báo Văn nghệ 1969 - 1970.

Đôi lời tâm sự: "... Nếu không có cuộc sống với những con người đa dạng, ồn ào bao quanh với xô bồ chi tiết trôi chảy từng phút, từng giờ, thì hình như tôi không có thơ. Tài liệu của văn chương, căn cứ của văn chương có thể là cái ác, nhưng mục đích của văn chương phải là cái thiện. Cái ác lấy sự sắp đặt lí trí làm trọng còn cái thiện lấy sự uẩn khúc của tình đời làm trọng. Có nền văn học lớn nào trên thế giới lại thiếu cái tình uẩn khúc ấy? Cứ ngẫm một hồi về thơ Đường và thơ Tống cũng rõ.

Nhưng muốn làm cái ác đã khó mà muốn làm cái thiện còn khó hơn nhiều. Muốn có cái thiện của thời này phải học kĩ lưỡng lắm. Chẳng hạn, muốn trung thực mà không hiểu biết cũng không thể trung thực được. Vậy trước mặt nhà văn luôn luôn là một biển đời". (Theo Nhà văn Việt Nam hiện đại, NXB Hội Nhà văn, H. 1997)

1. Câu hỏi 1 SGK trang 133

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Phân tích nhan đề bài thơ trên các phương diện: dung lượng, cấu trúc, nội dung truyền đạt và khả năng gợi liên tưởng. Có thể so sánh với cách đặt tiêu đề của một số tác giả khác.

Đọc lướt bài thơ để xem hình ảnh những chiếc xe không kính được triển khai trong tứ thơ nào, gợi lên điều gì.

b. Gợi ý trả lời

Bài thơ có một nhan đề rất độc đáo: *Bài thơ về tiểu đội xe không kính*. Độc đáo trước hết bởi nó rất dài. Mới đầu tưởng như thừa cụm từ “bài thơ về”, và tác giả quá ư cẩn thận, tỉ mỉ, rườm rà. Trong văn học xưa nay, những nhan đề thường rất cô đúc, ngắn gọn, gợi nét chính nhất trong nội dung chủ đề tác phẩm, ví dụ như: *Đồng chí*, *Bức tranh*, *Cố hương*, *Làng*... Thường nhan đề tác phẩm chỉ là một từ, cùng lắm là một cụm từ. Đằng này, Phạm Tiến Duật dùng cả một câu trúc câu. Nét độc đáo của ông chính là ở đó. Nếu để tên bài thơ là “Tiểu đội xe không kính” thôi, chắc chắn người đọc không thể nhận ra nét duyên dáng, hóm hỉnh rất đậm đà của Phạm Tiến Duật. Đọc lên, chúng ta có thể liên tưởng ngay đến hình ảnh những chiếc xe không kính và hiểu rằng tác giả không khai thác khía cạnh hiện thực khốc liệt của hình ảnh đó mà trái lại, tìm ra cái thơ, cái đẹp toát lên từ hiện thực. Không phải là quá đáng khi chúng ta nói rằng bài thơ đã “thơ” ngay từ cái tiêu đề.

Trong bài thơ chúng ta gặp hình ảnh những chiếc xe không có kính. Đó là một hình ảnh thực nhưng phải có con mắt quan sát tinh tế mới có thể tìm thấy nét thơ ở hình ảnh này, đó là chất thơ của tư thế hiên ngang bất khuất trước khó khăn, của tâm hồn trẻ trung phơi phới của người lính. Hình ảnh này rất lạ, chưa từng gặp trong văn học. Phạm Tiến Duật với con mắt hóm hỉnh và tài năng của mình đã phú cho nó một sắc thái thú vị bất ngờ.

2. Câu hỏi 2 SGK trang 133

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Phân tích hình tượng người lính ở các khía cạnh: tư thế hiên ngang, tinh thần dũng cảm bất chấp khó khăn, nguy hiểm, niềm vui sôi nổi của tuổi trẻ trong tình đồng đội, ý chí chiến đấu vì miền Nam.

b. Gọi ý trả lời

Tứ thơ được gọi từ hình ảnh những chiếc xe không kính. Mỗi khổ thơ là một phát hiện của ông về những “kết quả” tất yếu của việc xe không có kính. Gió làm cay mắt, “bụi phun tóc trắng như người già”; ướt áo, “mưa tuôn, mưa xối như ngoài trời”... Đó là những khó khăn, vất vả do việc thiếu thốn phương tiện gây ra. Nhưng tác giả không xoáy sâu vào đó. Bằng con mắt lạc quan, ông đã biến nó thành cái có rất hợp lí để thể hiện vẻ đẹp của người lính lái xe. Họ là những con người tinh nghịch, trẻ trung, sôi nổi. Dường như chưa có ai ngoài Phạm Tiến Duật đưa được tiếng cười “ha ha” sảng khoái, hồn nhiên như thế này vào tác phẩm:

Nhìn nhau mặt lấm cười ha ha

Cái dáng điệu vất vả “phì phèo châm diều thuốc”, cái ý nghĩ “Chưa cần thay, lái trăm cây số nữa, Mưa ngừng gió lùa khô mau thôi”, và cái hành động “bắt tay qua cửa kính vỡ rồi” đã làm hiện lên một cách sống động tâm hồn trẻ trung, lạc quan của người lính. Họ nhìn những khó khăn, gian khổ ở khía cạnh đẹp nhất, đáng yêu nhất. Dường như họ không cần cố gắng để vượt qua những thiếu thốn ấy, vượt qua những vất vả vì bụi, vì mưa, vì gió ấy... bởi vì đối với họ đó không còn là khó khăn nữa, đó là niềm vui.

Người lính lái xe trong thơ Phạm Tiến Duật có một tư thế rất hiên ngang, bất khuất:

Ung dung buồng lái ta ngồi

Nhìn đất, nhìn trời, nhìn thẳng.

... Bếp Hoàng Cầm ta dựng giữa trời

... Vỡn mắc chông chênh đường xe chạy.

Trong cái nhìn “nhìn đất, nhìn trời, nhìn thẳng” của người lính cảm tưởng như chứa chất tất cả sức mạnh, sự ngang tàng của tuổi trẻ, cả lòng dũng cảm, quyết liệt nơi người chiến sĩ. Tư thế ấy đẹp quá, có thể gọi không ngoa là một tượng đài dành riêng cho người lính lái xe.

Hình ảnh bếp Hoàng Cầm giữa trời và cánh võng tròng trành mắc vọi trên đường không hiểu sao cũng gợi mở về nếp sống rất phóng khoáng, một tâm thế rất vững vàng. Trên con đường mòn Hồ Chí Minh đầy bom đạn, dưới bầu trời Trường Sơn không ngớt bóng máy bay, sao con người ta có thể an bình, thanh thản đến thế? Phải chăng

đó là nhờ có sức mạnh của lòng dũng cảm? Chính nó chứ không phải lí do nào khác đã giải thoát con người ta khỏi những nỗi sợ hãi để mà tận hưởng niềm vui, vẻ đẹp của cuộc đời. Đến đây, rất dễ dàng để hiểu tại sao những khó khăn vì xe không có kính được người lính nhìn một cách thi vị và lạc quan đến vậy.

Cùng chung dòng mạch thơ văn viết về người chiến sĩ, Phạm Tiến Duật cũng khai thác thể hiện tình đồng chí, đồng đội của họ. Ông viết về nét đẹp ấy một cách bình dị:

*Những chiếc xe từ trong bom rơi
Đã về đây họp thành tiểu đội
Gặp bè bạn suốt dọc đường đi tới
Bắt tay qua cửa kính vỡ rồi
Bếp Hoàng Cầm ta dựng giữa trời
Chung bát đũa nghĩa là gia đình đấy.*

Tình đồng chí xuất phát từ sự đồng cảnh ngộ, nảy nở giữa chiến trường bom đạn ấy vừa có nét trẻ trung của những người đồng trang lứa (bắt tay...), vừa có cái đầm thắm thương yêu của tình cảm gia đình ruột thịt (chung bát đũa...). Nét độc đáo nhất trong hình tượng người lính ở bài thơ này là sự lãng mạn, tinh tế. Ngồi trong buồng lái không có kính, người chiến sĩ cảm giác như con đường chạy thẳng vào tim. Cảm giác đó rất thực nhưng phải tinh tế mới nhận thấy. Thêm vào đó, anh còn nhận ra:

*Thấy sao trời và đột ngột cánh chim
Như sa, như ùa vào buồng lái*

Hình ảnh thơ tuyệt đẹp bởi con mắt nhìn bay bổng và lãng mạn. Cũng chính với tâm hồn ấy, người lính đi giữa đạn bom vẫn luôn nhìn thấy màu xanh của hi vọng, của sự sống đang ngời lên phía trước:

Lại đi, lại đi trời xanh thêm

Đây chính là cái lãng mạn, hồn nhiên mà hơn một lần Phạm Tiến Duật thể hiện trong thơ:

*Đường ra trận mùa này đẹp lắm
Trường Sơn Đông nhớ Trường Sơn Tây...
... Em xuống núi nắng vàng rực rỡ
Cái nhàn cây gặt nổi riêng tư.*

Tất nhiên, đã là người lính, hẳn không thể không mang trong tim tình yêu đất nước quê hương, thứ tình cảm thiêng liêng khiến họ sẵn

sàng hiến tặng cả cuộc đời mình. Viết về tình yêu đó, Phạm Tiến Duật gói rất gọn vào mấy câu thơ cuối:

*Không có kính rồi xe không có đèn
Không có mui xe thùng xe có xước
Xe vẫn chạy vì miền Nam phía trước:
Chỉ cần trong xe có một trái tim.*

Bằng cách đối lập rất nhiều cái “không” với một cái “có” ở cuối cùng, tác giả đã làm nên thể đối sánh đầy hiệu quả. Người lính có thể vượt qua tất cả những khó khăn trên kia nhờ sức mạnh của tình yêu hướng tới miền Nam ruột thịt. Bao gồm trong hai chữ “trái tim” ấy là bao nhiêu tình cảm, bao nhiêu hi sinh, bao nhiêu máu thịt... Nhà thơ kết thúc tác phẩm ở đó, không nói thêm gì nữa, dồn sức nặng vào hai tiếng cuối cùng, khiến chúng bỗng mang một sức nặng thiêng liêng, khơi gợi sự xúc động trong lòng người đọc. Cũng chính ở khổ thơ này, giọng thơ nghiêm lại, trầm lắng, không còn vẻ bông đùa như những khổ trên nữa, khiến bài thơ mang thêm sắc thái thiết tha.

Như vậy, từ tứ thơ: những chiếc xe không kính đang băng băng trên đường ra trận, Phạm Tiến Duật đã khắc họa rất đậm, rất đẹp hình tượng những người lính lái xe thời chống Mỹ: vui vẻ, lạc quan, trẻ trung, lãng mạn, dũng cảm, hiên ngang và chan chứa yêu thương.

3. Câu hỏi 3 SGK trang 133

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Chú ý cách sử dụng ngôn từ của tác giả, đặc điểm về thể loại, độ dài ngắn của câu thơ, giọng điệu và sự chuyển biến giọng điệu theo từng khổ, sự phù hợp giữa giọng điệu, ngôn ngữ đó với những đặc điểm tính cách của người lính được thể hiện trong bài.

b. Gọi ý trả lời

Trong bài thơ này, Phạm Tiến Duật dùng những từ ngữ rất giản dị, rất sống, đầy sức gợi. Đó là những khẩu ngữ (ừ thì; mau thôi; nghĩa là;...); đó là những từ láy đan xen rất biểu cảm (ung dung; đột ngột; phì phèo; chông chênh). Những hư từ, liên hệ từ cũng được sử dụng rất nhiều: như, và rồi;.... trong những cấu trúc kéo dài câu thơ theo xu hướng câu văn xuôi. Đó là vì tác giả đã thêm vào thơ mình rất nhiều yếu tố tranh biện:

*Không có kính không phải vì xe không có kính
Bom giạt bom rung kính vỡ đi rồi...
... Chung bát đĩa nghĩa là gia đình đấy...*

Giọng điệu bài thơ khá đa dạng, uyển chuyển, đan xen giữa giọng biện luận, giọng bông đùa và giọng trang nghiêm.

Đặc điểm ngôn ngữ, giọng điệu này giúp nhà thơ vẽ chân dung người lính rất chân thực và sinh động. Đọc lên, chúng ta có lúc quên mất cả câu thơ mà tưởng như đang đối diện trực tiếp với hình tượng. Ngôn ngữ giản dị, trẻ trung, có phần tếu táo đúng là cách nói của những người lính trẻ. Giọng điệu cũng đúng là giọng điệu của họ, với những nét tính cách đa dạng, phong phú của họ: Lúc trầm tư suy nghĩ, lúc mơ màng lãng mạn, khi tếu táo bông đùa, có lúc lại tha thiết, say sưa. Dường như tác giả đã đưa được hơi thở ấm nóng của lớp lính trẻ “Xẻ dọc Trường Sơn đi cứu nước” ngày nào, gìn giữ trong câu thơ mình cho đến tận hôm nay.

4. Câu hỏi 4 SGK trang 133

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Xem lại bài học trước (bài *Đồng chí*), liệt kê những đặc điểm tính cách của người lính ở hai bài thơ, đối chiếu, so sánh và khái quát điểm khác biệt và những điểm chung của hai thế hệ đánh giặc - thời chống Pháp và thời chống Mỹ.

b. Gợi ý trả lời

Trong hai bài thơ *Đồng chí* của Chính Hữu và *Bài thơ về tiểu đội xe không kính* của Phạm Tiến Duật, chúng ta đều bắt gặp hình ảnh người lính Việt Nam nhưng ở hai giai đoạn khác nhau, một là anh lính Cụ Hồ thời kháng chiến chống Pháp và một là anh bộ đội Trường Sơn thời chống Mỹ. Ở họ đều nổi bật lên nét đẹp của tình đồng đội, tình yêu nước và ý chí khắc phục gian khổ hi sinh, dũng cảm bước vào cuộc chiến đấu không hề run sợ. Nhưng đọc hai bài thơ người đọc vẫn nhận ra những nét khác biệt rất cơ bản, tiêu biểu cho những đặc điểm của thế hệ trẻ đất nước ở hai giai đoạn.

Nếu như những người lính trong thơ Chính Hữu vốn xuất thân nông dân, mộc mạc, giản dị, mang nặng hình bóng quê nhà “nước mặn

đồng chua”, chịu nhiều thiếu thốn về cả điều kiện sinh hoạt (áo rách vai, quần vá, chân không giày...) thì anh lính thời chống Mỹ mà Phạm Tiến Duật thể hiện đã rất khác. Họ cũng thiếu thốn, gian khổ đấy nhưng cuộc chiến đấu của họ đã có xe tăng, máy bay, ô tô tải đạn, tải thương... chứ không còn thô như thế hệ cha anh thuở trước. Ở họ toát lên nét trẻ trung, sôi nổi của tuổi trẻ. Họ đã được thở bầu không khí thời đại mới, mang trong mình một tâm thế mới. Từ anh lính lãng mạn thấy “đầu súng trăng treo” đến anh chiến sĩ lái xe “thấy sao trời và đột ngột cánh chim, như sa như ùa vào buồng lái” đã là một khoảng cách khá xa. Đó là sự cách biệt về mặt thời đại. Trước kia, trong kháng chiến chống Pháp, quân ta còn non yếu, vũ khí trang bị còn thô sơ, quân lính chủ yếu xuất thân từ tầng lớp nông dân... Còn trong kháng chiến chống Mĩ, ta đã ở vào một vị thế mới: vũ khí, phương tiện được trang bị nhiều hơn, kiến thức, văn hoá cũng được nâng cao. Quan trọng nhất là đồng thời với việc dồn sức cho miền Nam đánh Mĩ thì miền Bắc đang hối hả vươn mình xây dựng chủ nghĩa xã hội. Với một hậu phương vững chắc ở sau lưng, thế hệ trẻ bước vào cuộc chiến đấu, dường như tự tin hơn, vững vàng hơn và vẫn giữ vẹn nguyên con mắt tươi xanh, lạc quan cho một tương lai tươi sáng. Cái tài của Phạm Tiến Duật là ở chỗ đã tái hiện được hơi thở ấm nóng thời đại, không khí rộn rã, cả nước ra quân trong bài thơ rất độc đáo của mình.

KIỂM TRA TRUYỆN TRUNG ĐẠI

1. Câu hỏi 1 SGK trang 134

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Dựa vào mục lục ở cuối SGK Ngữ văn 9, tập một để thống kê các thông tin về tác phẩm. Cụ thể là, phần *Ghi nhớ* sau mỗi bài để nắm được nội dung chủ yếu và đặc sắc nghệ thuật của mỗi tác phẩm.

b. Gợi ý trả lời

S T T	Tên văn bản trích đoạn, tác phẩm	Tác giả	Giá trị nội dung	Đặc sắc nghệ thuật
1	<i>Chuyện người con gái Nam Xương</i>	Nguyễn Dữ	Qua việc xây dựng nhân vật Vũ Nương, truyện thể hiện niềm cảm thương đối với số phận oan nghiệt của người phụ nữ Việt Nam dưới chế độ phong kiến; đồng thời khẳng định vẻ đẹp truyền thống của họ.	Tác phẩm thành công ở nghệ thuật xây dựng cốt truyện, miêu tả nhân vật, có sự đan xen giữa tự sự và trữ tình.
2	<i>Chuyện cũ trong phủ chúa Trịnh</i>	Phạm Đình Hổ	Truyện phản ánh đời sống xa hoa và thói ăn chơi vô độ của vua chúa cũng như những thủ đoạn của chúng để vơ vét của cải trong nhân dân thời kì chúa Trịnh Sâm.	Tác phẩm mang đặc điểm của thể loại tùy bút cổ, sử dụng lối ghi chép sự việc cụ thể, chân thực và sinh động.
3	<i>Hồi thứ XIV (trích Hoàng Lê nhất thống chí)</i>	Ngô gia văn phái	Với quan điểm lịch sử đúng đắn và niềm tự hào dân tộc, các tác giả <i>Hoàng Lê nhất thống chí</i> đã tái hiện chân thực hình ảnh người hùng dân tộc Nguyễn Huệ qua chiến công thần tốc đại phá quân Thanh, sự thất bại thảm hại của quân tướng nhà Thanh và số phận bi đát của bè lũ bán nước Lê Chiêu Thống.	Đoạn trích đã thể hiện ngòi bút miêu tả chân thực lịch sử, nghệ thuật xây dựng nhân vật người anh hùng Quang Trung – Nguyễn Huệ và tình cảnh thảm hại của bọn cướp nước và bán nước.

4	Chị em Thúy Kiều	Nguyễn Du	Đoạn thơ miêu tả, vẽ đẹp của hai “ả tố nga”: Thúy Kiều, Thúy Vân (từ vẻ đẹp bên ngoài đến tâm hồn, trí tuệ bên trong). Đồng thời nói lên dự cảm của Nguyễn Du về kiếp người tài hoa nhưng bạc mệnh. Đây là một trong những biểu hiện của cảm hứng nhân đạo, nhân văn trong <i>Truyện Kiều</i> .	Đoạn thơ sử dụng nghệ thuật ước lệ – một bút pháp nghệ thuật cổ điển, lấy vẻ đẹp của tự nhiên để gợi tả vẻ đẹp của con người, để miêu tả chân dung của chị em Thúy Kiều.
5	Kiều ở lầu Ngưng Bích	Nguyễn Du	Đoạn thơ cho thấy cảnh ngộ cô đơn, buồn tủi và tấm lòng thủy chung, hiếu thảo của Thúy Kiều.	Đoạn thơ đặc biệt thành công với nghệ thuật miêu tả nội tâm nhân vật, nhất là bút pháp tả cảnh ngụ tình.
6	Thúy Kiều báo ân báo oán	Nguyễn Du	Đoạn trích ghi lại cảnh Kiều báo ân Thúc Sinh và báo oán Hoạn Thư; Nguyễn Du đã một lần nữa ngợi ca lòng nhân hậu, đức vị tha của nàng Kiều và thể hiện niềm tin, ước mơ công lí chính nghĩa theo quan điểm của quần chúng nhân dân: “Ở hiền gặp lành, ác giả ác báo”.	Qua ngôn ngữ đối thoại (đặc biệt là đoạn đối thoại giữa Thúy Kiều và Hoạn Thư) Nguyễn Du đã làm nổi bật tính cách của nhân vật.
7.	Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga	Nguyễn Đình Chiểu	Qua hành động đánh cướp cứu Kiều Nguyệt Nga của Lục Vân Tiên, tác giả thể hiện khát vọng hành đạo giúp đời.	Với việc miêu tả ngôn ngữ đối thoại, hoạt động, cử chỉ của nhân vật, tác giả đã thành công trong việc thể hiện tính cách của hai nhân vật chính: Lục Vân Tiên tài ba, dũng cảm, trọng nghĩa khinh tài; Kiều Nguyệt Nga hiền hậu, nét na, ân tình.

8	<i>Lục Vân Tiên gặp nạn</i>	Nguyễn Đình Chiểu	Qua sự đối lập giữa cái thiện và cái ác; giữa nhân cách cao cả và những toan tính thấp hèn, đoạn thơ bộc lộ thái độ và niềm tin của tác giả gửi gắm ở những người lao động bình thường.	Đoạn trích thể hiện tài năng trong việc sắp xếp các tình tiết của câu chuyện; ngôn ngữ bình dị, dân dã thể hiện cảm xúc khoáng đạt của nhà thơ.
---	-----------------------------	-------------------	---	---

2. Câu hỏi 2 SGK trang 134

Trong phần Đọc hiểu của các bài *Chuyện người con gái Nam Xương* và đoạn trích *Kiều ở lầu Ngưng Bích*; *Mã Giám Sinh mua Kiều* có một số câu hỏi về vấn đề này. Học sinh có thể xem lại phần trả lời câu hỏi 2, 3 trong bài *Chuyện người con gái Nam Xương* và phần trả lời câu hỏi 2 ở bài *Mã Giám Sinh mua Kiều* trong sách này.

3. Câu hỏi 3 SGK trang 134

Học sinh có thể xem lại phần trả lời câu hỏi 1, 2, trong bài *Chuyện cũ trong phủ chúa Trịnh*; phần trả lời câu hỏi 3 trong bài *Quang Trung đại phá quân Thanh* (trong cuốn sách này); phần trả lời câu hỏi 1 trong bài *Mã Giám Sinh mua Kiều* (sách này).

4. Câu hỏi 4 SGK trang 134

Nhân vật anh hùng Nguyễn Huệ đã được phân tích rất kỹ trong phần trả lời câu hỏi 2 của đoạn trích *Quang Trung đại phá quân Thanh*. Nhân vật Lục Vân Tiên cũng đã được phân tích trong phần trả lời câu hỏi 2 của đoạn trích *Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga*. Học sinh có thể xem lại.

5. Câu hỏi 5 SGK trang 134

Trong bài giới thiệu về *Truyện Kiều*, đã trình bày những nét khái quát, tương đối đầy đủ về tác giả Nguyễn Du và tóm tắt nội dung của *Truyện Kiều*. Khi nêu những nét chính về Nguyễn Du cần chú ý trình bày kỹ một số sự kiện có ảnh hưởng đến sự nghiệp sáng tác và văn phong của nhà thơ, đặc biệt là có liên quan đến *Truyện Kiều*.

6. Câu hỏi 6 SGK trang 134

Một giá trị lớn của *Truyện Kiều* là tinh thần nhân đạo. Qua số phận của các nhân vật (đặc biệt là cuộc đời nhiều đắng cay, chìm nổi

của nhân vật chính - Thuý Kiều), Nguyễn Du đã thể hiện tấm lòng cảm thương sâu sắc đối với bi kịch của con người, nói lên tiếng nói tố cáo mạnh mẽ những thế lực xấu xa, đồng thời khẳng định và ngợi ca tài năng, nhân phẩm cao quý và những khát vọng chân chính của con người như khát vọng về tự do, công lí; khát vọng về tình yêu, hạnh phúc... Điều đó thể hiện rất rõ qua các đoạn trích trong SGK. Các em có thể xem lại phần trả lời câu hỏi trong các bài viết về các đoạn trích, này.

7. Câu hỏi 7 SGK trang 134

Truyện Kiều của Nguyễn Du được sáng tác vào cuối thế kỉ XVIII là sự kết tinh thành tựu nghệ thuật văn học dân tộc trên các phương diện ngôn ngữ, thể loại. Với *Truyện Kiều*, ngôn ngữ văn học dân tộc và thể thơ lục bát đã đạt tới đỉnh cao rực rỡ. Với *Truyện Kiều*, nghệ thuật tự sự đã có bước phát triển vượt bậc, từ nghệ thuật dẫn chuyện đến nghệ thuật miêu tả thiên nhiên, khắc họa tính cách và miêu tả tâm lí con người.

Để chứng minh cho nhận định trên có thể tham khảo phần trả lời câu hỏi ở các đoạn trích trên mà chúng tôi đã phân tích.

TỔNG KẾT VỀ TỪ VỰNG

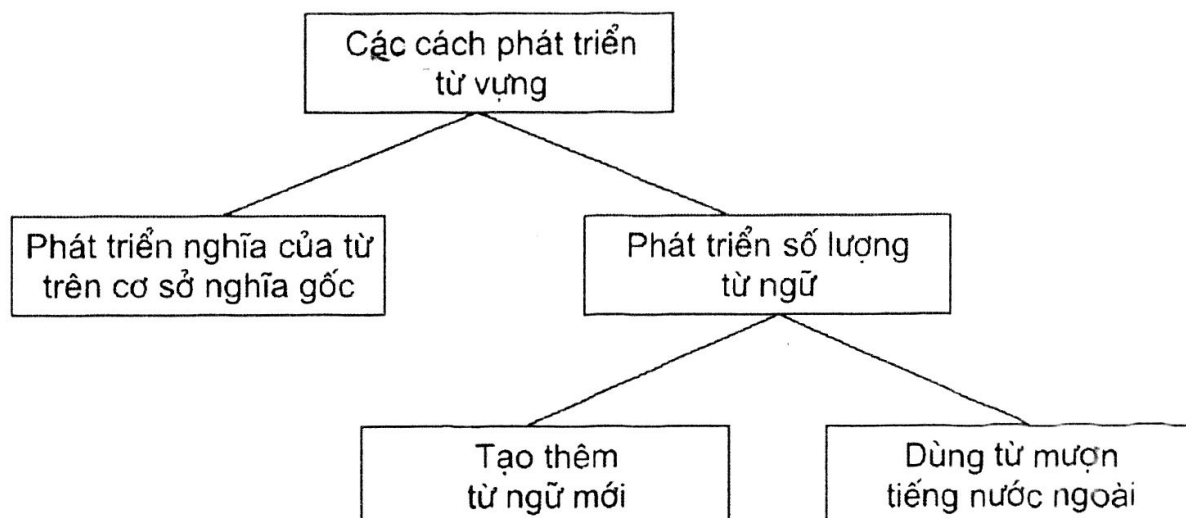
(tiếp theo)

Mục đích của bài tổng kết giúp các em củng cố kiến thức về từ vựng đã học từ lớp 6 đến lớp 9:

- Sự phát triển của từ vựng;
- Từ mượn;
- Từ Hán Việt;
- Thuật ngữ;
- Biệt ngữ xã hội;
- Trau dồi vốn từ.

I. Sự phát triển của từ vựng

1. Sơ đồ các cách phát triển của từ vựng



2. Dẫn chứng minh họa cho những cách phát triển của từ vựng đã được nêu trong sơ đồ trên.

- Phát triển nghĩa của từ trên cơ sở nghĩa gốc: *Trà: trà a-ti-sô, trà hà thủ ô, trà sâm, trà linh chi, trà tâm sen, trà khổ qua...*

- Tạo thêm từ ngữ mới: *ngân hàng máu, ngân hàng dữ liệu, ngân hàng câu hỏi...*

- Dùng từ mượn tiếng nước ngoài: *in-tơ-nét, sâm, lớp, phanh...*

3. Không thể có ngôn ngữ mà từ vựng chỉ phát triển theo cách phát triển số lượng từ ngữ. Cuộc sống mỗi ngày một phát triển do vậy cần có số lượng từ ngữ mới thích hợp để gọi tên các khái niệm mới. Nếu một ngôn ngữ chỉ phát triển từ vựng theo cách phát triển từ ngữ thì sẽ tạo ra một số lượng từ khổng lồ, gây cho người sử dụng nhiều khó khăn, đồng thời ngôn ngữ có quy luật “tiết kiệm” cùng một hình thức âm thanh nhưng có nghĩa khác nhau. Đây chính là cách phát triển nghĩa của từ trên cơ sở nghĩa gốc.

II. Từ mượn

1. Khái niệm từ mượn

- Nguồn gốc: là những từ của tiếng nước ngoài.
- Chức năng: biểu thị những sự vật, hiện tượng, đặc điểm... mà tiếng Việt chưa có từ thật thích hợp để biểu thị.

Ví dụ: độc lập, Xô Viết, ô tô...

Bộ phận từ mượn quan trọng nhất trong tiếng Việt là từ mượn tiếng Hán.

Ví dụ: *nghĩa vụ, phục vụ, kinh tế, mỹ thuật...*

Ngoài ra, tiếng Việt còn mượn từ của một số ngôn ngữ khác như: tiếng Pháp, tiếng Anh, tiếng Nga...

Ví dụ: ga, pê-dan, in-tơ-ne',...

2. Lựa chọn cách hiểu đúng

Trong các nhận định dẫn ở SGK trang 135, 136 nhận định (c) (*Tiếng Việt vay mượn nhiều từ ngữ của các ngôn ngữ khác là để đáp ứng nhu cầu giao tiếp của người Việt*). là đúng.

3. Nhận xét về các từ mượn

- Các từ *săm, lớp, (bếp) ga, xăng, phanh...* là những từ mượn. Tuy nhiên, chúng đã được Việt hoá hoàn toàn cả về âm đọc, nghĩa, cách dùng.

- Các từ *a-xít, ra-di-ô, vi-ta-min...* là những từ mượn chưa được Việt hoá hoàn toàn. Mỗi từ được cấu tạo bằng nhiều âm tiết, mỗi âm tiết trong từ chỉ có chức năng cấu tạo vỏ âm thanh chứ không có nghĩa.

III. Từ Hán Việt

1. Khái niệm từ Hán Việt

Từ Hán Việt là từ gốc Hán nhưng đọc theo cách của người Việt. Cách đọc này dựa trên cơ sở ngữ âm tiếng Hán thời trung đại, chịu ảnh hưởng của hệ thống ngữ âm tiếng Việt, dần dần ổn định và được bảo tồn cho đến ngày nay.

Nhiều nhà ngôn ngữ học cho biết từ Hán Việt chiếm khoảng 60 - 70% số từ trong tiếng Việt.

2. Chọn cách hiểu đúng

Trong các cách hiểu dẫn ở SGK trang 136, cách hiểu (c): (*từ Hán Việt không phải là một bộ phận quan trọng của lớp từ mượn gốc Hán*) là đúng.

IV. Thuật ngữ và biệt ngữ xã hội

1. Khái niệm thuật ngữ và biệt ngữ xã hội

Thuật ngữ là những từ ngữ biểu thị khái niệm khoa học, công nghệ, thường được dùng trong các văn bản khoa học, công nghệ.

Ví dụ: Nguyên tố là chất cơ sở có điện tích hạt nhân nguyên tử không thay đổi trong các phản ứng hoá học, tạo nên đơn chất hoặc hợp chất.

Biệt ngữ xã hội là những từ chỉ dùng trong một tầng lớp xã hội nhất định với mục đích vui đùa hay che giấu một điều gì đó.

2. Thảo luận về vai trò của thuật ngữ trong đời sống hiện nay.

Cùng với sự phát triển của xã hội, trình độ dân trí của người Việt Nam không ngừng được nâng cao. Do đó, nhu cầu giao tiếp và nhận thức của người dân về những vấn đề khoa học công nghệ ngày càng tăng. Do đó, thuật ngữ đóng vai trò ngày càng quan trọng trong giao tiếp hàng ngày của người dân.

3. Liệt kê một số từ ngữ là biệt ngữ xã hội: *Ngỗng, quay, phao, trúng tủ...* (học sinh); *đi, đi dép, lái máy bay bà già...* (bộ đội); *mối, choai, bả vò...* (bọn móc túi)...

V. Trau dồi vốn từ

1. Các hình thức trau dồi vốn từ :

- Rèn luyện để nắm vững nghĩa của từ và cách dùng từ.
- Rèn luyện để biết thêm những từ chưa biết, làm tăng vốn từ.

2. Giải thích nghĩa của các từ :

- *Bách khoa toàn thư*: từ điển bách khoa, ghi đầy đủ tri thức của các ngành.

- *Bảo hộ mậu dịch*: chính sách bảo vệ sản xuất trong nước chống lại sự cạnh tranh của hàng hoá nước ngoài trên thị trường nước mình.

- *Dự thảo*: (1) bản thảo đưa ra để thông qua (danh từ); (2) thảo ra để thông qua (động từ).

- *Đại sứ quán*: cơ quan đại diện chính thức và toàn diện của một nhà nước ở nước ngoài, do một Đại sứ đặc mệnh toàn quyền đứng đầu.

- *Hậu duệ*: con cháu của người đã chết.

- *Khẩu khí*: khí phách của con người toát ra từ lời nói.

- *Môi sinh*: môi trường sống của sinh vật.

3. Sửa lỗi dùng từ:

a) *Béo bở* không có trong tiếng Việt có thể thay thế bằng từ *béo bở*: dễ mang lại nhiều lợi.

Có thể sửa lại như sau: *Lĩnh vực kinh doanh béo bở này đã thu hút sự đầu tư của nhiều công ti lớn trên thế giới.*

b) *Đạm bạc*: (sự ăn uống) chỉ cỡ mức tối thiểu với những thứ cần thiết, không có những thức ăn ngon, đắt tiền. Không dùng để chỉ về cách đối xử.

Vì vậy, có thể thay từ *đạm bạc* bằng từ *lãnh đạm*.

Có thể sửa lại như sau: *Ngày xưa Dương Lễ đối xử lãnh đạm với Lưu Bình là để cho Lưu Bình thấy xấu hổ mà quyết chí học hành, lập thân.*

c) *Tấp nập*: Chỉ quang cảnh đông người hoạt động qua lại không ngớt. Không dùng để nói về việc đưa tin của báo chí.

Vì vậy, có thể thay từ *tấp nập* bằng từ *rầm rộ*.

Có thể sửa lại như sau: *Báo chí đã rầm rộ đưa tin về sự kiện Sea Games 22 được tổ chức tại Việt Nam.*

NGHỊ LUẬN TRONG VĂN BẢN TỰ SỰ

Mục đích của bài học giúp các em hiểu được vai trò của yếu tố nghị luận trong văn bản tự sự.

A- HƯỚNG DẪN TÌM HIỂU BÀI

I. Tìm hiểu yếu tố nghị luận trong văn bản tự sự

Trong văn bản tự sự, để người đọc (người nghe) phải suy nghĩ về một vấn đề nào đó, người viết (người kể) và nhân vật có khi nghị luận bằng cách nêu lên các ý kiến, nhận xét, cùng những lí lẽ và dẫn chứng. Nội dung đó thường được diễn đạt bằng hình thức lập luận, làm cho câu chuyện mang tính triết lí.

Cách nhận diện dấu hiệu và đặc điểm của nghị luận trong văn bản tự sự:

+ Nghị luận thực chất là các cuộc đối thoại, trong đó người viết nêu lên những nhận xét, phán đoán, lí lẽ nhằm thuyết phục người nghe, người đọc về một vấn đề, một quan điểm, tư tưởng... nào đó.

+ Trong văn bản nghị luận, người viết ít dùng câu văn miêu tả, câu trần thuật mà thường dùng câu khẳng định, câu phủ định, câu ghép có cặp từ hô ứng: *nếu... thì; không những... mà còn; càng... càng; vì thế... cho nên...*

Trong văn nghị luận người viết thường dùng các từ lập luận: *tại sao, thật vậy, tuy thế, trước hết,...*

II. Đọc hiểu

1. Đọc các đoạn trích dẫn trong SGK trang 137, 138.

2. Thực hiện các yêu cầu trong SGK trang 138.

B- HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

1. Bài tập này nêu ra ba yêu cầu:

- Lời văn trong đoạn trích *Lão Hạc* ở mục I.1 SGK là lời của ai?
- Người ấy đang thuyết phục ai?
- Thuyết phục điều gì?

Đoạn trích (a) trích từ tác phẩm *Lão Hạc* của Nam Cao. Đây có thể coi là cuộc đối thoại ngầm, ông giáo đối thoại với chính mình, thuyết phục mình rằng: vợ tôi không ác và vì vậy chỉ buồn chứ không nổi giận. Và để đi đến kết luận, ông giáo đã lập luận bằng cách đưa ra những luận điểm sau:

- Nêu vấn đề: Đối với những người xung quanh ta, nếu ta không cố mà hiểu họ thì ta luôn có cớ để tàn nhẫn và độc ác với họ.

- Phát triển vấn đề: Vợ tôi không phải là người ác, nhưng sợ dĩ thị trở nên tàn nhẫn, ích kỉ là vì thị đã quá khổ rồi. Bởi vì:

- + Một người đau chân thì luôn chỉ nghĩ đến cái chân đau của mình.
- + Khi người ta quá khổ thì người ta không thể nghĩ đến người khác.
- + Và vì vậy, cái bản tính tốt đẹp của người ta thường dễ bị những nỗi lo lắng, buồn đau, ích kỉ che lấp mất.

- Kết thúc vấn đề: Tôi biết vậy, nên chỉ buồn chứ không nổi giận.

Có thể nói, trong đoạn trên có rất nhiều câu mang tính chất nghị luận (các câu chứa các quan hệ từ, từ hô ứng với nhau). Đó hầu hết là các câu khẳng định, ngắn gọn và rành mạch để diễn đạt những điều

kiện hiển nhiên tách lập luận đó phù hợp với tính cách của nhân vật ông giáo - một người hiểu biết, giàu tình thương, luôn suy nghĩ và trăn trở về cách sống, cách nhìn đời.

2. Bài tập này nêu hai yêu cầu:

- Ở đoạn trích (b) mục I.1. trong SGK, Hoạn Thư đã lập luận như thế nào mà nàng Kiều phải khen rằng: *Khôn ngoan đến mực, nói năng phải lời?*

- Tóm tắt các nội dung lí lẽ trong lời lập luận của Hoạn Thư để làm sáng tỏ lời khen của Kiều.

Đoạn trích (b) trích từ tác phẩm *Truyện Kiều* của Nguyễn Du, đoạn *Kiều báo ân báo oán*. Đây là cuộc đối thoại giữa Thúy Kiều và Hoạn Thư, với hình thức giống như một phiên tòa, trong đó, Thúy Kiều là quan tòa buộc tội, Hoạn Thư là bị cáo. Trong “phiên tòa” này, mỗi bên đều có những lí lẽ, dẫn chứng... có sức thuyết phục đối với mọi người.

- Lập luận của Thúy Kiều thể hiện những câu thơ đầu:

*Đàn bà dễ có mấy tay
Đời xưa mấy mặt đời này mấy gan!
Dễ dàng là thói hồng nhan,
Càng cay nghiệt lắm càng oan trái nhiều.*

Sau những lời chào mỉa mai là những lời đay nghiến của nàng đối với Hoạn Thư: xưa nay đàn bà có mấy ai mà lại ghê gớm, cay nghiệt như Hoạn Thư, và càng cay nghiệt lắm thì càng chuốc lấy vào mình nhiều oan trái.

- Hoạn Thư bèn đáp lại rằng:

*Rằng: “Tôi chút phận đàn bà,
Ghen tuông thì cũng người ta thường tình.
Nghĩ cho khi gác viết kinh,
Vội khi khỏi cửa dứt tình chẳng theo.
Lòng riêng riêng những kính yêu,
Chồng chung chưa dễ ai chiều cho ai.
Trót lòng gây việc chồng gai.
Còn nhờ lượng bể thương bài nào chẳng”.*

Chỉ bằng tám câu thơ nhưng Hoạn Thư đã đưa ra được những lập luận hết sức sắc sảo:

+ 'Thứ nhất: Tôi là đàn bà nên ghen tuông cũng là chuyện thường tình.

+ 'Thứ hai: Nhớ khi xưa khi ở Quan Âm các viết kinh, tôi đã đối xử

tốt với cô, và khi cô bỏ trốn và mang theo của cải của nhà tôi, tôi đã không đuổi theo.

+ Thứ ba: Tôi và cô đều lấy chung chồng, nên rất khó nhường cho nhau.

+ Thứ tư: Giờ tôi trót gây đau khổ cho cô, nên chỉ còn trông cậy vào sự khoan dung độ lượng của cô.

- Chính nhờ những lí lẽ đó mà Kiều đã:

*Tha ra thì cũng may đời,
Làm ra thì cũng ra người nhỏ nhen.*

Cũng chính vì điều đó mà Hoạn Thư đã được Kiều tha bổng và lại còn được khen: *Khôn ngoan đến mực nói năng phải lời.*

ĐOÀN THUYỀN ĐÁNH CÁ

Huy Cận

Vài nét về tác giả và tác phẩm

Nhà thơ Huy Cận (1919 - 2005), tên đầy đủ là Cù Huy Cận, quê ở làng An Phú, huyện Vụ Quang, tỉnh Hà Tĩnh. Ông là một tác giả có sức viết rất dồi dào trên nhiều lĩnh vực.

Thơ tiêu biểu: Lửa thiêng (1940), Vũ trụ ca (1942), Trời mỗi ngày lại sáng (1958). Đất nở hoa (1960).

Văn xuôi: Kinh cầu tự (1942).

Hồi kí: Hồi ký song đôi (1997).

Nghiên cứu: Tính chất dân tộc trong văn nghệ,

Huy Cận còn sáng tác thơ (và viết văn) bằng tiếng Pháp: Văn hoá và chính sách văn hoá ở CHXHCN Việt Nam (1985), Nước triều Đông (1994).

Về tác giả Huy Cận có thể tham khảo trong SGK, Ngữ văn 9, tập 1, trang 141.

Bài thơ Đoàn thuyền đánh cá được sáng tác trong thời gian Huy Cận đi thực tế ở vùng mỏ Quảng Ninh và in trong tập thơ Trời mỗi ngày lại sáng (1958).

1. Câu hỏi 1 SGK trang 142

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Đọc toàn bộ bài thơ. Dựa vào hình thức của tác phẩm (chia thành các khổ) và chú ý những từ ngữ chỉ thời gian, không gian và hoạt động của đoàn thuyền để tìm ra bố cục của bài thơ.

b. Gợi ý trả lời

Bài thơ *Đoàn thuyền đánh cá*, được triển khai theo trình tự chuyển ra khơi của đoàn thuyền đánh cá. Hai khổ thơ đầu là cảnh đoàn thuyền ra khơi đánh cá trong tâm trạng náo nức của người lao động.

Bốn khổ thơ tiếp theo là cảnh hoạt động của đoàn thuyền đánh cá giữa khung cảnh biển trời ban đêm. Khổ thơ cuối là cảnh đoàn thuyền trở về lúc rạng đông.

Có thể nói, với bố cục như trên, bài thơ đã tạo ra không gian bao la rộng lớn với nhiều hình ảnh thiên nhiên kì vĩ như mặt trời, biển khơi, trăng, sao, gió, mây... Thời gian ở đây là thời gian chuyển ra khơi nhưng trùng với nhịp tuần hoàn của vũ trụ (từ lúc hoàng hôn đến lúc bình minh) không gian và thời gian ấy tạo cho bài thơ âm hưởng khoáng đạt và khoẻ khoắn.

2. Câu hỏi 2 SGK trang 142

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Đọc kĩ toàn bài thơ, liên hệ phần trả lời ở câu hỏi 1 để nắm được không gian mà tác giả miêu tả theo trình tự ra khơi đánh cá của đoàn thuyền. Trong không gian đó hình ảnh con người hiện lên qua những chi tiết gì: hình dáng, động tác, tư thế, tâm trạng...?

b. Gợi ý trả lời

Đoàn thuyền đánh cá được Huy Cận đặt trong không gian rộng lớn của vũ trụ, biển khơi... Chính vì vậy kích thước tầm vóc, vị trí của người lao động được nâng lên một tầm cao mới: hình ảnh của những con người làm chủ được thiên nhiên. Bài thơ được mở ra với một không gian bao la, với những hình ảnh hết sức tráng lệ:

*Mặt trời xuống biển như hòn lửa
... Câu hát căng buồm cùng gió khơi.*

Cảnh biển lúc hoàng hôn vô cùng tráng lệ. Mặt trời được so sánh với hòn than đỏ rực từ từ lặn xuống biển. Ngày đã tắt. Bầu trời và mặt biển bao la như một ngôi nhà khổng lồ trông khoáng khác màn đêm bao phủ mịt mùng. Những con sóng lớn chính là chiếc then cửa của ngôi nhà vũ trụ ấy. Với cảm hứng vũ trụ, những hình ảnh ẩn dụ so sánh kì diệu “mặt trời - hòn lửa; sóng - then cửa” đã tạo nên những vần thơ đẹp cho chúng ta nhiều ấn tượng. Và trong không gian bao la ấy:

*Đoàn thuyền đánh cá lại ra khơi
Câu hát căng buồm cùng gió khơi.*

Không phải là một chiếc hay vài chiếc lẻ tẻ mà là cả một “đoàn thuyền”, một sức mạnh mới của cuộc đời đổi thay. Chữ “lại” trong ý thơ là sự khẳng định nhịp điệu lao động của ngư dân đã trở thành đều

dẫn, ổn định và đi vào nề nếp trong hoà bình. Và cùng với đoàn thuyền là những câu hát lên đường vang động, hùng tráng. Câu thơ không tả gió mà người đọc vẫn cảm nhận được gió biển lồng lộng qua hình ảnh cánh buồm đang “căng” lên vươn mình về phía trước. Đoàn thuyền, cánh buồm và người dân chài cùng chung một niềm vui phơi phới, một sức mạnh lớn lao sẵn sàng vươn mình ra biển khơi. “Tiếng hát, gió khơi, buồm căng” là ba chi tiết nghệ thuật mang tính tượng trưng diễn tả tinh thần phấn khởi, hăng say và khí thế dũng mãnh lúc ra khơi của người dân vùng biển.

Sau bài hát ra khơi đầy khí thế, người dân chài chính thức bắt tay vào buổi lao động để chinh phục biển cả. Cuộc đánh bắt cá trong một đêm trăng giữa biển khơi bao la được Huy Cận miêu tả như một trận đánh. Đến ngư trường “dò bụng biển” ngư dân khẩn trương lao vào công việc “dàn thế trận”. Những tấm lưới khổng lồ như giăng ra bủa vây mặt biển. Con thuyền, mái chèo, lưới, ngư cụ khác đều trở thành vũ khí của họ. Một không khí lao động khẩn trương, một sức mạnh vượt lên trên sự hiểm nguy của biển cả của những “chiến sĩ” dạn dày trên ngư trường. Giữa thiên nhiên bao la, tráng lệ, hình ảnh con người lao động hiện lên với một tư thế dũng mãnh, sức mạnh phi thường trong một đêm đánh cá.

Một đêm trôi nhanh trong nhịp điệu lao động hào hứng hăng say. Trên bầu trời những ngôi sao đã thưa và mờ dần. Trong không gian ấy những người ngư dân xuất hiện với hành động kéo lưới đầy ấn tượng. “Kéo xoắn tay” là một hình ảnh miêu tả vô cùng đặc sắc thể hiện vẻ đẹp khoẻ khoắn, dứt khoát và khí thế của người dân vùng biển. Sau một đêm lao động, vật lộn với gió to, sóng cả nhưng dường như sức mạnh của họ vẫn không hề suy giảm, ngược lại như được nhân lên trong niềm vui chiến thắng. Những “chùm cá nặng” là sự đáp lại xứng đáng của biển khơi với công sức của con người.

Với bút pháp khoáng đạt, phóng đại, một cảm hứng lãng mạn tràn đầy niềm vui hào hứng về cuộc sống mới, Huy Cận đã xây dựng được hình tượng tráng lệ và con người lao động có vẻ đẹp mang tầm vóc vũ trụ.

c. Mở rộng kiến thức

Trong bài thơ *Quê hương* bằng cảm hứng lãng mạn, ngợi ca, Tế Hanh cũng đã xây dựng một hình tượng rất đẹp, tráng lệ về cảnh ra khơi và khí thế lao động của người dân vùng biển:

... Khi trời trong gió nhẹ sớm mai hồng
Dân trai tráng bơi thuyền đi đánh cá
Con thuyền nhẹ hăng như con tuấn mã
Phăng mái chèo mạnh mẽ vượt trường giang
Cánh buồm giương to như mảnh hồn làng
Rướn thân trắng bao la thâu góp gió.

(*Quê hương* - Tế Hanh)

3. Câu hỏi 3 SGK trang 142

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Đọc bài thơ (chú ý các khổ 1, 3, 4 và 7) tìm ra những câu miêu tả hình ảnh con người lao động gắn với không gian mênh mông của biển cả. Có thể là hình ảnh con thuyền, cánh buồm, tấm lưới hay những hành động trực tiếp của con người. Hãy chỉ ra hình ảnh ấy được xây dựng trong thời điểm nào, trên nền không gian ra sao?

b. Gọi ý trả lời

Trong bài thơ có hai biểu tượng song hành: không gian bao la của vũ trụ, của biển cả và hình ảnh con người khoẻ khoắn, mạnh mẽ trong nhịp lao động phấn khởi, hào hứng. Con người ở đây luôn hài hoà với thiên nhiên vũ trụ. Trình tự công việc lao động của họ ăn khớp nhịp nhàng với nhịp điệu vận hành của thiên nhiên vũ trụ. Khi mặt trời xuống biển, vũ trụ cũng vào đêm là lúc con người bắt đầu ra khơi để chinh phục biển cả. Và khi trời đã về đêm cũng là lúc con thuyền của ngư dân bắt đầu công việc thường ngày của mình:

*Thuyền ta lái gió với buồm trăng
Lướt giữa mây cao với biển bằng,*

Đây là một hình ảnh tuyệt đẹp, một sự sáng tạo tuyệt vời của Huy Cận. Con người hoà nhập làm một với thiên nhiên bao la của biển khơi. Đoàn thuyền đánh cá trở nên vĩ đại hơn khi lấy gió trời làm lái, lấy trăng làm buồm. Ánh trăng lung linh của trời đêm như chan hòa, quán quện với cánh buồm và gió biển khơi cũng lồng lộng thổi tạo nên một sức mạnh phi thường. Con thuyền của ngư dân mang theo cả khí chất, linh hồn của biển cả, vũ trụ để phóng như bay trên mặt biển, chữ “lướt” đặc tả hình ảnh con thuyền ra khơi với vận tốc phi thường. Thiên nhiên cũng cùng góp sức với con người trên con đường lao động

và khám phá. Nhịp thơ hồi hã lôi cuốn người đọc vào một “trận đánh” hùng hực khí thế của ngư dân trên biển khơi.

Được thiên nhiên tiếp thêm sức mạnh, người dân chài say sưa trong cuộc chinh phục biển cả. Và một đêm trôi nhanh với nhịp điệu lao động hào hứng, hăng say. Đến lúc sao mờ, trời sáng cũng là lúc lưới đã kéo lên. Đoàn thuyền trở về trong niềm vui chiến thắng với những khoang cá nặng tràn đầy niềm vui phơi phới:

*Đoàn thuyền chạy đua cùng mặt trời,
Mặt trời đội biển nhô màu mới.*

Cảnh rạng đông với hình ảnh “mặt trời đội biển” nhô lên, tỏa ánh sáng chan hòa, một “màu mới” bao trùm biển khơi. Đoàn thuyền phóng như bay về bến, như đua cùng với thời gian, giành lấy thời gian. Biện pháp nhân hoá “chạy đua” đã tạo cho đoàn thuyền mang sức mạnh của một dũng sĩ, với chiến thắng lấy lòng sau một đêm “chiến đấu”. Câu thơ thứ hai như một “đòn bẩy” nâng sức mạnh của đoàn thuyền lên một đỉnh cao mới. Mặt trời đội biển cả bao la, còn con thuyền chạy đua với mặt trời để tiến về bến. Người lao động được tác giả khắc họa trong một không gian bao la, hùng vĩ của biển khơi, mang vẻ đẹp, sức mạnh của vũ trụ, thiên nhiên.

c. Mở rộng kiến thức

Đoàn thuyền đánh cá là bài thơ tiêu biểu của Huy Cận sau Cách mạng tháng Tám. Nếu như trước đây, thơ Huy Cận thấm một nỗi buồn “vạn cổ sầu” vào vũ trụ, vào lòng người thì những bài thơ của ông từ năm 1945 đến nay, đặc biệt là bài *Đoàn thuyền đánh cá* mang âm điệu ngọt ngào, niềm vui say mê phấn chấn của nhân dân lao động đang làm chủ cuộc đời. Trong bài thơ, con người đã thật sự trở thành chủ nhân của biển cả, có những hành động thật lớn lao, kì vĩ, mang vẻ đẹp của thiên nhiên, vũ trụ.

4. Câu hỏi 4 SGK trang 142

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Bài thơ viết về cuộc sống lao động của người ngư dân. Hãy chú ý đến đại từ xưng hô trong bài thơ để thấy được đây là lời của ai. Đồng thời, để tìm hiểu nhịp điệu phải căn cứ vào ngôn từ, cách gieo vần (ở cuối câu) và trong đó sự xuất hiện nhiều lần điệp từ “hát” có tác dụng đặc biệt.

b. Gợi ý trả lời

Bài *Đoàn thuyền đánh cá* là sự kết hợp hai cảm hứng của tác giả: cảm hứng lãng mạn tràn đầy niềm vui hào hứng với cuộc sống mới trong thời kì miền Bắc xây dựng chủ nghĩa xã hội và cảm hứng thiên nhiên, vũ trụ, vốn là một nét nổi bật của hồn thơ Huy Cận.

Bài thơ tạo được âm hưởng vừa khoẻ khoắn, sôi nổi lại vừa phơi phới bay bổng, góp phần tạo nên âm hưởng ấy là các yếu tố lời thơ, nhịp điệu, vần... Lời thơ dong dạc, điệu thơ như khúc hát mê say, hào hứng. Từ “hát” được lặp lại bốn lần trong bốn khổ thơ khiến cho cả bài thơ trở thành một khúc hát say mê của con người lao động trong công cuộc chinh phục thiên nhiên. Đặc biệt bài thơ có cách gieo vần linh hoạt, vần trắc xen lẫn vần bằng (lặng - sáng; thôi - đi...) vần liền xen lẫn vần cách. Các vần trắc tạo sức dội, sức mạnh, các vần bằng tạo sự vang xa, bay bổng.

5. Câu hỏi 5 SGK trang 142

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Đọc lại tác phẩm theo đúng âm hưởng của bài thơ (đã chỉ ra ở phần trả lời câu 4) kết hợp với những kiến thức trong phần trả lời câu 2 và 3 để nhận thấy cảm xúc, tâm trạng nhà thơ đằng sau câu chữ. Nên sử dụng chính cảm nhận của mình khi đặt vào hoàn cảnh của tác giả sẽ dễ dàng nhận ra cảm xúc của ông trong bài thơ này.

b. Gợi ý trả lời

Bài thơ là một khúc ca - một tráng khúc về lao động và về thiên nhiên đất nước giàu đẹp. Khúc ca ấy vừa phơi phới, hào hùng vừa khoẻ khoắn, mạnh mẽ kết hợp cả âm thanh, nhịp điệu và những động tác nhịp nhàng của con người với sự vận động, tuần hoàn của thiên nhiên, vũ trụ. Huy Cận với tâm hồn phóng khoáng, cảm hứng vũ trụ vốn có đã say sưa cùng nhịp điệu lao động hối hả của người dân vùng biển. Trong những câu thơ, những hình ảnh tráng lệ, lung linh của ông trào dâng cảm xúc phấn chấn, hồ hởi và tràn trề niềm tin vào cuộc sống mới. Huy Cận thực sự mở rộng tâm hồn của mình để đón cơn gió lộng của thời đại, của cuộc sống mới.

BẾP LỬA

Bằng Việt

Vài nét về tác giả và tác phẩm

Bằng Việt tên khai sinh là Nguyễn Việt Bằng, sinh năm 1941 tại xã Chàng Sơn, huyện Thạch Thất, tỉnh Hà Tây. Ông học Đại học Luật tại Liên bang Nga rồi về công tác tại Viện Luật học thuộc Ủy ban Khoa học Xã hội một thời gian ngắn. Ông cũng đã từng đi chiến trường B những năm 1969 - 1970 và 1972 - 1973. Ông gia nhập Hội Nhà văn Việt Nam năm 1969, từ đó đến nay Bằng Việt đã giữ nhiều chức vụ khá quan trọng trong lĩnh vực văn nghệ.

Những tác phẩm chính: Hương cây, Bếp lửa (thơ, 1968); Những gương mặt, những khoảng trời (thơ, 1973); Đất sau mưa (thơ, 1977); Cát sáng (thơ, 1986); Mozart (dịch truyện danh nhân, 1978); Lọ lem (dịch thơ Eptusencô)...

Bằng Việt đã đoạt giải Nhất Văn học - nghệ thuật Hà Nội năm 1967 (bài Trở lại trái tim mình), và Giải thưởng chính thức về dịch thuật văn học quốc tế và phát triển giao lưu văn hoá quốc tế do Quỹ hoà bình Liên Xô trao tặng năm 1982.

Nhà thơ từng tâm sự: "... Tất cả những điều tôi viết ra trong đời đều chân thật, xuất phát từ cảm xúc chân thành (...). Mỗi quan tâm sâu sắc nhất của tôi trong đời là hạnh phúc con người. Những gì tôi nghiền ngẫm, tâm niệm đều xuất phát từ ao ước cháy bỏng: làm sao để con người có hạnh phúc".

Bằng Việt viết Bếp lửa khi mới 19 tuổi, đang học ở Nga. Với cảm xúc dào dạt, lời thơ đẹp, giọng thơ thiết tha bồi hồi, hình tượng thơ độc đáo, sáng tạo, Bếp lửa đã là dấu ấn rất đẹp mà Bằng Việt ghi vào lòng bạn đọc buổi đầu đến với thơ.

1. Câu hỏi 1 SGK trang 145

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Căn cứ vào cách xưng hô để xác định ngôi, nhân vật trữ tình và đối tượng mà nhân vật này hướng tới. Theo dõi mạch cảm xúc (chú ý không gian, thời gian, kết hợp với các dấu hiệu ngữ pháp (sự chia tách khổ thơ...) để tìm ra bố cục của văn bản.

b. Gọi ý trả lời

Bài thơ là lời của người cháu về những kỉ niệm gắn với bếp lửa của người bà và tình bà cháu trong quá khứ. Ở đây, tác giả khai thác

những tình cảm, kỉ niệm của chính mình thời thơ ấu nhưng người đọc không đồng nhất hoàn toàn tác giả và nhân vật trữ tình. Bởi vì, hình tượng cái tôi trữ tình dù gần với thực tế đến đâu cũng vẫn là kết quả sáng tạo của nhà thơ nhằm biểu hiện tư tưởng và cảm xúc. Nó mang ý nghĩa rộng hơn bản thân tác giả, mang tư tưởng và cảm xúc có giá trị phổ quát.

Mạch thơ đi từ hồi tưởng đến hiện tại, từ kỉ niệm đến suy ngẫm. Theo đó, có thể chia bố cục tác phẩm làm bốn phần. Phần mở đầu (ba dòng đầu tiên): là hình ảnh bếp lửa, là cái cớ để khơi nguồn dòng cảm xúc, hồi tưởng về bà. Phần hai (Bốn khổ tiếp theo: Lên bốn tuổi... chứa niềm tin dai dẳng): tái hiện những kỉ niệm tuổi thơ sống bên bà và hình ảnh bà gắn liền với hình ảnh bếp lửa. Phần ba (Hai khổ thơ tiếp theo *Lận đận đời bà.... bếp lửa*): là những suy ngẫm về cuộc đời bà và phần bốn (khổ cuối): thể hiện lòng thương nhớ bà khôn nguôi của đứa cháu đang đi xa, đã trưởng thành.

2. Câu hỏi 2 SGK trang 145

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Liệt kê các chi tiết về kỉ niệm tình bà cháu đã được ghi lại. Chú ý yếu tố thực, yếu tố miêu tả đan xen với yếu tố biểu cảm, cảm xúc trong mỗi hình ảnh, mỗi câu thơ.

b. Gọi ý trả lời

Dòng hồi tưởng bắt đầu với hình ảnh bếp lửa thân thương:

*Một bếp lửa chờn vờn sương sớm
Một bếp lửa ấp iu nồng đượm*

Hình ảnh bếp lửa “chờn vờn sương sớm” vừa rất thực, là hình ảnh ngọn lửa bập bùng hắt bóng lên vách mỗi buổi sớm mai, vừa có cảm giác như là hình ảnh được bao phủ bởi sương khói hoài niệm. Bắt đầu từ hình ảnh gợi nhớ ấy, những kỉ niệm nối tiếp ủa về: Đó là kỉ niệm về tuổi thơ nghèo đói, gian khổ bị đè nặng bởi bóng đen của cái đói năm 1945:

*Lên bốn tuổi cháu đã quen mùi khói
Năm ấy là năm đói mòn đói mỏi
Bố đi đánh xe, khô rạc ngựa gầy
Chỉ nhớ khói hun nhèm mắt cháu.*

Đó còn là kỉ niệm về tiếng chim tu hú thiết tha:

*Tu hú kêu trên những cánh đồng xa
... Tiếng tu hú sao mà tha thiết thế!*

Tiếng chim quen thuộc ấy khắc sâu trong trí nhớ người cháu vì nó gắn với những câu chuyện của bà, vì nó gợi ra tình cảnh vắng vẻ, nhớ mong của hai bà cháu trong khi “Mẹ cùng cha công tác bận không về”. Tiếng chim có lẽ cũng vì thế mà không vô hình mà như khắc khoải, da diết, như có tình người, đến nỗi người cháu phải thốt lên:

*Tu hú ơi! Chẳng đến ở cùng bà
Kêu chi hoài trên những cánh đồng xa?*

Trong kí ức của người cháu, cảnh giặc giã tàn phá xóm làng cũng in hằn như một vết cửa xót xa:

*Năm giặc đốt làng cháy tàn cháy rụi
Hàng xóm bốn bên trở về lầm lụi
Đỡ đần bà dựng lại túp lều tranh*

Để thể hiện những kỉ niệm một cách sống động, cụ thể ấy, Bằng Việt đã kết hợp biểu cảm với miêu tả, tự sự, bình luận trong bài thơ. Có những hình ảnh rất thực được tả lại, kể lại: bếp lửa “ấp iu nồng đượm”; “khô rạc ngựa gầy”; “khói hun nhèm mắt cháu”.... Nhưng đồng thời, ở đó chúng ta cũng thấy một nét nghĩa nữa, sâu hơn, biểu cảm hơn. Từ “ấp iu” vừa gợi tả rất đúng hành động của người nhóm bếp vừa gợi tả sự khéo léo, kiên nhẫn và tấm lòng của bà. Làn khói bếp làm cay mắt cháu là có thực. Nhưng tác giả không dừng ở tự sự, miêu tả. Cảm giác cay đã được chuyển đổi rất tài tình:

Nghĩ lại đến giờ sống mũi còn cay!

Cay ở đây không phải là cái cay nồng của khói nữa mà là cái cay của dòng nước mắt cố ghìm giữ bên trong.

Không chỉ tự sự, biểu cảm, nhà thơ còn đan cài những lời bình luận:

Tiếng tu hú sao mà tha thiết thế!

Đặc biệt, Bằng Việt rất chú trọng đến yếu tố cụ thể, chính xác: những số từ (“bốn tuổi”, “tám năm ròng”); những lời nói được trích dẫn nguyên văn (lời của bà: “Bố ở chiến khu, bố còn việc bố, Mày có viết thư chớ kể này, kể nọ. Cứ bảo nhà vẫn được bình yên”)... Điều đó chứng tỏ những kỉ niệm in dấu ấn rất đậm trong người cháu.

Nói tóm lại, với *Bếp lửa*, Bằng Việt đã rất khéo léo kết hợp yếu tố biểu cảm với miêu tả, tự sự, bình luận; giữa hình ảnh thực với

những liên tưởng ảo mờ sương khói hoài niệm... Tất cả tạo nên cảm giác vừa cụ thể, gần gũi, vừa vời xa, hư ảo của kỉ niệm. Điều này rất phù hợp với tính chất hồi tưởng, phù hợp với giọng ngọt ngào, êm dịu của bài thơ.

3. Câu hỏi 3 SGK trang 145

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Đọc lại bài thơ. Chú ý những câu có hình ảnh bếp lửa; hình ảnh đó được nhắc tới mấy lần và mỗi lần gợi ra những liên tưởng, ý nghĩa gì?

b. Gợi ý trả lời

Hình ảnh bếp lửa là hình ảnh trung tâm xuyên suốt cả bài thơ. Bằng Việt đã nhắc tới hình ảnh này 10 lần và mỗi lần đều liên hệ với những kỉ niệm về bà. Mỗi khi nhắc đến bếp lửa, người cháu lại nhớ đến bà và ngược lại. Có sự gắn bó như thế, trước hết là vì tính chất thực của hình ảnh. Chắc hẳn người cháu ở đây có một người bà tần tảo, hàng sáng hàng chiều đều dậy sớm nhóm bếp nấu nước, thổi cơm. Trong cuộc sống vắng vẻ của hai bà cháu, hình ảnh ấm áp ấy dễ dàng ghi sâu vào tâm hồn non nớt, thơ trẻ của người cháu, không thể mờ phai.

Sự gắn bó này còn mang ý nghĩa biểu tượng. Bếp lửa bà nhóm hàng ngày không chỉ là bếp lửa thật. Bà là người nhóm lên niềm yêu thương, niềm vui, “nhóm dậy cả những tâm tình tuổi nhỏ”. Nhờ tình cảm yêu thương tha thiết dành cho bà mà người cháu nhận ra ý nghĩa sâu xa ấy.

Hình ảnh bếp lửa được miêu tả theo từng cấp độ từ cụ thể đến khái quát. Từ khổ 1 “Một bếp lửa ấp iu nồng đượm” đến khổ 6 “Nhóm bếp lửa ấp iu nồng đượm”, ý nghĩa đã cách nhau khá xa. Bếp lửa tượng trưng cho tấm lòng yêu thương, chỗ che ấm áp của bà. Ngày ngày bà nhóm lên bếp lửa cũng chính là nhóm lên niềm vui, dành trọn niềm yêu thương cho con cháu.

Hơn thế nữa, đây không chỉ là bếp lửa được nhóm bằng củi, bằng tre mà còn được nhóm bằng ngọn lửa trong lòng bà, ngọn lửa của “niềm tin dai dẳng”. Bà không chỉ nhóm lên mà còn truyền ngọn lửa ấy cho tới thế hệ mai sau. Cảm nhận được ý nghĩa sâu xa, khái quát ấy của hình ảnh bếp lửa, tác giả mới thốt lên: “Ôi kì lạ và thiêng liêng - bếp lửa!”. Nói kì lạ là vì sức tỏa sáng ấm nóng của bếp lửa có khả năng soi rọi, chỗ che, nhen nhóm niềm tin trong tâm hồn cháu, tâm hồn của mọi người; nói thiêng liêng vì đây là ngọn lửa của tình yêu

thương và đức hi sinh. Hình tượng “bếp lửa” nhờ thế mà có một ý nghĩa khái quát cao, là một sáng tạo độc đáo của riêng Bằng Việt.

4. Câu hỏi 4 SGK trang 146

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Chú ý khả năng gợi cảm và bao quát khác nhau giữa từ “bếp lửa” với từ “ngọn lửa”.

Căn cứ vào vị trí của câu thơ để xác định ý nghĩa (3 câu thơ ở khổ 5, phân thiên về suy ngẫm, vì thế tính chất thực nhường chỗ cho những tổng kết khái quát).

b. Gợi ý trả lời

Trong ba câu thơ:

*Rồi sớm rồi chiều lại bếp lửa bà nhen
Một ngọn lửa, lòng bà luôn ủ sẵn
Một ngọn lửa chứa niềm tin dai dẳng...*

Ở hai câu cuối, tác giả dùng từ “ngọn lửa” thay cho từ “bếp lửa”. “Ngọn lửa” có khả năng khái quát cao hơn. Đến đây, tác giả đã tách lớp nghĩa thực ra khỏi hình ảnh. Không còn là bếp lửa bà vẫn nhen nhóm hàng ngày để thổi xôi, nướng sắn nữa. Đây là ngọn lửa của niềm tin, của tình yêu thương. Nó luôn có sẵn, được ấp ủ trong lòng bà mà không cần nhen nhóm. Ngọn lửa ấy có sức tỏa sáng và ấm nóng lâu bền hơn, mãnh liệt hơn. Với lớp nghĩa trừu tượng này, hình ảnh ngọn lửa mang lại cho câu thơ một ý vị triết lí sâu xa: tình yêu thương lớn lao của bà có thể sưởi ấm, có thể duy trì và truyền “niềm tin dai dẳng” cho cả những thế hệ mai sau.

5. Câu hỏi 5 SGK trang 146

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Dựa vào những kỉ niệm được gợi lại để nhận xét về tình cảm bà cháu trong bài thơ. Lưu ý những liên tưởng gắn với tình bà cháu (bối cảnh đất nước, làng xóm lúc đó, thấp thoáng hình bóng của bố mẹ đi công tác vắng, lên chiến khu....).

b. Gợi ý trả lời

Tình cảm bà cháu được thể hiện trong bài thơ là tình cảm gần gũi, quen thuộc mà thiêng liêng. Những kỉ niệm về bà in trong tâm trí

cháu là những gì bình dị, thân thương nhất. Đó là bếp lửa, là tiếng chim tu hú, là mái nhà tranh... Người bà hiện lên cũng thật gần gũi: “bà kể chuyện cháu nghe, bà dạy cháu làm, bà chăm cháu học”, nhưng cũng thật lớn lao: bà có đức hi sinh cao cả, ấp ủ trong lòng ngọn lửa của niềm tin, ngọn lửa theo chân cháu suốt cả cuộc đời. Đó là hình ảnh người phụ nữ Việt Nam bình dị, hồn hậu, giàu lòng yêu thương và đức hi sinh thâm lặng.

Hình ảnh bà luôn gắn bó với hình ảnh quê hương, dù là một quê hương nhọc nhằn, vất vả. Nghĩ về bà với một lòng kính phục, yêu thương, người cháu cũng đồng thời nghĩ về những thời khác nhau của đất nước (năm 1945 “đói mòn đói mỏi”, kháng chiến chống Pháp...); nghĩ về những người hàng xóm đùm bọc lẫn nhau; về những khoai sắn ngọt bùi, giản dị chốn quê nhà... Những hình ảnh thân thương đó không lúc nào mờ phai trong tâm trí cháu dù cháu đã trưởng thành, đã đi xa, đã tiếp xúc với nhiều điều mới lạ:

*Giờ cháu đã đi xa. Có ngọn khói trăm tàu
Có lửa trăm nhà, niềm vui trăm ngả
Nhưng vẫn chẳng lúc nào quên nhắc nhở:
- Sớm mai này bà nhóm bếp lên chưa?....*

Như vậy, tình bà cháu thiêng liêng chính là bước khởi đầu cho tình yêu quê hương, đất nước.

TỔNG KẾT VỀ TỪ VỰNG

(tiếp theo)

Mục đích của bài tổng kết giúp các em củng cố kiến thức về từ vựng đã học từ lớp 6 đến lớp 9:

- Từ tượng thanh và từ tượng hình;
- Một số phép tu từ từ vựng (so sánh, ẩn dụ, nhân hóa, hoán dụ, nói quá, nói giảm nói tránh, chơi chữ).

I. Từ tượng thanh và từ tượng hình

1. Khái niệm từ tượng thanh và từ tượng hình

Từ tượng hình là từ gọi tả hình ảnh, dáng vẻ, trạng thái của sự vật. Ví dụ:

Tôi xông xộc chạy vào. Lão Hạc đang vật vờ ở trên giường, đầu tóc rũ rượi, quần áo xộc xệch, hai mắt long sòng sọc. (Nam Cao)

Từ tượng thanh là từ mô phỏng âm thanh của tự nhiên, của con người. Ví dụ:

Này! Ông giáo ạ! Cái giống nó cũng khôn! Nó cứ nằm im như nó trách tôi; nó kêu ư ử, nhìn tôi, như muốn bảo tôi rằng: “A! Lão già tệ lắm! Tôi ăn ở với lão như thế mà lão đối xử với tôi như thế này à?” (Nam Cao)

2. Tên những loài vật là từ tượng thanh: mèo, bò, tắc kè...

3. Các từ tượng hình trong đoạn trích dẫn ở SGK trang 147: lốm đốm, lê thê, loáng thoáng, lồ lộ.

Các từ tượng hình có tác dụng làm cho hình ảnh đám mây hiện lên một cách sinh động và cụ thể.

II. Một số phép tu từ từ vựng

1. Khái niệm

- *Sơ sính* là đối chiếu sự vật, sự việc này với sự vật, sự việc khác có nét tương đồng để làm tăng sức gợi hình, gợi cảm cho sự diễn đạt. Ví dụ:

*Công cha như núi Thái Sơn
Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra.*

(Ca dao)

- *Ẩn dụ* là gọi tên sự vật, hiện tượng này bằng tên sự vật, hiện tượng khác có nét tương đồng với nó nhằm tăng sức gợi hình, gợi cảm cho sự diễn đạt. Ví dụ:

*Ngày ngày mặt trời đi qua trên lăng
Thấy một mặt trời trong lăng rất đỏ.*

(Viễn Phương)

- *Nhân hoá* là gọi hoặc tả con vật, cây cối, đồ vật... bằng những từ ngữ vốn được dùng để gọi hoặc tả con người; làm cho thế giới loài vật,

cây cối, đồ vật... trở nên gần gũi với con người, biểu thị được những suy nghĩ, tình cảm của con người. Ví dụ:

*Ông trời
Mặc áo giáp đen
Ra trận
Muôn nghìn cây mía
Múa gươm
Kiến
Hành quân
Đầy đường*

(Trần Đăng Khoa)

- *Hoán dụ* là gọi tên sự vật, hiện tượng, khái niệm bằng tên của một sự vật, hiện tượng, khái niệm khác có quan hệ gần gũi với nó nhằm tăng sức gợi hình, gợi cảm cho sự diễn đạt.

Ví dụ:

Áo chàm đưa buổi phân li
Cầm tay nhau biết nói gì hôm nay.

(Tố Hữu)

- *Nói quá* là biện pháp tu từ phóng đại mức độ, quy mô, tính chất của sự vật, hiện tượng được miêu tả để nhấn mạnh, gây ấn tượng, tăng sức biểu cảm.

*Đêm tháng năm chưa nằm đã sáng
Ngày tháng mười chưa cười đã tối.*

(Ca dao)

- *Nói giảm, nói tránh* là một biện pháp tu từ dùng cách diễn đạt tế nhị, uyển chuyển, tránh gây cảm giác quá đau buồn, ghê sợ, nặng nề; tránh thô tục, thiếu lịch sự. Ví dụ:

*Bác đã đi rồi sao Bác ơi!
Mùa thu đang đẹp, nắng xanh trời.*

(Tố Hữu)

- *Điệp ngữ* là việc lặp đi lặp lại từ ngữ (hoặc cả một câu) một cách nghệ thuật. Ví dụ:

Mùa xuân của tôi - mùa xuân Việt Bắc, mùa xuân của Hà Nội - là mùa xuân có mưa riêu riêu, gió lành lạnh, có tiếng nhạn kêu trong đêm xanh, có tiếng trống chèo vọng lại từ những thôn xóm xa xa, có câu hát huê tình của cô gái đẹp như thơ mộng. (Vũ Bằng)

- Chơi chữ là việc lợi dụng đặc sắc về âm, về nghĩa của từ ngữ để tạo sắc thái dí dỏm, hài hước... làm câu văn hấp dẫn và thú vị. Ví dụ:

*Nửa đêm, giờ tí, canh ba,
Vợ tôi, con gái, đàn bà, nữ nhi.*

(Ca dao)

2. Phân tích nét nghệ thuật độc đáo của những câu thơ trích từ *Truyện Kiều* của Nguyễn Du.

a) *Thà rằng liều một thân con
Hoa dù rã cánh lá còn xanh cây.*

Hai câu thơ sử dụng biện pháp tu từ ẩn dụ để nói về việc Kiều quyết định bán mình chuộc cha và cứu gia đình. Từ *hoa*, *cánh* dùng để chỉ Thúy Kiều và cuộc đời Thúy Kiều; *cây*, *lá* dùng để chỉ gia đình Thúy Kiều và cuộc sống của họ.

b) *Trong như tiếng hạc bay qua,
Đục như tiếng suối mới sa nửa vời.
Tiếng khoan như gió thoảng ngoài,
Tiếng mau sầm sập như trời đổ mưa.*

Đoạn thơ sử dụng biện pháp so sánh để miêu tả tiếng đàn của Kiều với: *tiếng hạc (trong)*, *tiếng suối mới sa nửa vời (đục)*, *gió thoảng ngoài (khoan)*, *trời đổ mưa sầm sập (mau)*. Đó là những cung bậc khác nhau của tiếng đàn đồng thời cũng là những bậc tình cảm, cảm xúc khác nhau mà Thúy Kiều gửi gắm ở trong đó.

c) *Làn thu thủy nét xuân sơn,
Hoa ghen thua thắm liễu hờn kém xanh
Một hai nghiêng nước nghiêng thành,
Sắc đành đòi một tài đành họa hai.*

Đoạn thơ sử dụng biện pháp ẩn dụ (dòng 1) và biện pháp nói quá (dòng 2, 3) để tả vẻ đẹp của nàng Kiều. Đôi mắt Kiều trong như nước mùa thu, lông mày như dáng núi mùa xuân. Vẻ đẹp ấy khiến hoa cũng phải ghen, liễu cũng phải hờn và thành trì nghiêng đổ. Kết hợp sử dụng điển cố *ngôi nước nghiêng thành*, câu thơ đã cho thấy vẻ đẹp toàn diện ở Kiều.

- d) *Gác kinh viện sách đôi nơi,
Trong gang tắc lại gấp mười quan san*

Câu thơ sử dụng biện pháp nói quá để cực tả sự xa cách giữa thân phận và cảnh ngộ của Kiều và Thúc Sinh. Gác Quan Âm - nơi Kiều bị Hoạn Thư bắt ra chếp kinh rất gần với nơi đọc sách của Thúc Sinh, cùng ở trong vườn nhà Hoạn Thư, gần nhau trong gang tắc nhưng lại cách trở *gấp mười quan san*.

- e) *Có tài mà cây chi tài,
Chữ tài liền với chữ tai một vần*

Câu thơ sử dụng biện pháp chơi chữ: *tài - tai* nói về thân phận của những con người tài hoa nhưng bạc mệnh.

3. Phân tích nét nghệ thuật độc đáo trong những câu thơ:

- a) *Còn trời còn nước còn non
Còn cô bán rượu anh còn say sưa.*

Câu thơ sử dụng biện pháp điệp từ: *còn* và dùng từ đa nghĩa *say sưa* (say vì uống rượu, say đắm vì tình). Cách nói đó giúp chàng trai thể hiện tình cảm của mình một cách mạnh mẽ nhưng vẫn kín đáo.

- b) *Gươm mài đá, đá núi cũng mòn
Voi uống nước, nước sông phải cạn.*

(Nguyễn Trãi)

Câu thơ sử dụng biện pháp nói quá để nói lên sức mạnh của nghĩa quân Lam Sơn.

- c) *Tiếng suối trong như tiếng hát xa
Trăng lồng cổ thụ bóng lồng hoa
Cảnh khuya như vẽ người chưa ngủ
Chưa ngủ vì lo nỗi nước nhà.*

(Hồ Chí Minh)

Câu thơ đầu của bài thơ sử dụng biện pháp tu từ so sánh, so sánh tiếng suối chảy trong như tiếng hát, thể hiện sự nhạy cảm của nhà thơ. Điệp từ *lồng* gợi tả sự gắn bó giao hoà của cảnh vật. Điệp ngữ *chưa ngủ* nhấn mạnh đến hoạt động của con người. Chưa ngủ một phần vì cảnh đẹp, nhưng điều quan trọng hơn là *lo nỗi nước nhà*.

- d) *Người ngẩn trắng soi ngoài cửa sổ
Trăng nhòm khe cửa ngắm nhà thơ.*

(Hồ Chí Minh)

Câu thơ thứ hai sử dụng biện pháp nhân hóa: Ánh trăng trở thành người bạn tri âm tri kỉ của nhà thơ.

- e) *Mặt trời của bắp thì nằm trên đồi
Mặt trời của mẹ con nằm trên lưng.*

(Nguyễn Khoa Điềm)

Hình ảnh *mặt trời* trong câu thứ hai đã được chuyển nghĩa, được tượng trưng hóa. Con là mặt trời của mẹ, là nguồn hạnh phúc ấm áp, thiêng liêng nhưng gần gũi của đời mẹ. Chính con đã góp phần sưởi ấm lòng tin yêu, ý chí của mẹ trong cuộc sống. Mặt trời con ngày càng lung linh và toả sáng cuộc đời của mẹ và cả thế giới này.

KHÚC HÁT RU NHỮNG EM BÉ LỚN TRÊN LƯNG MẸ

Nguyễn Khoa Điềm

Vài nét về tác giả và tác phẩm

Nguyễn Khoa Điềm sinh ngày 15-4-1943 tại thôn Ưu Điềm, xã Phong Hoà, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên-Huế. Ông sinh trưởng trong một gia đình trí thức cách mạng. Cha ông là Hải Triều - Nguyễn Khoa Văn, người đã có những đóng góp quan trọng trong cuộc đấu tranh tư tưởng truyền bá những quan điểm mác xít trên báo chí công khai những năm 30. Sau khi tốt nghiệp trường Đại học Sư phạm Hà Nội năm 1964, Nguyễn Khoa Điềm về miền Nam tham gia cuộc chiến đấu chống đế quốc Mỹ. Ông thuộc thế hệ nhà thơ trưởng thành trong kháng chiến chống Mỹ của dân tộc.

Thơ Nguyễn Khoa Điềm giàu chất suy tư, xúc cảm dồn nén. Sau năm 1975, Nguyễn Khoa Điềm tiếp tục hoạt động văn nghệ và công tác chính trị tại Huế. Từ năm 2000, ông giữ cương vị ủy viên Bộ chính trị, Trưởng ban Tư tưởng Văn hoá Trung ương.

Bài thơ Khúc hát ru những em bé lớn trên lưng mẹ được Nguyễn Khoa Điềm sáng tác vào năm 1971, khi ông đang công tác ở chiến khu miền Tây Thừa Thiên. Bài thơ giàu cảm xúc thể hiện tình yêu con gắn với lòng yêu quê hương, buôn làng, đất nước.

1. Câu hỏi 1 SGK trang 154

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Đọc kĩ bài thơ. Chú ý đến mỗi khổ thơ, mở đầu và kết thúc từng khổ có gì đặc biệt, cách ngắt nhịp và biện pháp điệp ngữ có tác dụng nhấn mạnh như thế nào?

b. Gợi ý trả lời

Bài thơ gồm 3 khúc ca được sáng tác theo làn điệu dân ca, điệu ru con của đồng bào Tà-ôi trên miền núi Trị Thiên. Mở đầu mỗi khúc đều bằng hai câu thơ:

*Em cu Tai ngủ trên lưng mẹ ơi
Em ngủ cho ngoan đừng rời lưng mẹ*

Và kết thúc bằng nhịp điệu của lời ru ngọt ngào:
Ngủ ngoan a-kay ơi, ngủ ngoan a-kay hỡi

Ở mỗi lời ru này, nhịp thơ được ngắt nhịp đều đặn ở giữa dòng. Cách lặp đi lặp lại như vậy tạo nên một nhịp điệu nhẹ nhàng, dịu dặt cho lời ru đồng thời giọng điệu tha thiết và ngọt ngào của lời ru đã thể hiện được tình cảm triu mến, nung nịu yêu thương của người mẹ với con.

2. Câu hỏi 2 SGK trang 154

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Đọc kĩ từng khổ thơ, chú ý công việc của người mẹ được miêu tả trong từng đoạn và đến những chi tiết, hình ảnh thể hiện sự vất vả, gian khổ của người mẹ ở chiến khu.

b. Gọi ý trả lời

Trong đoạn thơ đầu tiên của bài thơ, hình ảnh bà mẹ Tà-ôi được khắc họa trong công việc giã gạo với nhiều hoạt động cụ thể: mẹ “giã gạo” nuôi bộ đội kháng chiến; lưng mẹ địu con, đôi vai gầy nhấp nhô cùng những giọt mồ hôi rơi trên má bé. Tuy vất vả nhưng trong tim mẹ, trong lòng mẹ tình yêu như bùng bùng và cất thành lời ca tiếng hát.

Dường như em cu Tai cũng đang chia sẻ sự vất vả cùng mẹ, giấc ngủ của em cũng “nghiêng” theo nhịp chày, má em cũng “nóng hổi” theo những giọt mồ hôi của mẹ.

Đoạn thơ tiếp theo, người mẹ được nói đến trong công việc “tĩa bắp trên núi Ka-lưi”. Câu thơ “lưng núi thì to mà lưng mẹ nhỏ” đã nói lên nỗi gian nan, vất vả của người mẹ trên núi rừng mênh mông. Bài thơ ra đời vào những năm tháng chống Mĩ ác liệt của cả nước. Trong hoàn cảnh của chiến tranh, cuộc sống của cán bộ, nhân dân đều gian khổ, đặc biệt là trên các chiến khu vùng rừng núi vừa bám đất để tăng gia sản xuất, vừa sẵn sàng chiến đấu bảo vệ căn cứ.

Thông qua hình ảnh bà mẹ Tà-ôi, chúng ta thấy được những năm tháng chiến tranh vệ quốc ác liệt của nhân dân ta. Đoạn thơ cuối, người mẹ được nói đến với công việc “chuyển lán, đập rừng” cùng các “Anh trai cầm súng, chị gái cầm chông”, bảo vệ căn cứ, di

chuyển lực lượng cho cuộc kháng chiến trường kì khi “thằng Mĩ” kéo đến.

Đoạn thơ là khúc ca chiến đấu hào hùng mang tầm vóc anh hùng cả một thế hệ cùng ra trận. Từ anh trai, chị gái, cho đến em cu Tai còn nằm trên lưng mẹ cũng được tham gia chiến đấu “Từ trên lưng mẹ, em đến chiến trường, từ trong đói khổ em vào Trường Sơn”. Khổ thơ gợi cho ta nhớ đến không khí ra trận xôn xao mà hào hùng của dân tộc trong ý thơ của Phạm Tiến Duật:

*Nhớ buổi vui sao cả nước lên đường
Xao xác bờ tre từng hồi trống giục.*

Bài thơ có sự kết hợp hài hoà giữa tự sự và trữ tình. Qua hình ảnh bà mẹ Tà-ôi vừa giã gạo, tĩa bắp, chuyển lán, đập rừng, ra trận địa; vừa địu con, nhà thơ đã khắc những nét vẽ sâu đậm vào lòng người đọc, hình ảnh bà mẹ anh hùng thay chồng đánh giặc, nuôi con, nuôi đồng bào, đồng chí. Trong bất cứ hoàn cảnh nào, công việc nào, người mẹ cũng bền bỉ, quyết tâm và ngọn lửa tình yêu con, tình yêu buôn làng, yêu quê hương, bộ đội cùng lòng khao khát đất nước được tự do độc lập là sức mạnh để người mẹ vượt qua mọi gian lao, khổ cực.

3. Câu hỏi 3 SGK trang 154

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Đọc kĩ 2 câu thơ. Chú ý đến câu thứ 2, đồng thời cần nhớ lại kiến thức về phép tu từ ẩn dụ, tác dụng nghệ thuật của phép tu từ ẩn dụ để phân tích câu thơ thứ 2.

b. Gọi ý trả lời

Hai câu thơ:

*Mặt trời của bắp thì nằm trên đồi
Mặt trời của mẹ, con nằm trên lưng.*

rất giàu hình ảnh, diễn tả xúc động tình cảm triu mến, yêu con mệnh mong của bà mẹ Tà-ôi. Ở câu thơ đầu “mặt trời” là mặt trời thực của thiên nhiên, mang ánh sáng sự sống cho muôn loài, đem lại sự tươi tốt cho nương, rẫy. “Mặt trời” ở câu thứ 2 là hình ảnh ẩn dụ về em bé cu Tai. Em là mặt trời tỏa sáng, là nguồn sống, nguồn sức mạnh, nguồn hạnh phúc của mẹ. Với mẹ, cu Tai là mặt trời sưởi ấm lòng tin

yêu, ý chí, nghị lực của mẹ, là sức mạnh để mẹ vượt qua mọi khó khăn, gian lao của cuộc sống.

4. Câu hỏi 4 SGK trang 154

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Đọc lại 3 khúc ru trong bài. Ở mỗi khúc hát đều có lời ru thể hiện ước vọng của bà mẹ trong mỗi một hoàn cảnh, công việc cụ thể. Chú ý đến cách sử dụng điệp ngữ trong bài. Từ đó, nêu nhận xét của mình về ước vọng của người mẹ Tà-ôi qua các lời ru.

b. Gợi ý trả lời

Bài ru gồm ba khúc, mỗi khúc là những lời hát ru nồng nàn cảm xúc yêu thương của người mẹ. Dù trong hoàn cảnh nào: lao động vất vả hay đối mặt với kẻ thù hiểm nguy lời ru con vẫn ngân nga trong tim mẹ. Trong lời ru ấy không chỉ có sự nâng niu mong con ngủ ngoan, ngủ say, không vướng bận không khí gian lao của chiến khu trong thời kì kháng chiến máu lửa, mà còn cháy bỏng những ước vọng, ước mơ khát khao con lớn trưởng thành, trở thành người sung sướng tự do, hạnh phúc. Tình yêu con của mẹ thật lớn lao và như càng tăng lên gấp bội trong những hoàn cảnh gian khổ, vất vả.

Khi mẹ già gạo, tía bắp, mẹ không quan tâm lau những giọt mồ hôi rơi trên má em, trong tim mẹ ngân nga lời hát ru con, tâm sự với con, mong ước con có sức khỏe phi thường, giúp mẹ, giúp đồng bào già gạo, phát rẫy, đánh giặc... Mẹ yêu con và con là mặt trời - nguồn ánh sáng, nguồn sống, của đời mẹ. Mặt trời là hình ảnh luôn được tôn sùng của con người bởi đó là nguồn ánh sáng sự sống. Ở đây mẹ đã ví cu Tai là mặt trời của mẹ, mẹ yêu cu Tai biết nhường nào.

Khi mẹ “chuyển lán”, “đạp rừng” cầm chông, cầm súng ra trận giành chiến hào với giặc, dường như tình yêu và ước vọng vào ngày mai tươi sáng của con càng bùng bùng trong tâm trí, trong tim mẹ. Ấy cũng là khát khao lớn nhất đời mẹ, của buôn làng, được thấy Bác Hồ, được làm người tự do.

Ba khúc hát đều kết thúc bằng ba ước mơ, ước vọng của bà mẹ Tà-ôi, cụm từ “con mơ cho mẹ” điệp lại ba lần trong ba khúc hát thể hiện một niềm tin yêu trọn vẹn vào đứa con thơ. Câu thơ vừa là lời ru, vừa là niềm tin tưởng, là mong ước trọn vẹn của người mẹ dành cho con,

đồng thời cũng là mong ước thế hệ con trẻ được sống làm người tự do. Bao nhiêu gian khổ mẹ chịu đựng và chiến đấu, mong con những giấc ngủ tròn đầy, những giấc mơ đẹp và tương lai tươi sáng.

5. Câu hỏi 5 SGK trang 155

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Trong các tác phẩm văn học, ngoài lớp nghĩa bề mặt nằm trên văn bản, còn có chiều sâu ý nghĩa bên trong. Vì vậy, khi trả lời câu hỏi này, cần có sự tổng hợp kiến thức toàn bài để thấy được tình yêu con của bà mẹ gắn với nhiều tình cảm khác nữa.

b. Gợi ý trả lời

Khúc hát ru ngọt ngào, trù mển trong thơ Nguyễn Khoa Điềm không chỉ là tình cảm cá nhân yêu thương con mệnh mông mà còn là tình yêu buôn làng, yêu đồng bào, yêu quê hương, đất nước trong đó là tinh thần chung của người miền Tây Thừa Thiên - Huế hoà chung vào cuộc kháng chiến gian khổ của nhân dân, của đất nước. Từ tình yêu con của bà mẹ Tà-ôi, Nguyễn Khoa Điềm đã gửi gắm vào đó tình yêu quê hương, đất nước, ý chí chiến đấu cho độc lập tự do, và khát vọng thống nhất đất nước của nhân dân ta trong thời kì kháng chiến chống Mỹ.

Trong bài thơ, chúng ta có thể nhận ra tư tưởng đi từ cái riêng của từng người đến cái chung của nhân dân, của đất nước. Đất nước là sự thống nhất giữa cái riêng và cái chung, giữa mỗi cá nhân với toàn thể cộng đồng của nhà thơ.

Tư tưởng này là dòng mạch chủ đạo và xuyên suốt sự nghiệp cách mạng và thi ca của ông:

Đất là nơi anh đến trường

Nước là nơi em tắm

...

Trong anh và em hôm nay

Đều có một phần Đất Nước

Khi hai đứa cầm tay

Đất Nước trong chúng ta hài hoà nồng thắm

Khi chúng ta cầm tay mọi người

Đất Nước vẹn tròn, to lớn...

(*Đất nước* - Nguyễn Khoa Điềm)

ÁNH TRẮNG

Nguyễn Duy

Vài nét về tác giả và tác phẩm

Nguyễn Duy tên thật là Nguyễn Duy Nhuệ, sinh ngày 7 tháng 12 năm 1948 tại xã Đông Vĩ, thành phố Thanh Hóa.

Nguyễn Duy tốt nghiệp trường Đại học Tổng hợp Hà Nội.

Năm 1966, Nguyễn Duy gia nhập quân đội, có mặt ở nhiều chiến trường: Khe Sanh - Đường 9 - Nam Lào; mặt trận phía Nam và phía Bắc (1979).

Nguyễn Duy viết bút kí, tiểu thuyết, sáng tác thơ. Song ta biết đến Nguyễn Duy với danh nghĩa nhà thơ nhiều hơn. Thơ Nguyễn Duy mang đậm chất dân gian, vừa hiện đại vừa mang tính trí tuệ cao.

Các tác phẩm chính: Cát trắng (thơ, 1973); Ánh trăng (thơ, 1984); Nhìn ra bề rộng trời cao (bút kí, 1985); Khoảng cách (tiểu thuyết, 1985); Mẹ và em (thơ, 1987); Đường xa (thơ, 1989); Quà tặng (thơ, 1990); Về (thơ, 1994)... Nhà thơ đã được Giải Nhất thơ tuần báo Văn nghệ (1973); tặng thưởng loại A về thơ của Hội Nhà văn Việt Nam (1985).

Bài thơ Ánh trăng trích giảng trong SGK được viết tại thành phố Hồ Chí Minh năm 1978 - khoảng 3 năm sau ngày giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước. Bài thơ như một câu chuyện nhỏ tâm tình nhưng mang tính triết lí cao.

1. Câu hỏi 1 SGK trang 157

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Đọc kĩ bài thơ. Chú ý đến số khổ thơ trong bài, chú ý đến diễn biến thời gian, sự việc có tính chất bước ngoặt để tác giả bộc lộ cảm xúc của mình.

b. Gợi ý trả lời

Bài thơ gồm 6 khổ thơ, được chia làm 3 phần:

Ba khổ thơ đầu tác giả kể lại tuổi thơ và khi đi lính làm bạn với ánh trăng, sau đó là sự thay đổi của cuộc sống trong hoà bình.

Khổ thứ 4 là sự xuất hiện đột ngột của vầng trăng.

Hai khổ cuối thể hiện cảm xúc, suy tư của nhà thơ về những năm tháng tuổi thơ, năm tháng là người lính và những suy tư về cuộc đời.

Bài thơ như một câu chuyện nhỏ kể theo một trình tự thời gian từ quá khứ đến hiện tại nên bài thơ giàu cảm xúc trữ tình và có cả yếu tố tự sự đan xen. Qua ánh trăng thiên nhiên, tác giả đã bộc lộ cảm xúc, tâm trạng của mình về những năm tháng đã qua và năm tháng của hiện tại.

2. Câu hỏi 2 SGK trang 157

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Bài thơ viết về vầng trăng nhưng mang nhiều tầng ý nghĩa. Ánh trăng mang tính chất biểu tượng. Vì vậy cần chú ý đến khổ thơ thể hiện ý nghĩa biểu tượng ấy.

b. Gọi ý trả lời

Hình ảnh vầng trăng mang nhiều tầng ý nghĩa. Ánh trăng trở thành một biểu tượng để tác giả gửi gắm dòng cảm xúc của mình. Vầng trăng xuất hiện trong hai thời điểm khác nhau: ánh trăng gắn bó với nhà thơ hồi nhỏ, hồi chiến tranh và sự vô tình của tác giả với trăng khi về thành phố. Trong quá khứ của tuổi thơ, của cuộc đời người lính, trăng là hình ảnh thiên nhiên tươi tắn:

*Hồi nhỏ sống với đồng
với sông rồi với bể
hồi chiến tranh ở rừng
vầng trăng thành tri kỉ
...*

Khi ở núi rừng gắn bó với cuộc đời lính, ánh trăng trở thành “tri kỉ”, “vầng trăng tình nghĩa”. Vầng trăng thiên nhiên là người bạn đồng hành soi sáng nơi rừng núi, trăng vừa hồn nhiên, vừa gần gũi thân quen như cỏ cây quen thuộc. Ánh trăng được nhắc đến vừa bình dị, vừa nghĩa tình mà tác giả “ngỡ không bao giờ quên”. Song, sau khi về thành phố, sống một cuộc sống mới đầy đủ “ánh điện”, “cửa gương” tác giả đã vô tình quên mất “vầng trăng tình nghĩa” ấy. Cuộc sống hiện đại bận bịu công việc, cuốn con người đi theo, chỉ cần một sự vô tình, con người có thể quên đi những phút giây đáng nhớ hay những kỉ niệm êm đẹp một thời. Có ánh điện chiếu sáng rồi, vầng trăng không còn được chú ý đến nữa. Cuộc sống đã thay đổi, còn ánh trăng vẫn thế, vẫn chiếu sáng nơi nơi. Trăng vẫn là trăng của trời, biển, núi rừng ngày nào, nhưng giờ đây nơi cuộc sống đô thị, trăng đã thành “người dưng qua đường”. Trăng từ người “tri kỉ”, “tình nghĩa” đã trở

thành “người đứng qua đường”, không có ai, kể cả tác giả, còn để ý đến vầng trăng nữa.

Và rồi cuộc sống cứ thế trôi qua, trôi qua đến lúc thành phố mất điện, các tòa nhà cao tầng bỗng tối om, vầng trăng mới đột ngột xuất hiện. Trong khoảnh khắc ấy, nhà thơ như gặp lại chính mình, gặp lại tuổi thơ, gặp lại vầng trăng tình nghĩa ngày xưa.

*Giữa mặt lên nhìn mặt
có cái gì rưng rưng
như là đồng, là bể
như là sông, là rừng.*

Ánh trăng đã ulla vào tâm trí nhà thơ với niềm cảm xúc rưng rưng. Trong mạch cảm xúc, suy tư ấy, vầng trăng mang một ý nghĩa biểu tượng đặc biệt. Trăng “cứ tròn vành vạnh”, vẫn tròn trịa đầy ân tình, vẫn trước sau thủy chung như một, vẫn hoàn thiện thế, vẫn đẹp, bình dị dù con người có vô tình. Để một ngày kia bất chợt nhìn lại, bản thân ta giật mình trước ánh trăng lặng im không nói. Ánh trăng không còn dừng lại ở hình ảnh thiên nhiên tươi đẹp, hồn nhiên nữa, mà là biểu tượng cho quá khứ đẹp đẽ, cho những ngày gian nan nên vầng trăng vẫn còn nguyên vẹn không thể phai mờ. Ánh trăng là một nhân chứng, một tấm gương chiếu rọi về cuộc sống, quá khứ, hiện tại và cả tương lai.

Cuộc sống dù có đổi khác nhưng vầng trăng vẫn “tròn vành vạnh” để nhắc nhở chúng ta luôn tưởng nhớ về quá khứ, về kỉ niệm của những năm tháng đã đi qua. Khổ thơ cuối trong bài thơ đã thể hiện tập trung nhất ý nghĩa biểu tượng của hình ảnh trăng cũng như chiều sâu tư tưởng triết lí của tác phẩm.

3. Câu hỏi 3 SGK trang 157

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Đọc lại bài thơ. Chú ý đến thể thơ được sử dụng ngôn ngữ, hình ảnh và âm điệu của bài thơ.

b. Gọi ý trả lời

Bài thơ có sự kết hợp hài hòa giữa yếu tố tự sự và trữ tình, như một câu chuyện riêng của tác giả nhưng lại trở thành chuyện chung của một thế hệ. Bài thơ viết theo thể thơ 5 chữ, mạch thơ tuôn chảy tự nhiên, giọng điệu tâm tình sâu lắng, nhịp nhàng theo lời kể, lúc thì trào dâng cảm xúc dào dạt, lúc lại trầm lắng suy tư. Giọng điệu và kết

cấu bài thơ đã làm nổi bật chủ đề của tác phẩm. Bài thơ giàu cảm xúc, có sức truyền cảm cao đến người đọc.

4. Câu hỏi 4 SGK trang 157

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Bài thơ mang nhiều tầng ý nghĩa. Cần chú ý đến ý nghĩa mang tính triết lí. Đồng thời dựa vào hoàn cảnh ra đời bài thơ và liên hệ với cuộc đời của tác giả để nhận xét về chủ đề của bài thơ.

b. Gọi ý trả lời

Ánh trăng là một bài thơ mộc mạc, giản dị nhưng là lời nhắc nhở nghiêm khắc với chúng ta về những kỉ niệm, những ân tình, những năm tháng quá khứ gian lao đã qua.

Từ câu chuyện tâm tình của một người đã trở thành chuyện của muôn người, chuyện của cả một thế hệ. Tuổi thơ nghèo khó đã qua, những năm tháng gian lao, khắc nghiệt của cuộc chiến tranh đã đi qua, cuộc đời người lính gắn bó với thiên nhiên, với núi rừng cũng qua đi. Đất nước đã hoà bình, cuộc sống hiện đại cuốn con người đi cùng với những bề bộn công việc, con người dễ lãng quên quá khứ, quên chính bản thân mình.

Bài thơ là lời tự nhắc nhở về những năm tháng gian lao đã qua của cuộc đời người lính gắn với thiên nhiên, đất nước bình dị, hiền hoà và nêu lên một đạo lí sống lẽ sống của người Việt Nam “Có trước có sau”, “Uống nước nhớ nguồn”, ân nghĩa thủy chung quá khứ, khi sung sướng không quên lúc cơ hàn.

Nguyễn Duy thuộc thế hệ nhà thơ quân đội trưởng thành trong cuộc kháng chiến chống Mỹ của dân tộc. Thế hệ Nguyễn Duy từng trải qua những năm tháng gian lao, khắc nghiệt, từng sống giữa núi rừng thiên nhiên tình nghĩa, sống giữa tình đồng đội và tình bao bọc của nhân dân.

Nhà thơ đứng trên mảnh đất hôm nay để ngẫm lại quá khứ đã qua, và đi từ tâm trạng riêng đến tiếng nói chung của cả mọi người. Vầng trăng trong bài thơ mang tính biểu tượng, trăng không chỉ là thiên nhiên mà còn là quá khứ tình nghĩa. Vì vậy, bài thơ gọi nhắc mọi người nhớ về cội nguồn và trở về với lẽ sống chung thủy tình nghĩa.

TỔNG KẾT VỀ TỪ VỰNG

(Luyện tập tổng hợp)

Mục đích của bài tổng kết giúp các em vận dụng kiến thức đã học về từ vựng để phân tích những hiện tượng ngôn ngữ trong thực tiễn giao tiếp và trong văn chương

1. So sánh hai dị bản của câu ca dao:

- *Râu tôm nấu với ruột bầu*
Chồng chan vợ húp gật đầu khen ngon.
- *Râu tôm nấu với ruột bù*
Chồng chan vợ húp gật gù khen ngon.

Điểm khác biệt của hai dị bản là ở hai từ *gật đầu* và *gật gù*. *Gật đầu* là cúi đầu xuống rồi ngẩng lên ngay, thường để chào hỏi hay tỏ sự đồng ý. *Gật gù* là gật nhẹ và nhiều lần, biểu thị thái độ đồng tình, tán thưởng.

Như vậy, với nội dung của câu ca dao từ *gật gù* thể hiện thích hợp hơn ý nghĩa cần biểu đạt: dù món ăn rất đậm bạc nhưng đôi vợ chồng nghèo vẫn cảm thấy ngon vì họ biết chia sẻ những niềm vui giản dị, đơn sơ trong cuộc sống

2. Nhận xét cách hiểu nghĩa từ ngữ của người vợ trong truyện cười dẫn ở SGK trang 158

Trong truyện cười, người vợ do không hiểu ý người chồng nói “chỉ có một chân sút” tức là: số người tham gia tấn công để ghi bàn thắng của đội bóng này ít, chỉ có một người, nên đã mấy lần bỏ lỡ cơ hội và do vậy người vợ đã hiểu sai ý của người chồng, cho rằng người đó chỉ có một chân thì không nên chơi bóng đá.

3. Đọc đoạn trong bài *Đồng chí* của Chính Hữu và trả lời câu hỏi

- Những từ được dùng theo nghĩa gốc: *miệng, chân, tay*
- Những từ được dùng theo nghĩa chuyển: *vai* (hoán dụ), *đầu* (ẩn dụ).

4. Phân tích đoạn thơ cái hay trong cách dùng từ ở bài thơ *Áo đỏ* của Vũ Quần Phương.

Áo đỏ em đi giữa phố đông
Cây xanh như cũng ánh theo hồng
Em đi lửa cháy trong bao mắt
Anh đứng thành tro, em biết không?

Các từ: *đỏ, xanh, hồng* tạo thành các trường từ vựng chỉ màu sắc; các từ *ánh* (hồng), *lửa, cháy, tro* tạo thành trường từ vựng chỉ các sự vật, hiện tượng có liên quan đến lửa. Hai trường từ vựng này có liên quan chặt chẽ với nhau làm cho hình tượng thơ trở nên đặc sắc. Màu áo đỏ của cô gái thắp lên trong mắt chàng trai (và bao người khác) ngọn lửa, khiến anh ta say đắm, ngất ngây đến mức có thể hoá thành tro.

Ngoài ra, bài thơ còn sử dụng phép so sánh: màu áo đỏ của em khiến cho cây cối ven đường cũng rực rỡ lên (*Cây xanh như cũng ánh theo hồng*). Và các cặp từ đối: cây xanh - ánh hồng, em đi - anh đứng.

Nhờ việc dùng từ ngữ như vậy, bài thơ đã xây dựng được những hình ảnh gây ấn tượng mạnh với người đọc. Qua đó thể hiện một cách độc đáo tình yêu cháy bỏng và mãnh liệt của chàng trai.

5. Đọc đoạn trích trong *Đất rừng phương Nam* của Đoàn Giỏi và trả lời câu hỏi

- Các sự vật và hiện tượng được nói đến trong đoạn trích *Đất rừng phương Nam* được đặt tên theo cách dùng từ ngữ đã có sẵn theo một nội dung mới dựa vào đặc điểm riêng biệt của sự vật, hiện tượng được nói tới.

Năm ví dụ về những sự vật, hiện tượng được gọi tên theo cách gọi tương tự như trên:

- + *Cầu treo*: Cầu có nhịp làm bằng hệ thống dây treo vào các cột trụ.
- + *Áo dài*: Áo dài đến giữa ống chân, khuy cài từ cổ xuống nách và một bên hông.
- + *Ớt chỉ thiên*: Ớt quả nhỏ, chỉ thẳng lên trời.
- + *Bút bi*: Bút có ngòi là hòn bi nhỏ bằng kim loại gắn ở đầu một ống chứa mực dầu.
- + *Chuột đồng*: Chuột sống ở ngoài đồng, ở hang, thường phá hoại mùa màng.

6. Đọc truyện cười dẫn trong SGK trang 159, 160 và trả lời

Chi tiết gây cười nằm ở câu nói của ông sinh chữ đang trong cơn đau ruột thừa nhưng vẫn cố gượng dậy để dặn với theo con “cùng gọi bác sĩ, gọi cho bố đốc tờ”. Truyện mang tính chất giải trí nhưng cũng nhằm phê phán thói sinh dùng từ nước ngoài của một số người trong những trường hợp không cần thiết.

LUYỆN TẬP VIẾT ĐOẠN VĂN TỰ SỰ CÓ SỬ DỤNG YẾU TỐ NGHỊ LUẬN

Mục đích của bài luyện giúp các em biết đưa yếu tố nghị luận vào bài văn tự sự một cách hợp lí.

I. Thực hành tìm hiểu yếu tố nghị luận trong đoạn văn tự sự

1. Đọc đoạn văn *Lỗi lầm và sự biết ơn* dẫn trong SGK trang 160

2. Trả lời câu hỏi

- Các yếu tố nghị luận được thể hiện chủ yếu trong đoạn văn qua câu trả lời của người bạn được cứu sống và câu kết của văn bản:

+ *Những điều viết lên cát sẽ mau chóng xóa nhòa theo thời gian, nhưng không ai có thể xóa được những điều tốt đẹp đã được ghi tạc trên đá, trong lòng người.*

+ *Vậy mỗi chúng ta hãy học cách viết những nỗi đau buồn, thù hận lên cát và khắc ghi những ân nghĩa lên đá.*

Các yếu tố nghị luận giúp cho câu chuyện trở nên sâu sắc, giàu tính triết lí, và mang tính giáo dục cao, để lại những bài học về sự bao dung, lòng nhân ái.

II. Thực hành viết đoạn văn tự sự có sử dụng yếu tố nghị luận

1. Viết đoạn văn kể lại buổi sinh hoạt lớp. Trong buổi sinh hoạt đó, em đã phát biểu ý kiến chứng minh Nam (hoặc một tên khác...) là một người bạn rất tốt.

Bài đọc tham khảo

a) Thưa các bạn, tôi xin giới thiệu bạn Hoà vào danh sách của lớp 9A đi dự đại hội Liên đội Thiếu niên toàn trường vào chủ nhật tới. Bạn Hoà là học sinh giỏi đứng đầu môn Toán, môn Anh ở lớp ta. Bạn rất chăm chỉ, chuyên cần học tập, rất khiêm tốn giản dị. Bạn Hoà lại có tinh thần đoàn kết, tương trợ rất cao. Nhiều bạn trong lớp ta, trong đó có tôi, đã được bạn Hoà giúp đỡ trong môn Toán, để mỗi ngày học khá lên. Bạn Hoà được các thầy cô giáo khen, được đông đảo bạn học quý mến. Bạn Hoà rất xứng đáng là đại biểu lớp ta có mặt trong Đại hội.

Lê Quỳnh Anh Lớp 9A, trường THCS Thổ Trang (Vĩnh Phúc.)

b) Nguyễn Công Thành là một học sinh giỏi của lớp ta. Tôi rất quý trọng và mến phục Công Thành. Mồ côi bố, hoàn cảnh khó khăn thế mà bạn học rất giỏi. Năm nay, bạn Thành cũng nằm trong đội tuyển Toán đi dự học sinh giỏi toàn huyện và giành được giải cao. Biết mẹ vất vả, bạn đã giúp mẹ làm được nhiều việc trong gia đình như trồng rau, nuôi gà, giặt quần áo, quét dọn nhà cửa. Góc học tập của bạn Thành gọn gàng, ngăn nắp, sắp xếp sách vở dụng cụ học tập trông rất mê. Bạn sống chan hoà, chân thành và khiêm tốn nên ai cũng mến. Bạn Nguyễn Công Thành xứng đáng nhận phần thưởng “Học sinh vượt khó vươn lên học giỏi” của trường ta, lớp ta.

Nguyễn Xuân Ngọc

Lớp 9C, trường THCS Thuỷ Đường (Hải Phòng)

2. Viết đoạn văn kể về những việc làm hoặc những lời dạy bảo giản dị mà sâu sắc của người bà kính yêu đã làm cho em cảm động

Để làm bài này, các em có thể tham khảo đoạn văn trong SGK và bài thơ *Bếp lửa* của Bằng Việt.

LÀNG

Kim Lân

Vài nét về tác giả và tác phẩm

Nhà văn Kim Lân từng qua hoạt động văn hoá cứu quốc, trong kháng chiến chống Pháp ông công tác ở chiến khu Việt Bắc. Ông từng là uỷ viên Ban phụ trách Nhà xuất bản Văn học, tuần báo Văn nghệ, nhà xuất bản Tác phẩm mới. Từng bồi dưỡng những người viết trẻ.

Tác phẩm đã xuất bản: Nền vợ nên chồng, (truyện ngắn, 1955); Con chó xấu xí (truyện ngắn, 1962); Hiệp sĩ gỗ, Ông Cả Ngũ.

Truyện ngắn Làng được ông viết trong thời kì đầu của cuộc kháng chiến chống Pháp và đăng lần đầu trên tạp chí Văn nghệ năm 1948. Tác phẩm tiêu biểu cho bút pháp truyện ngắn và thể hiện rõ vốn am hiểu của nhà văn nông thôn Kim Lân.

1. Câu hỏi 1 SGK trang 147

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Đọc kĩ đoạn trích của tác phẩm trong SGK. Chú ý thời điểm có sự thay đổi tâm trạng của nhân vật ông Hai. Sự thay đổi đó là do sự kiện nào? Từ đó ta có thể nhận ta tình huống truyện đã tác động đến tâm trạng, tình cảm của ông Hai.

b. Gọi ý trả lời

Trong truyện ngắn *Làng*, Kim Lân đã đặt nhân vật của mình vào một tình huống hết sức độc đáo để nhân vật tự bộc lộ tính cách, tâm trạng và nhất là tình yêu làng tha thiết của mình. Đó là việc ông Hai nghe được tin "thất thiết": làng Dầu thân yêu của ông đã phản bội lại Cách mạng đi theo Tây. Ông Hai là một lão nông, cần cù, chất phác, giàu lòng yêu quê hương, đi đâu ông cũng khoe về làng mình. Nhưng sau đó, ông Hai và gia đình phải bắt đắ dĩ xa làng Dầu thân yêu, nổi

vui buồn trong quá khứ và hiện tại chứa chất đầy trong lòng ông. Ông thấp thỏm, lo âu ngóng tin về làng. Một hôm vô tình ông Hai gặp lại những người đồng hương từ Gia Lâm lên. Tưởng được nghe tin vui thắng trận, nhưng không thể tưởng tượng được là làng Dầu của ông theo Tây làm Việt gian. Từ đó, ông Hai sống trong cuộc vò xé tâm can, ám ảnh khủng khiếp về sự thực đó. Ông trốn tránh, sợ hãi và cảm thấy nhục nhã, ê chề. Không những thế, tin đó còn đẩy gia đình ông và bà con làng Dầu lên đây ngụ cư vào một bi kịch mới: sống lang thang không ai chịu chứa chấp. Nhưng, khi bi kịch lên tới đỉnh điểm thì ông Hai lại được giải thoát khỏi nỗi ám ảnh đó. Tin thất thiệt về làng ông được chính người chủ tịch làng có uy tín, đáng tin cậy "cải chính". Ông Hai vui sướng không tả xiết, ông lại tiếp tục đi khoe với mọi người về làng Dầu của ông.

2. Câu hỏi 2 SGK trang 174

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Đọc kĩ đoạn văn từ "Ông lão náo nức bước ra..." đến hết truyện và các chú thích để hiểu cách nói và ngôn ngữ "địa phương". Chú ý tình huống ông Hai nghe được tin về làng Dầu sau đó thái độ, tình cảm tâm trạng của ông đã thay đổi ra sao. Ngôn ngữ, cử chỉ của ông Hai với mọi người cũng như ngôn ngữ độc thoại cần được chú ý để theo dõi được diễn biến tâm trạng của nhân vật.

b. Gợi ý trả lời

Sau khi đành phải theo vợ con rời làng lên vùng tản cư, bất đắc dĩ phải xa làng Dầu thân yêu, ông Hai rất buồn tủi. Nhưng vì suy nghĩ chân thành, rất giản dị ông tự an ủi mình: "Thôi thì chẳng ở lại làng với anh em được, thì tản cư ầu cũng là kháng chiến". Để vơi bớt nỗi bức dọc, u uất đang chất chứa trong lòng, ông Hai nhiều hôm đội nón lăm lăm đến phòng thông tin để đọc báo và nghe người ta đọc báo. Ông theo dõi tin tức về kháng chiến một cách chăm chú, hồ hởi. Và một hôm may mắn cho ông khi gặp anh dân quân "đọc rất to, dõng dạc, rành rọt, từng tiếng một". Ông Hai nghe chẳng sót một câu nào. Tin thắng trận dồn dập làm cho "ruột gan ông lão cứ múa cả lên, vui quá!". Nhưng không may trong lúc ông đang hồ hởi, vui sướng với những chiến công, những gương dũng cảm chiến đấu của quân và dân ta thì tin "dữ" cả cái làng Dầu là "Việt gian theo Tây", "vác cờ thần ra

hoan hô", như sét giáng xuống đầu ông Hai. Thực ra đó cũng chỉ là tin tức từ miệng một "người đàn bà ẵm con cong môi lên đồng đánh" nhưng ông Hai đã lặng người đi. Ông như mất hết cảm giác: "cổ nghẹn đắng lại, da mặt tê rân rân" vì thông tin đến với ông quá đột ngột về một sự thật quá phũ phàng. Nhưng chỉ sau một lát, lấy lại trấn tĩnh ông Hai muốn thẩm định lại và cầu mong tin đó là sai lệch, là nhầm lẫn. Nhưng lời khẳng định của người đàn bà ẵm con và cuộc nói chuyện của những người xung quanh đã chứng thực điều đó. Đến lúc này, ông Hai không còn giữ bình tĩnh được nữa, ông tìm cách trốn tránh để quên đi nỗi nhục ấy. Ông muốn che giấu mọi người và cả bản thân ông, những giọt nước mắt đang chảy ngược vào trong. Từ đó, ông Hai rơi vào một cuộc đấu tranh tư tưởng căng thẳng và nó làm ông thay đổi hoàn toàn về tính nết, cử chỉ, hành động đến lời nói với người thân, hàng xóm.

Từ khi nghe được tin dữ đó ông Hai cảm thấy xấu hổ không dám ngẩng mặt lên nhìn ai, thậm chí ông còn không dám bước chân ra ngoài cả ba bốn hôm liền. Bởi, ông không muốn đối diện với sự thực ấy, bởi ông biết rằng đó là một thứ tội mà cả dân làng, cả đất nước này lên án: "Suốt cả cái nước Việt Nam này người ta ghê tởm, người ta thù hằn cái giống Việt gian bán nước". Tâm trạng của ông ngày càng u uất, đau đớn đến quặn thắt. Lúc đầu khi mới nghe tin ông còn khóc được, có khi còn chửi thề được một câu chua chát. Nhưng nỗi đau đó hành hạ ông và khiến ông trở thành một con người lầm lũi, nơm nớp lo sợ, lúc nào cũng nghe ngóng xem người ta đang bàn tán gì về cái làng Dầu và dân làng Dầu lên đây tản cư.

Bĩ kịch của ông Hai được đẩy lên đến đỉnh điểm khi bà chủ nhà lên tiếng đuổi vợ chồng con cái ông đi khỏi nhà bởi "không ai muốn chứa chấp cái lũ Việt gian bán nước". Đó là bi kịch chung của những người dân làng Dầu đi tản cư. Họ đã bị cả xã hội lên án, ruồng rẫy, khinh bỉ. Ông Hai lại rơi vào một cuộc đấu tranh tư tưởng quyết liệt để chọn cho cả gia đình nghèo khổ của ông một lối đi, một sự giải thoát. Là người đàn ông trụ cột trong gia đình, ông Hai chẳng thể làm gì hơn trước sự cư xử tàn nhẫn của bà chủ nhà đang tâm cướp đi chỗ trú thân của gia đình ông. Một lần nữa, nỗi đau trong ông trào thành những giọt nước mắt tủi cực. Trong giây phút bế tắc ấy cũng chính là lúc ý nghĩ quay về làng Dầu vụt loé lên trong đầu ông. Thế mới biết, làng luôn thường trực, ấp ủ trong trái tim dạt dào tình yêu của ông Hai.

Ông yêu làng cả trong những lúc sung sướng, vui vẻ và cả những lúc đau đớn nhất, tủi hổ nhất. Nhưng càng nghĩ nỗi đau lại dồn lên, bóp nghẹt trái tim ông, buộc ông phải trực tiếp đối diện với sự thực đen tối ấy. Với tấm lòng yêu làng tha thiết, đau đớn ông gặt phất ý nghĩ quay về làng trong nước mắt. "Bỏ về làng, tức là bỏ kháng chiến", bỏ Cụ Hồ, thì ra tình yêu nước, yêu cách mạng còn cao hơn cả tình yêu làng trong trái tim ông. Dù phải đau như cắt từng khúc ruột, ông Hai vẫn từ chối quay về nơi chôn rau cắt rốn ấy, nhưng ông đã dứt khoát lựa chọn. Như thế mọi ngã đường đã đóng lại trước mắt ông, cả gia đình ông lúc này không biết đi đâu về đâu để kiếm một chỗ dung thân.

Nhưng rồi một ngày bi kịch của người yêu làng đến bỗng chốc như ông Hai đã được giải thoát. Khi nghe tin làng Dầu theo Tây, ông Hai đau đớn hơn ai hết vì thế khi cái tin thất thiệt "cả cái làng Dầu Việt gian theo Tây" được cải chính thì ông Hai là người sung sướng nhất. Ông "tươi vui, rạng rỡ hẳn lên", mồm bồm bẻm nhai trầu, cặp mắt hung hung đỏ. Ông như trở lại đúng với con người mình: hồ hởi thích "khoe" về làng. Ông Hai đi khắp làng bô bô thông báo tin vui mừng ấy. Cùng một câu nói (giống nhau tuyệt đối không khác một chữ) nhưng ông nói đi nói lại không biết bao nhiêu lần, với một thái độ khẳng định dứt khoát "Tây nó đốt... Toàn là cái sự mục đích cả!". Ông muốn báo cho cả làng, cả tổng biết làng Dầu của ông vẫn một lòng thủy chung với cách mạng không thể có chuyện theo Tây làm Việt gian. Mặc dù làng ông đã bị đốt sạch, đến nhà của ông cũng bị giặc đốt nhưng thông tin ấy lại làm ông sung sướng vô cùng bởi đó là bằng chứng cho tinh thần cách mạng của dân làng Dầu, trong đó có ông. Có thể nói người đọc cũng như được san sẻ với niềm vui sướng của ông.

Kim Lân đặc biệt thành công trong việc khắc họa tính cách, tâm trạng, nhất là tình yêu làng của ông Hai. Bằng việc xây dựng tình huống truyện hết sức độc đáo, đặt nhân vật vào một bi kịch, tác giả đã để tự nhân vật bộc lộ tình yêu làng, yêu cách mạng của mình trong một cuộc giằng xé. Càng yêu làng bao nhiêu, ông Hai lại càng đau đớn khi nghe tin làng theo giặc bấy nhiêu. Nếu ông Hai không yêu làng đến như thế, không từng đi đâu cũng khoe về làng Dầu kiên trung của mình như thế thì có lẽ khi nghe tin dữ ông cũng không đau đớn đến vậy. Ông yêu làng, nghĩ về làng cả những lúc bế tắc nhất, tưởng như không còn đường sống, không chốn dung thân. Tình yêu làng của ông Hai mộc mạc chất phác nhưng đậm thắm, mãnh liệt.

3. Câu hỏi 3 SGK trang 174

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Đọc kĩ đoạn văn từ chỗ "Ông lão ôm thằng con út... nỗi khổ trong lòng ông cũng vơi đi được đôi phần".

Ông Hai nói chuyện với ai và về vấn đề gì? Chú ý phân tích cụ thể sự hỏi - đáp của hai người và có thể liên hệ với phần trả lời câu hỏi 2 để thấy thời điểm diễn ra cuộc đối thoại này.

b. Gọi ý trả lời

Đoạn văn trên đã diễn tả một cách sinh động và cảm động tình cảm bền chặt, chân thành của ông Hai với quê hương, đất nước, cách mạng và kháng chiến. Sự xuất hiện của đứa con út đúng lúc bi kịch của ông Hai lên đến đỉnh điểm, như một sự cứu cánh, giải thoát vô cùng quan trọng. Tin làng Dầu làm Việt gian theo Tây đã loan ra khắp cả làng, và nguy hiểm nhất bà chủ nhà ghê gớm cay nghiệt lợi dụng cơ hội này để "làm khổ" vợ chồng ông Hai. Vì tin dữ đó mà những người dân làng Dầu như ông bị người ta khinh bỉ, đuổi đi, không ai chứa chấp. Ông Hai thực sự bị đẩy vào sự bế tắc đến cùng cực. Có ai hiểu cho tấm lòng, trái tim đang quặn thắt của ông? Không ai cả. Bởi ông không muốn thấy thái độ khinh bỉ của mọi người. Ông lại càng không dám tâm sự nỗi lòng của ông lúc này. Bởi những người làng Dầu như ông đang bị mọi người quay lưng lại, ghê tởm và khinh rẻ. Không ai thêm nói chuyện với một "tội phạm" đang mắc trọng tội như ông. Chính vì vậy, ông đã tìm đến đứa con út còn nhỏ dại, ngây thơ rất đáng yêu để giải bày, tâm sự, thổ lộ lòng mình. Phải tìm đến đứa con nhỏ dại còn chưa biết đến thế nào là cách mạng, là Việt gian... để trút bầu tâm sự là mình chứng hùng hồn cho sự bế tắc đến cùng cực của ông.

Nhưng cảm động nhất là ông tìm đến con cốt để khẳng định lại một lần nữa lòng sắt son trước sau như một của mình với kháng chiến, với Cụ Hồ Chí Minh. Mặc dù ông Hai đã phải đau đớn dứt khoát chấp nhận trong nước mắt "Không thể được! Làng thì yêu thật; nhưng làng theo Tây mất rồi thì phải thù". Ông Hai yêu làng không chỉ bằng trái tim cháy bỏng mà còn bằng khối óc sáng suốt. Trong suy nghĩ của người nông dân chất phác này chỉ có thể là yêu hoặc thù mà thôi. Ông yêu làng thật nhưng là yêu cái làng Dầu đẹp đẽ và cách mạng chứ không phải là làng phản bội theo Tây. Dù tỉnh táo nhận ra chân lí ấy

song ông như vẫn không tin vào chính những gì mình nghe được. Ông muốn thanh minh, muốn bào chữa cho làng ông, làng Dầu của ông không thể như thế được. Nhưng cãi chính với ai chứ? Ai thêm nghe ông. Thế là ông tìm đến đứa con út của mình để tự thanh minh. Những câu hỏi đầu tiên của ông tưởng như rất thừa thãi bởi chúng hỏi về những điều rất hiển nhiên chẳng phải ông cũng biết, mà có hỏi cũng chẳng thể trả lời khác được: "Con ai, nhà ở đâu"... và tất nhiên thằng con út cũng trả lời một cách tự nhiên, suôn sẻ. Nhưng đến câu thứ ba thì ông Hai đã đề cập đến những vấn đề "to tát" hơn nhiều: Có thích về làng Dầu không? Ủng hộ ai?... Có nhiều người sẽ nghĩ rằng không hiểu sao ông Hai lại hỏi một đứa trẻ con còn nhỏ dại những câu hỏi kiểu tư tưởng, hệ ý thức ấy. Làm sao nó trả lời được. Nhưng kì lạ thay nó vẫn trả lời hết sức rành rọt và dứt khoát, như nó đã có sẵn trong lòng chỉ việc phát ngôn ra: "Ủng hộ cụ Hồ Chí Minh muôn năm".

Đối với một đứa trẻ, tình yêu làng, ủng hộ Cụ Hồ Chí Minh cũng hiển nhiên như việc con của u thầy hay quê ở làng Dầu vậy. Đáng yêu, xúc động và thiêng liêng biết bao. Câu trả lời của đứa bé làm người đọc bất ngờ và cảm động. Lời nói dứt khoát của một đứa trẻ thơ làm cho ông Hai giàn dụa nước mắt. Có lẽ ông khóc vì sung sướng, vì cảm động trước tấm lòng của một đứa trẻ ngây thơ, trong sáng.

Lời của đứa con út hay chính là lời từ đáy lòng ông Hai muốn gửi gắm? Ông hỏi không phải để tìm câu trả lời mà để "nói lòng mình để mình oan cho mình nữa". Ông Hai không còn cách nào để có thể bộc lộ nỗi u uất, sự đau đớn và cả tấm lòng sắt son của mình nên ông đành nhờ một đứa con thơ. Thì ra, trong lòng bố con ông, tình yêu với làng, thủy chung sắt son với cách mạng, với Cụ Hồ Chí Minh cũng tự nhiên, bình dị và tất yếu như tình yêu với cha mẹ vậy.

Con người ta chỉ có một cha một mẹ, một nơi chôn nhau cắt rốn và tấm lòng với cách mạng cũng trước sau như một mà thôi. Dường như chưa đủ ông Hai còn hùng hồn khẳng định như một lời tuyên thệ "Cái lòng bố con ông là như thế đấy, có bao giờ dám đơn sai. Chết thì chết có bao giờ dám đơn sai". Ông Hai chỉ nói thầm với lòng mình nhưng cũng như lời thề trước đoàn thể vậy. Và dù chỉ có một đứa con trai quá nhỏ dại nghe ông nói, hiểu lòng ông nhưng tâm hồn đang trĩu nặng vì dằn vặt, tủi cực của ông như "cũng vui đi được đôi lời". Thế cũng là sự an ủi quý giá trong tình cảnh hiện giờ của ông.

Qua lời tâm sự với đứa con út - thực chất là lời tự nhủ với chính mình của ông Hai, ta thấy ông là người có tình yêu làng sâu nặng và thủy chung với kháng chiến, với cách mạng. Đó là những tình cảm gắn bó chặt chẽ với nhau và rất đối thiêng liêng.

Gấp trang sách lại, chúng ta bồi hồi xúc động về tình yêu làng của ông Hai, về tấm lòng kiên trung, son sắt của ông với cách mạng. Ông thà để làng bị giặc đốt sạch, rời bỏ ngôi làng thân yêu chứ nhất định không chịu chấp nhận sự phản bội, theo Tây bán nước. Những phẩm chất tốt đẹp của ông Hai như cần cù lao động, chất phác, yêu quê hương, đất nước,... tiêu biểu cho phẩm chất cao quý, trong sáng của người dân Việt Nam. Chính họ đã đổ mồ hôi làm nên những bát cơm đầy dẻo thơm nuôi sống mọi người và cũng chính họ đã đem xương máu, đánh giặc "giữ làng, giữ nước, giữ mái nhà tranh, giữ đồng lúa chín...".

4. Câu hỏi 4 SGK trang 174

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Đọc lại những đoạn văn diễn tả tâm trạng và hành động của nhân vật ông Hai trong tình huống bi kịch (đặc biệt là các lời thoại). Cách tạo nên tình huống cũng là một thủ pháp để nhân vật bộc lộ tâm lí, tính cách. Có thể tham khảo phần *Ghi nhớ* trong SGK.

b. Gợi ý trả lời

Để miêu tả tâm lí nhân vật ông Hai, tác giả đặt nhân vật vào một tình huống thử thách để bộc lộ nội tâm nhân vật, diễn tả đúng và gây ấn tượng mạnh mẽ vì sự ám ảnh day dứt trong tâm trạng nhân vật... Qua đó chứng tỏ nhà văn rất am hiểu tâm lí con người, đặc biệt là người nông dân.

Ngôn ngữ của truyện rất đặc sắc, đó là ngôn ngữ mang đậm tính khẩu ngữ và lời ăn tiếng nói của người nông dân. Giữa ngôn ngữ trần thuật và ngôn ngữ của nhân vật có sự thống nhất về sắc thái, giọng điệu do truyện được trần thuật chủ yếu từ điểm nhìn của ông Hai.

Ngôn ngữ của nhân vật ông Hai vừa có nét chung của người nông dân, lại mang đậm cá tính của ông nên sinh động và hấp dẫn. Nó có khả năng diễn tả được những suy nghĩ, tình cảm, cảm xúc khác nhau trong những hoàn cảnh và tâm trạng khác nhau. Lời nói của ông Hai lúc nào cũng chân chất, mộc mạc, thái độ khẳng khái, dứt khoát.

Nhưng ẩn chứa tỏ vẻ bề ngoài bình dị của người nông dân này là cả tâm hồn giàu tình yêu với làng bản, quê hương, sự thủy chung với cách mạng. Với nhân vật này, một lần nữa Kim Lân chứng tỏ sự am tường của mình về lời ăn tiếng nói, tấm lòng, tình cảm của người nông dân thời kì đầu kháng chiến.

CHƯƠNG TRÌNH ĐỊA PHƯƠNG

(phần Tiếng Việt)

Mục đích của bài học giúp các em hiểu được sự khác biệt giữa phương ngữ mà các em đang sử dụng với các phương ngữ khác và với ngôn ngữ toàn dân để thể hiện qua những từ ngữ chỉ sự vật; hoạt động, trạng thái, đặc điểm, tính chất...

1. Một số từ ngữ địa phương:

- *cái tróc* (cái đầu)
- *cha, bố, tía*
- *mẹ, bầm, u, bu, má*
- *quả dứa, quả thơm, quả khóm*
- *ni, tê*
- *thuyền, ghe, ghe lườn*
- *chum, vại, lu, lu mái*
- *làm sao, mần răng*
- *làm như thế ấy, mần rứa*
- *quả, trái...*

2. Có rất nhiều những từ ngữ địa phương mà ở địa phương này không có từ ngữ tương đương trong phương ngữ khác và trong ngôn ngữ toàn dân. Điều đó chứng tỏ sự đa dạng về điều kiện tự nhiên và đời sống xã hội (đặc điểm tâm lí, phong tục tập quán) trên các vùng miền của nước ta. Tuy nhiên, khác biệt đó không quá lớn, vì những từ ngữ thuộc nhóm này không nhiều.

3. Quan sát bảng mẫu và trả lời câu hỏi:

- Trong bảng mẫu (b) từ *cá quả, lợn, ngựa* được coi là thuộc về ngôn ngữ toàn dân.

- Trong bảng mẫu (c), từ *ốm: bị bệnh* được coi là thuộc về ngôn ngữ toàn dân.

Như vậy, phương ngữ được lấy làm chuẩn tiếng Việt là phương ngữ Bắc, trong đó tiếng Hà Nội được coi là chuẩn.

4. Đọc đoạn thơ và trả lời câu hỏi:

Những từ ngữ địa phương trong đoạn trích là: *chi, rửa, nớ, tui, cơ, răng, ưng, mụ*. Những từ này thuộc phương ngữ miền Trung, được sử dụng phổ biến ở các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế.

Việc sử dụng từ ngữ địa phương trong đoạn thơ có tác dụng trong việc thể hiện một cách chân thực hình ảnh của một vùng quê, những suy nghĩ, tình cảm của một người mẹ trên vùng quê đó - mẹ Suốt - người mẹ anh hùng.

ĐỐI THOẠI, ĐỘC THOẠI VÀ ĐỘC THOẠI NỘI TÂM TRONG VĂN BẢN TỰ SỰ

Mục đích của bài học giúp các em hiểu được tác dụng của các yếu tố đối thoại, độc thoại và độc thoại nội tâm trong văn bản tự sự.

A- HƯỚNG DẪN TÌM HIỂU BÀI

I. Tìm hiểu yếu tố đối thoại, độc thoại và độc thoại nội tâm trong văn bản tự sự

Trong văn bản tự sự, đối thoại, độc thoại và độc thoại nội tâm là những hình thức quan trọng để thể hiện nhân vật.

Đối thoại là hình thức đối đáp, trò chuyện giữa hai hoặc nhiều người. Trong văn tự sự, đối thoại được thể hiện bằng các gạch đầu

dòng ở đầu lời trao và lời đáp (mỗi lượt câu là một gạch đầu dòng).

Độc thoại là lời của một người nào đó nói với chính mình hoặc nói với một ai đó trong tưởng tượng. Trong văn bản tự sự, khi người độc thoại nói thành lời thì phía trước câu nói có gạch đầu dòng; còn khi không nói thành lời thì không có gạch đầu dòng. Trường hợp không có gạch đầu dòng trước lời nói gọi là *độc thoại nội tâm*.

Ví dụ 1:

Hôm nay lão Hạc sang nhà tôi. Vừa thấy tôi, lão báo ngay:

- *Cậu Vàng đi đời rồi, ông giáo ạ!*

- *Cụ bán rồi?*

- *Bán rồi! Họ vừa bắt xong.*

Lão cố làm ra vẻ vui vẻ. Nhưng trông lão cười như mếu và đôi mắt lão ầng ậ nước, tôi muốn ôm choàng lấy lão mà òa lên khóc. (Nam Cao)

Ví dụ 2:

Chao ôi! Đối với những người ở quanh ta, nếu ta không cố tìm mà hiểu họ thì ta chỉ thấy họ gàn dở, ngu ngốc, bần tiện, xấu xa, bỉ ố... toàn những cớ để cho ta tàn nhẫn; không bao giờ ta thấy họ là người đáng thương; không bao giờ ta thương... Vợ tôi không ác, nhưng thị khổ quá rồi. Một người đau chân có bao giờ quên được cái chân đau của mình để nghĩ đến một cái gì khác đâu?

Khi người ta khổ quá thì người ta chẳng còn nghĩ gì đến ai được nữa. Cái bản tính tốt của người ta bị những nỗi lo lắng, buồn đau, ích kỉ che lấp mất. Tôi biết vậy, nên tôi chỉ buồn chứ không nỡ giận. (Nam Cao)

1. Đọc đoạn trích từ tác phẩm *Làng* của Kim Lân

2. Trả lời câu hỏi:

a) Trong ba câu đầu đoạn trích cho thấy có ít nhất ba người phụ nữ tản cư đang nói chuyện với nhau. Dấu hiệu cho thấy điều đó là vì có hai lượt lời qua lại. Nội dung nói của mỗi người đều hướng tới người tiếp chuyện và hình thức thể hiện trong đoạn văn là hai gạch đầu dòng.

b) Câu “- Hà, nắng gớm, về nào...” của ông Hai không phải là lời đối thoại. Nội dung lời nói không hướng tới một người tiếp chuyện cụ thể nào cả, cũng không liên quan đến chủ đề của câu chuyện mà những

người tản cư đang nói. Hơn nữa, sau khi ông nói cũng không có ai đáp lại lời ông. Thực chất đây là câu nói mà ông Hai tự nói với chính mình. Ông lão nói bâng quơ, đánh trống lảng để tìm cách thoát lui. Trong đoạn trích này còn có một câu có đặc điểm như vậy. Đó là:

- *Chúng bay ăn miếng cơm hay miếng gì vào mồm mà đi làm cái giống Việt gian bán nước để nhục nhã thế này.*

c) Những câu như: *Chúng nó cũng là trẻ con làng Việt gian đấy ư? Chúng nó cũng bị người ta rẻ rúng hắt hủi đấy ư? Khốn nạn, bằng ấy tuổi đầu...* là những câu ông Hai hỏi chính mình. Những câu hỏi này không phát ra thành tiếng mà chỉ diễn ra trong suy nghĩ của ông. Đây là những câu độc thoại nội tâm nên trước chúng không có dấu gạch ngang.

d) Tác dụng của các hình thức ngôn ngữ trên:

+ Hình thức đối thoại làm cho câu chuyện được kể chân thật, gần với cuộc sống thực hơn; đồng thời nó cũng thể thái độ căm giận của những người tản cư đối với dân làng Chợ Dầu.

+ Hình thức độc thoại và độc thoại nội tâm đã giúp nhà văn khai thác được sâu sắc tâm trạng dằn vặt, đau đớn của ông Hai khi nghe tin làng mình theo giặc.

B. HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

1. Bài tập này yêu cầu các em phân tích tác dụng của hình thức đối thoại trong đoạn trích trích từ tác phẩm *Làng* của Kim Lân.

Đoạn trích là cuộc đối thoại diễn ra ra không bình thường giữa vợ chồng ông Hai sau khi người đều nghe tên làng Dầu theo Tây. Có ba lượt lời trao (của bà Hai) nhưng chỉ có hai lời đáp (của ông Hai). Lời thoại đầu của bà Hai không được ông Hai đáp lại mà ông chỉ *nằm rũ ra ở trên giường không nói gì*. Câu hỏi thứ hai của bà được ông *khẽ nhúc nhích* rồi đáp bằng một câu hỏi *gì?* Đến lần thứ ba, ông cũng chỉ đáp lại bằng một câu cụt lủn với giọng điệu gắt lên: *Biết rồi!*

Tác dụng của các hình thức đối thoại trên: tác giả đã làm nổi bật được tâm trạng chán chường, buồn bã, đau khổ và thất vọng của ông Hai sau khi nghe tin làng mình theo giặc.

2. Bài tập này yêu cầu các em viết đoạn văn kể chuyện, trong đó có sử dụng các hình thức đối thoại, độc thoại và đối thoại nội tâm.

ĐÊM NAY MẸ LẠI THẮP HƯƠNG LÊN BÀN THỜ

Nhận được giấy báo điểm thi đại học, anh Hùng buồn lắm. Cả nhà lặng đi. Mẹ em và em rất buồn. Anh Hùng chăm học và học giỏi, anh là học sinh lớp 12 trường PTTH Hàn Thuyên. Anh đã đi thi học sinh giỏi toán, đã được giải Ba toàn tỉnh. Không hiểu vì sao điểm toán thi đại học, anh chỉ được 6 điểm.

Từ hôm đó trở đi, anh Hùng ít đi ra ngoài, ngại tiếp xúc bạn bè. Anh ngồi lặng lẽ trước ảnh bố. Có hôm anh bỏ bữa hoặc ăn rất ít. Mẹ em rất buồn. Chưa bao giờ, em thấy mẹ buồn như thế.

Được tin hôm trước thì hôm sau ông ngoại đến chơi. Ông nói với anh Hùng:

- "Đệ nhất buồn là cái hỏng thi", cháu ạ. Có điều phải nhớ, phải hiểu: Thất bại là mẹ thành công. Thua keo này ta bày keo khác! Cháu còn trẻ, mới 17 tuổi. Ôn tập lại, sang năm thi tiếp cháu ạ. Cháu đã gửi đơn phúc tra chưa?

Ông ở lại chơi hai ngày. Đã ngoài 70 tuổi mà ông vẫn đọc sách. Mái tóc bạc, nước da hồng hào. Ông kể nhiều chuyện vui thời lính tráng. Trước khi ra về, ông dặn riêng mẹ em gì đó. Ông nhắc anh Hùng chủ nhật tới sang giúp ông trồng mấy cây na.

Ông về hưu với quân hàm thiếu tướng, lương hưu nhiều. Lần nào mẹ con em đến thăm ông, hay ông đến chơi, ông đều cho mẹ em tiền. Lần thì nửa triệu, lần thì một hai triệu đồng. Ông nói: "Mẹ Hoa cầm lấy mà bồi dưỡng cho các cháu ăn học. Các cháu ngoan ngoãn, học giỏi và mạnh khỏe là ông vui lắm rồi...".

Thỉnh thoảng mẹ thở dài. Nhưng mẹ cố nén bao nỗi buồn, tìm đủ mọi cách để an ủi con trai. Chiều chủ nhật nào, mẹ cũng đưa anh Hùng đi thăm mộ bố. Đến bữa cơm, mẹ nhẹ nhàng nói: "Hùng ạ, con ăn thêm một bát nữa đi. Món xào rau khoai lang này ngon lắm! Món canh chua này, ông ngoại và bố con rất thích". Mẹ dặn riêng con gái cưng của mẹ là làm hộ anh trai một số việc, tìm cách động viên anh.

Hình như để quên đi nỗi buồn hỏng thi, anh Hùng hì hục sắp xếp, kê dọn lại mọi thứ trong gia đình. Anh lau bàn thờ, xếp lại tủ sách,

kê lại bàn học. Anh làm cho ngôi nhà nhỏ bé của ba mẹ con trở nên gọn gàng, sạch sẽ rất đẹp mắt. Anh trồng thêm cây lựu có mấy chùm hoa đỏ rực. Anh buồn nhưng vẫn hi vọng chờ đợi.

Bố em đã mất hơn ba năm, khi mẹ em mới ngoài 40 tuổi. Tóc mẹ xanh mượt ngày nào thế mà nay đã có vài ba sợi bạc. Hơn tháng qua, mẹ ít ngủ. Nhiều đêm chợt thức giấc, em thấy mẹ thắp hương lên bàn thờ và khấn thì thầm: "Anh ơi! Con trai vợ chồng mình thi đại học thiếu điểm. Con ngơ ngẩn hẩn đi. Em lo và buồn lắm! Anh nhớ về, phù hộ cho ba mẹ con em nhé!"... Tiếng gà gáy sang canh mà mẹ vẫn đứng lặng trước ảnh bố.

Trưa nay, tan học, em vừa ra đến cổng trường bất ngờ thấy anh Hùng đến đón. Anh nói là khao em gái kem sầu riêng Thiên Nga. Thấy anh vui, em hỏi trêu anh: "Cô Liên con gái bác Nhân gửi thư cho anh phải không?". Anh rút tờ giấy báo điểm phúc tra từ túi áo trên ngực đưa cho em. Điểm toán được 9 điểm. Em reo lên. Anh nói: "Anh đỗ rồi. So với điểm chuẩn anh thừa 2 điểm". Thế là ông ngoại, mẹ và em cùng vui.

Mẹ đi làm về muộn. Hai anh em ra đón mẹ từ ngoài cổng. Cầm tờ giấy báo điểm phúc tra, tay mẹ run run. Mẹ ôm lấy anh Hùng, đứa con trai yêu quý của bố mẹ. Nước mắt mẹ chảy ra.

Mẹ nhắc đi nhắc lại: "Hùng ạ. Sáng mai con sang thăm ông và báo tin vui cho ông mừng..."

Đêm nay, mẹ lại thức khuya, mẹ lại thắp hương lên bàn thờ...

Lê Giang Thương, lớp 9A,
trường PTCS Nguyễn Văn Cừ, (Bắc Ninh)

LẶNG LỄ SA PA

Nguyễn Thành Long

Vài nét về tác giả và tác phẩm

Nguyễn Thành Long (1925 - 1991) quê ở Duy Xuyên, Quảng Nam. Ông còn có bút danh khác là Lưu Quỳnh, Phan Minh Thảo. Nguyễn Thành Long tham gia hoạt động văn nghệ trong những năm kháng chiến chống Pháp ở Nam Trung Bộ, là một trong những hội viên đầu tiên của Hội Nhà văn Việt Nam (1957).

Nguyễn Thành Long sở trường về truyện ngắn. Nhà văn Tô Hoài có lần gọi ông là "cây truyện ngắn". Ngoài sáng tác ông còn tham gia dịch thuật, là dịch giả của nhiều tác phẩm đặc sắc trong đó có "Hoàng tử bé nhỏ" của Êxuyêrê (Pháp).

Các tác phẩm chính: Các tập truyện: Bát cơm cụ Hồ (1953); Chuyện nhà, chuyện xưởng (1962); Những tiếng vỗ cánh (1967); Giữa trong xanh (1972); Nửa đêm về sáng (1978); Lý Sơn mùa tối (1980); Lặng lẽ Sa Pa; Hạnh Nhơn, Núi Đỗ Quyên...

Ông đã được Giải thưởng Phạm Văn Đồng với tập truyện kí Bát cơm Cụ Hồ (1953).

Truyện Lặng lẽ Sa Pa viết năm 1970, thời chiến tranh chống Mĩ ác liệt, in trong tập Giữa trong xanh.

1. Câu hỏi 1 SGK trang 189

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Chú ý mức độ căng thẳng của tình huống truyện. Truyện có nhiều chi tiết, sự kiện không? Có xung đột, mâu thuẫn cần phải giải quyết không? Đây là nhân vật chính được tập trung khắc họa?

b. Gọi ý trả lời

Cốt truyện của *Lặng lẽ Sa Pa* rất đơn giản, tập trung vào tình huống gặp gỡ tình cờ của mấy người khách trên xe (ông họa sĩ già, cô kĩ sư nông nghiệp) với anh thanh niên làm công tác khí tượng trên

đỉnh Yên Sơn cao 2600m. Không có xung đột, mâu thuẫn gì gay gắt, người đọc không thấy hồi hộp, căng thẳng nhưng lại bị cuốn vào dòng mạch êm ả, trầm lắng, trữ tình của truyện.

Tình huống truyện là một cuộc gặp gỡ chốc lát, tình cờ như thế, tác giả đã đặt nhân vật chính vào một hoàn cảnh mà ở đó tính cách, suy nghĩ của anh sẽ bộc lộ một cách tự nhiên, đầy đủ và sinh động. Cuộc gặp là thời điểm đặc biệt quan trọng đối với anh thanh niên, và vì "thèm" người, vì vui, vì có cơ hội được giải bày, anh sẽ nói một cách chân thành, cởi mở những suy nghĩ của mình. Cũng chính tình huống này là điều kiện thuận lợi để nhân vật chính hiện ra rõ nét qua cái nhìn và ấn tượng của các nhân vật khác.

Truyện *Lặng lẽ Sa Pa*, theo lời tác giả, là "một bức chân dung". Đó là chân dung anh thanh niên trên đỉnh Yên Sơn. Anh là nhân vật chính, là tâm điểm của cả truyện. Tác giả khắc họa nhân vật này bằng nhiều cách: không để nhân vật xuất hiện trực tiếp từ đầu mà chỉ phác qua bằng lời kể của bác lái xe. Sau đó, trong cuộc gặp chốc lát, nhà văn để nhân vật nói, hành động... và chớp được thần thái của nhân vật trong thời điểm quan trọng ấy. Đồng thời, nhà văn hoàn thiện bức chân dung bằng suy nghĩ, ấn tượng của ông họa sĩ, cô kĩ sư về anh thanh niên. Bằng cái nhìn đa diện như thế, tác giả đã vẽ nên một bức chân dung sắc nét và sống động về một con người lặng lẽ nhưng họ mang trong mình một tâm hồn đẹp tuyệt vời nơi đỉnh Yên Sơn mù sương, một con người có khả năng bằng chính những điều giản dị của mình có thể làm người ta bùng nổ nhiều điều.

2. Câu hỏi 2 SGK trang 189

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Chú ý tình huống nhân vật xuất hiện, quan hệ với các nhân vật khác, hoàn cảnh sống, làm việc, suy nghĩ của anh về công việc và cuộc sống...

b. Gợi ý trả lời

Trong *Lặng lẽ Sa Pa*, anh thanh niên là nhân vật chính, được tập trung khắc họa thông qua lời giới thiệu, cái nhìn, suy nghĩ của các nhân vật khác và qua những lời nói, hành động của chính anh.

Anh là một người đầy nghị lực và yêu nghề. Qua lời kể của anh, chúng ta nhận thấy công việc của anh vô cùng vất vả. Nó không chỉ đòi hỏi sự tỉ mỉ, chính xác, có trách nhiệm mà còn có những khó khăn

riêng. Anh thanh niên phải ở một mình trên đỉnh núi cao đã 4 năm ròng, đến độ "thèm" người quá, đến độ bác lái xe gọi anh là "người cô độc nhất thế gian". Anh phải chịu cái khắc nghiệt của gió tuyết, cái "im lặng lạnh cóng mà như đốt cháy hừng hực...". Nhưng thời tiết khắc nghiệt ấy liệu có so được với cái khổ vì cô độc mà anh phải chịu? Anh thanh niên đã vượt qua những gian khổ ấy bằng nghị lực, bằng bản lĩnh và hơn thế, còn bằng lòng yêu nghề và quan niệm đúng đắn, tích cực về cuộc sống: ... *"khi ta làm việc, ta với công việc là đôi, sao gọi là một mình được? Huống chi việc của cháu gắn liền với việc của bao anh em, đồng chí dưới kia. Công việc của cháu gian khổ thế đấy chứ cất nó đi, cháu buồn đến chết mất"*. Cuộc sống của anh không hề cô đơn, buồn tẻ bởi anh tìm được nguồn vui trong việc đọc sách, bởi anh tự thấy mối liên hệ giữa mình với những người khác trong công việc. Chỉ có lòng yêu nghề mới có thể khiến anh thanh niên "hạnh phúc" đến vậy khi biết rằng việc phát hiện kịp thời một đám mây khô của anh có ích như thế nào.

Anh thanh niên là một người khiêm tốn, sâu sắc và chín chắn. Khi ông họa sĩ muốn vẽ chân dung anh, anh đã từ chối và giới thiệu một cách nhiệt thành với ông những người khác mà theo anh là đáng vẽ hơn. Đó là ông kĩ sư vườn rau dưới Sa Pa, là anh cán bộ nghiên cứu lập bản đồ sét. Qua lời giới thiệu hào hứng, nồng nhiệt của anh, chúng ta nhận ra những suy nghĩ, quan niệm của anh về con người, về cách sống. Đối với anh, những người như ông kĩ sư vườn rau, anh cán bộ nghiên cứu sét, ông bố ngoài mặt trận của anh, anh bạn trên đỉnh núi Phan-xi-păng... những người đang ngày đêm cống hiến cho đất nước, là những người đáng khâm phục và trân trọng.

Thêm vào đó, người thanh niên này rất giàu tình cảm, có một đời sống tâm hồn phong phú. Cách sắp xếp ngăn nắp cuộc sống, việc trồng hoa, nuôi gà, ham đọc sách... của anh đều nói lên điều đó. Anh rất cởi mở, chân thành, và chu đáo. Một người con trai 27 tuổi mà biết cẩn thận gói từng củ tam thất gửi về cho vợ bác lái xe, chăm lo từ làn trứng tươi để ông họa sĩ, cô kĩ sư, bác lái xe ăn trưa, đến việc tặng cô gái một ôm hoa rực rỡ cho thấy trái tim sôi nổi, tràn trề tình cảm của anh. Chính trái tim ấm nóng ấy đã thôi thúc anh lặn cây ca giữa đường, chặn xe để được gặp gỡ, trò chuyện với mọi người; khiến anh có cái nhìn tha thiết, tốt đẹp, phát hiện và ghi nhận cống hiến của mọi người xung quanh; khiến anh cởi mở đến thế với những người khách

lần đầu gặp gỡ và, phải chăng cũng nhờ thế, anh mới vượt qua được cái cô đơn, lạnh lẽo trên đỉnh Yên Sơn?

Đặc biệt, Nguyễn Thành Long còn chú ý phác thêm vào bức chân dung anh thanh niên làm khí tượng một nét tính cách rất thú vị, rất khó quên. Đó là vẻ trẻ trung, hơi bẽn lẽn rất duyên ở anh. Trong công việc, anh mạnh mẽ thế, quyết đoán thế; trong cuộc sống, anh chủ động thế, trong mối quan hệ với bác lái xe, và ông họa sĩ, anh cởi mở thế nhưng kì lạ thay, trước ánh mắt táo bạo của cô gái, anh lại bối rối quay đi. Tiếng cười "khanh khách", hành động cố tình thi gan ở trong trạm hàng tháng, khiến bác lái xe phải thân hành lên trạm; hành động anh vội vã chạy lên, không tiễn cô gái và ông họa sĩ dù chưa đến giờ "ốp", ý nghĩ thi đua với bố... đều nhuộm màu sắc tình nghịch của tuổi trẻ. Cử chỉ "phủi vùi giọt mồ hôi trên sống mũi, mỉm cười, hạ giọng", việc anh quay đi tránh ánh nhìn của cô gái và cả sự hồn nhiên không hiểu dụng ý của cô kĩ sư khi để lại chiếc mùi soa... lại khiến độc giả mỉm cười vì vẻ bẽn lẽn, hơi "ngây thơ" rất đáng yêu của chàng trai trẻ.

Như vậy, trong một đoạn văn ngắn, với một số chi tiết được chọn lọc kĩ lưỡng, Nguyễn Thành Long đã vẽ nên bức chân dung một con người lao động mới, chân dung thế hệ trẻ tích cực của đất nước: vừa bình dị, vừa sâu sắc. Đó là những con người khiến ta phải ngỡ ngàng: *"Trong cái lặng im của Sa Pa, dưới những dinh thự cũ kĩ của Sa Pa, Sa Pa mà chỉ nghe tên, người ta đã nghĩ đến chuyện nghỉ ngơi, có những con người làm việc và lo nghĩ như vậy cho đất nước"*. Cũng cần phải khẳng định rằng, xây dựng chân dung anh thanh niên, tác giả không chỉ nhằm minh họa cho những quan niệm, cho hình tượng người lao động mới một cách cứng nhắc. Bằng sự khéo léo, duyên dáng của ngòi bút, nhà văn đã tạo nên một bức chân dung sống động và sắc nét.

3. Câu hỏi 3 SGK trang 189

a. Hướng dẫn trả lời

Chú ý vị trí của nhân vật trong truyện, những suy nghĩ và nghệ thuật, về con người; cảm xúc trước người thanh niên, nhân vật chính; vai trò của nhân vật này trong việc tô đậm hình ảnh người thanh niên.

b. Gợi ý trả lời

Nhân vật ông họa sĩ trong truyện chỉ là nhân vật phụ. Tuy nhiên, truyện được trần thuật chủ yếu từ cái nhìn của ông họa sĩ. Nhiều chỗ

gồm cả một đoạn khá dài là lời độc thoại của nhân vật này. Vì thế, nhân vật ông hoạ sĩ có vai trò quan trọng trong truyện cùng với các nhân vật khác để thể hiện chủ đề tư tưởng của tác phẩm.

Ở nhân vật này toát ra một thứ mà người ta gọi là chất nghệ sĩ. Nhờ thế mà cả bác lái xe lẫn cô gái đều nhận ra ngay nghề nghiệp thật của ông (đoạn đầu tác phẩm, phần đã được lược bỏ). Bằng con mắt nghệ sĩ tinh tế, nhạy cảm của mình, ông đã "nín bật, vì cảnh trước mặt bỗng hiện lên đẹp một cách kì lạ". Ở đây, chúng ta thấy kết tụ được cả một trái tim đa cảm, dễ xúc động, một con mắt tinh tường, một bản lĩnh nghề nghiệp đã được thử thách, sự từng trải và niềm đam mê... Qua lời kể, chúng ta biết rằng ông đã xin hoãn bữa tiệc đến "tuần sau" để đi thực tế một chuyến cuối cùng. Vậy là niềm khát khao sáng tạo vẫn không ngừng thôi thúc ông cho tới tận cái tuổi đáng lẽ dành để nghỉ ngơi. Ông không ngừng trăn trở: "phải vẽ được cái gì mà suốt đời mình thích". Là người đã lăn lộn với nghề, người hoạ sĩ già đã biết rõ được sức mạnh cũng như sự bất lực của nghệ thuật. Khát khao thể hiện được mẫu người như anh thanh niên, tìm được cái "thần" của anh, ông phải hiến tặng cả trái tim mình, và anh thanh niên ấy "đáng yêu thật, nhưng làm ông nhọc quá. Với những điều làm cho người ta suy nghĩ về anh... Ông biết "hoàn thành sáng tác còn là một chặng đường dài. Mặc dù vậy, ông đã chấp nhận sự thử thách".

Tâm hồn nghệ sĩ của ông hoạ sĩ còn thể hiện ở chỗ dù đã từng trải, ông vẫn rất dễ rung cảm trước những điều rất bình thường, dung dị. Ông đã "xúc động mạnh khi nhìn thấy người con trai tầm vóc bé nhỏ, nét mặt rạng rỡ...", để "bối rối" khi bất chợt người thanh niên dừng lời và cái hành động "chụp lấy tay người thanh niên lắc mạnh", lời hứa định ninh sẽ trở lại của ông phải chăng cũng chính là bằng chứng của những tình cảm xúc động mãnh liệt đang dâng lên trong lòng người hoạ sĩ?

Như vậy, điểm nổi bật ở nhân vật người hoạ sĩ là khát khao sáng tạo, là những suy nghĩ sâu sắc về nghệ thuật, về cuộc đời; một trái tim đa cảm và con mắt nhìn tinh tế. Với một nhân vật như vậy, Nguyễn Thành Long càng thành công hơn trong việc tô đậm hình ảnh anh thanh niên trên trạm khí tượng. Bởi vì, phần lớn truyện ghi lại suy nghĩ, cảm xúc, ấn tượng của người hoạ sĩ về anh. Con mắt tinh tường, bản lĩnh nghề nghiệp của người hoạ sĩ khiến những nhận xét của ông đầy sức thuyết phục, đáng tin tưởng đối với người đọc. Và khi ông thốt

lên với chính mình: "Người con trai ấy đáng yêu thật", thì độc giả chúng ta tưởng có cảm giác đó là lời của chính mình.

4. Câu hỏi 4 SGK trang 189

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Cần hiểu thế nào là các yếu tố trữ tình? Yếu tố này thường biểu hiện ra sao trong văn xuôi. Với một tác phẩm văn xuôi, yếu tố đó gây được hiệu quả gì đối với người đọc.

b. Gợi ý trả lời

Nếu xét đến nghĩa gốc của từ thì yếu tố trữ tình là yếu tố bộc lộ tình cảm, cảm xúc (trữ: bộc lộ; tình: tình cảm). Những yếu tố này thường xuất hiện trong các tác phẩm thuộc thể trữ tình, đặc biệt là thơ. Trong một số tác phẩm tự sự, sự kết hợp yếu tố này với các yếu tố bình luận, tự sự một cách khéo léo sẽ tạo nên sự độc đáo, những hiệu quả nghệ thuật bất ngờ.

Truyện ngắn *Lặng lẽ Sa Pa* đặc biệt giàu chất trữ tình. Truyện không có xung đột gay gắt, cốt truyện đơn giản. Tình huống truyện độc đáo. Bản thân những điều đó đã khiến tác phẩm có một dư vị nhẹ nhàng. Người đọc sẽ chú ý nhiều hơn đến những âm tiết và câu chữ.

Hầu như trong toàn truyện tác giả nhập vai ông họa sĩ già mà trầm thuật, dưới con mắt của nhân vật, cảnh thiên nhiên hiện lên đẹp như một bức tranh với những màu sắc rực rỡ, đường nét hài hòa, tinh tế: *Nắng bây giờ bắt đầu len tới, đốt cháy rừng cây. Những cây thông chỉ cao quá đầu, rung tí trong nắng những ngón tay bằng bạc dưới cái nhìn bao che của những cây tử linh thỉnh thoảng nhô cái đầu màu hoa cà lên trên màu xanh của rừng. Mây bị nắng xua, cuộn tròn lại từng cục, lăn trên các vân lá ướt sương...; Lúc bấy giờ, nắng đã mạ bạc cả con đèo, đốt cháy rừng cây hừng hực như một bó đuốc lớn...". Những bức tranh ấy tạo nên một tấm phong nền tuyệt đẹp, cho cuộc gặp gỡ tình cờ giữa những tâm hồn đẹp diễn ra.*

Nét trữ tình còn ở chỗ, nhà văn không đi sâu khai thác khía cạnh tiêu cực của cuộc sống mà len lách ngòi bút vào tận nơi sâu thẳm tâm hồn phong phú, đẹp, một cuộc sống không tẻ nhạt, đầy ước vọng, đầy tình yêu. Đó là cô kĩ sư trẻ trung đầy hoài bão, là ông họa sĩ khát khao sáng tạo, tâm huyết với nghề, là ông kĩ sư cần mẫn nơi vườn rau Sa Pa, là anh cán bộ nghiên cứu sét hi sinh cả hạnh phúc riêng mình cho

công việc, là bác lái xe "có máu nghệ thuật", nhân hậu, cởi mở; là anh thanh niên làm khí tượng khiêm tốn bình dị, trẻ trung mà sâu sắc... Họ cùng góp phần tạo nên một diện mạo cuộc sống ở khía cạnh đẹp nhất, đáng yêu nhất và "thơ" như một bài ca. Truyện của Nguyễn Thành Long tỏ ra đặc biệt điêu luyện và cân trọng. Những câu văn của ông mượt mà, đầy cảm xúc. Nhiều đoạn trữ tình ngoại đề được đan cài khéo léo (như đoạn nhà nghệ sĩ nghĩ về nghệ thuật; đoạn hé mở về quá khứ và suy nghĩ của cô kĩ sư...) làm chậm lại mạch truyện. Ngôn ngữ ấy, giọng điệu và mạch chảy chậm rãi ấy góp phần tạo nên chất trữ tình của truyện.

Nguyễn Thành Long đã đặc biệt thành công khi làm người đọc say mê bởi đã tạo nên bầu không khí bằng bạc chất thơ cho câu chuyện của mình. *Lặng lẽ Sa Pa* nhờ thế có một sức lắng đọng kì lạ để lại một dư âm ngọt ngào trong lòng người đọc.

5. Câu hỏi 5 SGK trang 189

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Xem phần *Ghi nhớ* trong SGK. Căn cứ vào phần *Gợi ý trả lời* của những câu hỏi trước.

b. Gợi ý trả lời

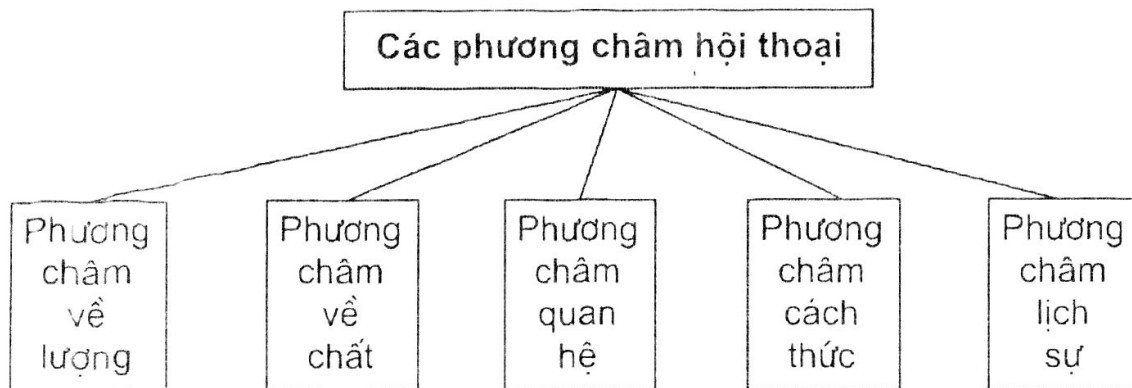
Truyện ngắn *Lặng lẽ Sa Pa* khắc hoạ thành công hình ảnh những người lao động bình thường mà cao cả, tiêu biểu là anh thanh niên làm công tác khí tượng ở một mình trên đỉnh núi cao. Qua đó, truyện khẳng định vẻ đẹp của con người lao động và ý nghĩa của những công việc thầm lặng, khơi gợi tình yêu cuộc sống, ý thức trách nhiệm của mỗi con người.

ÔN TẬP PHẦN TIẾNG VIỆT

Mục đích của bài học giúp các em củng cố một số nội dung của phần tiếng Việt đã học ở học kì I: các phương châm hội thoại, xưng hô trong hội thoại, lời dẫn trực tiếp và lời dẫn gián tiếp.

I. Các phương châm hội thoại

1. Ôn lại nội dung của các phương châm hội thoại



2. Kể một tình huống giao tiếp trong đó có một hoặc một số phương châm hội thoại không được tuân thủ.

CON RẮN VUÔNG

Có một tay hay nói khoác. Vợ hắn đi đâu cũng nghe thiên hạ "xi xào": Vợ thằng Cu Cuội đấy! Vợ anh Cu Cuội kia! Những lúc ấy, chị ta cảm thấy không còn lỗ nẻ để mà chui xuống!

Hôm nay, vừa bước chân xuống nhà, thấy vợ, anh ta vừa thở vừa nói:

- Mình ơi! Tôi vừa thấy con rắn lạ, rất to, rất dài. Dài đến 100 thước, to đến 40 thước đấy!

- Rắn chi mà dài thế! Khó mà tin!

- Nó dài lắm, không một trăm thì cũng tám chục thước!

- Vẫn không tin!

- Thế thì nó dài 60 thước đấy!

- Mình nghĩ lại đi. Rắn chi mà rắn dài thế! Ai mà tin được.

- Thật đấy, nó dài đến 40 thước. Mình không tin thì thôi!

Vừa nghe chồng nói, chị vợ cười ré lên:

- Rắn chi mà kì dị thế! Dài 40 thước. Thế là con rắn vuông à!

(Truyện cười dân gian Việt Nam)

II. Xưng hô trong hội thoại

1. Các từ ngữ xưng hô thông dụng trong tiếng Việt và cách dùng chúng:

- Ngôi thứ nhất số ít: *tôi, tao, tớ, mình, cháu, em...*
- Ngôi thứ nhất số nhiều: *Chúng tôi, chúng tớ, chúng mình, chúng cháu, bọn con...*
- Ngôi thứ hai số ít: *bố, mẹ, ông, bà, cô, dì, chú, bác, anh, chị, em, thầy, cô giáo...*
- Ngôi thứ hai số nhiều: *các ông, các bà, các cậu, các bác, các chú, các anh, các chị, các thầy, các cô (giáo)...*
- Ngôi thứ ba số ít: *anh ấy, chị ấy, nó, ông ấy, bà ấy...*
- Ngôi thứ ba số nhiều: *các anh ấy, các bà ấy, các cô ấy, chúng nó...*

2. Trong tiếng Việt, xưng hô thường tuân theo phương châm "xưng khiêm, hô tôn", nghĩa là: khi xưng hô, người nói tự xưng mình một cách khiêm nhường và gọi người đối thoại một cách tôn kính.

Phương châm này được thể hiện rõ trong các từ ngữ xưng hô thời trước rõ hơn so với hiện nay:

+ Trong thời kì phong kiến: *bệ hạ* (dùng để xưng hô khi nói với vua, tỏ ý tôn kính), *bần tăng* (nhà sư nghèo - từ nhà sư dùng để tự xưng một cách khiêm tốn)...

+ Những từ ngữ xưng hô hiện nay: *quý ông, quý bà, quý cô...* dùng để gọi người đối thoại, tỏ ý lịch sự, tôn kính.

Trong giao tiếp hàng ngày, người nói thường xưng hô *tôi* (hoặc *em*) gọi người nghe là *anh* hay *bác* (gọi thay con) để tỏ ý khiêm tốn, tôn trọng đối với người nghe.

3. Trong tiếng Việt, khi giao tiếp, người nói phải hết sức chú ý đến sự lựa chọn từ ngữ xưng hô sao cho thích hợp với tình huống và quan hệ để đạt được hiệu quả giao tiếp như mong muốn. Vì ngoài các đại từ xưng hô, người nói còn có thể dùng các danh từ thân tộc, danh từ chỉ chức vụ, nghề nghiệp, tên riêng... để xưng hô. Và mỗi phương tiện xưng hô đều thể hiện tính chất của tình huống giao tiếp (thân mật hay xã giao) và mối quan hệ giữa người nói và người nghe: tình cảm hay thân sơ, khinh hay trọng...

III. Cách dẫn trực tiếp và cách dẫn gián tiếp

1. Phân biệt cách dẫn trực tiếp và cách dẫn gián tiếp

Cách dẫn trực tiếp là nhắc lại nguyên văn lời nói hay ý nghĩ của người hay nhân vật; lời dẫn trực tiếp được đặt trong dấu ngoặc kép.

Cách dẫn gián tiếp, tức là thuật lại lời nói hay ý nghĩ của người hay nhân vật, có điều chỉnh cho thích hợp; lời dẫn gián tiếp không đặt trong dấu ngoặc kép.

2. Chuyển những lời đối thoại trong đoạn trích dẫn ở SGK trang 191 thành lời dẫn gián tiếp.

Vua Quang Trung hỏi Nguyễn Thiếp là quân Thanh sang đánh, nếu nhà vua đem binh ra chống cự thì khả năng được hay thua như thế nào.

Nguyễn Thiếp trả lời rằng bấy giờ trong nước trống không, lòng người tan rã, quân Thanh ở xa tới, không biết tình hình quân ta yếu hay mạnh, không hiểu rõ thế nên đánh nên giữ ra sao, vua Quang Trung ra Bắc không quá mười ngày, quân Thanh sẽ bị dẹp tan.

Đoạn văn trên đã có những thay đổi về từ ngữ so với lời đối thoại dẫn ở SGK như sau:

	Trong lời đối thoại	Trong lời dẫn gián tiếp
Tên xưng hô	Tôi (ngôi thứ nhất) Chúa công (ngôi thứ hai)	Nhà vua (ngôi thứ ba) Vua Quang Trung (ngôi thứ ba)
Từ chỉ địa điểm	Đây	Zêrô (tỉnh lược)
Từ chỉ thời gian	Bây giờ	Bấy giờ

NGƯỜI KỂ CHUYỆN TRONG VĂN BẢN TỰ SỰ

A- HƯỚNG DẪN TÌM HIỂU BÀI

I. Vai trò của người kể chuyện trong văn bản tự sự

Trong văn bản tự sự ngoài hình thức kể chuyện theo ngôi thứ nhất (xưng tôi) còn có hình thức kể chuyện theo ngôi thứ ba. Đó là người kể chuyện giấu mình nhưng có mặt ở khắp nơi trong văn bản, dường như biết hết mọi việc, mọi hành động, tâm tư, tình cảm của các nhân vật.

Người kể chuyện có vai trò dẫn dắt người đọc đi vào câu chuyện:

- Giới thiệu nhân vật và tình huống.
- Tả người và tả cảnh vật.
- Đưa ra các nhận xét, đánh giá về những điều được kể.

II. Đọc hiểu

1. Đọc đoạn trích từ tác phẩm *Lặng lẽ Sapa* của Nguyễn Thành Long.

2. Trả lời câu hỏi:

a) Đoạn trích kể về phút chia tay giữa người họa sĩ già, anh thanh niên và cô gái.

b) Người kể về nhân vật và sự việc trên không xuất hiện, không phải là ba nhân vật: người họa sĩ già, anh thanh niên và cô gái vì:

- Chuyện được kể theo ngôi thứ ba. Nếu người kể là một trong ba nhân vật thì ngôi kể phải thay đổi hoặc xưng là tôi hoặc xưng tên một trong ba nhân vật đó.

- Nếu là một trong ba nhân vật trên thì ngôi kể và lời văn phải thay đổi. Nhưng trong đoạn trích, ta thấy các nhân vật đều trở thành đối tượng để miêu tả một cách khách quan: *chính là anh thanh niên giật mình nói to, giọng cười nhưng đầy tiếc rẻ, cô kĩ sư mặt đỏ ửng, nhận lại chiếc khăn và quay vội đi, bỗng nhà họa sĩ già quay lại"...*

c) Những câu *giọng cười nhưng đầy tiếc rẻ; Những người con gái sắp xa ta, biết không bao giờ gặp ta nữa, hay nhìn ta như vậy ..* là lời nhận xét của người kể chuyện về anh thanh niên và suy nghĩ của anh ta. Trong lời nhận xét thứ hai, người kể chuyện như nhập vào nhân vật anh thanh niên để nói hộ những suy nghĩ, tình cảm của anh ta, nhưng vẫn là câu trần thuật của người kể chuyện. Sở dĩ, trong lời nhận xét đó sử dụng ngôi kể *ta*, vì nó vừa là tiếng lòng của anh thanh niên, vừa là tiếng lòng của rất nhiều người trong tình huống đó.

d) Có thể căn cứ vào chủ thể đứng ra kể chuyện, đối tượng được miêu tả, ngôi kể, điểm nhìn và lời văn để có thể nhận xét: Người kể chuyện ở đây dường như thấy hết và biết tất mọi việc, mọi hành động, tâm tư, tình cảm của các nhân vật.

B. HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

1. Đọc đoạn trích từ tác phẩm *Trong lòng mẹ* của Nguyên Hồng dẫn ở SGK trang 194.

2. Trả lời câu hỏi:

a) So với đoạn trích trong *Lặng lẽ Sa Pa*, cách kể trong đoạn trích *Trong lòng mẹ* có điểm khác:

- Người kể chuyện là nhân vật *tôi* - chú bé trong cuộc gặp gỡ cảm động với mẹ mình sau ngày xa cách.

- Ngôi kể này có tác dụng giúp cho người kể dễ đi sâu vào miêu tả tâm tư, tình cảm, những diễn biến tinh vi, phức tạp đang diễn ra trong tâm hồn nhân vật *tôi*. Tuy nhiên, ngôi kể này cũng có những điểm hạn chế, đó là khó miêu tả được tất cả các đối tượng, khó tạo ra được cái nhìn nhiều chiều và như vậy dễ gây nên sự đơn điệu trong giọng văn trần thuật.

b) Chọn một trong ba nhân vật (người họa sĩ già, anh thanh niên hoặc cô kỹ sư nông nghiệp) là người kể chuyện, sau đó chuyển thành đoạn văn khác. Chú ý khi chuyển thành đoạn văn khác, các nhân vật, sự kiện, lời văn và cách kể phải phù hợp với ngôi thứ nhất.

CHIẾC LƯỢC NGÀ

(Trích)

Nguyễn Quang Sáng

Vài nét về tác giả và tác phẩm

Nguyễn Quang Sáng sinh năm 1932, quê gốc ở xã Mỹ Luông, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang. Ông tham gia công tác văn nghệ từ sau 1954, khi tập kết ra Bắc. Năm 1957 ông trở thành hội viên sáng lập Hội Nhà văn Việt Nam.

Tác phẩm của Nguyễn Quang Sáng có ở rất nhiều thể loại: truyện ngắn, tiểu thuyết, kịch bản phim, và hầu như chỉ viết về cuộc sống và con người Nam Bộ trong hai cuộc kháng chiến cũng như trong hoà bình. Truyện của ông thường có cốt truyện hấp dẫn, xoay quanh những tình huống khá bất ngờ nhưng tự nhiên, hợp lí. Với ngôn ngữ mang đậm màu sắc Nam Bộ, cách dẫn truyện của Nguyễn Quang Sáng thường rất thoải mái, tự nhiên với giọng thân mật, dân dã. Nghệ thuật miêu tả tâm lí của ông cũng đạt đến trình độ điêu luyện, xuất sắc.

Tác phẩm chính: Con chim vàng (1957); Người quê hương (truyện ngắn, 1958); Nhật kí người ở lại (tiểu thuyết, 1962); Đất lửa (tiểu thuyết 1963); Chiếc lược ngà (truyện ngắn, 1968); Bông cẩm thạch (truyện ngắn 1969); Mùa gió chướng (tiểu thuyết, 1975); Dòng sông thơ ấu (tiểu thuyết, 1985); Tôi thích làm vua (truyện ngắn, 1988); Cánh đồng hoang (kịch bản phim, 1978); Mùa nước nổi (kịch bản phim, 1986); Giữa dòng (kịch bản phim, 1995); Như một huyền thoại (kịch bản phim, 1995)...

Ở mỗi thể loại, Nguyễn Quang Sáng đều đạt tới đỉnh cao. Ông đã từng được nhận nhiều giải thưởng: Giải thưởng truyện ngắn tạp chí Văn nghệ Quân đội; Giải thưởng Hội Nhà văn Việt Nam; Huy chương Vàng liên hoan phim toàn quốc (1980); Huy chương Vàng liên hoan phim ở Mat-xcơ-va (1981)...

Tuy vậy, với trách nhiệm của người cầm bút, ông vẫn suốt đời trăn trở: "... Hơn 40 năm cầm bút, có được một số tác phẩm, có được vài giải thưởng nhưng tôi luôn luôn tự hỏi mình đã thật là nhà văn hay chưa? Là lời tự vấn nghiêm túc và khắc nghiệt - tôi đã trả lời, đang trả lời và sẽ trả lời trên trang viết".

Truyện ngắn Chiếc lược ngà được in trong tập truyện cùng tên (1968).

1. Câu hỏi 1 SGK trang 202

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Hệ thống các tình tiết chính, quan trọng trong đoạn trích. Chú ý các chi tiết có tính chất đầu mối, thúc đẩy diễn tiến câu chuyện (sự thay đổi của bé Thu...).

Để chọn được tình huống bộc lộ sâu sắc nhất tình cảm cha con của ông Sáu và bé Thu nên căn cứ vào độ căng thẳng của tình huống, biểu hiện của nhân vật qua lời nói, hành động, cử chỉ...

b. Gọi ý trả lời

Tóm tắt đoạn trích: Ông Sáu xa nhà đi kháng chiến. Khi ông có dịp về thăm nhà thì con gái ông đã 8 tuổi. Bé Thu không nhận cha vì ông Sáu bị thương, có vết sẹo trên má nên trông không giống với người chụp với mẹ trong bức ảnh mà bé Thu biết. Em đối xử với cha hết sức lạnh lùng, bướng bỉnh. Đến lúc em nhận ra cha, tình cảm cha con thức dậy mãnh liệt thì cũng là lúc ông Sáu phải ra đi. Ở khu căn cứ, người cha dồn hết tình cảm nhớ thương con vào việc làm một chiếc lược bằng ngà voi để tặng con. Trong một trận càn, ông hi sinh. Trước lúc nhắm mắt, ông còn kịp trao cây lược cho một người bạn để gửi tới tay con.

Tình huống thể hiện sâu sắc nhất tình cảm cha con giữa ông Sáu và bé Thu là cuộc gặp gỡ của hai cha con sau 8 năm xa cách. Khi bé Thu nhận ra cha, cất lên tiếng khóc xé ruột thì trở trêu thay, lại chính là lúc ông Sáu phải ra đi. Cảnh quăn quýt trong khoảnh khắc chia tay của hai cha con vô cùng cảm động.

Ngoài ra, tình huống ông Sáu ở khu căn cứ, dồn hết tình cảm nhớ thương để làm cây lược cho con cũng thể hiện sâu sắc tình cảm cha con thiêng liêng ấy.

2. Câu hỏi 2 SGK trang 202

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Chú ý cách thể hiện tình cảm của bé Thu. So sánh thái độ của bé trong những ngày ông Sáu về phép với lần gặp cha cuối cùng để thấy diễn biến tâm lí, nét đặc trưng tính cách của nhân vật này đồng thời cũng chính là tìm ra nghệ thuật miêu tả tâm lí của tác giả.

b. Gợi ý trả lời

Trong đoạn trích, diễn biến tâm lí của bé Thu được thể hiện một cách sinh động và tự nhiên.

Khi chưa nhận ra ông Sáu là cha, cô bé đã tỏ ra ngờ vực, lảng tránh ông. Lúc đầu, khi ông Sáu vỗ vập không kìm nổi niềm vui, nỗi mong nhớ khi được gặp con, Thu "hốt hoảng", "mặt tái đi, rồi vụt chạy", "kêu thét lên"...

Suốt mấy ngày ông Sáu ở nhà, con bé đối xử như với người xa lạ, lạnh nhạt và ương ngạnh. Thu nhất định không chịu gọi ông Sáu là "ba" dù bị đẩy vào những thế bí: phải gọi cha vào ăn cơm, muốn nhờ cha vắt nước nôi cơm... Nó không chịu tiếp nhận sự quan tâm của ông, hất trứng cá ông gấp vào bát. Và khi bị ông Sáu đánh, con bé không khóc, không la hét mà lặng lẽ gấp trứng bỏ lại vào bát, lấy xuống sang nhà ngoại.

Những hành động đó chứng tỏ Thu là một cô bé có cá tính mạnh mẽ đến độ ương ngạnh, hành động quyết liệt. Cô bé nhất định không gọi ông Sáu là cha dù bị dồn đẩy đến tình thế nào. Hẳn tiếng "ba" đối với Thu phải thiêng liêng lắm con bé mới khó khăn để thốt lên như thế!

Sau khi được giải thích, nhận ra cha, con bé tỏ ra rất hối hận, day dứt: "Nghe bà kể, nó nằm im, lẩn lộn và thỉnh thoảng lại thở dài như người lớn"; "vẻ mặt nó sầm lại buồn rầu"; "đôi mắt nó như to hơn, cái nhìn của nó không ngơ ngác, không lạ lùng, nó nhìn với vẻ ngẫm ngợi sâu xa". Và khi có cơ hội, tình cảm cha con trong Thu bùng dậy, cháy bỏng, mãnh liệt: "Tiếng kêu của nó như tiếng xé (...) tiếng "ba" như vỡ tung ra từ đáy lòng nó, nó vừa kêu vừa chạy xô tới, nhanh như một con sóc, nó chạy thót lên và dang tay ôm lấy cổ ba nó"; "nó hôn ba nó cùng khắp"; "Con bé hét lên, hai tay nó siết chặt lấy cổ (...) nó dang cả hai chân rồi cấu chặt lấy ba nó, và đôi vai nhỏ bé của nó run run"...

Đúng là một cô bé có cá tính rất mạnh mẽ, yêu ghét đều quyết liệt, rạch ròi. Mới 8 tuổi nhưng cách xử sự chứng tỏ Thu có những suy nghĩ, tình cảm khá sâu sắc (dù cách biểu hiện vẫn rất trẻ con). Cô bé kiên quyết không dành tình cảm cho người mà nó nghĩ không phải là cha. Nhưng khi nhận ra rồi thì tình cảm ấy thật là mãnh liệt. Tiếng "ba" của Thu có một ý nghĩa thiêng liêng, đầy kiêu hãnh vì thế mới bị đè nén và chỉ được bật ra khi nó chắc chắn ông Sáu đúng là người mà

nó hàng yêu quý. Nét tính cách ấy vẫn được lưu giữ đến sau này, ở hình ảnh cô giao liên Thu rất dịu dàng, giàu tình cảm nhưng cũng vô cùng dũng cảm, gan lì.

Nguyễn Quang Sáng tỏ ra rất tài tình trong nghệ thuật miêu tả tâm lí, đặc biệt là tâm lí trẻ thơ. Ông đã tạo ra một tình huống trở trêu: con bé không nhận cha chỉ vì vết sẹo trên mặt ông và khi nhận ra rồi thì cũng là lúc ông phải ra đi. Trong tình huống ấy, tâm trạng cô bé diễn ra rất hợp lí. Sự thay đổi thái độ tuy đột ngột, làm mọi người bất ngờ nhưng lại rất tự nhiên, vừa phù hợp với thực tế (con bé được giải thích sự khác đi của cha), vừa phù hợp với tính cách Thu (yêu ghét đều mãnh liệt).

Đặc biệt, tác giả một mặt khắc hoạ nét sâu sắc ở nhân vật, đồng thời không hề làm phương hại đến vẻ trẻ thơ của cô bé. Hành động hất cái trứng cá khỏi bát cơm, nói trống không, cố tình khua dây buộc xuống kêu rồn rảng... đều là cách phản ứng của một đứa trẻ rất ngây thơ, lương bình. Và khi nhận ra cha, con bé nhất định không cho cha đi nhưng rồi lại đồng ý "nói trong tiếng nấc, vừa nói vừa từ từ tuột xuống" chỉ vì lời hứa cha sẽ mua cho một cây lược. Có những chi tiết Nguyễn Quang Sáng tỏ ra đặc biệt tinh tế trong việc miêu tả tâm lí nhân vật như khi ông viết: "đôi mắt mênh mông của con bé bỗng xôn xao"; "làn tóc tơ sau ót nó như dựng đứng lên". Những chi tiết ấy khiến người đọc thấm thía hơn tình cảm của cô bé, và vì thế, nó có sức sống và sức biểu cảm lạ kì.

3. Câu hỏi 3 SGK trang 202

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Đọc lại văn bản để tìm ra những chi tiết miêu tả hành động, cử chỉ, tâm trạng của ông Sáu. Chú ý những sự kiện xảy ra trong hai giai đoạn: lúc ông Sáu về nghỉ phép và khi ông ở căn cứ.

b. Gợi ý trả lời

Tình cảm sâu nặng của ông Sáu dành cho con được bộc lộ trong từng hành động, cử chỉ của ông. Đó là nỗi mong nhớ con trong những năm xa nhà đằng đẳng khiến ông luôn giục vợ đưa con lên thăm. Đó là sự bồn chồn mong ngóng được gặp con và khi nhìn thấy con rồi, linh tính người cha cho biết đó đúng là đứa con yêu thương, nỗi xúc động khiến ông "không thể chở xuống cặp lại bên, anh nhún chân nhảy thót lên (...) bước vội với những bước dài, rồi dừng lại kêu to"; "vết theo dài

bên má phải đỏ ửng lên, giần giật" vì xúc động; "giọng lập cập run run"... Niềm xúc động cao độ ấy đã chứng tỏ tình cảm cha con sâu nặng trong ông.

Nhưng, tình cảm ấy không được đền đáp "suốt ngày anh chẳng đi đâu xa, lúc nào cũng vỗ về con. Nhưng càng vỗ về, con bé càng đẩy ra". Chứng kiến sự xúc động, tình cảm của ông Sáu ở trên, chúng ta đủ hiểu ông sẽ đau đớn như thế nào trước phản ứng của con. "Có lẽ vì khổ tâm đến nỗi không khóc được, nên anh phải cười vậy thôi". Đến lúc ra đi, ngỡ con vẫn chưa nhận mình, anh chỉ dám nhìn con "với đôi mắt trĩu mến lẫn buồn rầu". Cái nhìn ấy khiến người đọc xót xa. Khi con bé bất ngờ gọi ba và khóc thét lên, ông Sáu thì "một tay ôm con, một tay rút khăn lau nước mắt". Những giọt nước mắt hiếm hoi của người đàn ông chứa đựng cả niềm hạnh phúc vô bờ, cả nỗi xót xa của buổi chia li.

Tình cảm của ông Sáu thể hiện đặc biệt sâu sắc trong thời gian ông ở căn cứ, khi đang phải xa con. Khi tìm được một khúc gỗ voi để làm lược cho con, "mặt anh hớn hởi như đứa trẻ được quà". Anh làm chiếc lược bằng tất cả tấm lòng mình, dồn vào đó tất cả nỗi nhớ thương con. "Những lúc rỗi, anh cứ từng chiếc răng lược, thận trọng, tỉ mỉ và cố công như người thợ bạc"; "gò lưng, tẩn mẩn khắc" từng nét chữ... Mỗi lúc nhớ con, ông lại lấy chiếc lược ra ngắm nghía... Phải hiểu hoàn cảnh ác liệt mà ông Sáu đang sống, nơi mà sự sống, cái chết chỉ cách nhau gang tấc mới hiểu tình cảm tha thiết ông Sáu dồn nén trong những hành động tỉ mỉ ấy. Như vậy, qua những hành động này, chúng ta không chỉ nhận ra nét đẹp tình cha con của người cán bộ cách mạng mà còn hiểu được bản lĩnh vững vàng của họ. Họ không hề run sợ, nản lòng trong những hoàn cảnh khó khăn. Những tình cảm gia đình sâu nặng không thôi thúc họ rời hàng ngũ trở lại cuộc sống quê nhà mà trái lại, cổ vũ họ thêm trong chiến đấu. Sự khốc liệt của chiến tranh không thể làm chai sạn con tim giàu lòng yêu thương của họ.

Đồng thời, việc ông Sáu hi sinh trước khi gặp lại con còn nhấn mạnh khía cạnh đau thương, mất mát mà chiến tranh đã gây ra cho mỗi con người, mỗi gia đình trên đất nước ta.

4. Câu hỏi 4 SGK trang 202

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Xét mối quan hệ giữa nhân vật xưng "tôi" với những người trong cuộc (ông Sáu, bé Thu...). Chú ý mật độ xuất hiện những lời bình luận,

những cảm nhận mang tính chất chủ quan của nhân vật này với ông Sáu có ảnh hưởng tới ý nghĩa truyện như thế nào?

b. Gợi ý trả lời

Truyện được kể theo lời của nhân vật ông Ba. Ông là bạn cùng quê, thân thiết với ông Sáu. Ông đã cùng ông Sáu về thăm quê một lần năm 1954, cùng chiến đấu và chứng kiến cái chết của ông Sáu, là người nhận cây lược, hứa trao tận tay Thu (và cuối cùng ông đã thực hiện được lời hứa). Như vậy, ông Ba là người bạn trực tiếp chứng kiến câu chuyện trở trêu của hai bố con ông Sáu. Nhờ thế, những lời kể của ông vừa khách quan, cụ thể, chính xác, đáng tin cậy, vừa có sự đồng cảm, chia sẻ của người trong cuộc. Qua ý nghĩ, cảm xúc của nhân vật kể chuyện, người đọc có thể hiểu rõ hơn về nhân vật, sự việc. Nhịp kể phụ thuộc rất nhiều vào mạch cảm xúc của nhân vật kể chuyện ngôi thứ nhất này. Đôi khi, ông Ba xen vào chuyện, trực tiếp bộc lộ suy nghĩ, cảm xúc, đánh giá... Câu chuyện vì thế tự nhiên hơn, có cảm giác gần gũi hơn, sống động, cụ thể hơn và cũng gây xúc động hơn với người đọc.

KIỂM TRA PHẦN TIẾNG VIỆT

Mục đích của bài kiểm tra giúp các em thực hiện tốt bài kiểm tra phần Tiếng Việt học kì I.

1. Bài tập này yêu cầu các em phân tích nét nổi bật trong việc dùng từ ở đoạn trích *Truyện Kiều* dẫn ở SGK trang 204.

Gợi ý:

- Những từ láy trong đoạn trích: *nao nao, nho nhỏ, sè sè, rầu rầu*.
- Giá trị miêu tả đặc sắc, chi tiết hình dáng của sự vật, đồng thời cũng thể hiện tâm trạng của con người.

2. Bài tập này yêu cầu các em đọc lại đoạn trích *Mã Giám Sinh nua Kiều* và trả lời câu hỏi.

- Lời dẫn trực tiếp trong đoạn trích được đặt trong dấu ngoặc kép và được báo trước bằng từ *rằng*.

- *Hỏi tên, rằng: "Mã Giám Sinh",*

- *Hỏi quê, rằng: "Huyện Lâm Thanh cũng gần".*

- *Rằng: "Mua ngọc đến Lam Kiều*

Sính nghi xin dạy bao nhiêu cho tường?"

- *Môi rằng: "Giá đáng nghìn vàng,*

Dớp nhà nhờ lượng người thương dám nài!"

Cách xưng hô, nói năng của bà mối trong đoạn trích là cách nói củ người chuyên nghề mối lái: đưa đẩy, vòng vo, nhún nhường..

Cách xưng hô, nói năng của Mã Giám Sinh là cách nói vừa trịnh thượng, vô lễ (trả lời cộc lốc) vừa lươn lẹo khi mặt cả.

3. Đọc đoạn trích trích trong tác phẩm *Thời thơ ấu* của M. Go-rki dẫn ở SGK trang 205 và trả lời câu hỏi.

a) Trong đoạn trích, chỉ có một lời dẫn trực tiếp được đặt sau dấu hai chấm và dấu gạch đầu dòng: *[- Có lẽ tất cả các bà đều rất tốt, bà t ngày trước cũng rất tốt...]*; một lời dẫn gián tiếp đặt sau dấu hai chấm *(ngày trước, trước kia, đã có thời...)*

Những phần in đậm còn lại không phải lời dẫn.

b) Trong lời nhận xét, thằng lớn phải dùng từ *có lẽ* để thông báo ch người nghe về nhận định của mình khi chưa có bằng chứng chắc chắn (liên quan đến phương châm về chất).

4. Bài tập này yêu cầu các em phân tích nghệ thuật độc đáo tron những câu thơ dẫn ở SGK trang 205.

a) Đoạn thơ trong *Trường Sơn Đông, Trường Sơn Tây* của Phạm Tiến Duật đã sử dụng biện pháp tu từ so sánh:

...Như anh với em, như Nam với Bắc

Như đông với tây một dải rừng liên.

Tác dụng: nhấn mạnh hai phía của dãy Trường Sơn cũng như ha con người (*anh* và *em*), như hai miền đất nước (*Nam* và *Bắc*) như ha hướng (*Đông* và *Tây*) của một dãy núi, luôn gắn bó keo sơn, không c gì chia cắt được.

b) Đoạn trích trích trong *Theo dòng* của Thạch Lam sử dụng phé tu từ ẩn dụ: dùng sợi dây đàn để chỉ tâm hồn con người một tâm hồn nhạy cảm, dễ rung động trước mọi vẻ đẹp của cuộc sống.

c) Đoạn trích trích trong *Cây tre Việt Nam* của Thép Mới sử dụng phép điệp từ ngữ và phép nhân hoá:

- Phép điệp từ ngữ: *tre, giữ, anh hùng* tạo sự nhịp nhàng cho câu văn và nhấn mạnh đến vai trò, những chiến công của cây tre.

- Phép nhân hoá: nhân hoá cây tre như một con người xả thân vì quê hương, đất nước.

Các biện pháp tu từ này tạo nên hình ảnh cây tre gần gũi với con người, gây ấn tượng trong lòng người đọc.

5. Những cách nói sử dụng phép nói quá: *Chưa ăn đã hết, một tấc đến trời, một chữ bẻ đôi không biết, cười vỡ bụng, rụng rời chân tay, tức lộn ruột, tiếc đứt ruột, ngáy như sấm, nghĩ nát óc, đứt từng khúc ruột.*

ÔN TẬP PHẦN TẬP LÀM VĂN

Mục đích của bài ôn tập giúp các em nắm được:

- Tác dụng chính của phần Tập làm văn đã học trong học kì I lớp 9, thấy được tính chất tích hợp của chúng với các văn bản đã học;

- Thấy được tính kế thừa và phát triển của các nội dung Tập làm văn học ở lớp 9 bằng cách so sánh với nội dung các kiểu văn bản đã học ở những lớp dưới.

1. Phần Tập làm văn trong *Ngữ văn 9*, tập một tập trung vào hai nội dung lớn:

- Tiếp tục học về văn bản thuyết minh với trọng tâm là kết hợp thuyết minh với các phương thức khác như với một số biện pháp nghệ thuật, kết hợp với miêu tả...

- Tiếp tục học về văn bản tự sự với trọng tâm:

+ Kết hợp tự sự với miêu tả nội tâm.

+ Kết hợp tự sự với nghị luận.

+ Về đối thoại và độc thoại trong văn tự sự.

+ Về người kể chuyện trong văn tự sự...

2. Vai trò, vị trí, tác dụng của các biện pháp nghệ thuật và yếu tố miêu tả trong văn bản thuyết minh.

(Xem lại Bài 1 và Bài 2)

3. Điểm giống và khác nhau của văn bản thuyết minh có yếu tố miêu tả, tự sự và văn bản miêu tả, tự sự.

Xem lại bài học về đặc điểm của từng loại văn bản để trả lời câu hỏi.

Có thể tham khảo bảng so sánh sau:

Văn bản thuyết minh	Văn bản miêu tả
- Trung thành với đặc điểm của đối tượng, sự vật. - Đơn nghĩa. - Dùng nhiều số liệu cụ thể chi tiết. - Bảo đảm tính khách quan, khoa học. - Ít dùng tưởng tượng, so sánh. - Thường theo một số yêu cầu giống nhau (mẫu). - Ứng dụng trong nhiều tình huống cuộc sống, văn hoá, khoa học..	- Có hư cấu tưởng tượng, không nhất thiết phải trung thành với sự vật. - Đa nghĩa. - Ít dùng số liệu cụ thể, chi tiết. - Mang nhiều cảm xúc chủ quan của người viết. - Dùng nhiều so sánh, liên tưởng. - Ít tính khuôn mẫu. - Dùng nhiều trong sáng tác văn chương, nghệ thuật.

4. Sách *Ngữ văn 9, tập một* nêu lên những nội dung về văn bản tự sự như sau:

- Yêu cầu phải biết cách tóm tắt văn bản tự sự.

- Nhận diện các yếu tố miêu tả, miêu tả nội tâm, nghị luận đối thoại và độc thoại nội tâm, người kể chuyện. Thấy được vai trò, vị trí của các yếu tố đó trong văn bản tự sự.

- Kỹ năng kết hợp các phương thức khác trong văn bản tự sự.

Ví dụ:

- Đoạn văn tự sự có sử dụng yếu tố miêu tả nội tâm:

Thực sự mẹ không lo lắng đến nỗi mẹ không ngủ được. Mẹ tin đứa con của mẹ lớn rồi. Mẹ tin vào sự chuẩn bị chu đáo cho con trước ngày khai trường. Còn điều gì để lo lắng nữa đâu! Mẹ không lo, nhưng vẫn không ngủ được. Cứ nhắm mắt lại là dường như vang lên bên tai tiếng đọc bài trầm bổng: "Hằng năm, cứ vào cuối thu... Mẹ tôi âu yếm nắm tay tôi dẫn đi trên con đường làng dài và hẹp. (Lý Lan)

Đoạn văn tự sự có sử dụng yếu tố nghị luận

Nay các người nhìn chủ nhục mà không biết lo, thấy nước nhục mà không biết thẹn. Làm tướng triều đình phải hầu quân giặc mà không biết tức; nghe nhạc Thái thường để đãi yến nguy sứ mà không biết căm. Hoặc lấy việc chọi gà làm vui đùa, hoặc lấy việc đánh bạc làm tiêu khiển; hoặc vui thú vườn ruộng, hoặc quyến luyến vợ con; hoặc lo làm giàu mà quên việc nước, hoặc ham săn bắn mà quên việc binh; hoặc thích rượu ngon, hoặc mê tiếng hát. Nếu có giặc Mông Thát tràn sang thì cửa gà trống không thể đâm thủng áo giáp giặc, mèo cờ bạc không thể làm mưu lược nhà binh; Dầu rằng ruộng lắm vườn nhiều, tấm thân quý nghìn vàng khôn chuộc, vả lại vợ bìu con dúi, việc quân cơ trăm sự ích chi; tiền của tuy nhiều khôn mua được đầu giặc, chó săn tuy khỏe không đuổi được quân thù; chén rượu ngon không thể làm cho giặc say chết, tiếng hát hay không thể làm cho giặc điếc tai. Lúc bấy giờ, ta cùng các người sẽ bị bắt, đau xót biết chừng nào! (Trần Quốc Tuấn).

Đoạn văn tự sự có sử dụng yếu tố miêu tả nội tâm và nghị luận:

Lão không hiểu tôi, tôi nghĩ vậy, và tôi càng buồn lắm. Những người nghèo nhiều tự ái vẫn thường như thế. Họ dễ tủi thân nên rất hay chạnh lòng. Ta khó mà ở cho vừa ý họ... Một hôm, tôi phân nài việc ấy với Binh Tư. Binh Tư là một người láng giềng khác của tôi. Hắn làm nghề ăn trộm nên vốn không ưa lão Hạc bởi vì lão lương thiện quá. Hắn bĩu môi và bảo:

- Lão làm bộ đấy! Thật ra thì lão chỉ tâm ngảm thế, nhưng cũng rờ phết chứ chả vừa đâu: Lão vừa xin tôi một ít bả chó...

Tôi trố mắt nhìn, ngạc nhiên. Hắn thì thầm:

- Có con chó nhà nào cứ đến vườn nhà lão... Lão định cho nó xơi một bữa. Nếu trúng, lão với tôi uống rượu.

Hỡi ơi lão Hạc! Thì ra đến lúc cùng lão cũng có thể làm liều như ai hết... Một người như thế ấy!... Một người đã khóc vì trót lừa một

con chó!... Một người nhịn ăn để tiền lại làm ma, bởi không muốn liên lụy đến hàng xóm, láng giềng... Con người đáng kính ấy bây giờ cũng theo gót Binh Tư để có ăn ư? Cuộc đời quả thật cứ mỗi ngày một thêm đáng buồn... (Nam Cao)

5. Đối thoại, độc thoại và độc thoại nội tâm và vai trò, tác dụng, hình thức thể hiện của các yếu tố này trong văn bản tự sự.

(Xem lại bài 13)

Ví dụ:

...tôi cất giọng véo von:

*Cái Cò, cái Vạc, cái Nông
Ba con cùng béo, vặt lông con nào?
Vặt lông cái Cốc cho tao
Tao nấu, tao nướng, tao xào, tao ăn.*

Chị Cốc thoạt nghe tiếng hát từ trong đất vắng vẳng lên, không hiểu như thế nào, giật nảy hai đầu cánh, muốn bay. Đến khi định thần lại, chị mới trợn tròn mắt, giương cánh lên, như sắp đánh nhau. Chị lò dò về phía cửa hang tôi, hỏi:

- Đứa nào cạnh khoé gì tao thế? Đứa nào cạnh khoé gì tao thế?

Tôi chui tọt vào hang, lên giường nằm khểnh bắt chân chữ ngũ. Bụng nghĩ thú vị: "Mày tức thì mày cứ tức, mày ghè vỡ đầu mày ra cho nhỏ đi, nhỏ đến đâu thì mày cũng không chui nổi vào tổ tao đâu!"

(Tô Hoài)

6. Tìm hai đoạn văn tự sự, trong đó một đoạn người kể chuyện kể theo ngôi thứ nhất, một đoạn kể theo ngôi thứ ba.

Đoạn kể theo ngôi thứ nhất:

Ở Hà Nội, tôi có một căn phòng bé, gác hai. Căn nhà của tôi cổ và sâu trong ngõ, có nhiều cây xanh. Những cây ấy cũng qua bao năm tháng rồi, dây tầm gửi leo đầy. Ban đêm, tôi ngồi lên thành cửa sổ, nhìn ra những mái nhà nhấp nhô, đen thẫm và hát. Tôi hát say sưa, âm ỉ. Ở bên cạnh có ông bác sĩ, một người khó ngủ, phải bật đèn lên, lịch sự gõ vào tường ba cái. Một tháng phải có hai mươi đêm như vậy. Tôi ngồi chờ giấc ngủ trở lại với ông bác sĩ và hỏi hê biện hộ cho mình: "Chỉ có một mình mới biết được cái bao la và trong lành của đêm"

thành phố. Ông bác sĩ già tìm đâu ra được cái này trong những giấc mơ khó khăn kia. (Lê Minh Khuê)

Đoạn kể theo ngôi thứ ba

Trong lúc đó, nó vẫn ôm chặt lấy ba nó. Không ghìm được xúc động và không muốn cho con thấy mình khóc, anh Sáu một tay ôm con, một tay rút khăn lau nước mắt, rồi hôn lên mái tóc con:

- Ba đi rồi ba về với con.

- Không! - Con bé hét lên, hai tay nó siết chặt lấy cổ, chắc nó nghĩ hai tay không thể giữ được ba nó, nó dang cả hai chân rồi cấu chặt lấy ba nó, và đôi vai nhỏ bé của nó run run. (Nguyễn Quang Sáng)

CỐ HƯƠNG

Lỗ Tấn

Vài nét về tác giả và tác phẩm

Lỗ Tấn (1881 - 1936) là nhà văn lớn của Trung Quốc, tên thật là Chu Thụ Nhân, tên chữ là Dự Tài, quê tại phủ Thiệu Hưng, tỉnh Chiết Giang. Ông sinh trưởng trong một gia đình quan lại sa sút. Mẹ ông là một phụ nữ nông thôn trung hậu. Bút danh Lỗ Tấn là lấy từ họ mẹ.

Lỗ Tấn đã theo học nhiều ngành nghề khác nhau, trong đó có nghề y. Ông muốn dùng y học để chữa trị bệnh tật cho nhân dân. Sau đó, Lỗ Tấn nhận ra chữa bệnh tinh thần còn quan trọng hơn căn bệnh về thể xác nên ông chuyển sang hoạt động văn học nghệ thuật để "biến đổi tinh thần" dân chúng đang trong tình trạng "ngu muội", "hèn nhát".

Lỗ Tấn viết nhiều thể loại khác nhau: tạp văn, những bài nghiên cứu ... song nổi bật lên là hai tập truyện ngắn đặc sắc Gào thét (1923) và Bàng hoàng (1926).

Trong các truyện ngắn của mình, Lỗ Tấn thường tập trung vào hai đề tài chính: viết về xã hội thượng lưu và viết về những con người dưới đáy xã hội.

Đối với những người thuộc tầng lớp dưới, ông viết với thái độ:

"Ai kì bất hạnh, nộ kì bất tranh"

(Thương họ bất hạnh, giận họ không biết đấu tranh)

Với xã hội thượng lưu, ngòi bút của Lỗ Tấn sắc bén đánh thẳng vào mọi thói hư tật xấu.

Truyện ngắn của Lỗ Tấn còn mang nội dung nhân đạo sâu sắc. Ông không chỉ nhìn thấy nỗi khổ của lớp người dưới đáy xã hội mà còn chỉ ra nguyên nhân của nỗi khổ ấy. Ông luôn đứng về phía quần chúng lao động, cảm thông với hoàn cảnh của họ và ca ngợi những phẩm chất tốt đẹp của họ.

1. Câu hỏi 1 SGK trang 118

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Đọc kĩ tác phẩm. Căn cứ vào trình tự thời gian chuyến về thăm quê của nhân vật "tôi" để tìm bố cục của truyện.

b. Gợi ý trả lời

Đoạn văn được bố cục theo ba đoạn. Đoạn thứ nhất là cảm xúc của nhân vật "tôi" trên đường về thăm quê, từ *"Tôi không quản trời lạnh đem gia đình"*... *"nơi đất khách làm ăn sinh sống"*.

Đoạn thứ hai: *"Tình mơ sáng hôm sau... tuy chị ta bị lùn và chân bé tí tẹo thế mà chạy cũng nhanh đáo để"*, thuật lại việc nhân vật "tôi" về đến ngôi nhà cũ thân yêu và xuất hiện đồng hiện quá khứ và hiện tại của con người nơi làng quê với những kỉ niệm thời thơ ấu của nhân vật "tôi" hiện về trong kí ức.

Đoạn thứ 3: *"Ngôi nhà cũ xa dần, phong cảnh làng cũ mờ dần... Người ta đi mãi thì thành đường thôi"*, khắc họa tâm trạng nhân vật "tôi" khi rời làng quê cũ và hi vọng về cuộc sống mới cho thế hệ con cháu trong tương lai. Qua đó tác giả đặt ra vấn đề đường đi cho người nông dân và toàn thể dân tộc.

Bố cục của truyện dễ theo dõi, chủ yếu được thuật lại theo trình tự thời gian của chuyến thăm quê của nhân vật "tôi". Qua kí ức của nhân vật tôi, thời gian quá khứ và hiện tại được đan xen vào nhau, gắn với những câu chuyện về tuổi thơ.

Truyện được kể bằng ngôi thứ nhất qua lời nhân vật "tôi". Với cách kể chuyện và bố cục tác phẩm như vậy, tác giả có thể mở rộng thời gian và không gian truyện một cách linh hoạt, đồng thời tác giả có thể bộc lộ được tâm trạng và cảm xúc thật của mình.

2. Câu hỏi 2 SGK trang 218

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Để trả lời câu hỏi này, cần nhớ lại kiến thức về nhân vật chính và nhân vật trung tâm. Cần phân biệt được sự giống và khác nhau của hai nhân vật này. Nhân vật chính là nhân vật góp phần thể hiện chủ đề tư tưởng của tác phẩm. Nhân vật trung tâm cũng là nhân vật chính, song nhân vật trung tâm góp phần quyết định việc bộc lộ chủ đề tư tưởng của tác phẩm.

b. Gợi ý trả lời

Trong truyện ngắn *Cố hương* nhân vật "tôi" và Nhuận Thổ là hai nhân vật chính. Song chỉ có nhân vật "tôi" là nhân vật trung tâm. Vì nhân vật "tôi" xuất hiện từ đầu đến cuối tác phẩm và đặc biệt có vai trò quyết định đến việc thể hiện chủ đề tư tưởng của tác phẩm. Nhân vật Nhuận Thổ chỉ xuất hiện ở phần sau của truyện. Sự thay đổi về hình dáng, tính cách của Nhuận Thổ góp phần làm sáng rõ sự thay đổi của làng quê, con người nơi miền quê tiêu điều, xơ xác.

3. Câu hỏi 3 SGK trang 218

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Đọc kĩ đoạn văn nói về sự thay đổi của Nhuận Thổ giữa hiện tại và Nhuận Thổ trong quá khứ. Ngoài sự thay đổi của con người, cần chú ý đến sự thay đổi của làng quê qua con mắt của nhân vật "tôi". Đồng thời chú ý đến thủ pháp nghệ thuật được dùng để đối chiếu sự thay đổi của con người, cảnh vật.

b. Gợi ý trả lời

Để làm nổi bật sự thay đổi của nhân vật Nhuận Thổ và các nhân vật khác cũng như sự thay đổi của làng quê sau hơn 20 năm, tác giả đã kết hợp biện pháp nghệ thuật đối chiếu giữa thực tại và quá khứ.

Trong kí ức của nhân vật "tôi", Nhuận Thổ ba mươi năm về trước còn là một chú bé 10 tuổi *khuôn mặt tròn trĩnh, nước da bánh mật, đầu đội mũ lông chiên,... cổ đeo vòng bạc sáng loáng...*

Nhuận Thổ lúc nhỏ là một chú bé nhanh nhẹn, hoạt bát, an hưởng cuộc sống, thời tiết, cảnh vật ruộng đồng nơi miền biển.

Nhưng thời gian đã làm con người thay đổi, Nhuận Thổ trở thành người khắc khổ ù lì, không phải là Nhuận Thổ của những năm về trước. Khuôn mặt tròn trĩnh, nước da bánh mật trước kia nay đổi thành vàng sạm, lại có thêm những nếp nhăn sâu hoắm... đội cái mũ lông chiên rách tươm, mặc một cái áo bông mỏng dính, người "co ro cúm rúm".

Nhuận Thổ trước đây chỉ "bẽn lẽn" vì đến nơi lạ thì nay trở nên sợ sệt; bàn tay "hồng hào, lạnh lện, mập mập cứng rần" ngày xưa trở thành "nặng nề, nứt nẻ như vỏ cây thông" và dáng vẻ thì khắc khổ, ù lì "như một pho tượng đá".

Nguyên nhân gây ra nỗi khổ và sự thay đổi của Nhuận Thổ không chỉ là *con đông, mùa mất* mà còn là *thuế nặng, lính tráng, trộm cướp, quan lại, thân hào đầy đoạ thân anh khiến anh trở thành đàn độn, mù mẫm đi*.

Hình ảnh Nhuận Thổ của hiện tại là hình ảnh của một người nông dân bị bần cùng hoá, bị áp bức, bóc lột đến cùng cực nên biến dạng cả về hình dáng bên ngoài lẫn tính cách bên trong. Nhuận Thổ là hình ảnh tiêu biểu cho con người nơi miền quê xơ xác với trăm nỗi khổ đè nặng.

Thật đau xót hơn khi nhân vật nhận ra được nỗi khổ nhưng lại không nói ra được hết “nỗi khổ của mình”.

Gặp nhân vật “tôi”, Nhuận Thổ “vừa hớn hở vừa thê lương”, không nói ra lời “môi mấp máy, nhưng không nói ra tiếng” rồi “cung kính” bằng hai tiếng “bẩm ông”. Nhân vật “tôi” “điếng người” trước cách xưng hô của người bạn thuở nhỏ và nhận ra “một bức tường khá dày ngăn cách” giữa hai người. Ở đây địa vị xã hội đã ngăn cách con người, vì tôn ti trật tự của nó đã không cho phép con người sống như mình vốn có.

Phải chăng, Nhuận Thổ đã sống lâu trong nỗi khổ, đã bị các thế lực quan lại, cường hào đầy đoạ đến nỗi sợ sệt, khúm núm trở thành bản tính. Nỗi khổ của Nhuận Thổ còn nằm ở gánh nặng tinh thần, ở sự mê tín và quan niệm cũ kĩ về đẳng cấp.

Ngoài sự thay đổi của Nhuận Thổ, tác giả còn cho thấy sự thay đổi của những nhân vật khác cũng như cảnh vật ở làng quê, chỉ ra rõ sự sa sút về kinh tế, tình cảnh đói nghèo của người nông dân do áp bức, sưu thuế, trộm cắp... trong xã hội phong kiến Trung Quốc đầu thế kỉ XX gây nên.

Những người khách mượn có là “mua đồ gỗ”, mượn có đến đưa tiễn nhân vật “tôi” để “lấy đồ đạc”. Đặc biệt phải kể đến chị Hai Dương trước đây được coi là “nàng Tây Thi đậu phụ”, từng một thời “xoa phấn” xinh đẹp, giờ cũng thay đổi lạ lùng, vừa chanh chua, vừa ngoa ngoắt lấy đôi tất tay ngang nhiên trước mặt nhân vật “tôi”.

Làng quê khi xưa đẹp “không có hình ảnh ngôn ngữ nào diễn tả ra cho được”, vậy mà quê hương bây giờ “tiêu điều, hoang vắng, nằm im lìm dưới vòm trời màu vàng úa”.

Để làm nổi bật sự thay đổi của làng quê, Lỗ Tấn không chỉ đối chiếu từng nhân vật trong quá khứ với hiện tại mà còn đối chiếu nhân vật thuộc lớp sau ở hiện tại với thế hệ cha, anh trong quá khứ. Nhuận

Thổ trong quá khứ "cổ đeo vòng bạc, nhanh nhẹn" thì Thuỷ Sinh trong hiện tại "vàng vọt gây còm".

Qua hàng loạt sự đối chiếu giữa con người, cảnh vật trong quá khứ và hiện tại, tác giả đã cho thấy sự sa sút về mọi mặt của xã hội Trung Quốc đầu thế kỉ XX.

Cố hương là một bức tranh thu nhỏ về làng quê Trung Quốc thời cận đại. Qua việc tường thuật chuyến về quê thăm quê lần cuối cùng của nhân vật "tôi" và qua những rung cảm của nhân vật trước sự thay đổi tàn tạ nhanh chóng của quê hương và đặc biệt là qua hình ảnh nhân vật Nhuận Thổ, tác giả đã lên án tội ác của xã hội phong kiến tàn bạo làm tha hoá.

Xã hội ấy hội đủ các yếu tố tiêu cực: trộm cắp, quan lại, cường hào, lính tráng, mê tín, trật tự xã hội cổ hủ đã làm bần cùng hoá con người, tạo ra hố sâu ngăn cách giữa con người với con người.

Qua đó Lỗ Tấn đặt ra vấn đề thế hệ sau *phải sống một cuộc đời mới, một cuộc đời mà chúng tôi chưa từng được sống*.

4. Câu hỏi 4 SGK trang 218

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Đọc kĩ ba đoạn văn đó trong SGK. Cần nhớ lại kiến thức về văn miêu tả, tự sự, nghị luận để trả lời tốt câu hỏi.

b. Gợi ý trả lời

Đoạn văn "Nhưng tiếc thay, đã hết tháng giêng... gặp mặt nhau nữa", tác giả chủ yếu dùng phương thức tự sự, kết hợp với biểu cảm để nói về tình bạn sâu sắc thuở ấu thơ của nhân vật "tôi" với Nhuận Thổ nhằm làm nổi bật sự thay đổi trong cách xưng hô, thái độ của Nhuận Thổ đối với nhân vật "tôi" hiện tại.

Đoạn văn: "Người đi vào là Nhuận Thổ... nứt nẻ như vỏ cây thông", chủ yếu dùng phương thức miêu tả, kết hợp với biện pháp đối chiếu, đồng hiện giữa quá khứ và hiện tại, nhấn mạnh sự thay đổi ghê gớm về ngoại hình của Nhuận Thổ. Qua đó tác giả cho thấy cuộc sống điêu đứng của người nông dân trong xã hội Trung Quốc thời cận đại.

Đoạn cuối cùng: "Tôi nghĩ bụng... Người ta đi mãi thì thành đường thôi", chủ yếu dùng phương pháp lập luận, "con đường" được nói đến vừa là con đường mà gia đình nhân vật "tôi" đang đi, vừa là con đường cho cả dân tộc và cho thế hệ tương lai.

Tài liệu tham khảo

Lỗ Tấn, một cây đại thụ chí rợp bóng cả nền văn học hiện đại Trung Hoa, tên tuổi của ông đã vượt ra ngoài biên giới, đi đến với triệu triệu con người trên trái đất. Ở Việt Nam, Lỗ Tấn trở thành thân quen, anh chàng A.Q với “phép thắng lợi tinh thần” tưởng như có họ hàng gần xa với Chí Phèo ở làng Vũ Đại. Song hành với A.Q là Nhuận Thổ trong truyện ngắn *Cố hương*, một nông dân sống ở làng quê tiêu điều xơ xác, cùng với thời gian đã có những đổi thay thảm hại cả về diện mạo lẫn tinh thần.

Truyện *Cố hương* có hai nhân vật chính, nhân vật “tôi” (trong truyện có lúc gọi là “anh Tấn”) và Nhuận Thổ, hai con người này có mối quan hệ khăng khít đã từng một thời tuổi thơ gắn bó với nhau như anh em, cách đây ba mươi năm. Xa quê sau hai mươi năm, nhân vật “tôi” đã trở lại lần cuối để bán nhà đưa gia đình đi làm ăn sinh sống nơi khác.

Cảm nhận sâu sắc khi về thăm làng cũ là cảnh thôn xóm tiêu điều, xơ xác, nằm dưới vòm trời màu vàng úa của những ngày đông giá lạnh. Quê hương đổi thay và con người cũng đổi thay, một chị Hai Dương “nàng Tây Thi đậu phụ” ngày nào, nay giống hệt cái “com-pa” trong bộ đồ vẽ. Nhưng sự thay đổi thảm hại nhất là Nhuận Thổ, một sự thay đổi làm cho nhân vật “tôi” phải ngạc nhiên sững sờ đến nỗi không còn tin ở chính mình nữa, “Người đi vào là Nhuận Thổ. Tuy tôi nhận ra ngay là Nhuận Thổ, nhưng lại không phải là Nhuận Thổ trong kí ức tôi”.

Thời gian hai mươi năm trong cái làng quê tăm tối đó đã làm biến đổi một con người từ diện mạo đến tinh thần. Trong kí ức anh Tấn vẫn còn nguyên vẹn một Nhuận Thổ hồn nhiên, thông minh, dễ thương. Ngày ấy, Nhuận Thổ là một đứa bé trạc mười một mười hai tuổi, khuôn mặt tròn trĩnh, nước da bánh mật, cổ đeo vòng bạc sáng loáng, đầu đội mũ lông chim... Nhuận Thổ là một chú bé cởi mở, ngây thơ, trong quan hệ với nhân vật “tôi”, một “cậu ấm” con nhà sung túc, giàu có vẫn tự nhiên, thân mật và lễ phép đúng mực (...).

Nhân vật “tôi” yêu quý Nhuận Thổ và tìm thấy ở người bạn này một sự thông minh, một kho những chuyện lạ lí thú trong khi “tôi chỉ nhìn thấy một mảnh trời vuông trên bốn bức tường cao bọc lấy cái sân mà thôi”. Nhuận Thổ biết nhiều chuyện, nào chuyện bầy chim khi tuyết xuống, chuyện ra biển nhặt vỏ sò màu đỏ, màu xanh, có cả vỏ sò “mặt quỷ”, sò “tay Phật”, chuyện canh lợn rừng, dùng đinh ba để đâm con tra...

Một đứa bé, thông minh như vậy mà hai mươi năm sau đã thay đổi đến tội nghiệp. Giờ đây trước mặt anh Tấn là một Nhuận Thổ hoàn toàn xa lạ, người cao gấp hai trước, “nước da bánh mật trước kia nay đổi thành vàng xạm, lại có thêm những nếp răn sâu hoắm,... mi mắt viền đỏ húp mọng lên”. Đành rằng, con người không thể cưỡng lại được cái quy luật “nghiệt ngã của thời gian”, nhưng có những sự đổi thay theo chiều hướng đi lên, làm cho cuộc tái ngộ trở nên ấm cúng, mừng vui nhưng ngược lại, sự đổi thay của Nhuận Thổ là sự tàn tạ, gọi nên nỗi xót xa, ngậm ngùi. Cái đổi thay thảm thương của Nhuận Thổ trước hết sâu xa nhất là về mặt tinh thần, có khi Nhuận Thổ như một người vô cảm, một pho tượng, “những nếp răn khắc sâu trên mặt anh tuyệt nhiên không động đậy. Trông thấy khổ nhưng không nói ra được hết, ngồi trầm ngâm một lúc, rồi cầm lấy dục tẩu lạng lẽ hút thuốc”.

Thực ra, trong giây phút đầu tiên gặp lại, nét mặt của Nhuận Thổ cũng có chút hớn hởi, vui mừng, môi mấp máy muốn nói điều gì đó mà không ra tiếng; nhưng lập tức anh lấy lại dáng điệu cung kính lễ chào hỏi người bạn thuở nhỏ. Cách xưng hô của Nhuận Thổ đã khác trước, xưa là “anh - em” thân mật, nay trịnh trọng, cung kính: “Bẩm ông”. Anh còn bảo đưa con đi theo “Thủy Sinh con lạy ông đi kìa”. Mặc dù bà cụ - mẹ anh Tấn - cố xóa đi sự ngăn cách, kéo anh trở lại cái quan hệ gần gũi của ngày trước nhưng anh vẫn giữ nguyên cái khoảng cách đó: “Như thế còn ra cái thể thống nào nữa. Hồi đó, còn nhỏ dại, chưa hiểu”. Phải chăng, đây là mặc cảm về thân phận hèn kém của mình trước một tầng lớp giàu sang. Sự cách biệt đó trong xã hội thật rõ rệt.

Vậy nguyên nhân nào đã làm cho Nhuận Thổ thay đổi đáng thương như vậy? Không còn nguyên nhân nào khác ngoài cảnh “con đông, mùa mất, thuế nặng, lính tráng, trộm cướp, quan lại, thân hào đầy đoạ thân anh khiến anh trở thành dần dột, mù mẫm đi!”.

Nhưng cũng may thay, cái thiên lương anh vẫn còn giữ được, chưa đến nỗi hủy hoại cả nhân cách như sự đổi thay bi thảm của gã Chí Phèo ở làng Vũ Đại.

Quê hương anh Nhuận Thổ ở tận xứ Trung Hoa nhưng ta có cảm giác gần gũi với làng quê Việt Nam. Trong xã hội cũ dù Nhuận Thổ hay Chí Phèo, Lão Hạc... đều cùng chung một số phận...

(Dẫn theo cuốn *Những bài làm văn chọn lọc lớp 8*,
NXB Giáo dục, 1996)

ÔN TẬP PHẦN TẬP LÀM VĂN

(tiếp theo)

Mục đích của bài ôn tập giúp các em tiếp tục thực hiện tốt yêu cầu ôn tập phần Tập làm văn đã nêu ở cuối bài 15.

7. Văn tự sự là phần trọng tâm của chương trình *Ngữ văn 9*, tập một. Các nội dung tự sự vừa ôn lại, vừa nâng cao. Điểm khác so với các nội dung về kiểu văn bản này thể hiện ở chỗ:

- Yêu cầu về nhận diện yếu tố miêu tả nội tâm, nghị luận, đối thoại, độc thoại và độc thoại nội tâm, người kể chuyện trong văn bản tự sự.
- Yêu cầu về kĩ năng kết hợp các phương thức trong một văn bản.
- Thấy được vai trò, vị trí và tác dụng của các yếu tố miêu tả nội tâm nghị luận: vai trò, tác dụng của đối thoại và độc thoại của việc thay đổi các hình thức người kể chuyện trong một văn bản tự sự.

8. Trong một văn bản có đủ các yếu tố miêu tả, biểu cảm, nghị luận mà vẫn gọi đó là văn bản tự sự vì các yếu tố đó chỉ là những yếu tố phụ trợ, bổ sung nhằm làm nổi bật cho phương thức chính là phương thức tự sự. Khi gọi tên một văn bản, người ta thường căn cứ vào phương thức biểu đạt chính của văn bản. Trong thực tế, ít có văn bản nào chỉ vận dụng một phương thức biểu đạt duy nhất.

9. Đánh dấu (x) vào các ô trống mà kiểu văn bản chính có thể kết hợp với các yếu tố tương ứng trong nó.

T T	Kiểu văn bản chính	Các yếu tố kết hợp với văn bản chính					
		Tự sự	Miêu tả	Nghị luận	Biểu cảm	Thuyết minh	Điều hành
1	Tự sự		x	x	x	x	
2	Miêu tả				x	x	
3	Nghị luận		x		x	x	
4	Biểu cảm	x	x	x			
5	Thuyết minh		x	x			
6	Điều hành						

10. Một số tác phẩm tự sự được học trong sách giáo khoa *Ngữ văn* từ lớp 6 đến lớp 9 không phải bao giờ cũng phân biệt rõ bố cục ba phần: Mở bài, Thân bài và Kết bài. Nhưng bài tập làm văn tự sự của học sinh vẫn phải có đủ ba phần đã nêu vì:

- Đây là lần đầu học sinh mới được tiếp xúc với thể loại văn bản tự sự, do đó khi làm bài cần phải viết theo đúng bố cục ba phần đã học.

- Khi còn ngồi trên ghế nhà trường, học sinh đang trong giai đoạn luyện tập, phải rèn luyện theo những yêu cầu "chuẩn mực" của nhà trường. Sau khi đã trưởng thành, học sinh có thể viết "phá cách" như các nhà văn.

11. Những kiến thức và kĩ năng về kiểu văn bản tự sự của phần Tập làm văn đã giúp rất nhiều cho việc đọc - hiểu các văn bản tác phẩm văn học tương ứng trong SGK *Ngữ văn*. Chẳng hạn, khi học về các yếu tố đối thoại, độc thoại và độc thoại nội tâm trong văn bản tự sự, các kiến thức về Tập làm văn giúp cho người đọc hiểu sâu hơn các đoạn trích trong *Truyện Kiều* của Nguyễn Du, *Làng* của Kim Lân...

12. Những kiến thức và kĩ năng về các tác phẩm tự sự của phần Đọc - hiểu văn bản và phần Tiếng Việt tương ứng đã giúp cho việc viết bài văn tự sự được thuần thục và nhuần nhuyễn hơn. Chẳng hạn, các văn bản tự sự trong sách *Ngữ văn* đã cung cấp các đề tài, nội dung và cách kể chuyện, cách dùng các ngôi kể, người kể chuyện, cách dẫn dắt, xây dựng và miêu tả nhân vật, sự việc...

NHỮNG ĐỨA TRẺ

M.Go-rơ-ki

Vài nét về tác giả và tác phẩm

M.Go-rơ-ki (1868-1936) là bút danh của A-lếch-xây Pê-scốp, một trong những nhà văn nổi tiếng của Nga và thế giới trong thế kỉ XX. Ông xuất thân và trưởng thành từ quần chúng lao động nghèo. Go-rơ-ki mồ côi bố từ lúc mới 3 tuổi, sớm bước vào đời và trải qua nhiều cuộc sống cơ cực, vất vả. Go-rơ-ki khổ công tự học và trở thành nhà văn lớn của nhân dân Nga.

Ông sớm tham gia các hoạt động xã hội, cách mạng và trở thành lá cờ đầu, người xây đắp nghệ thuật mới cho nền văn học nghệ thuật mới sau Cách mạng tháng Mười Nga. Tác phẩm của Go-rơ-ki là tiếng nói của quần chúng lao khổ. Go-rơ-ki nổi tiếng với nhiều truyện ngắn, và nhiều bộ tiểu thuyết lớn, trong đó bộ ba tác phẩm có tính chất tự truyện đã mang lại vinh quang cho nhà văn: Thời thơ ấu (1913), Kiếm sống (1916), và Những trường đại học của tôi (1923).

Đoạn trích Những đứa trẻ trong SGK được trích từ tác phẩm Thời thơ ấu kể lại những ngày ấu thơ cùng khổ, đắng cay của chú bé A-li-ô-sa Pê-scốp, nhân vật "tôi" trong tác phẩm. Cuốn tiểu thuyết mang nhiều nét tự truyện của tác giả. Tên nhân vật chính A-li-ô-sa Pê-scốp cũng là tên thực của tác giả. Nhưng không nên vì yếu tố tự truyện này mà đồng nhất hoàn toàn A-li-ô-sa Pê-scốp trong truyện chính là M.Go-rơ-ki

1. Câu hỏi 1 SGK trang 233

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Đọc kĩ bài văn. Căn cứ vào các sự kiện liên quan đến tình bạn của đám trẻ để phân chia bài văn thành từng đoạn một cách hợp lí.

b. Gợi ý trả lời

Có thể chia bài văn thành ba đoạn và mỗi đoạn có tiêu đề như sau:

Đoạn 1: "Có đến gần một tuần không thấy ba anh em nhà ông ra

sân... ấn em nó cúi xuống" với tiêu đề "Tình bạn ngây thơ trong sáng".

Đoạn thứ 2: "*Trời đã bắt đầu tối... cấm không được đến nhà nào*" với tiêu đề "Tình bạn bị ngăn cấm".

Đoạn thứ 3: "*Tôi vẫn tiếp tục chơi với mấy đứa trẻ ấy... nhưng tôi ư trưởng lớn hơn cả*" có tiêu đề "Tình bạn vẫn gắn bó".

Đoạn văn có sự nối kết chặt chẽ giữa đoạn 1 và đoạn 3, chúng đều có các chi tiết về những con chim, những câu chuyện cổ tích, và truyện về người bà và người dì ghẻ.

2. Câu hỏi 2 SGK trang 233

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Đọc kĩ phần Chú thích trong SGK trang 232, phần nói về văn bản *Những đứa trẻ* để hiểu về cảnh ngộ nhân vật A-li-ô-sa. Đồng thời đọc kĩ tác phẩm để nắm được hoàn cảnh ba đứa con nhà đại tá Ốp-xi-an-ni-cốp để thấy được tình bạn tuổi thơ ngây thơ trong sáng và sâu sắc của đám trẻ.

b. Gợi ý trả lời

A-li-ô-sa và ba đứa trẻ nhà đại tá Ốp-xi-an-ni-cốp có một hoàn cảnh tương đồng, đều là những đứa trẻ "mồ côi mẹ", thiếu thốn tình yêu thương. A-li-ô-sa ở với ông bà ngoại, vì bố mất sớm, mẹ đi lấy chồng khác. Ông ngoại là người độc đoán hay đánh đòn cậu bé. Chỉ có bà ngoại là người gần gũi và yêu thương em.

Ba đứa trẻ nhà hàng xóm khoảng trên dưới 10 tuổi, trạc tuổi với A-li-ô-sa. Chúng mồ côi mẹ từ nhỏ, sống với bố và dì ghẻ. Và một cơ hội đã đưa A-li-ô-sa trở thành người bạn thân với ba đứa trẻ hàng xóm. Một lần ba anh em chúng chơi trò ú tim, đứa em út không may rơi xuống giếng. A-li-ô-sa kịp thời kêu lên "ngã xuống giếng rồi" và cùng hai đứa anh cứu thằng em út thoát hiểm. Sự việc cứu đứa bé nhỏ đã làm tình bạn giữa A-li-ô-sa và ba đứa trẻ nảy nở. Hàng rào ngăn cách đã bị bọn trẻ phá tung.

Với tâm hồn ngây thơ, trong sáng và non nớt của đám trẻ, chúng chơi thân với nhau như bốn chú chim non. Chúng trao đổi với nhau về những chú chim, về mẹ, dì ghẻ và bà ngoại.

Những câu chuyện cổ tích về mẹ dì ghẻ đã làm bốn đứa trẻ "ngồi sát vào nhau, giống như những chú gà con". Nhìn bọn trẻ thật dễ thương, thẳng bé nhất "mím chặt môi và phồng má lên", đứa kia thì "chống khuỷu tay lên đầu gối". Sự đồng cảm về cảnh ngộ đã làm bọn trẻ gần gũi và gắn bó với nhau. Bọn trẻ đang chơi thân với nhau thì bị người lớn ngăn cấm. Gia đình ông ngoại A-li-ô-sa là hàng xóm của lão đại tá già Ốp-xi-an-ni-cốp, nhưng hai gia đình thuộc hai thành phần xã hội khác nhau, một bên là dân thường, một bên là quan chức. Ốp-xi-an-ni-cốp đã cấm ba đứa trẻ chơi với A-li-ô-sa. Lão già đã thô bạo "nắm lấy vai" đuổi A-li-ô-sa ra khỏi cổng với lời đe dọa "cấm không được đến nhà tao". A-li-ô-sa còn bị ông ngoại đánh đòn. Song bọn trẻ vì quý mến nhau nên "vẫn tiếp tục chơi với mấy đứa trẻ ấy và cảm thấy rất vui thích".

A-li-ô-sa và bọn trẻ "khoét lỗ hồng hình bán nguyệt ở hàng rào". Chúng chơi với nhau trong sự đề phòng sự xuất hiện của người lớn, thay nhau canh gác trong tư thế "quỳ xuống hoặc ngồi xổm nói với nhau khe khẽ".

Sự ngăn cấm, đe dọa của người lớn không làm giảm tình cảm giữa bọn trẻ. Tình bạn trong sáng của chúng ngày càng gắn bó. Đó là tình bạn của một tuổi thơ hồn nhiên, vô tư và xúc động đã trở thành một kỉ niệm sâu sắc trong lòng tác giả. Hơn 30 năm sau, kỉ niệm về tình bạn đó được Go-rơ-ki thuật lại rất xúc động.

3. Câu hỏi 3 SGK trang 233

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Đọc lại tác phẩm. Chú ý đến những đoạn văn miêu tả hình ảnh ba đứa trẻ hàng xóm. Đặc biệt qua chi tiết chúng nói về mẹ ghẻ và chi tiết ông bố xuất hiện khi chúng đang chơi với A-li-ô-sa.

b. Gợi ý trả lời

Trước khi chơi thân với ba đứa trẻ hàng xóm, A-li-ô-sa đã quan sát chúng. Trong cảm nhận của A-li-ô-sa thì chúng là những đứa trẻ có giáo dục, yêu thương nhau. Ba đứa trẻ luôn quan tâm tới nhau, không bao giờ cãi nhau. Thái độ của hai thằng anh lớn với đứa em nhỏ rất trù mến. Mỗi khi thằng bé ngã, hai anh em chạy đến đỡ em dậy, lau các vết bẩn và không bao giờ mắng em, cũng không bao giờ gian lận trong các trò chơi. Ba anh em còn có nhiều nét giống nhau *cùng mặc áo cánh và quần dài màu xám, cùng đội mũ như nhau. Chúng có khuôn mặt tròn, mắt xám và giống nhau đến nỗi tôi chỉ có thể phân biệt được chúng theo tầm vóc.*

Đoạn trích *Những đứa trẻ* có ba chi tiết nhắc đến hình ảnh bọn trẻ hàng xóm. Khi chúng nói đến dì ghẻ thì "cả ba đều có vẻ nghĩ ngợi, gương mặt sầm lại". Bọn trẻ không bao giờ nhắc một chuyện gì kể về bố chúng hay dì ghẻ. Trong tâm hồn trẻ thơ của chúng đã hằn sâu một nỗi buồn, một suy tư khó tả về người lớn. Thằng anh lớn còn suy nghĩ già dặn *thường nói một cách buồn bã: ngày trước, trước kia, đã có thời... dường như nó đã sống trên trái đất này một trăm năm, chứ không phải mười một năm.*

Khi A-li-ô-sa kể những câu chuyện cổ tích *chúng ngồi sát vào nhau, giống như những chú gà con*, trông chúng thật non nớt và cần được che chở, bảo vệ bằng tình yêu thương của những người thân.

Chúng có bố, nhưng bố chúng độc đoán, dạy dỗ chúng bằng những lời đe dọa. Khi ba đứa trẻ đang chơi với A-li-ô-sa thì bố chúng xuất hiện và quát mắng: "Đứa nào đây?"... "Đứa nào gọi nó sang?". Ngay lập tức *cả mấy đứa trẻ lặng lẽ bước ra khỏi chiếc xe và đi vào nhà như những con ngỗng ngoan ngoãn.*

Hai lần A-li-ô-sa so sánh đám trẻ *như những chú gà con rồi như những con ngỗng ngoan ngoãn* vừa nói lên được dáng vẻ bên ngoài lẫn nội tâm của chúng.

Chúng non nớt đến tội nghiệp, A-li-ô-sa rất cảm thông với tình cảnh của chúng nên đã có một cảm nhận hết sức tinh tế. Bọn trẻ luôn bị ông

bố cưỡng chế. Chúng rất sợ bố và không bao giờ dám cãi lại. A-li-ô-sa cũng có chung cảnh ngộ như bọn trẻ, cũng luôn bị người ông quát mắng nên chú bé rất thông cảm với những người bạn nhỏ của mình.

4. Câu hỏi 4 SGK trang 233

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Đọc kĩ trong tác phẩm có những chi tiết về người mẹ, dì ghẻ, về bà. Chú ý sự đan xen giữa chuyện đời thường và truyện cổ tích.

b. Gợi ý trả lời

Tác phẩm *Những đứa trẻ* có sự lồng ghép giữa chuyện đời thường và truyện cổ tích trong nghệ thuật kể chuyện qua các chi tiết về mẹ ghẻ, mẹ thật và chuyện về người bà.

Trong nhiều truyện cổ tích, ta thấy những nhân vật mẹ ghẻ đều là những người độc ác, xấu xa. Đám trẻ hàng xóm với A-li-ô-sa gọi mẹ ghẻ là "mẹ khác". A-li-ô-sa liên tưởng ngay đến những truyện cổ tích về những người dì ghẻ "truyện mù dì ghẻ đã dùng mưu đánh lừa để giả làm mẹ thật". Cậu bé A-li-ô-sa được bà ngoại kể nhiều truyện cổ tích, trong truyện cổ tích có nhiều phép lạ phi thường, người chết có thể sống lại được... nên cậu bé hồn nhiên an ủi bọn trẻ: *Mẹ thật của các cậu thế nào cũng sẽ về, rồi các cậu xem... Không được ư? Trời ơi, biết bao nhiêu lần những người chết, thậm chí đã bị xả ra từng mảnh, mà chỉ vậy cho ít phép là sống lại; có biết bao nhiêu người chết mà không phải chết thật, vì phép của bọn phù thủy.*

A-li-ô-sa kể cho bọn trẻ nghe những truyện cổ tích mà cậu được nghe bà kể, chỗ nào quên cậu bé "về nhà hỏi lại bà". Truyện cổ tích và chuyện đời thường được lồng ghép vào nhau xung quanh câu chuyện của bọn trẻ. Chúng lại kể về bà mình "có lẽ tất cả các bà đều rất tốt, bà tớ ngày trước cũng rất tốt". Câu nói của thằng bé lớn nhà Ốp-xi-an-ni-cốp gợi liên tưởng đến những người bà hiền hậu, yêu thương cháu mang đậm màu sắc cổ tích dân gian. Và cách nói của thằng bé lớn cũng mang không khí cổ tích về thời gian phiếm chỉ về một quá khứ xa xưa: *Nó thường nói một cách buồn bã: ngày trước, trước kia,*

đã có thời... dường như nó đã sống trên trái đất này một trăm năm chứ không phải mười một năm.

Ngoài ra, bọn trẻ nhà Ốp-xi-an-ni-cốp không có tên cụ thể, chỉ biết rằng chúng chừng mười một tuổi, điều đó cũng gợi ta nhớ tới các nhân vật không có tên trong cổ tích như: gã nhà giàu, phú ông, anh trai cày..

Có lẽ khi A-li-ô-sa chơi thân với đám trẻ hàng xóm cậu bé thế nào cũng hỏi tên của từng đứa, song để truyện mang đậm màu sắc cổ tích, tác giả đã không đặt tên cho đám trẻ nhỏ. Phải chăng, đó là một dụng ý nghệ thuật của Go-rơ-ki?

MỤC LỤC

Bài	Nội dung	Trang
1	- Phong cách Hồ Chí Minh	7
	- Các phương châm hội thoại	11
	- Sử dụng một số biện pháp nghệ thuật trong văn bản thuyết minh	15
2	- Đấu tranh cho một thế giới hoà bình	19
	- Các phương châm hội thoại (tiếp theo)	23
	- Sử dụng yếu tố miêu tả trong văn bản thuyết minh	29
3	- Tuyên bố thế giới về sự sống còn, quyền được bảo vệ và phát triển của trẻ em.	34
	- Các phương châm hội thoại (tiếp theo)	38
	- Xưng hô trong hội thoại	42
4	- Chuyện người con gái Nam Xương (trích Truyền kì mạn lục).	46
	- Cách dẫn trực tiếp và cách dẫn gián tiếp	51
	- Sự phát triển của từ vựng	54
	- Luyện tập tóm tắt văn bản tự sự	58
5	- Chuyện cũ trong phủ Chúa Trịnh (Trích Vũ trung tùy bút)	61
	- Hoàng Lê nhất thống chí - Hồi thứ mười bốn (trích)	64
	- Sự phát triển của từ vựng (tiếp theo).	71

Bài	Nội dung	Trang
6	- <i>Truyện Kiều</i> của Nguyễn Du	75
	- <i>Chị em Thuý Kiều</i> (trích <i>Truyện Kiều</i>)	78
	- <i>Cảnh ngày xuân</i> (trích <i>Truyện Kiều</i>)	83
	- Thuật ngữ	90
	- Miêu tả trong văn bản tự sự	93
7	- <i>Kiều ở lầu Ngưng Bích</i> (trích <i>Truyện Kiều</i>)	96
	- <i>Mã Giám Sinh mua Kiều</i> (trích <i>Truyện Kiều</i>)	101
	- Trau dồi vốn từ	105
8	- <i>Thuý Kiều báo ân báo oán</i> (trích <i>Truyện Kiều</i>)	113
	- <i>Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga</i> (trích <i>Lục Vân Tiên</i>)	119
	- Miêu tả nội tâm trong văn bản tự sự	126
9	- <i>Lục Vân Tiên gặp nạn</i> (trích <i>Lục Vân Tiên</i>)	129
	- Tổng kết về từ vựng	133
10	- <i>Đồng chí</i>	141
	- <i>Bài thơ về tiểu đội xe không kính</i>	149
	- Kiểm tra về truyện trung đại	155
	- Tổng kết về từ vựng (tiếp theo)	159
	- Nghị luận trong văn bản tự sự	163
11	- <i>Đoàn thuyền đánh cá</i>	167
	- <i>Bếp lửa</i>	173
	- Tổng kết về từ vựng (tiếp theo)	178
12	- <i>Khúc hát ru những em bé trên lưng mẹ</i>	183
	- <i>Ánh trăng</i>	188
	- Tổng kết về từ vựng (luyện tập tổng hợp)	192
	- Luyện tập viết đoạn văn tự sự có sử dụng yếu tố nghị luận	194

Bài	Nội dung	Trang
13	- <i>Làng</i> (trích)	197
	- Chương trình địa phương (phần Tiếng Việt)	204
	- Đối thoại, độc thoại và độc thoại nội tâm trong văn bản tự sự	205
14	- <i>Lặng lẽ Sapa</i> (trích)	210
	- Ôn tập phần Tiếng Việt	216
	- Người kể chuyện trong văn bản tự sự	219
15	- <i>Chiếc lược ngà</i> (trích)	222
	- Kiểm tra phần Tiếng Việt	227
	- Ôn tập phần Tập làm văn	229
16	- <i>Cố hương</i>	235
	- Ôn tập phần Tập làm văn (tiếp theo)	241
17	<i>Những đứa trẻ</i> (trích <i>Thời thơ ấu</i>)	243

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
16 HÀNG CHUỐI - HAI BÀ TRUNG - HÀ NỘI
ĐT: 04.9714896; 04.7547936 - FAX: 04.9714899

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc: PHÙNG QUỐC BẢO
Tổng biên tập: PHẠM THÀNH HUNG

Biên tập: QUỲNH NGA
Chế bản: ANH ĐỨC
Sửa bài: MAI LƯƠNG
Trình bày bìa: SẮC VIỆT

Liên kết xuất bản:

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH & THIẾT BỊ GIÁO DỤC TRÍ TUỆ

Nhà Sách Trí Tuệ

187 Giảng Võ - Hà Nội. ĐT: 04.8515567 - Fax: 04.5143483
11/109 Trần Duy Hưng - Hà Nội. ĐT: 04.5564432
Email: lienketxb@nhasachtritue.com.vn
Website: www.nhasachtritue.com.vn

Phát hành tại phía Nam

Nhà Sách Thanh Trúc

242/102 Nguyễn Thiện Thuật - Phường 3 - Quận 3 - TP Hồ Chí Minh
ĐT: 08.8399287 - Fax: 08.8336623

GIÚP EM HỌC TỐT NGŨ VĂN 9 TẬP 1

Mã số: 2L - 93 ĐH06

In 2000 cuốn, khổ 16 x 24 cm tại Công ty in Việt Hưng - CN Hà Nội

Số xuất bản: 85 - 2006/CXB/108 - 01/ĐHQGHN ngày 24/01/2006.

Quyết định xuất bản số: 189 LK/XB

In xong và nộp lưu chiểu quý III năm 2006.